N° 71 Mai 1923

NAM PHONG

VĂN-HỌC KHOA-HỌC TẠP-CHÍ

BÀN VỀ DANH-DỰ (1)

III

Người mình hiểu sai hai chữ danh-dự thế nào, mấy kỳ trước đã nói tường. Lại nói rằng muốn chấn-chỉnh xã-hội, phải chấn-chỉnh cái quan-niệm về Danh-dự, và đạo Danh-dự chỉ gồm trong một điều : là ăn-ở thế nào cho không hổ với mình, không thẹn với người.

Sách Tây có câu nói rằng : « Lòng danh-dự cũng tức như con mắt người ta, không thể dung được một cái mảy bụi mà không hư đi. » Lại có câu nói rằng : « Lòng danh-dự như một cái cũ-lao gồ-ghề khấp-khểnh, đã ra ngoài rồi khó lòng mà lại vào được. » Nghĩa là người ta phải cẩn-thận điều danh - dự lắm, nếu đã phải một chút ti-ố thời là hư-hỏng ngay, mà nếu đã hư-hỏng rồi thì khó lòng mà khỏi - phục lại được. Mầu hồ đã mất đi rồi, còn có thể che mắt thế - gian mà dánh lận con đen được, nhưng cái lòng trinh-bạch, tức là lòng danh-dự của người đàn-bà, đã mất là mất hẳn, không bao giờ hồi lại được nữa. Song người đời thường khắt-khe những điều gì, mà đối với sự danh-dự lại hay dễ-dàng quá. Muốn xấu-xa đê-hạ thế nào mặc lòng, miễn là bề ngoài được vẻ-vang lộng-lẫy, thế là đủ cho thiên-hạ phải sợ phải khen. Lại khôn-ngoan tai-quái những cái gì, mà xét đến cái danh-dự phẩm-giá của người ta thì cũng ngây-ngô ngu-ngốc như lũ « con đen » nọ, mắc lừa những cái chước thô-bỉ « nước lựu mào gà » vậy !

Muốn cho phong-hóa xã-hội khỏi tồi-tàn, muốn cho lưu-phẩm người ta được trong-sạch, phải làm thế nào cho quốc-dân biết xét cái phẩm-giá người một cách sáng-suốt, nghiêm-nhặt hơn. Nhưng muốn biết xét đoán người, phải biết trách-bị mình. Vậy thời trước hết phải làm thế nào cho quốc-dân có một cái quan-niệm chân-chính về hai chữ Danh-dự, nghĩa là như trên kia đã nói, biết ăn-ở thế nào cho không hổ với mình, không thẹn với người.

Ở vào buổi giao-thời này, danh-nghĩa chửa phân-minh, cạnh-tranh lại kịch-liệt, ai cũng hăm-hăm muốn cướp lấy miếng ăn chỗ ngồi cho hơn kẻ khác, dẫu dùng kế gì mà tiến lên được cũng không dừng, không hề bận lòng đến những chuyện đạo-lý làm chi, như vậy mà giữ cho được cái nhân-cách thanh-cao, gây cho được cái danh-dự chánh-đáng, ngõ-hầu không hổ với mình, không thẹn với người, thật cũng khó lắm. Nhưng mà dã không cam lòng ủy-mị, muốn phấn-phát tự-cường, thời phải đem hết cân-lực não-lực mà chống-chỏi với cái sóng đồi-phong. Nào những người có bụng về thời-thế, về nước nhà, nên gia-công mà truyền-bá đạo Danh-dự trong quốc-dân.

Đạo này dạy ta thứ nhất là phải biết tự-trọng. Người ta sở-dĩ làm người là bởi có nhân-cách. Nhân-cách là gồm những tính-cách nó phân - biệt người với giống vật. Không phải là cứ có mặt người mà có nhân-cách đâu. Có người không bằng giống súc-vật.

(1) Xem hai bài trước ở số 67 và 68.

Như giống vật không biết nịnh. Con vật trông thấy chủ, đến ve-vẩy đuôi để tỏ sự vui-mừng là cùng; nhưng mà đánh nó, nó cũng biết chạy biết kêu, đánh lắm nó cắn lại, không đến như người ta có kẻ bị tạt tai đá hậu, còn quay lại nói: « Cám ơn ông! » Người ta kể chuyện về hai ba mươi năm trước có một người nịnh đã có tiếng. Một hôm quan trên nhờ đi mua cho một đồ vật gì, chẳng may mua không được, về rải chiếu trước thềm lạy, rồi cầm cái roi mây dâng lên trước quan, nói: « Muôn lạy quan lớn, xin ngài ban cho chúng con mấy chục roi cho sáng mắt ra! » Ông quan trên (nghe đâu là một vị qui-quan), mới trông thấy cũng lấy làm ngạc-nhiên, sau nghĩ ra mới hiểu là một cách nịnh lạ đời, chắc trong bụng lại càng thêm khinh thêm bỉ bội-phần. Ấy người ta có khi đê-hạ đến bậc ấy; giống vật nào lại có thế?

Con người như thế, tuy gọi là người mà không đáng làm người, vì không biết tự-trọng. Người mà đã đến bỏ rẻ cái nhân-cách của mình như thế, dẫu làm đến quan sang chức trọng thế nào mặc lòng, cũng là một kẻ vô-danh-dự.

Muốn tự-trọng phải biết tự-cao. Tự-cao không phải là kiêu-căng. Kiêu-căng là một thói xấu, tự-cao là một tính hay. Kiêu-căng là làm bộ ra hơn người mà khinh-bỉ ngạo-mạn người ta, thật là khả-ố. Tự-cao là biết tự qui-báu, tự chân-trọng cái nhân-cách của mình, đặt nó lên một bậc rất cao-qui, để trước là tự-căng-trì, tự-miễn-lệ cho tự mình mỗi ngày một hay một tốt thêm lên, sau là tránh cho khỏi nhiễm những thói hèn tục xấu của đời. Tự-cao chính là một cách tự-lệ đối với mình, và tự-vệ đối với ngoài. Đối với mình phải lập-chí cho thật cao để gia-công gắng-sức mà ma-luyện cho tâm-thân mình; phải đặt cái mục-đích cho thật xa để định con đường tinh-tiến cho mình. Đối với ngoài phải giữ-gìn phòng-bị cho những cái lưu-tục bỉ-ổi của người đời không truyền-nhiễm sang mình được mà làm giảm sút cái nhân-cách của mình đi. Nói tóm lại, một mặt là chủ để sửa mình, một mặt là chủ để giữ mình, mà phần giữ mình ấy không phải là không quan-hệ, nhất là ở giữa đời phong-hóa đương suy-sút. Đối với những kẻ hung-đồ muốn xâm-phạm đến sinh-mệnh tài-sản ta, ta được quyền dùng khí-giới để tự-vệ; không có lẽ đối với những kẻ cầu-trệ dùng những chước hèn-mạt đến mất cả giá-trị của giống người, ta lại không có cách gì để phòng-bị hay sao? Những kẻ ấy được túng-sinh, tức là bày ra một cái gương xấu cho quốc-dân, tức là truyền ra một con trùng độc trong xã-hội. Ta dẫu không có sức phòng-bị được cho cả xã-hội, ta cũng phải có thể tự-vệ được lấy mình ta, cho khỏi nhiễm phải con trùng độc ấy. Cho nên người danh-dự phải biết tự-cao để chống với cái đồi-phong của xã-hội. Người danh-dự là người không chịu tuẫn-tục vậy. Không chịu theo tục, tất tục không ưa, cho nên kẻ tầm-thường vẫn hay có lòng ghen-ghét người cao-thượng. Ta thường nghe thiên-hạ bình-phẩm nhau, chê mà nói rằng: « Người này cao-kỳ lắm, người kia cao-thượng thật! » Nếu quả là người cao-thượng, không phải là người đáng chê. Người kiêu-ngạo thời đáng ghét thật, vì làm bộ ra hơn người mà khinh-mạn người ta. Người danh-dự biết tự-cao không có thế; tự-cao không phải là khinh người, tự-cao chính là giữ mình, giữ cho trong-sạch cái nhân-cách của mình, không để cho lưu-tục nhiễm-ố vào. Đời càng suy, tục càng xấu, thời càng phải tự-cao, nghĩa là đặt tâm-chí mình vào một cái địa-vị thật cao cho

những sự xấu-xa ở đời không vấy-vá tới mình; chẳng qua cũng là một cách phòng-bị về tinh-thần vậy.

Huống ở đời này lại là đời giao-thiệp, hai chữ danh-dự không phải chỉ quan-hệ đến một dân-tộc mình, lại phải đối-đãi với người ngoài nữa. Ta càng phải nên căng-trì lắm, làm thế nào cho không những không thẹn với người mình, mà lại không hổ với người ngoài nữa. Đại-Pháp là một nước rất trọng danh-dự; cứ xem lịch-sử của qui-quốc từ đời Trung-cổ đến giờ, biết bao nhiêu là những thủ-đoạn anh-hùng hảo-hiệp, bởi lòng ham danh-dự mà làm nên. Trên quốc-kỳ của Đại-Pháp chỉ có bốn chữ đề: là Danh-dự và Quốc-gia. Người Pháp thề-ước với nhau không lấy quỉ-thần mà lấy danh-dự làm chứng. Người ta trọng danh-dự như thế, thường thấy nhiều người mình chỉ biết hiếu hư-danh, còn thật lòng danh-dự thời tuyệt-nhiên không có một chút nào, dễ làm nhiều sự đê-tiện không đáng phẩm-giá con người, không khỏi đem lòng khinh, khinh những kẻ không ra gì mà không khỏi khinh lây đến cả nòi cả giống, thật là xấu-hổ cho cả một dân-tộc vậy.

Cho nên những người đã đành bỏ rẻ cái nhân-cách của mình thì không nói làm chi, người nào còn biết trọng nhân-cách, thời trong cách giao-thiệp lại càng phải biết tự-trọng và tự-cao. Tự-cao và tự-trọng không phải là khinh-nhờn và ngỗ-nghịch gì, chẳng qua là giữ lấy nhân-cách cho trọn vẹn mà thôi. Nhưng khốn thay! cái bả lợi-danh nó cám-dỗ người ta mạnh quá, mấy ai có đủ nghị-lực mà chống-chỏi được? Một bên là lòng danh-dự xuống, một bên là sự giàu-sang hiển-nhiên trước-mắt, lấy cái cân thường-tình mà cân-nhắc, bên nặng bên nhẹ đã rõ-ràng...

Đạo Danh-dự dạy ta phải tự-trọng tự-cao, lại khuyên ta phải tự-phấn tự-cường nữa. Hai chữ *công* với *danh* thường đi liền nhau. Người ta trước phải biết lập-chí, sau phải biết lập-công, nhiên-hậu mới có thể lập-danh được. Tự-cao tự-trọng cũng chưa đủ, vì giữ được trọn cái nhân-cách thanh-cao, chỉ đủ làm một người ẩn-dật, không đủ làm nên danh-dự ở đời. Đạo Danh-dự là một đạo hoạt-động, không phải là một đạo hư-tĩnh, là một đạo tích-cực, không phải là đạo tiêu-cực. Theo cái lý-tưởng cũ của Đông-Phương ta, bậc cao-nhân là người đứng xa cõi tục, không can-thiệp đến sự đời, người ẩn-dật chỉ lấy tu-thân dưỡng-tính, tự-tại tiêu-dao làm mục-đích ở đời. Mục-đích ấy không phải là không cao-thượng, nhưng là thuộc về tiêu-cực, không có bổ-ích gì cho thế-đạo nhân-tâm. Các bậc hiền-nhân quân-tử ở nước ta đời xưa đều theo một cái chủ-nghĩa tiêu-cực như thế, cho nên sự tiến-hóa của dân-tộc ta mới đến nỗi chậm-chạp như vậy. Ngày nay cả thế-giới đương hoạt-động, nếu ta cứ giữ một cái thái-độ hư-tĩnh như thế, thì sao cho theo kịp bằng người? Cho nên các cụ ngày xưa lấy tu-tâm dưỡng-tính làm danh-dự, bọn ta ngày nay phải lấy động-tác (hành-vi) làm danh-dự; các cụ lấy an-nhàn ẩn-dật làm chí-thú, bọn ta phải lấy hoạt-bát tự-cường làm phương-châm. Ta phải biết tự-cao tự-trọng là để nối lấy cái chí cao-thượng của tiền-nhân, và giữ lấy cái nhân-cách thanh-cao ở giữa đời phong-hóa suy-sút này; nhưng lại phải tự-phấn tự-cường để mong làm nên sự-nghiệp có ích cho quốc-gia, cho xã-hội.

Ấy đạo Danh-dự có một phần tu-dưỡng, lại phải có một phần hành-động, thiếu phần nào cũng không được. Người đời xưa có tu-dưỡng không có hành-động, thành ra công

tu-dưỡng chỉ đủ tiêu-dao lấy một mình, không có hiệu-quả cho xã-hội; người đời nay có hành-động không có tu-dưỡng, thành ra sự hành-động chỉ là quay-cuồng xuẩn-động, không có chủ-nghĩa chánh-đáng.

Thử xem những kẻ hiếu-danh kia, nay chạy-chọt nơi này, mai luồn-lỏi chỗ khác, đêm mất ngủ ngày mất ăn, phí tiền bạc không tiếc, chịu khuất-nhục không nề, để cầu lấy một cái danh-tiếng hão, không phải là không khó-nhọc, không phải là không hoạt-động, nhưng mà rút cục chỉ mua được chút danh-dự giả, không lập được công-danh thật, là bởi không biết lập-chí cao và không có cái chủ-nghĩa chánh-đáng vậy.

Tự-cường là phải phấn-phát lên để làm nên công nọ việc kia, không nên ủy-mị mà cam chịu phận hèn; đó cũng là phần cốt-yếu trong đạo Danh-dự. Nhưng mà tự-cường không phải là quay-cuồng xuẩn-động để kiếm lấy cái danh-tiếng hão; tự-cường không phải là luồn-cúi chạy-chọt để cầu lấy chút lợi-lộc riêng. Tự-cường là phải giốc một lòng theo đuổi một cái mục-đích cao-thượng, và đem hết cân-lực não-lực để thi-hành cho tới nơi. Mục-đích ấy mỗi người một khác: nhà chính-trị mong lập nên sự-nghiệp có ích cho quốc-dân; nhà học-vấn mong phát-minh ra những nghĩa-lý mới, đề-xướng lên những chủ-nghĩa hay; nhà văn-sĩ mong soạn được những thi-văn kịch-bản có giá-trị; nhà mĩ-thuật mong chế-tác ra những công-trình đẹp để cho vui tai vui mắt người ta; nhà thực-nghiệp mong gây-dựng mở-mang những công-nghệ thương-nghiệp cho phú-quốc lợi-dân, vân-vân... Mỗi người trong phạm-vi hành-động của mình đều có một cái mục-đích cao-thượng, nghĩa là một nơi tột-phẩm đã tới được đó thì sự-nghiệp mình mới thật là mĩ-mãn. Ai đạt tới cái mục-đích ấy là người có công-danh, là người đáng danh-dự với đời vậy.

Vậy thì muốn có danh-dự, trước hết phải có phẩm-giá, rồi sau phải có sự-nghiệp. Tự-cao tự-trọng là để gây lấy cái phẩm-giá cao-quí; tự-phấn tự-cường là để dựng nên sự-nghiệp xứng-đáng.

Nhưng mà thế cũng chưa đủ. Sự-nghiệp ấy nếu chỉ ích cho một mình, tuy không phải là không quí, nhưng cũng chưa đáng danh-dự với xã-hội. Vì danh-dự không phải là chỉ một mình tự-trọng mình, lại phải đáng cho người ta kính-phục nữa. Ví như nhà thực-nghiệp kia nhân-phẩm thật tốt, không lừa-đảo ai, làm nên sự-nghiệp buôn-bán to, mỗi ngày một giàu có trông thấy, nhưng chỉ khu-khu biết làm giàu một mình, không nghĩ đến cách mở-mang đường kinh-tế cho nước nhà, người ấy có đáng danh-dự không? Lại như nhà văn-sĩ nọ, văn viết khéo, sách bán chạy, nhưng trước-tác không có bổ-ích gì cho nhân-tâm thế-đạo, có đáng danh-dự không? Lại như nhà chính-trị kia, chỉ biết làm hết việc quan, chức-phẩm đã cao, huy-chương đã nhiều, nhưng không thiết gì đến những việc công-ích ở ngoài bổn-phận mình, có đáng danh-dự không? Những người ấy không làm sự gì đê-tiện, phạm đến danh-giá, không ai chê trách được, nhưng không đáng có danh-dự với xã-hội, vì chẳng qua là làm bổn-phận mình mà thôi, không phải đã lập nên công-nghiệp gì có ích chung cho cả nước. Làm hết bổn-phận là cái sự-nghiệp riêng đối với mình, đối với chức-nghiệp mình, tuy không phải là không hay, nhưng không có gì đủ khiến cho người ta phải trọng phải phục, không đáng có danh-dự với người. Ngoài sự-nghiệp riêng ấy, phải có cái sự-nghiệp chung có ảnh-hưởng

ra đến quốc-dân xã-hội, mới thật là xứng-đáng hai chữ danh-dự vậy.

Danh là tiếng, dự là khen, muốn được tiếng khen với đời, phải có công-nghiệp với đời. Muốn làm nên công-nghiệp với đời phải biết tự-cao tự-trọng, nghĩa là biết nuôi cái khí hạo-nhiên của trời đã phú-dữ cho mình, không nên để cho phóng-khí đi mất; lại phải biết tự-phấn tự-cường, nghĩa là chung-đúc cái khí hạo-nhiên ấy để tạo-thành nên sự-nghiệp; sự-nghiệp ấy lại phải có ảnh-hưởng đến nhân-quần xã-hội, nghĩa là có bổ-ích cho đời mới đáng đời khen phục, có đáng người khen phục mới đáng chữ danh-dự.

Ấy nghĩa danh-dự chân-chính là như thế. Bởi trong nước ta ít người hiểu nghĩa ấy, nên những thói hiếu-danh hão-huyền mới thịnh-hành như thế. Nay muốn trừ-khử cái thói tai-hại ấy, đã làm cho người mình tảng-thất nhân-cách, đến có kẻ mặt dạn mày dầy, nhục-nhằn mà không biết xấu-hổ, phải nên giảng rõ cái nghĩa danh-dự cho quốc-dân đều biết. Phải nên truyền-bá cái đạo Danh-dự khắp trong nước.

Muốn cứu cho nước khỏi yếu-hèn, duy có đạo này là công-hiệu. Đạo này không có siêu-việt huyền-bí như các đạo khác. Đạo này chỉ dạy cho người ta biết giữ lấy cái giá con người, cho đặc-biệt với giống vật. Như trên kia đã nói, đạo này có hai phần: một phần tu-dưỡng, tức là lập-chí; một phần hành-động, tức là lập-công. Những người có bụng công-danh to-tát, phải lập-chí cho thật cao, lập-công cho thật lớn, nhiên-hậu mới xứng-đáng cái danh-dự trong xã-hội, không phải là dùng những chước luồn-cúi nịnh-nọt, hay là cầu-cạnh mua-chuộc mà được vậy. Nhưng mà không phải là ai ai cũng có cái chí công-danh to-tát như thế, không phải là ai ai cũng có thể thực-hành được cái chí ấy. Đây là nói những người có tư-cách lỗi-lạc có thể đem ra lợi-dụng cho xã-hội, vừa được tiếng cho mình, vừa có ích cho nước. Còn người thường, tuy không thể làm nên công-nghiệp hiển-hách, mong lấy danh-tiếng vẻ-vang, nhưng không phải là không có thể theo đạo Danh-dự được. Đạo Danh-dự không phải là cái đạo riêng của những kẻ có chí công-danh; đạo Danh-dự là cái tôn-giáo chung của hết-thảy mọi người biết tôn-trọng cái phẩm-giá con người, biết giữ-gìn cái nhân-cách ở đời. Phàm người nào không làm điều gì đến tổn-hại nhân-cách, đê-hạ phẩm-giá mình đi, là môn-đồ đạo này cả; còn những kẻ đã có tì, có ố, đã từng làm một sự đê-tiện, dẫu không tòa án nào làm tội, dẫu không người ngoài nào biết đến, chỉ một mình mình biết, một mình mình hay mà thôi, cũng không xứng-đáng được liệt vào đạo này.

Nói tóm lại, như trên đầu bài đã nói rõ, đạo Danh-dự rút lại chỉ gồm trong một điều, là: ăn-ở thế nào cho không hổ với mình, không thẹn với người. Điều ấy có thể khuếch-sung mà suy-diễn ra đến những cách lập-công lập-danh rất to-tát: không hổ với mình mà lại muốn được mãn-ý mình, không thẹn với người mà lại muốn cho thiếp lòng người, khiến cho không những mình đủ tự-trọng, mà lại được kiến-trọng với người, không những mình đủ khoái-chí, mà lại được tiếng khen với đời; suy ra rất rộng mà rút lại cái yếu-chỉ chỉ có thế mà thôi.

Không hổ với mình, không thẹn với người, đạo Danh-dự chỉ có thế mà thôi. Coi cũng giản-dị thật, nhưng muốn thực-hành cho trọn, tưởng cũng không phải dễ vậy.

Thử đem những kẻ công-danh phú-quí ở đời mà mặt nhìn mặt, tay cầm tay, lấy lời chân-trọng thành-thực mà hỏi trong lương-tâm có hối-hận điều gì không, đối với người có hổ-thẹn điều gì không, tưởng không mấy kẻ có thể quả-quyết rằng không vậy.

Nhiều người suốt đời không phạm đến pháp-luật, không biết cửa công-môn là gì; có người không phạm đến luân-lý, không biết sự ăn-năn là gì. Nhưng cứ bình-tình mà xét, hồ-dễ đã mấy người không phạm đạo Danh-dự!

Người phạm pháp-luật, pháp-luật trừng-trị, thế là tội trắng; người phạm luân-lý, lương-tâm ăn-năn, thế là lỗi tha; người phạm danh-dự thời ví như tấm lụa trắng bị ố-hoen, bao giờ cho sạch được cái vết ấy? ví như người đàn-bà đã thất-tiết, bao giờ cho rửa được cái thẹn ấy?

Cho nên Danh-dự khó giữ hơn pháp-luật, hơn đạo-đức; danh-dự đã trụy-lạc thì không bao giờ khôi-phục lại được nữa, tức như lời tây-nho nói, « danh-dự là một cái cù-lao gồ-ghề khấp-khểnh, đã ra ngoài rồi không thể lại vào được nữa. »

Nhưng danh-dự khó-khăn như thế là đối với những người biết trọng danh-dự mà thôi, cũng như sự thủ-tiết là đối với những người trinh-phụ mới có giá-trị, chứ đối với gái giang-hồ thì chữ trinh còn đáng giá chi? Sự danh-dự với sự phi-danh-dự, cái giới-tuyến nó phân-biệt hai đàng cũng như chữ trinh với chữ bất-trinh, nghĩa là chỉ bằng sợi tóc, đứt rồi không sao nối được nữa. Nhưng sợi tóc ấy quí giá vô-ngần, vì cả cái phẩm-giá con người là bệ ở đấy. Làm người còn gì quí bằng sự sống, vậy mà có người tiết-phụ thà chết còn hơn chịu thất-tiết; có ông võ-tướng thà chết còn hơn chịu ra hàng; đủ biết danh-dự có khi trọng hơn sinh-mệnh vậy.

Người ta có khi lấy danh-dự làm trọng hơn cả sinh-mệnh, thì đủ biết danh-dự tôn-nghiêm cao-quí là dường nào. Mà thật có người thờ danh-dự như một vị thần. Tây-nho lại có câu nói rằng: « Danh-dự là gì? Danh-dự ví không phải là một sự mê-tín, thời không là gì cả.» Thâm-trầm thay, lời nói đó! Ừ, thử nghĩ kỹ mà xem: người đàn bà phải tin ở chữ trinh thời chữ trinh mới có giá; nếu không thời trinh với bất-trinh có hề gì! Vả cứ lấy lý mà suy, tin như thế cũng là một sự tin vô-lý; tin vô-lý chẳng phải là mê-tín dư? Tuy vậy mà cả cái giá-trị vô-ngần của người đàn-bà, cả cái phong-thú tuyệt-phẩm của người đàn-bà, là ở một sự mê-tín đó. Cũng là một người đàn-bà mà lúc còn giữ được cái lòng mê-tín ấy với lúc đã mất cái lòng mê-tín ấy rồi, cách xa nhau một trời một vực: trước là cái hoa còn ở trên cành, sau là cái hoa đã rơi xuống đất vậy. Kẻ phàm-tục thô-bỉ, tự-đắc rằng không mê-tín cái gì, chắc là cho cái hoa kia với cái hoa nọ cũng là một. Người cao-thượng còn có lòng mê-tín sự danh-dự, tất biết phân-biệt cái nọ với cái kia vậy.

Danh-dự chỉ là một sự mê-tín mà thôi, thật thế. Nhưng mà sự mê-tín ấy, là cái đàn-lực nó làm cho người ta có can-đảm, các dân-tộc được tự-cường. Nước ta gần đây ủy-mị suy-đồi cũng là vì không có một cái đàn-lực như thế. Suốt trong xã-hội, từ trên đến dưới, chỉ hi-hục tranh nhau lấy mấy miếng ăn, mấy chỗ ngồi bần-tiện, mấy cái bùa-tua đeo cổ, mấy cái đồng-tiền cài ngực, mấy tiếng gọi hão-huyền, mấy câu thưa nước ốc, gọi thế là danh-dự, không biết cái Danh-dự đáng người ta thờ phụng, đáng người ta mê-tín, không phải đâu như thế, chính là cái lòng tự-cao, tự-trọng, tự-phấn, tự-cường, cái lòng vì nước, vì nhà, vì nòi, vì giống, như trên kia đã giải rõ.

Bởi thế nên việc cần-kíp ở nước ta bây giờ là phải truyền-bá cho mau cái đạo Danh-dự trong quốc-dân. Bao nhiêu việc cải-lương chấn-chỉnh trong xã-hội là quan-hệ ở một sự truyền-bá đạo này cả. Bao giờ quốc-dân ta biết sùng-bái mê-tín hai chữ Danh-dự, biết lấy những việc công-ích, như lập trường học, lập ấu-trĩ-viên, cải-lương hương-

tục, v. v. làm danh-dự hơn là mua lấy cái tiếng ông bà ông hàn, thời đến ngày ấy mới có thể bàn đến các việc cải-cách lớn trong nước được. Chứ ngày nay thời dẫu hết sức cổ-động, hết sức hô-hào cũng chẳng ăn-thua gì, vì từ trên đến dưới, không ai có một cái chủ-nghĩa gì cả, không ai có một sự tin-tưởng gì cả. Thằng phệnh « bu-bê » của con trẻ chơi, trong ruột nó còn có « lò-so », có giây máy, bấm vào khiến cho chuyển-động chân tay, gật-gù đầu mặt được. Người nước mình không biết bấm vào đâu cho chuyển-động được, không cứng đờ thời mềm oặt, thật đã đến cái bậc ủ-lì như vật-chất, bất-cảm bất-giác, vô-thống vô-dang vậy. Duy có một cái động-cơ có thể khiến được, là cái tính hiếu-danh, thời lại hiếu-danh một cách kỳ-quặc, một cách ngu-xuẩn, một cách dô-dại vô-cùng, thật cổ-lai không có người nước nào hiếu-danh lạ-lùng như người nước ta. Thành ra muốn cải-lương một cái dân-tộc phất-phơ như dân này, thật là vô-tòng trước-lạc. Dân-tộc nào cũng có một cái lòng mê-tín, nghĩa là khuynh-hướng về một đường nào mạnh hơn nhất : người Đại-Pháp mê-tín về nước, người Hồi-hồi mê-tín về đạo ; nói đến đạo đến nước, hai dân ấy có thể hi-sinh cả sự sống để giúp cho nước cho đạo. Dân mình thời mê-tín cái gì ? Khó mà biết được.

Nay muốn cho có chỗ trước-lạc để mưu sự cải-cách xã-hội sau này, tưởng chỉ có một cách, là truyền-bá cái đạo Danh-dự trong quốc-dân. — Ký-giả viết bài này là chủ-ý chất-vấn các nhà hữu-tâm về việc nước vậy.

THƯỢNG-CHI

VĂN-MINH LÀ GÌ ?(1)

Tiếng văn-minh là một tiếng mới.

Có người nói rằng ông RACINE (thế-kỷ thứ 17) có dùng tiếng ấy một lần ; nhưng tôi không tìm thấy. Dù có dù không, tiếng ấy mới xuất-hiện trong văn-tự nước Pháp vào cuối thế-kỷ thứ 18. Biên vào trong Tự-điển của hội Hàn-lâm, mới bắt đầu từ năm 1835. Thế mà ngày nay thời khi nói chuyện, khi viết sách, thường dùng đến luôn.

Song tiếng ấy có hai nghĩa khác nhau, thành ra khi nói đến khi viết đến, cũng không biết rõ là nghĩa nào, vì có thể hiểu ra hai đường được.

Trước nhất có một nghĩa hẹp, theo như ông LITTRÉ đã giải trong bộ Tự-điển của ông, nói rằng : « Văn-minh là gồm những ý-tưởng cùng phong-tục bởi các kỹ-nghệ, tôn-giáo, mĩ-thuật, khoa-học, ảnh-hưởng lẫn nhau mà sinh ra. »

Thích-nghĩa như thế, kể cũng đã rõ-ràng lắm. Theo nghĩa ấy mà nói : văn-minh nước Tàu, văn-minh nước Pháp, văn-minh thế-kỷ thứ 16, v. v., ai cũng hiểu ngay, không cần gì phải cắt nghĩa lôi-thôi, không cần gì phải diễn giải-dài dòng, có lẽ muốn giải nghĩa lại làm cho hối-nghĩa đi cũng có.

Nhưng mà thường-thường chữ văn-minh lại dùng theo nghĩa khác kia. Các nhà làm sách ngày nay hay dùng chữ văn-minh để đối với dã-man. Văn-minh là trái với mọi-rợ. Văn-minh càng tiến-bộ lên bao nhiêu thì những thói mọi-rợ càng mất đi bấy nhiêu.

(1) Lược-dịch bài luận của Bác-sĩ CHARLES RICHET trong « Tạp-chí Hai Thế-giới », tháng 3 năm 1923. — Xem tham lại bài « Văn-minh-luận » trong bản-chí số 24 (tháng 12 năm 1920).

Được lắm. Nhưng mà thử hỏi rõ văn-minh là gì và dã-man là gì, văn-minh khác với dã-man thế nào, thời đã thấy khó trả lời rồi, khó phân-biệt được những cái nguyên-chất làm thành ra văn-minh. Tôi làm bài này là có ý thử phân-biệt như thế xem có được không. Mong rằng người đọc cũng lấy bụng khoan-dung mà xét lời bàn của tôi, vì tôi tưởng rằng có lẽ xưa nay chưa ai chuyên-tâm bàn về cái vấn-đề này cho đến nơi đến chốn vậy.

I

Trước hết xét về phương-diện tri-thức.

Đã gọi là văn-minh thì tất phải có am-hiểu về sự-lý. Sự học-thức là liền với sự văn-minh. Biết rằng nhật-thực là ánh-sáng mặt trời bị mặt trăng chắn mất, không phải là mặt trời bị gấu ăn, thế là văn-minh hơn. Lại biết nguyên-nhân của các chứng-bệnh là con vi-trùng nó sinh-sản ra, chứ không phải là quan-ôn quấy, thế cũng là văn-minh hơn.

Song gồm cả những sự biết của người ta về đời nay, sánh với đời trước, cho dẫu to-tát thật, nhưng sánh với đời sau, sánh với ba bốn nghìn năm về sau, không những ba bốn nghìn năm, một nghìn năm nữa, không những một nghìn năm, một trăm năm nữa, tưởng cũng chưa thấm vào đâu. Cứ so-sánh sự học-thức của ta ngày nay với sự học-thức năm-mươi năm về trước thì đủ biết. Như một nghề thuốc, nhờ có cái thiên-tài sáng-kiến của ông PASTEUR, mà nhất-đán cách-tân cả. Về vật-lý-học, sự tiến-bộ cũng mau-chóng lắm. Hằng ngày phát-minh ra những điều mới lạ, gây dựng ra những lý-thuyết kỳ. Không biết sau này còn thay-đổi đến thế nào.

Vậy thời cứ xét về một mặt tri-thức, văn-minh ngày nay chắc là cao hơn văn-minh đời ông LEONARD DE VINCI (cuối thế-kỷ thứ 15), hơn cả văn-minh đời ông FRANKLIN (đầu thế-kỷ thứ 19) nữa ; nhưng cũng chắc sẽ thấp kém văn-minh đời châu-chấu ta về sau này.

Vậy thời phàm văn-minh tiến-bộ là tiến cùng với sự học-thức vậy.

Nhưng mà nói thế cũng chưa đủ, còn một điều quan-trọng cần phải biện-biệt cho rõ.

Trong một nước mà chỉ có một số ít người văn-học giỏi, gia-công suy-nghĩ tìm-tòi, phát-minh được nhiều điều chân-lý về sự-vật, khám-phá được nhiều cái bí-thuật trong trời đất, thế cũng chưa đủ. Lại phải cho toàn-quốc cũng được biết những sự ấy mới được. Vì những sự phát-minh về khoa-học không truyền-bá ra trong dân-gian, chỉ ẩn-khuất ở trong viện sách phòng nghiệm của một vài nhà bác-học mà thôi, thì sự văn-minh chung cũng không được lợi chút nào.

Ngày xưa kia, nhà bác-học nào tìm-kiếm được phương-thuật gì, còn muốn giữ kín lấy một mình, thời sự học mới có thể giữ bí-mật được. Ngày xưa, nghĩa là về thế-kỷ thứ 17, thứ 18, chưa có nhật-báo, chưa có học-hội, thời mới thế được, chứ ngày nay không thể giữ kín được. Ngày nay phát-minh được một sự gì, đem trình ở một bội học, đem đăng vào một tập báo chuyên-môn, thời cách mấy tuần-lễ, cách mấy ngày, có khi cách mấy giờ, các báo hằng ngày đã truyền ngay đi khắp mọi nơi, cho nghìn vạn người được biết. Truyền đi chắc có sai, vì các báo vị-tất đã hiểu rõ, chẳng qua là nói sơ-lược cho biết phỏng-chừng mà thôi. Nhưng có nói đến thì thiên-hạ mới biết đến. Thiên-hạ đã để ý đến sự phát-minh ấy, nếu lại là một sự phát-minh mới-mẻ lạ-lùng, trái với sự tư-tưởng thường của người ta, thời bấy giờ kẻ này bài-bác, kẻ kia nghị-luận, cuộc tranh-biện ấy cũng khiến cho người ngoài được biết rõ thêm ra. Tỉ như cái « thuyết

đối-đích » (*théorie de la relativité*) của bác-sĩ EINSTEIN nước Đức (Tàu dịch là Ân-ti-đăng) mới xướng ra gần đây (1) tuy là một cái lý-thuyết rất khó-khăn thuộc về thuần-lý-học, về cao-đẳng-số-học, vậy mà nay đã vào trong dư-luận rồi. Không phải rằng các quí-ông quí-bà đọc báo ai ai cũng hiểu cái « thuyết đối-đích » đâu, có đâu đã « văn-minh » được thế ! Nhưng mà dù không hiểu, cũng hơi biết mang-máng, và lại thích xem thích bàn đến, không hiểu mà thích, thế cũng đủ tỏ ra rằng có lòng vô-tư-kỷ và ham sự học vậy.

Biết tin ở sự học, kể cũng đã là một sự tiến-bộ vậy.

Xét như thế thời văn-minh là liền với học-thức, mà học-thức đây không phải là cái học-thức cao-kỳ của một vài người tài-trí, nhưng là cái học-thức phổ-thông cho khắp bàn dân trong nước, truyền-bá bằng học-đường, bằng báo-quán vậy.

Cứ xem ngày nay ở trường sơ-học, thầy giáo dạy học-trò thường dùng những tiếng chuyên-môn về khoa-học ; như là : *baromètre* (phong-vũ-châm), *thermomètre* (hàn-thử-biểu), *microbes* (vi-sinh-trùng), *antiseptiques* (thuốc trừ trùng), *planète* (hành-tinh), *oxygène* (dưỡng-khí), *pesanteur* (trọng-lực), tuy là những tiếng chuyên-môn cả, mà ngày nay không thể gọi là chuyên-môn được nữa, vì đã thông-dụng lắm, bao nhiêu con trẻ từ 12 đến 15 tuổi ở các nước đã gọi là nước văn-minh đều thuộc lầu và hiểu rõ cả những chữ ấy.

Tôi nói thế không phải dám cả quyết rằng không có cô con gái đất *Bretagne* (nước Pháp) hay cậu con trai đảo *Sicile* (nước Ý) nào, miệng đọc những chữ *baromètre, thermomètre, microbe*, mà trong óc không mô-hồ hay là hiểu sai hiểu ngược cả đâu. Song các cô bé cậu nhỏ, đã học qua ở trường sơ-học, khi về đến nhà, chắc cũng còn biết được một đôi tí hơn những con trẻ cùng tuổi ấy về đời ông tướng ANNIBAL (200 năm trước Gia-tô) hay là về đời vua CHARLEMAGNE (thế-kỷ thứ 10). Hiện ngày nay, những giống còn mọi-rợ, như giống *Esquimaux* (ở Bắc-cực), giống *Hottentots* (ở Phi-châu), giống *Papous* (ở Úc-châu), chắc là còn không biết gì cả, sánh với cái học-thức rất tầm-thường sơ-lược của con trẻ nhà quê ta, cũng còn kém xa nhiều, như vậy thời ta cũng có quyền nói rằng những giống *Esquimaux*, *Hottentots* và *Papous*, còn văn-minh kém ta.

Song cũng chớ nên ngộ-nhận. Chớ nên tưởng rằng cái sơ-đẳng-giáo-dục, dù truyền-bá ra rộng thế nào mặc lòng, đủ mà làm cho sự học-thức trong nước tấn-tới. Sự tiến-bộ về đường học-thức là cái công của số ít người, không phải của cả công-chúng.

Ông DESCARTES, ông LAVOISIER, ông PASTEUR, mở-mang cho cõi học to rộng ra biết bao nhiêu, mà có cần đâu đến cả người trong nước phải biết đọc, biết viết, hay là biết làm bốn phép tính.

Như vậy thời biết theo đường nào là phải ? Khi nói đến văn-minh, là chủ-ý nói một bọn thượng-lưu, hay là nói đến cả công-chúng ? Tiếng ấy là gồm cả bàn dân một nước, hay là chỉ riêng một số ít người lỗi-lạc ?

---

(1) Cái thuyết của ông EINSTEIN (mới xướng ra từ sau khi chiến-tranh) có ảnh-hưởng to trong học-giới. Thuyết này rất là huyền-diệu tinh-vi, không thể tóm-tắt được. Đại-khái nói trong vũ-trụ không có cái gì là tuyệt-đích cả, hết-thảy là thuộc về đối-đích, vì chính vũ-trụ, nghĩa là không-gian và thời-gian, cũng là không có, chẳng qua người ta tưởng-tượng ra mà thôi. Thuyết này rất là phản-đối với môn kỷ-hà-học cũ (*géométrie euclidienne*) lấy không-gian và thời-gian làm trụ-cốt của vũ-trụ. Thuyết này có lẽ cũng giống với thuyết sắc-không của nhà Phật.

Câu hỏi khó-khăn thay, biết giải ra thế nào? Tuy vậy, tôi thiết-tưởng rằng sự giáo-dục phổ-thông cũng là một điều cần thứ nhất cho văn-minh đối với dã-man.

Một dân mà hết-thảy đàn ông đàn bà, con trai con gái, biết đọc biết viết cả, thời dân ấy chắc là văn-minh hơn dân khác có một nửa người bất-thức-tự (1). Nếu số bất-thức-tự lại đến 90 phần 100, thì văn-minh lại thấp kém nữa.

Biết đọc sách, thế nghĩa là có cách mở-mang được tri-thức, có cách am-hiểu được thời-thế, có cách thưởng-thức được văn-chương mĩ-thuật, có cách thiệp-liệp được những điều phát-minh cốt-yếu của khoa-học. Biết đọc, thế là không phải mọi-rợ nữa rồi.

Tôi thường lấy làm phục những nhà làm sách giáo-khoa cho các trường sơ-học. Chắc là trong những sách ấy, cũng có nhiều quyển kém lắm, vì đem ra mà bình-phẩm thì thấy vô-số là những ý-kiến sai-lầm, thiên-lệch, có khi thiên về cái chủ-nghĩa quân-quốc, có khi thiên về cái chủ-nghĩa vô-chính-phủ, và nhiều khi cũng lảm-nhảm, lẩn-thẩn, vô-vị; thật có thế! Nhưng cứ lấy toàn-thể mà xét, thì về đường luân-lý, về đường mĩ-thuật, và thứ nhất là về đường tri-thức phổ-thông, thật cũng có giá-trị lắm. Nếu hết-thảy con trẻ trong hết-thảy các làng nước Pháp đều học qua được cả các sách ấy, học mà nhớ mà hiểu được chia tư một phần thôi, thời tưởng cũng đã tới được một bậc văn-minh khá cao vậy.

Ở mấy nước nhỏ, như nước Hòa-lan (*Hollande*), nước Đan-mạch (*Danemark*), nước Thụy-điển (*Suède*), nước Thụy-sĩ (*Suisse*), sự phổ-thông-giáo-dục phát-đạt lắm, và kết-quả là trong dân-gian ai ai cũng có học-thức hết.

Tôi còn nhớ đã lâu năm, tôi không biết vì cớ gì, sang ở thành *Lausanne* bên Thụy-sĩ, tôi có quen một thầy giáo trường tiểu-học con gái từ 10 đến 14 tuổi. Ở Thụy-sĩ luật cưỡng-bách-giáo-dục nghiêm lắm, bao nhiêu con gái trong thành-phố, bất-cứ là con nhà bình-dân hay con nhà phường-phố, đều phải đến nhà trường học cả. Thầy giáo tôi quen đó, đưa cho tôi xem các vở của học-trò làm bài luận pháp-văn về cái đề thầy ra như sau này: « Nói về cái thú mùa đông ở *Lausanne* ». Cả thảy có 88 bài, tôi xem bài nào viết cũng cẩn-thận, chữ không sai mẹo, lời bàn nhiều khi cũng có ý-tứ, và có bài lại có văn-chương nữa. Xem mà lấy làm kinh-ngạc thật thế!

Những con gái nhỏ ấy, sau khi ở trường sơ-học ra, rồi lấy chồng, rồi có con, hoặc làm ruộng, hoặc làm thợ, hoặc làm nghề, hoặc đi buôn, chắc rằng cũng không còn nhớ được lắm những bài đã học ở trường khi xưa; nhưng mà nhớ được ít nào, cũng đã là hay lắm. Một bà nữ-sĩ có tiếng đã có câu nói rằng: « Đàn-bà chúng tôi không cần gì phải biết; biết rồi mà quên đi cũng đủ » (2); lời ấy cũng có ý-vị lắm vậy.

Nói tóm lại, về đường tri-thức, văn-minh phải có hai phần: một bên là truyền-bá sự học ra khắp các hạng người trong dân-gian; một bên là tăng-tiến sự học bởi công suy-tầm của những người tài-trí.

Hai phương-diện ấy không có trái nhau, không cần phải đem bên nọ đối với bên kia, vì hai bên không phản-đối nhau, lại đi cùng với nhau vậy.

Song vì vạn-nhất có cần phải kén-chọn trong hai phần nên giữ phần nào, bỏ phần nào, thời cứ ý riêng tôi dành bỏ phần phổ-thông, lấy phần

(1) Trong nguyên-văn dùng chữ *Analfabeti*, là một chữ Ý-đại-lợi, nghĩa là người không biết chữ *a* chữ *b*, có ý khác với chữ *illettré* của Pháp, nghĩa là người vô-học.

(2) « *Nous ne demandons pas qu'elles sachent ; il nous suffit qu'elles aient oublié.* »

đặc-biệt, vì trong hai nước, một nước có mấy bậc siêu-quần đại-trí, phát-minh được những nghĩa-lý sâu-xa, sáng-tạo được những công-trình tuyệt-mĩ, một nước thời nhất-ban quốc-dân đều có học cả, nhưng những người lỗi-lạc không có, tôi tưởng nước trên còn quí hơn nước dưới.

Nhưng mà đó là giả-thiết như thế, chứ cần gì phải kén-chọn ?

II

Nay lại cứ lấy cái phương-diện trí-thức của văn-minh mà xét về mĩ-thuật quan-hệ với văn-minh thế nào.

Tôi nói đây một điều, xin ai đừng cho là nói ngược. Tôi nói rằng mĩ-thuật từ xưa đến nay có *thay-đổi*, nhưng không có *tấn-tới*.

Thật thế, cái quan-niệm về sự đẹp là tùy thời tùy nơi, không có nhất-định. Nói rằng có cái đẹp tuyệt-đích, là nói một câu vô-nghĩa-lý. Mĩ-thuật bất-nhất lắm, mĩ-thuật hay biến-đổi. Thay-đổi có mau thật, nhưng không gọi là có tiến-bộ được. PHIDIAS (nhà trạm-khắc Hi-lạp về đời thượng-cổ) không phải là kém MICHEL-ANGE (nhà trạm-khắc La-mã về đời Trung-cổ), mà MICHEL-ANGE không phải là kém RODIN (nhà trạm-khắc nước Pháp về đời nay) (1). Về nghề vẽ, ai là người dám quyết rằng các họa-gia đời nay vẽ khéo hơn VELASQUEZ (người Tây-ban-nha, 1599-1660) và REMBRANDT (người Hòa-lan, 1606-1669); ai là người dám quyết rằng CHARDIN (người Pháp 1699-1779) và FRAGORNARD (người Pháp, 1732-1806) trước-sắc tài hơn RAPHAEL (người Ý, 1483-1520) và RUBENS (người Hòa-lan, 1577-1640) ? Về diễn-kịch, ai là người dám cho những bài tuồng như bài « Thần *Prométhée* bị chói » hay là « *Œdipe ở Colone* » (là hai bài tuồng Hi-lạp cổ) là không hay bằng những bài *Hamlet* (tuồng nước Anh), *Phèdre* (tuồng nước Pháp), hay là *Faust* (tuồng nước Đức) ? Còn những tượng như tượng « Thần *Vénus ở Milo* » tượng « Trận *Samothrace* » (là hai bức tượng tuyệt đẹp của Hi-lạp đời xưa), có nên bỏ đi mà lấy những tượng của HOUDON (người Pháp, 1741-1828), của CANOVA (người Ý, 1757-1822) thay vào không ? Các thi-nhân cận-đại, như DANTE (người Ý, 1265-1321), GŒTHE (người Đức, 1749-1832), VICTOR HUGO (người Pháp, 1802-1885), dù hào-hùng thế nào mặc lòng, không thể làm cho quên được những thi-hào đời xưa như HOMÈRE (người Hi-lạp, đời thượng-cổ), VIRGILE (người La-mã, 70-19 trước Gia-tô), LUCRÈCE (người La-mã, 95-53 trước Gia-tô). Đến các sử-gia đời nay, thường cho là hơn các sử-gia đời xưa, là bởi rằng sử-học đã thành một khoa-học, không phải là một nghệ-thuật như xưa nữa, chỉ cốt sưu-tầm lấy những dấu-vết đích-thực về đời trước, không chủ văn-chương hoa-mĩ, nghị-luận hùng-hồn. Vẫn biết thế, nhưng mà lấy phương-diện mĩ-thuật mà xét, thời cách hành-văn, cách kết-cấu, cách phán-đoán, cách nghị-luận của các sử-gia cận-đại chứa chắc đã hơn gì các sử-gia đời xưa.

Ở đời bây giờ mà cố cãi rằng khoa-học không tiến-bộ hơn đời trước, người ta cho là gàn ; ở đời bây giờ mà cố cãi rằng mĩ-thuật có tiến-bộ hơn đời trước, cũng không khỏi người ta cho là dở.

Nhà triết-học Hi-lạp THALÈS đời xưa cho rằng mặt trời không to hơn mũi đất *Péloponèse*, đã cố-nhiên là sai-lầm rồi. Nhưng mà người bây giờ mà cho rằng mĩ-thuật của Hi-lạp kém mĩ-thuật đời nay, thời lại sai-lầm lắm nữa. THALÈS (nhà triết-học Hi-lạp, 640-548 trước Gia-tô), chắc không được biết nhiều bằng NEWTON (nhà lý-học nước Anh, 1642-1727) hay là LAVOISIER (nhà hóa-học nước Pháp, 1743-1794), nhưng

(1) RODIN là người trạm pho tượng « Người Tư-tưởng » đã in trong *N. P. số 64*.

mà không thể lấy lẽ đó mà nói rằng văn - chương Eschyle (thi-hào Hi-lạp, 525-456 trước Gia-tô) không bằng văn-chương Gœthe (xem trên) được.

Cũng như nói rằng cái đẹp của kỹ-nghệ đời nay hơn cái đẹp của kỹ-nghệ đời xưa, cũng không biết lấy gì làm bằng-cứ. Cái thời-thức nó thay-đổi mau lắm. Những kiểu đồ-đạc, kiểu nhà-cửa, kiểu quần-áo, kiểu mũ-mãng, vụt hiện ra, vụt biến đi, thay-đổi mắt trông thấy. Nhưng sự biến ấy không gọi là tiến-hóa được, đổi thì có đổi, mau cũng thật mau, nhưng không thể cho là càng đổi càng đẹp ra được.

Văn-chương cũng vậy : lề-lối văn-chương cũng thay - đổi nhiều lắm, nhưng không thể cho là càng đổi càng hay ra được. Như văn-chương nước Pháp về thế-kỷ thứ 17, câu văn nghiêm-trang mạnh-mẽ, về thế-kỷ thứ 18 văn-tắt rắn-giỏi, đến đầu thế-kỷ thứ 19 thời vừa hoa-mĩ vừa véo-von. Tới năm 1923 này, có hẳn một phái văn-sĩ non, cố làm ra kỳ-quắc trúc-trắc, cho không ai hiểu là cái gì. Không biết bậc tân-tiến bây giờ có cho thế là hay không, chứ phái lão-đại như tôi, hễ không hiểu không sao cho là hay được.

Cứ thực ra, văn-chương cũng có « mốt », thời-văn mỗi lúc một khác, nhưng lối nọ chuyển sang lối kia, không tất-nhiên là hơn kém nhau. Văn Amyot (1513-1593) không phải là kém văn Bourdaloue (1632-1704), văn Voltaire (1694 1778) không phải là kém văn Victor Hugo (1802-1885), mà văn Chateaubriand (1768-1848) không phải là kém văn Marcel Proust (văn-sĩ hiện-thời, mới chết năm ngoái). Người đọc văn ưa lối văn nào tùy ý, nhưng cả quyết rằng văn-chương thịnh hay là suy, là nói vô-lý cả.

Về thuật xây-dựng cũng vậy. Đền *Panthéon* của nước Pháp bây giờ với điện *Parthénon* của Hi-lạp đời xưa không phải là đẹp gì hơn nhà thờ *Notre-Dame ở Paris*, và nhà thờ thành *Amiens* cũng không phải là xấu hơn gì trường đấu-xảo *Trocadéro*.

Khoa-học mỗi ngày một tấn-tới ; mĩ-thuật thời không. Người đời nay dẫu có hơn người đời xưa, không phải hơn bởi mĩ-thuật, là hơn bởi khoa-học vậy.

Song mĩ-thuật dẫu không có tấn-tới, nghĩa là những công-trình của mĩ-thuật đời nay chưa ắt đã đẹp hơn mĩ-thuật đời xưa, nhưng đời nay cũng được một điều hơn xưa, là mĩ-thuật truyền-bá được rộng trong dân-gian. Điều đó là quan-hệ cho lịch-sử văn-minh lắm. Về mĩ-thuật cũng như về khoa-học, phải phân-biệt phần số ít người lỗi-lạc với phần số nhiều kẻ công-chúng.

Công-chúng biết yêu-mến những sự đẹp là công-chúng văn-minh. Dân thành *Athènes* xem diễn tuồng Sophocle và Euripide, biết vỗ tay khen, chắc là văn-minh hơn dân thành *Byzance* mười thế-kỷ về sau, chỉ thích những dấu ngựa với trò « xiếc ». Cái trình-độ thẩm-mĩ của dân-chúng, thật cũng đã lúc lên lúc xuống, thật cũng có hồi tiến-hóa, hồi thoái-hóa. Như dân nước kia hay thích những trò dấu võ hơn là câu thơ hay, pho tượng đẹp, không phải là một cái dấu thông-minh vậy... Nhưng mà thôi, chẳng nên bình-phẩm làm chi, sợ có kẻ lại cho là quá cổ !

Nay hoặc có người bác rằng tôi nói thế là quá trọng sự truyền-bá học-thuật mĩ-thuật trong công-chúng hơn là sự sáng tạo ra học-thuật mĩ-thuật trong một số người tài-trí lỗi-lạc, thời tôi cũng xin theo lời cụ tiền-bối Renan mà đáp lại rằng : « Phải nâng cao cái trình-độ dân lên, vì nếu không thì bọn tri-thức ta cũng đến quay về dã-man mất, vì con dã-thú trong dân-gian nó sẽ cắn chết mất bọn thượng-lưu. »

III

Liền với sự tiến-bộ về đường trí-

thức, phải có sự tiến-bộ về đường vật-chất, nghĩa là phải có cái sức mạnh khiến được vật-chất phải tùy theo cái ý muốn, sự sở-thích, sự cần-dùng của người ta. Người ta càng không phải lụy về sự-vật, càng được văn-minh.

Trước hết đoạt được khoảng không.

Xưa nay vẫn nhận ra rằng người ta bao giờ cũng có cái lòng muốn xum-họp với nhau, nên vẫn hết sức tìm cách thu-rút đường đất để đi lại với nhau cho mau và cho tiện. Các công-nghệ chế-tạo cũng là chủ một sự đó. Xưa đi từ *Paris* đến *Marseille* phải 10 ngày. Nay đi xe-lửa phải mười-hai giờ, đi tàu bay phải bốn giờ. Cứ lấy sự thu-rút đường đất ấy làm tỉ-lệ thì có thể nói rằng văn-minh đã tiến từ 1 đến 20, rồi từ 20 đến 60.

Sự lợi-dụng hơi nước và đặt đường xe-lửa, thật đã biến-cải mặt địa-cầu. Tôi còn nhớ thủa trẻ tôi được nghe cụ VICTOR DURUY, là một tay đại-sử-gia của nước Pháp, nói một câu rằng: « Vì tôi soạn bộ tổng-sử thế-giới, thì tôi chia ra hai phần : một phần là thế-giới trước khi có xe-lửa, một phần là thế-giới sau khi có xe-lửa. »

Nay muốn lấy một cái suất-số mà so-sánh sự văn-minh tiến-bộ ít hay nhiều, tưởng phải đem đối-chiếu cái số cây-lô-mét đường sắt với số người dân trong nước. Tuy cũng không thể nhất-định được, vì những nước đất ít dân nhiều như nước *Belgique*, số cây-lô-mét đường sắt tính ra mỗi người ít hơn là những nơi đất nhiều người ít như ở phía Tây nước Hoa-kỳ ; song cũng đủ làm tỉ-lệ được, là nước nào có nhiều đường sắt, có nhiều đường điện-bảo có giây hay không giây, có nhiều đường tàu thủy, đường tàu bay, nghĩa là nhiều những cách cho người ta giao-thông với nhau, là nước ấy văn-minh.

Xem như nước Tàu, đời thượng-cổ kia văn-minh biết là bao nhiêu, chỉ vì giữ cái chính-sách bế-quan tỏa-cảng, đặt trường-thành để ngăn cho các « rợ » ngoài không vào được, thành ra càng ngày càng ngưng-trệ lại, không tiến lên được nữa. Vì rằng một dân-tộc muốn cho tiến-hóa, phải năng giao-thông với các dân khác. Người trong một nước năng giao-thông với nhau, người nước này năng giao-thông với người nước khác, đó là cái thước đo cho trình-độ văn-minh vậy.

Có một nhà làm văn hoạt-kê, tôi không nhớ là ai, đã nói rằng nước nào mà mỗi người dân dùng nhiều con « tem » giản thư hơn cả, là nước ấy văn-minh hơn. Người nào thích so-sánh các số-mục, tôi tưởng nên điều-tra mà làm cái sổ thống-kê ấy cũng hay.

— Đời này là đời máy-móc thinh-hành : đó có phải là một sự tiến-bộ nên mừng hay không? Trông thấy những xưởng thợ rộng như thành-phố, ở trong có hàng nghìn người thợ làm-lụng khó-nhọc, hàng ngày, hàng tháng, hàng năm, người mà biến thành như cái máy vô-hồn, thấy thế có mấy nhà kinh-tế-học,— có lẽ thiên về triết-học hơn là chuyên về kinh-tế-học, — có ý lấy làm sợ. Kể cách lao-động như thế thôi cũng không có phong-thú gì thật.

Nhưng mà cũng lại phải biết rằng máy-móc giúp cho người ta được sung-sướng thêm, ngay bọn thợ cũng được nhờ máy-móc nhiều. Cùng một việc làm, xưa phải mười người mới làm nổi, nay chỉ hai người là làm xong, tưởng dẫu nguy-biện đến thế nào cũng không thể cho thế là một sự không hay được. Người ta ai cũng muốn xuất-lực ít mà thôi, nay nhờ có máy-móc, không phải khó-nhọc mấy, thế chẳng là hay ư ? Mười người thợ dệt bằng máy, làm một ngày bằng làm một tháng không máy. Một cái máy xếp chữ kiểu *linotype*, chỉ hai người làm bằng mười người xếp chữ thường. Thế là tiến-bộ chứ gì ! Làm bánh bằng máy mau hơn làm bằng tay mười lần. Thế là tiến-bộ

chứ gì! mà sự tiến-bộ sau ấy lại là hay lắm, vì cái cách nhào bánh bằng tay người như xưa, thật cũng dơ-bẩn lắm, không đáng một dân-tộc văn-minh.

Vẫn biết rằng cái cơ-giới-chủ-nghĩa mà đem đến quá-độ, không phải là không có điều nguy-hiểm. Song sự lợi-ích hiển-nhiên cũng không thể không công-nhận được, vì nhờ có máy-móc mà các đồ dùng của ta vừa được rẻ tiền, vừa được thích-dụng hơn, cách sinh-hoạt cũng được sướng-tiện hơn trước.

Như nói rằng vì diêm có khi làm cho cháy nhà, và làm diêm phải dùng đến mấy nghìn thợ làm-lụng khó-nhọc, mà cho sự phát-minh ra diêm là một sự không hay, thời cái thuyết ấy cũng kỳ thật. Hay là muốn trở lại đời thượng-cổ phải sát hai miếng gỗ vào nhau để lấy lửa ?

— Trong các nguyên-chất làm ra văn-minh đời nay, các khoa y-học chiếm một phần to. Sự tiến-bộ của nghề thuốc, nghề ngoại-khoa, phép vệ-sinh, là liền với sự hạnh-phúc của người đời. Vì sự bệnh-tật, sự đau-đớn, sự chết-tróc, là ba cái ác-ma người ta ghê sợ nhất, mà phận-sự của y-học chính là để trị ba cái ác-ma ấy.

Về đời cổ-xưa, và chính ngay ngày nay ở những dân còn mọi-rợ, cho bệnh-tật là một sự hành-phạt của quỉ-thần. Hi-lạp đời xưa cho bệnh động-kinh là bởi thần *Hercule* sinh ra. Có lẽ ngày nay ở những nơi quê-mùa nước Pháp, còn có người già tin rằng mặt trăng có ảnh-hưởng đến thân-thể người mà sinh ra bệnh-tật. Những thày bói, thày số, thày trời, còn có kẻ tin rằng có phép chữa được các bệnh-tật.

Những sự tin nhảm trẻ con đó, nay cũng mỗi ngày mất dần đi.

Ông CLAUDE BERNARD nước Pháp là một bậc thiên-tài đã làm cho các khoa y-học tiến được một bước to. Ông từng phát-minh ra căn-nguyên bệnh « đái đường » (*le diabète*), nhân đó có nói một câu rằng: « Cổ-nhân cho là quỉ-thần làm ra bệnh, nay ta đã biến-hóa được giống quỉ-thần, ấy là những giống tử-hư ô-hữu, thành sự-thực kinh-nghiệm được. » Nhưng mà có công to cho nghề trị bệnh hơn cả là ông PASTEUR, ông thật là tị-tổ của y-học và ngoại-khoa đời nay. Ông tìm được mầm-mống của các bệnh, có thể nghiên-cứu được, có thể chứng-nghiệm được, có thể trông thấy được, vì chính là những giống vi-sinh-vật, nó ẩn gửi ở nhờ trong thân-thể ta, rồi tác-quái tác-ác mà sinh ra bệnh-tật. Những giống ấy có thể nuôi, có thể cấy như cấy lúa mì hay cấy lúa gạo vậy.

Vì cho văn-minh là thứ nhất giảm bớt sự đau-khổ của người đời, thời phải công-nhận rằng sự phát-minh được căn-nguyên các bệnh-tật chính là một cái yếu-tố của văn-minh.

Vì y-học càng tấn-tới thì phép trị-bệnh càng công-hiệu. Trong y-học có hai phần: một phần học về bệnh-nguyên (*pathogénie*), một phần khảo về pháp trị (*thérapeutique*), hai phần ấy liền với nhau. Phép trị-bệnh bây giờ lấy sự quan-sát, sự thực-nghiệm làm gốc, mỗi ngày thấy tấn-tới. Có kẻ hoài-nghi hay diễu-cợt nghề làm thuốc, cho rằng không chắc-bằng gì, thường thay-đổi luôn. Những giọng khôi-hài đó có sá chi! Nghề thuốc thay-đổi luôn là vì nghiên-cứu luôn, và có nghiên-cứu mới có phát-minh.

Hiện nay còn phải tìm-tòi nhiều nữa. Nhưng tự ông PASTEUR, nghề thuốc kể đã bước được một bước dài. Bảy-mươi năm nay, chưa biết các thứ thuốc mê (*anesthésiques*); năm mươi năm nay chưa biết các thuốc trị-trùng (*antiseptiques*); bốn-mươi năm nay chưa biết cái phép huyết-trị (*sérothérapie*) thần-diệu của các nhà sinh-lý-học Pháp và Đức phát-minh ra, rồi các nhà làm thuốc lợi-dụng. Lại phép trị bệnh bằng tia sáng *X*, cũng mới phát-minh được gần đây. Mỗi ngày lại tìm thêm được một phép mới. Mỗi ngày lại có cách thần-hiệu để trị những trứng bởi vi-trùng độc sinh ra. Ông JENNER nghĩ ra

phép chủng-đậu, kể cũng đã tài, song hồi bấy giờ chẳng qua là một phép kinh-nghiệm mà thôi, bây giờ mới thật là hiểu cái lẽ mầu-nhiệm của sự chủng-độc, vì gần đây mới phát-minh ra rằng phàm nọc độc hễ cấy lấy nó thì nó bớt độc đi. Vậy vì ngày nay mà chế được thuốc chủng-độc cho hết thảy các bệnh, thời ắt là bệnh nào cũng có thể phòng-bị được như bệnh đậu mùa vậy. Bao giờ được như thế thời là sự văn-minh đại-thắng được Tạo-vật vậy.

Tôi dù cảm-phục cái công-nghiệp của cụ PASTEUR vô-cùng, song không thể không dự-đoán rằng sự tiến-bộ về y-khoa sau này còn hơn từ trước đến giờ nhiều. Về y-học cũng như về các khoa-học khác, ta sẽ mục-kích thấy những sự biến-hóa lạ-lùng. Và có lẽ những sự biến-hóa về nghề trị-bệnh lại khiến cho ta phải kinh-dị hơn nhất vậy.

Công-chúng, đối với những phép công-lý trong sự giao-tế vạn-quốc với nhau, thời ù-lì hủ-lậu, chẳng hiểu tí gì, nhưng cũng may đối với những sự cải-cách về nghề thuốc lại biết vui-vẻ cổ-võ và được mau trí-khôn hiểu những sự tiến-bộ về y-học. Đó cũng là một lẽ tự-nhiên. Vì nghề thuốc là can-hệ đến sức khỏe của người ta, cái gì giúp cho sức khỏe, tất phải biết đến. Cho nên không có một sự cải-cách gì về khoa y-học, về phép trị-bệnh là không truyền-bá trong dân-gian mau lắm.

IV

Vậy thôi các khoa-học giúp cho sự tiến-bộ văn-minh, vì các khoa-học giúp cho ta hiểu biết vạn-vật, đoạt được vật-chất để lợi-dụng cho ta. Hồi người ta mới bắt-đầu tiến-hóa ở trên mặt địa-cầu này, thời không biết lợi-dụng những của báu ở quanh mình, không biết rằng có những thứ đá đen có thể sinh ra sức mạnh, ra khí nóng được, không biết trị các loài kim để làm đồ canh-nông hay đồ binh-khí; không biết bón ruộng bằng các phì-liệu; không biết chế ra các mầu sắc, các mùi thơm, các chất nổ; không biết làm đồ sành, làm gương soi, làm kính chiếu để soi thấu những vật rất xa và những vật rất nhỏ; không biết dùng ánh-sáng mặt trời mà in lấy hình-ảnh các vật-loại; không biết hóa-hợp các chất để làm thuốc trị các bệnh-tật. Nhưng mà dần-dần lần-lần, nhờ có khoa-học, người ta thắng-đoạt được vật-chất, muốn sai-khiến thế nào cũng được.

Đó là người văn-minh. Đến như người mọi-rợ thì cứ ăn-ở mọi-rợ mãi, không biết lợi-dụng cái đất mình ở cùng những giống vật và cây-cỏ ở quanh mình. Đối với hoàn-cảnh, mô-hồ không biết gì cả, nên không thể thu-phục được vạn-vật để lợi-dụng cho sự nhu-cần của mình. Ngay người văn-minh ngày nay, kể cũng còn một phần mọi-rợ, vì chưa biết lợi-dụng được một cách hoàn-toàn những sức mạnh thiên-nhiên của vật-chất. Cuộc tiến-hóa như một con đường dài, ta mới đi được một quãng ngắn, mơ-màng không biết rằng hết quãng này sẽ đến quãng sau, ta còn được biết nhiều sự lạ hơn bây giờ. Như hiện nay người ta dùng than-đá, dùng dầu-hỏa nhiều quá, rồi cũng có ngày mỏ than và mỏ dầu ở dưới đất kiệt hết, đến bấy giờ thì con cháu ta sẽ biết lợi-dụng cái sức mạnh của nước triều. Lại còn một cái kho sức mạnh vô-tận nữa, là khí nóng của mặt trời, hiện nay vẫn còn để lãng-phí đi vô-ích, rồi cũng có ngày có cách biết lợi-dụng.

Lại cũng có lẽ có một ngày kia, — tới đó là cái mục-đích tối-cao, ta cũng nên mong-mỏi từ bây giờ, — người ta sẽ hiểu rõ cái phép mầu của sự di-truyền chủng-loại thế nào, mà tìm được cách làm cho giống người mạnh-mẽ thêm ra, làm cho tinh-thần trí-tuệ mình được cường-tráng mẫn-tiệp hơn, nói tóm lại

là cải-lương cho giống mình, cũng như là chính mình đã biết cải-lương giống hoa - hồng, giống củ-cải, giống lợn, giống chim vậy. Ấy công-nghiệp của văn-minh về sau này như thế, kể từ nay đến bấy giờ cũng còn xa lắm, đủ biết rằng văn - minh ngày nay còn khuyết - hám nhiều vậy.

Ấy là tôi không nói đến những cái sức mạnh u-ám hiện nay chưa biết, mà sau này khoa-học sẽ phát-sinh ra, những sức mạnh ấy có lẽ sẽ biến-hóa hết-thảy cả. Ai là người dự-đoán được sự tương-lai ; ai là người có thể sáng-nghĩ được những sự sáng-nghĩ của đời sau. Trước ông VOLTA, ai nghĩ đến cái điện-trì (*pile électrique*) ? Trước ông GRAHAM BELL, ai biết đến cái máy nói? Trước ông DAGUERRE, ai biết nghề ảnh là gì ? Trước ông bà CURIE, ai biết chất « quang » (*radium*) là chất chi ? Lại trước hai ông HERTZ và MARCONI, ai là người nghĩ đến vô-tuyến-điện ? *Phàm những sự phát-minh chế-tạo xưa nay, đều là những sự không-tiền-sáng-kiến cả*, thành ra vì ta không bị con mắt nó hạn ở trong cái cảnh hiện-tại, thời ta dám nhìn xa và quả quyết rằng những sự biến-hóa về sau này lại còn to-tát lớn-lao hơn từ trước đến nay nhiều.

Nhưng mà người ta có tính dút-dát, không dám ra ngoài cái thói quen cứng những sự tầm-thường hằng ngày ; nếu có ai dự-tưởng đến cái công-nghiệp văn-minh về sau này mà dám đoán trước rằng văn-minh sau này về đường vật-chất và về đường tinh-thần sẽ rực-rỡ hơn ngày nay nhiều lắm, thời thiên-hạ lại cho là người mơ-màng vọng-tưởng vậy.

V

Tuy-nhiên, thu-phục được vật-chất và thấu-hiểu được sự-vật cũng chưa đủ làm cho ta hơn các giống mọi-rợ. Một cái xã-hội thật tài-giỏi, có cả điện-báo, tàu bay, xe lửa, viện bác-vật, xưởng thuốc súng, mà dâm-ác, cường-bạo, vô-nhân-nghĩa, vô-luân-lý, thời cũng không xứng-đáng tên văn-minh.

Không, ta nói thế không phải là tập lại cái ý-kiến rất sai-lầm, thậm vô-lý của ông J. J. ROUSSEAU (Lư-thoa) đâu. Ta không có theo ông mà dám quả-quyết rằng người mọi-rợ đời thượng-cổ không biết diễn-kịch, không biết mĩ-thuật, không biết kỹ-nghệ là gì, chính là có đạo-đức hơn người văn-minh đời nay. Song cũng có lẽ một xã-hội rất rực-rỡ về đường tri-thức, đường vật-chất, lại là rất suy-đồi về đường luân-lý, sự đó không phải là không từng nghiệm thấy trong lịch-sử.

Xét lịch-sử nhân-loại thời sự tiến-bộ rất lớn-lao về đường đạo-đức là đặt ra chế-độ về việc tài-phán. Người ta không ai tự mình phán-đoán việc mình được. Vậy thời phải có người coi về việc thẩm-phán ; lại phải có một cái gì cao hơn cái ý riêng của mỗi người để làm tiêu-chuẩn cho việc tài-phán, nghĩa là phải có luật-pháp vậy. Cho luật-pháp có sức mạnh, cho tòa án có đủ quyền mà tài-phán theo luật-pháp, đó là sự tiến-bộ lớn nhất của loài người từ đời thượng-cổ, là đời anh em còn giết lẫn nhau, như chuyện CAÏN và ABEL trong Thánh-thư đạo Thiên-chúa. Văn-minh chân-chính là phàm tính-mệnh tài-sản của mỗi người trong xã-hội, có pháp-luật che-chở giữ-gìn, không sợ kẻ khác xâm-phạm vậy.

Mới rồi, thế-giới được mục-kích một cái cảnh-tượng gớm ghê. Ở miền cực-đông châu Âu kia, có một lũ người ngu-xuẩn cuồng-dại, phá-hoại cả pháp-luật, cả xã-hội, giết người lấy của, làm cho muôn dân lầm-than cực-khổ. Lũ người ấy là bọn quá-khích nước Nga. Nhưng mà sự điên-cuồng như thế không thể bền được, cách mấy tháng, kẻ cầm quyền cũng phải đặt ra pháp-luật, đặt quyền tài-phán, khiến cho bây giờ dẫu ở thành *Moscou* là nơi loạn-bậy nhất trong thế-giới, những tội giết người lấy của cũng có

tòa án xử vậy. Là vì rằng phàm ở đâu, dẫu ở *Moscou* cũng vậy, sự tài-phán không có chế-định là không thể có văn-minh được.

Vậy thời muốn xét các tính-cách của văn-minh, để đối với dã-man, phải xét xem người trong một nước hiểu cái nghĩa-vụ với gia-đình, với xã-hội, với quốc-gia thế nào, nghĩa là phải viết hẳn một quyển sách luân-lý mới đủ được. Tôi đây không dám đương việc đó. Tôi chỉ xin nói rằng những luật-pháp của các xã-hội văn-minh đặt ra đều là chánh-đáng cả. Nhưng mà pháp-luật hay mà phong-tục dở thời thế nào ?

Người văn-minh khác người dã-man là thứ nhất bởi phong-tục vậy.

Người ta thắng-đoạt được vật-chất, dẫu vẻ-vang thật, nhưng cũng chưa đủ. Ví khiến có một ngày kia, xe-lửa chạy thường cũng được 150 cây một giờ, có thể đi thẳng tự *Paris* đến *Constantinople* trong 20 giờ ; lại phép vệ-sinh tiến-bộ cho đến tiệt được các bệnh sài con trẻ dưới một tuổi ; lại văn-chương, mĩ-thuật, khoa-học phát-đạt một cách rực-rỡ, đến nước nào cũng cứ mỗi mười năm sản được một ông VICTOR HUGO, một ông ROSTAND, một ông PASTEUR, một ông CLAUDE BERNARD, một ông WAGNER ; lại ví khiến cho hết-thảy con trai con gái nước Pháp vào khoảng 12 tuổi đều biết viết chữ Pháp không sai mẹo và làm nổi bài văn có ý-tứ về chuyện « Cây Sên và cây Sậy », hay là giải-quyết được những tính đố khó về kỷ-hà-học ; được bấy nhiêu điều như thế tưởng cũng đáng tự-cao là văn-minh lắm chứ ! Song nếu đồng-thời với những sự tiến-bộ ấy, mà số phạm-tội càng tăng lên, thói hối-lộ của các báo-quán càng thêm lên, trong chính-giới cũng càng lưu-tệ hơn, lòng thành-thực, bụng công-tâm cho là những thói trần-hủ, như thế thời về đường tri-thức, về đường vật-chất, tiến-hóa đến thế nào mặc lòng, cũng không bù lại được sự phong-hóa suy-đồi ấy.

Nay nói trái lại, ta thử giả-thiết một cái xã-hội ngược hẳn cái xã-hội trên là xã-hội học-thức tấn-tới mà phong-hóa suy-đồi ; ta tưởng-tượng ra một nước hết-thảy người dân đều tầm-thường như nhau cả. Về khoa-học, không ai phát-minh được sự gì mới lạ. Mĩ-thuật không ai chuyên-trị đến. Tinh-thần lười biếng, không hề suy-nghĩ đến sự gì xa-xôi. Số người không biết chữ mỗi ngày một tăng lên. Nhưng được không có giặc-giã trộm-cướp, không có sự gì tai-tiếng, gia-đình êm-thấm, hương-đảng hòa-thuận, số người phạm-tội, người hối-lộ cũng giảm đi nhiều. Một xã-hội như thế, có gọi là văn-minh được không ? Có gọi là tiến-hóa được không ? Hay là chính vào giữa con đường thoái-hóa đó ?

Hai sự tiến-hóa về đường tri-thức, về đường đạo-đức, phải đi đều nhau mới được. Sự tiến-hóa về đường đạo-đức là cốt-yếu, điều đó đã cố-nhiên rồi ; nhưng tiến-hóa về đường tri-thức, đường vật-chất, cũng quan-hệ lắm, chẳng kém gì đạo-đức. Sự đạo-đức không có nhất-định, mỗi thời-buổi mỗi khác. Đạo-đức cũng có « mốt », mỗi ba-mươi năm lại thay-đổi một lần. Đời con bao giờ cũng có ý phản-đối lại đời cha, và muốn làm trái lại người trước. Đời trước dã phóng-túng, đời sau tất nghiêm-nhặt, hay là trái lại, đời trước cần-thủ, đời sau hoang-toàng, dẫu không trong khoảng một đời thời cũng trong khoảng vài ba đời. Đến như sự tri-thức, sự học-vấn thì có tiến mà không có thoái. Cái gì đã thu-hoạch được là được hẳn, là thuộc về cái kho tài-năng tri-thức chung của cả loài người. Như mới rồi có người đi tàu bay chạy được 378 cây-lô-mét một giờ, sức bay hiện nay đến thế là cực-điểm. Đã được thế rồi thì chỉ có được thế và được hơn nữa mà thôi, không có lẽ lui kém đi được. Đến như lòng đạo-đức của một dân thì khi thăng khi trầm, không biết thế nào làm bằng cả.

Ta không chắc rằng con, cháu, chắt ta sau này, có khỏi cái sóng đồi-phong nó trôi nó cuốn đi đến đâu không. Nhưng ta chắc rằng thế nào chúng nó cũng biết dùng máy nói, biết dùng tia sáng X.

VI

Nghĩa chữ văn-minh thật cũng phiền-phức lắm; có xã-hội rất văn-minh mà bị một cái tệ rất thâm-độc, là sự áp-chế. Ở dưới quyền áp-chế rất nặng-nề mà có khi văn-học, khoa-học, mĩ-thuật, cũng thịnh-hành được. Vua César-Auguste tuy phạm tội-ác mặc lòng, vua Napoléon tuy hiếu chiến-tranh mặc lòng, chúa Médicis tuy hoang-dâm phóng-túng mặc lòng, cũng mở-mang cho trong nước được một cái nền vật-chất-văn-minh rất rực-rỡ. Cái văn-minh ấy chắc là cũng không được bền; nhưng mà cứ xét như thế thì biết rằng sự tự-do cũng có thể tạm-thời khuyết được.

Ở nước Pháp, Hội Lập-ước (*La Convention*) về đời Cách-mệnh và vua Napoléon, lấy cái quyền chuyên-chế dựng ra được nhiều công-cuộc tốt, đặt ra được nhiều chế-độ hay, mà có hề nói đến tự-do bình-đẳng bao giờ đâu. Nước *Prusse* cũng vậy, thật không biết tự-do là cái gì, vậy mà đã làm cho nước Đức có quân-đội mạnh, có tài-chính tốt, có chiến-hạm nhiều, có những chế-độ rất hoàn-bị về học-thuật, về thương-nghiệp.

Tôi không cần phải nói rằng tôi không ưa gì cái chính chuyên-chế cả, và tôi cho sự tự-do là một của báu hơn. Song, túng-sử có, túng-sử có thể có được một kẻ quân-chủ chuyên-chế thật là công-bằng sáng-suốt, một lòng ngay thẳng, không ưa sàm-nịnh, khôn-ngoan như vua Salomon, hiếu-nghĩa như vua Saint-Louis, nhân-từ như ông thánh Vincent de Paul, lại biết chuộng văn-học, khoa-học, mĩ-thuật, bụng không thiên, xét không lầm; túng-sử được một ông vua chuyên-chế có bấy nhiêu đức-tính như thế, thời tôi tưởng dẫu có tiếc tôi cũng cố hi-sinh cái quyền tự-do của tôi vậy, quyền tự-do ấy chẳng qua là tự-do muốn làm hay hay làm dở cũng được mà thôi. Nhưng mà kiếm đâu cho có một ông thánh-nhân như thế, hay là chỉ thấy trong khói mộng mà thôi?

Cứ sự-thực thời phàm các quân-chủ chuyên-chế, dù thông-minh thế nào, rút cục cũng đến làm cho nước phá dân tan. Như thế thời tôi không còn ngần-ngại nữa, tôi quyết theo về bên tự-do còn hơn.

Tôi gọi nước văn-minh là một nước chỉ biết lấy pháp-luật làm chúa-tể mà thôi, một nước mà hết-thảy mọi người dân đều có cái quan-niệm rõ-ràng chân-chính về sự công-lý công-nghĩa.

Nhưng một pháp-luật không, thì sợ rằng nghiêm-khắc quá, vậy tôi ước rằng ngoài cái quan-niệm về công-lý ấy, mỗi người đối với nhau lại có cái lòng nhân-từ dung-thứ một chút, nghĩa là ngoài mối *nghĩa*, lại có mối *nhân*, cho cả nhân-nghĩa được vẹn-tròn. Lòng khoan-dung ấy, tôi lại muốn cho thêm chút lễ-nhượng nữa, cho sự giao-tế được có vẻ phong-thú thêm. Cái đó không phải là cần lắm, song giá không có thời tôi cũng lấy làm chưa mãn-ý vậy.

VII

Vậy thời học-biết rộng, ăn-ở tốt, đó là hai cái nguyên-tố của văn-minh.

Lại còn phải thêm có truyền-tục hay nữa.

Văn-minh đối với dã-man, không cần gì ở truyền-tục; vì các dân mọi-rợ, họ cũng có truyền-tục. Văn-minh cũng có truyền-tục, mà mọi-rợ cũng có truyền-tục cả.

Vậy thời truyền-tục cũng như mọi sự khác, có cái tốt, có cái xấu. Gồm cả truyền-tục trong một nước, làm ra cái tính-cách riêng của văn-minh nước ấy.

Có nhiều tục cổ êm-đềm phong-thú lắm, bỏ đi thật vô-lý; nhiều cái có căn-nguyên u-ẩn, mới xét chưa biết

rõ, đã vội bài-bỏ đi, lại càng vô-lý lắm.

Những tục ăn tết đầu năm, tục lễ tung hoa (*carnaval*), tôi tưởng chẳng hay-ho gì. Nhưng mà tôi cũng hiểu rằng đối với bọn thuyền-thợ làm-lụng khó-nhọc cả năm, được nghỉ-ngơi ăn-chơi mấy ngày cho vui-thú thỏa-thích, tưởng cũng nên lắm. Lại như những kiểu lễ-phục của các giáo-viên Đại-học ngày nay, áo-mũng rườm-rà và sặc-sỡ, không phải là dễ coi gì. Nhưng đó là những di-tích của đời Trung-cổ, giữ lại cũng bất-phương, mà lại biểu được cái ý đời trước đời sau liên-lạc với nhau. Lại những nghi-lễ ở nơi tòa án, ở nơi học-đường, ở nơi nghị-trường, cũng là trong những việc tang hôn kỷ-niệm, cũng là phiền-toái lắm, mà chẳng cảm-động gì ai. Nhưng mà trong một xã-hội tuyệt-nhiên không có những sự lễ-văn phiền-phức ấy, thì tưởng cũng buồn tênh, chán ngắt vậy. Những tục cổ ấy cũng là thuộc về văn-minh đó, giữ lại vô-hại, mà bỏ đi thời mất cái phong-vị cổ-thời, tưởng không nên. Đó là nói những tục nên tôn-kính, nên bảo-tồn. Còn nhiều tục khác thì không đáng kính, đáng giữ chút nào. Có cái đẹp mắt cho thiên-hạ, như tục chọi trâu ở Tây-ban-nha, nhưng đê-tiện cho người ta, và là dã-man thật. Tục chọi gà, tục đánh võ cũng thế.

Cái tục cũ của nhà làm rượu nho, để nho xuống đất mà dẫm chân lên, cũng ghê-tởm lắm. Sỏ tai con trẻ để đeo những vật trang-sức cho đẹp, là một cái dấu đời mọi-rợ. Giết các giống chim sẻ chim con để ăn thịt, có được lợi là mấy mà hại cho loài cầm, là một tục ác. Cách làm ruộng của người dân nhà quên ước Pháp, còn nhiều những hủ-tục lắm. Phàm truyền, tục cái gì có hại, chẳng nên giữ làm gì.

VIII

Cái văn-minh của Âu-châu ta ngày nay có bền được không ? Nếu cứ thế này mà không thay đổi thì cũng chẳng hay-ho gì cho lắm. Cái nạn chiến-tranh như lúc nào cũng nơm-nớp bên cạnh mình ; các báo-quán chủ quyền ngôn-luận thời ăn hối-lộ mà gây ra cái dư-luận giả-dối ; trong xã-hội thời biết bao nhiêu những nỗi oan-uổng bất-bình ; hết-thảy người ta ai cũng chỉ biết trọng cái kim-tiền-chủ-nghĩa, trục-lợi-thủ-đoạn mà thôi ; cứ nông-nổi như thế, Âu-châu ta tưởng cũng chẳng nên tự-cao lắm vậy. Song cái văn-minh của ta, có phương-diện xấu, cũng có phương-diện tốt; vì vạn-nhất mà gặp sự tai-biến gì, — đây là nói về sự tai-biến nhân-tạo, tai-biến trong xã-hội, chứ tai-biến thiên-nhiên, tai-biến trong vũ-trụ, thì không sợ gì, vả có sợ nữa, sức người cũng không thể ngăn-ngừa được, — vì gặp sự tai-biến gì mà cái văn-minh của ta đến nhất-đán tiêu-diệt đi, thời tưởng cũng đáng tiếc lắm.

Mà sự tai-biến trong xã-hội, không phải là không có thể nhất-đán xảy ra. Hoặc những man-dân ở đâu, một ngày tràn sang Âu-châu, như là mười-lăm thế-kỷ trước đã tràn sang La-mã-đế-quốc vậy. Người nước Nga bây giờ, dương bị cuốn vào trong cái luồng sóng quá-khích, mà người Nga tuy là thuộc về Âu-châu mà thực là giống Á-châu còn một nửa mọi-rợ, có lẽ một ngày kia sẽ hòn-hợp với các giống da vàng, tràn ngập sang Âu-Mĩ, dem hàng triệu con người keo-cúi dói-rách mà rầy-sẻo đất văn-minh chăng ? Lại trong xã-hội văn-minh nào cũng có một hạng hạ-lưu vô-sở-bất-vi, vô-sở-kị-đạn, bọn hạ-lưu ấy có lẽ nhân sự nhu-nhược của bọn trung-lưu thượng-lưu mà xuân-động, phá-hoại cả các chế-độ của xã-hội chăng ? Cái thiết-huyết-chủ-nghĩa, cái quân-đội-chủ-nghĩa của người Đức, tuy bị bẹp rồi, nhưng có lẽ phục-hồi lại được mà lại ra tay chấn-áp thế-giới chăng ? Những cơ-hội ấy, tuy còn xa-xôi thật, nhưng có thể sinh-xuất ra được cả.

Có một điều đáng sợ cho văn-minh ta nhất, là sợ không giữ được cái lòng

sùng-trọng tinh-thần, là phần cao-thượng nhất của sự văn-minh.

Có người nói rằng bên thế-giới mới kia, người ta chỉ biết thờ đồng hoa-viên mà thôi. Tôi dám quyết rằng nói thế là nói oan, vì người Hoa-kỳ không phải là chỉ biết trọng cái duy-vật-chủ-nghĩa, cũng biết sùng cái duy-tâm-chủ-nghĩa nữa, và lại có cái lòng khuynh-hướng về sự thần-bí, tin-tưởng về tôn-giáo một cách mà người La-tinh ta khó hiểu được. Ở bên thế-giới mới kia, người ta lại thường chăm-chỉ về đường giáo-hóa, một cách nhiệt-thành hơn ở các xã-hội cổ của Âu-châu. Đã để bụng về đường giáo-hóa, lại để trí về mọi sự canh-cải mới về đường vật-chất, và rất ghét những lề-lối hủ-lậu đời xưa. Trong văn-minh nước Mĩ, tưởng cũng có nhiều điều đáng làm gương cho bọn tân-tiến ta vậy.

Vả lại, ở nước Mĩ dẫu có những hạng phú-hào giàu kề hàng ngàn triệu, nghĩa là những người buôn-bán bạo, biến-báo tài, mà trở nên giàu-có một cách lạ-lùng, nhưng những người ấy cũng biết tiêu tiền một cách hào-phóng, thật người Âu-châu không theo kịp, dễ cũng bởi không có người giàu bằng họ. Dù thế nào nữa, những người như Rockfeller, Carnegie, và nhiều người khác nữa, đã từng đem cống-hiến một phần to của-cải để giúp những việc học và việc từ-thiện. Kể về sự tiêu phung-phá cho việc công-ích, thì người Mĩ đáng làm thày người Âu thật. Những học-viện thư-viện của họ là thập-phần-chỉnh-bị, của ta chẳng thấm vào đâu. Vậy trách họ rằng chỉ biết thờ ông thần hoa-viên mà thôi, là trách oan và cũng bội-bạc vậy.

Vì ông Pasteur là người Mĩ, thì sinh-bình chắc không phải nhọc về những sự khó-khăn thiếu-thốn trong việc thí-nghiệm khảo-cứu. Vẫn biết rằng sự-nghiệp ông không phải vì sự khó-khăn thiếu-thốn ấy mà kém tốt kém đẹp đi chút nào. Nhưng giá ta có cách mà giúp cho được dễ-dàng hơn thời mới đáng cái bổn-phận của ta đối với một bậc vĩ-nhân như thế.

IX

Nay phải kết-luận bài này.

Trên đầu bài, tôi có nói rằng tôi rắp tìm xem cái gì làm ra văn-minh, nay tưởng cũng đã ràng-rạng biết vậy. Song cái quan-niệm về văn-minh vẫn còn phiền-phức lắm. Những nguyên-tố làm ra văn-minh, có khi liền nhau, cũng có khi dời nhau.

Nào là các khoa-học giúp cho ta khám-phá những lẽ mầu-nhiệm của sự-vật; nào là những sự ứng-dụng của khoa-học về công-nghệ, về y-thuật, về vệ-sinh; nào là đường-đất rút lại, giao-thông được mau; nào là những sức mạnh thiên-nhiên của trời đất thu-phục và lợi-dụng được; nào là các mĩ-nghệ, mĩ-thuật, làm cho tinh-thần, cho tai-mắt ta được vui-sướng, như nâng ta ra ngoài cái cõi vật-chất thô-bỉ mà khiến ta bay-bổng lên mấy từng mây. Nhưng thứ nhất là cái lòng hiếu tự-do, ham công-nghĩa, biết tôn-trọng quyền-lợi của kẻ khác, biết sùng-bái phẩm-giá của con người.

Bấy nhiêu cái nguyên-tố, chính là dời nhau, mà phải dung-hòa hóa-hợp lại mới làm thành ra văn-minh.

Đương thời-buổi bây giờ, cũng lắm chuyện đáng buồn thật, vậy mà tôi không hề bi-quan, tôi một giữ cái lạc-quan-chủ-nghĩa, tôi vẫn thường tưởng-tượng cái văn-minh sau này còn tốt-đẹp hơn bây giờ nhiều. Muốn kỳ-vọng cho văn-minh sau này, nên theo như lời sắc-dụ của Đức Giáo-Hoàng Pie XI vừa rồi, ngài khuyên cho bọn tân-tiến ở các nước biết hiểu cái nghĩa « nhân-loại tương-thân », lấy làm gốc cho sự tiến-hóa đời nay.

Về phần riêng tôi, nếu ai hỏi tôi văn-minh sau này phải thế nào, thì tôi sẽ trả lời rằng: Văn-minh sau này phải gồm trong hai chữ: *Học-thức* và *nhân-nghĩa*, là hai cái huy-hiệu rất rực-rỡ của thế-giới mai sau.

T.-C. dịch

SỰ DU-LỊCH ĐẤT HẢI-NINH(1)

Nhân vừa rồi tôi đi khám trường ở ngoài Hải-ninh, thấy có lắm cái phong-tục rất lấy làm lạ và lại thấy cái công-cuộc của người mình làm ăn ở ngoài ấy thì thật là chán-ngán lắm. Vậy tôi xin dem những sự tôi đã trông thấy, những điều tôi đã nghe thấy để nói chuyện hầu các ngài. Tưởng cũng là câu chuyện có thể khiến cho ta biết được cái tình-hình những nơi biên-địa của nước mình.

Hải-ninh nay đặt là tỉnh, thuộc về đạo quan binh thứ nhất cai-trị. Nguyên trước đấy là phủ Hải-đông, thuộc về tỉnh Quảng-yên. Đến năm thứ 17 đời vua Minh-mệnh (1836) mới đổi Hải-đông ra làm Hải-ninh, kiêm-lý châu Vạn-ninh và châu Tiên-yên. Về thời triều ta, ở vùng ấy giặc Khách và giặc Tàu-ô quấy nhiễu, dân-gian bị nhiều sự khổ-sở. Quan sở-tại thường phải khoanh tay mà chịu, chứ không làm gì được chúng nó. Chỉ có lúc nào có đám giặc to nổi lên, xưng đế xưng vương, thì quan-quân mới đem đại-binh đi đánh dẹp, hễ giặc yên rồi lại để mặc như cũ. Nhất là khi nước Pháp mới sang lập cuộc bảo-hộ ở bên ta, thì vùng ấy giặc-cướp lại quấy-nhiễu lắm nữa, vì thế cho nên Chính-phủ Bảo-hộ mới lấy phủ Hải-ninh mà phân ra làm một tỉnh, chia châu Vạn-ninh ra làm châu Mông-cái và châu Hà-cối, còn châu Tiên-yên thì khi có bọn lính tập khách làm loạn ở đất Bình-liêu, Chính-phủ lại đặt thêm ra châu Bình-liêu nữa. Hiện bây giờ tỉnh Hải-ninh cai-quản tất cả bốn châu.

Tỉnh Hải-ninh phía bắc và phía tây thì giáp tỉnh Quảng-đông và Quảng-tây bên Tàu, và tỉnh Lạng-sơn bên ta; phía nam và phía đông thì giáp tỉnh Quảng-yên và giáp bể. Nhưng bờ bể không trực-tiếp ra bể, vì có dẫy núi chạy dọc từ chỗ gần giáp giới nước Tàu và nước ta về cho đến vụng Hạ-long, thành ra ở trong dẫy núi ấy có một dòng nước, tàu bè đi lại rất tiện.

Giá ai ở Hà-nội đi ra Hải-ninh thì phải chọn ngày có tàu chạy, như là ngày thứ hai, thứ tư và thứ sáu. Đi chuyến tàu thứ nhất đến độ gần 10 giờ thì xuống đến Hải-phòng, bảo xe kéo ra bến tàu của công-ti *Roques*, nhưng phải bảo rõ người kéo xe, kéo ra bến tàu «Tây điếc» thì nó hiểu ngay. Xuống tàu xếp đồ-đạc xong rồi, đi chơi đâu hay là đi ăn cơm, đến độ 11 giờ rưỡi thì trở lại là vừa. Bởi vì đến đúng 12 giờ là tàu chạy. Chạy qua con sông cửa Cấm một đoạn, rồi vào con sông con đi ngoắt-ngoéo độ hơn một giờ, rồi thì vào sông Bạch-đằng.

Nói đến Bạch-đằng-giang thì ta lại tưởng-nhớ đến sự-nghiệp của ông cha đời trước đã từng bởi con sông đó mà lập nên những công-trạng lớn hoặc để gây nên cái nền tự-chủ cho nước nhà, hoặc để bảo-tồn được giang-sơn để khỏi bị quân cường-bạo xâm-chiếm. Đấy là chỗ quân ông Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam-Hán để giải-phóng cho người mình ra khỏi vòng tôi-tớ người Tàu. Đấy là chỗ quân ông Trần Hưng-đạo xô-đẩy quân Mông-cổ để giữ lấy nước nhà bền vững. Ấy cũng là một ngọn sông, hai bên bờ cỏ, giữa một dòng nước bạc, chẳng khác gì n sông khác, thế sao mà linh thiêng thế? Sao mà lại quan-hệ đến vận-mệnh nước nhà ta như thế, khiến cho ngày nay ta đi qua đến đấy, ai là người trong

(1) Diễn-thuyết ở Hội Khai-trí ngày 29 tháng 4 năm 1923.

lòng không lai-láng những cảm-tình kính-phục mà lại hình như ngùi-ngùi tủi thẹn ? Vì rằng ông cha đời trước sao mà oanh-liệt mạnh-mẽ như thế ấy, con cháu ngày nay sao mà nhu-nhược hèn-hạ như thế này. ! Rõ thật :

Càng trông thấy cảnh thấy người càng đau!

Tàu chạy qua sông Bạch-đằng thì vào con sông Chanh là đến ngay bến Quảng-yên. Ở Quảng-yên thì hãy còn thành cũ, nhưng chỉ còn có cái xác thành mà thôi. Ở trong thành bây giờ làm nhà thương để những quân lính quí-quốc ở các nơi nhọc mệt về đấy dưỡng-bệnh. Trừ cái thành ra thì đất Quảng-yên cũng chẳng có cái gì lạ, phố-xá thì ít, người đi lại thì vắng. Có lẽ một vài năm nữa, khi nào cái xưởng lọc kẽm làm xong, thì chắc là Quảng-yên sẽ có vẻ hoạt-động hơn. Tàu đậu một chốc rồi theo sông Chanh chạy thẳng ra mé bể. Ra đến gần Cát-hải thì quay trở lên về phía tay trái. Từ đấy là ngoài thì dãy núi Cát-bà, trong thì đất, tàu cứ chạy ở những dòng nước có nhan-nhản những núi đá con, trông lắm cái có hình rất lạ. Đấy là khởi đầu vịnh Hạ-long. Đến độ gần 6 giờ chiều thì tàu đến Hòn-gai.

Hòn-gai là đất tư của công-ti lấy than. Trước đây là đất bỏ hoang, mà bây giờ thành ra một nơi rất phồn-thịnh, phố-xá cũng nhiều, người làm ăn, phu-phen đi lại thật là đông. Xe lửa chở than chạy đi chạy lại cả ngày cả đêm. Ở dưới bến thì tàu các nước đến lấy than, tàu nước Anh, nước Mĩ, nước Nhật ngày nào cũng có vài ba chiếc chực sẵn ở đấy. Chỗ mỏ lấy than thì gọi là Hà-xú hay là Hà-tu gì đấy, cách Hòn-gai độ mươi-lăm cây-lô-mét Ở chỗ ấy than nổi ở trên mặt đất, lấy thật dễ. Ấy thế mà ngày trước ta chẳng biết gì cả. Người ta còn nói chuyện rằng vào quãng đời vua Tự-đức, những người thuyền-chài lên đấy lấy những hòn than đá kê để nấu cơm, tự-nhiên thấy đá cháy, lấy làm lạ, đem về nộp quan, quan cũng không biết thứ đá gì mà lại lạ thế. Rõ thật của ở trước mắt mà không biết dùng. Hiện bây giờ công-ti lấy than ở Hòn-gai và công-ti làm *Ciment* ở Hải-phòng thịnh-vượng nhất cả xứ Đông-Pháp ta, mà có lẽ cả Viễn-Đông này cũng chưa có đâu hơn được.

Tàu đậu ở Hòn-gai một lát, rồi đến chập-choạng tối thì nhổ neo chạy. Từ Hòn-gai ra Mông-cái còn phải ghé ba bốn nơi nữa, nhưng cũng không có chỗ nào quan-hệ lắm. Giá không có sương mù thì sáng ngày hôm sau độ 8, 9 giờ tàu đã đến Mũi-ngọc. Được khi nước lên thì tàu vào gần, nếu không thì phải bỏ neo ở ngoài xa, rồi có những chiếc thuyền gọi là *lái-thán* đưa khách ra và đón khách vào bờ. Chỗ ấy trong địa-đồ gọi là Mũi-ngọc, vì đấy là một mỏm đất thò-lòi ra ngoài bể, chứ ta thì thường gọi là Núi-ngọc là bởi ở trên mỏm có quả núi gọi là núi Ngọc. Các quí-quan thì gọi là *Mũi-nhốc*. Mà người ta, nhất là các ông tân-học, nói chuyện với nhau, thường có lắm ông cũng gọi là *Mũi-nhốc*, cũng như là Bạch-hạc thì gọi là *Ba-cha* (sa), tri-châu thì gọi là *Tri-chô* (só). Giá lúc đầu ai vô-ý nghe những tiếng ấy không hiểu là gì. Nhưng có nói như thế thì mới giống tây, và mới lịch-sự! Thế mới rõ là người An-Nam ta có cái tính dễ hóa, hay bắt-chước những kẻ hơn mình, đến cả cái thanh-âm mà người ta bắt-chước mình chưa được đúng, mà mình đã bắt-chước nói đúng được như những tiếng người ta nói sai. Giỏi lắm thật !

Từ Mũi-ngọc vào Mông-cái có hai lối đi, một là đi thuyền thì phải tùy nước lên nước xuống : được buổi nước lên thì độ 3 giờ đã đến nơi, mà

phải buổi nước xuống thì có khỉ đến 7, 8 giờ mới tới được ; hai là đi đường bộ, nếu gặp xe thì chỉ non 2 giờ đã vào đến Mông-cái.

Mông-cái là tỉnh-lị tỉnh Hải-ninh, có dinh quan Sứ, dinh quan Đạo, cũng như các tỉnh mạn ngược. Có chợ, có phố, tất cả nhà khách và nhà ta tính cả lại cũng được độ 60, 70 nóc gì đấy. Cứ như một Mông-cái không thì buồn lắm, nhưng ở liền ngay đấy, chỉ cách một con sông Na-lương, có một làng Tàu gọi là Đông-hưng. Đấy mới thật là một nơi thị-trường lớn nhất cả vùng ấy. Tuy rằng Đông-hưng là đất bên Tàu, nhưng người ta ở Mông-cái có mua bán gì là sang mua ở bên ấy, gọi là sang phố.

Ở bên Đông-hưng người nhiều, nhà cửa ở chen-chít đông lắm, sự buôn bán rất thịnh. Đường thì hẹp, mà không có xe-cộ gì cả. Ai mới sang Đông-hưng trước hết có một cái lấy làm lạ, là cái bẩn. Đến cái bẩn thì tôi tưởng không sao bẩn hơn được nữa. Ấy là người ta nói rằng năm nay thế đã là sạch lắm, vì năm ngoái có dịch, cho nên năm nay người ta đã chịu quét dọn mọt đôi tí, chứ như mọi năm thì còn bẩn nữa. Tôi đi sang chơi có mấy lần mà lần nào cái mùi bẩn nó xông lên cũng buồn nôn. Ở bên ấy nhà nào cũng có một vài con lợn và một đàn gà, nuôi ngay ở trong nhà, quây - quần ngay ở chỗ người ngồi. Trông xuống chỗ nền nhà thì thấy đen đen như chuồng phân của ta, mà lại ướt-ướt, thật là ghê. Thế mà người ngồi ăn ở đấy, giường nằm ngủ ở đấy, không biết sao mà họ chịu được.

Thế mới biết rằng người ta sinh ra ai cũng mắt mũi như nhau, nhưng ăn ở thế nào thì rồi quen thế. Mũi tuy vẫn thích của thơm, nhưng đã ngửi mùi thối quen đi rồi, thì dẫu thối đến đâu, cũng không biết thối nữa. Mắt tuy vẫn thích trông cái sạch cái đẹp, nhưng đã trông cái bẩn cái xấu quen đi rồi, thì dẫu bẩn và xấu đến đâu cũng không biết là bẩn, là xấu nữa. Cũng vì thế cho nên những người mà cả đời chỉ trông thấy những điều đê-hạ, và chỉ làm những điều đê-hạ, thì dẫu làm việc gì cũng chỉ giở những ngón đê-hạ ra, mà vẫn không biết là mình làm điều đê-hạ. Suy đó thì biết cái thói quen quan-hệ cho sự giáo-dục của người ta là thế nào.

Những người Khách ở vùng tôi đã đi qua, có cái thói quen ở bẩn rất lạ. Cứ theo như phép vệ-sinh ngày nay thì tưởng họ chỉ những yếu đau cả đời là phải. Thế mà không, người nào cũng to lớn lực-lưỡng, mà trông thấy họ làm ăn thì thật là khỏe-mạnh. Một người họ có thể làm gấp hai người ta, mà xem họ làm cái gì cũng chăm-chỉ lắm, chứ không lười-biếng chút nào cả. Có một điều, họ làm việc gì xem ý không muốn người ta cai-quản. Bất-kỳ việc gì, định làm thế nào, bao giờ xong, thì bảo họ, rồi cứ để họ nghỉ lúc nào, làm lúc nào mặc họ, thế là tự họ cố sức làm xong, chứ họ không muốn có người hạn-chế sự làm sự nghỉ của họ. Ấy là cái tính tự-nhiên của người Khách như thế. Họ thường có lắm cái tính rất tốt mà xưa nay không nói đến, không có tiếng mà gọi, như tiếng *tự-do*, *bình-đẳng*, *đoàn-thể* đều là tiếng mới đặt ra, chứ trước là không có sách-vở nào nói đến cả. Thế mà dễ chừng chưa có người nước nào tự-do và bình-đẳng bằng người Tàu. Không biết ở những chỗ trung-châu bên Tàu phân-biệt trên dưới thế nào thì tôi không rõ, chứ cứ như những cách làm-ăn cư-xử của những người Khách ở bên ta và ở vùng Đông-hưng, Mông-cái, thì thật là tự-do và thật là bình-đẳng. Đi ngoài đường thì bất-kỳ người làm quan, người đi buôn, xem ai cũng như ai cả,

gặp người quen biết cũng chào hỏi như thường mà thôi. Ngay ông quan coi đồn Đông-hưng, gọi là doanh-trưởng, ngang hàng với quan đại-úy tức là quan ba bên Tây, mà đứng giữa rạp làm chay cầm tấm mía ăn, như mọi người, chứ không trông thấy cái gì là uy-vệ ông quan cả. Chỉ trừ lúc nào có việc công, có lính-tráng theo hầu mới ra dáng ông quan mà thôi. Đến những nhà buôn bán thì người làm công với chủ nhà không còn phải lễ-phép gì cả. Trên dưới một loạt, ngồi ăn với nhau một bàn, ai ăn đứng dậy xới lấy cơm mà ăn, chứ không ai hầu ai. Công việc thì ai phải làm việc gì cứ tự-nhiên làm, có khi ông chủ phải làm mà người làm công ngồi chơi, ung-dung tự-nhiên, mà việc gì cũng không đến nỗi trễ-nải.

Có lắm nơi cả đời chỉ nói sự tự-do, bình-đẳng, mà kỳ-thực thì rất hay phân-biệt. Thậm-chí có nơi những người giàu-có sang trọng không đi chơi ngày chủ-nhật sợ lẫn với những người thuyền thợ. Như thế thì cái tính tự-nhiên của người Tàu có phần hay hơn.

Đi đến những xứ người Tàu ở thì xem ra cả cái tâm-lý của họ chỉ ở chữ *tài*, là của. Người quen kẻ thuộc gặp nhau ngoài đường ngoài phố hỏi thăm nhau, mở miệng ra là hỏi có *phát-tài* không. Vào nhà nào, bất-kỳ sang hèn cũng thấy chữ *phát-tài*, *tiến-tài*, hoặc để thờ hai bên cửa, hoặc để thờ trong nhà. Cũng có nhà mua cái tranh ông *thần Tài* để thờ ngay chính giữa nhà. Đến đám chay, đám tế-lễ, làm những hình-nhân bày trước sân cũng làm tay cầm lá cờ đề bốn chữ : *nhất kiến phát tài*.

Chữ *tài* xem như là cái cực-điểm của người khách, hình như họ cho nhất-sinh của người đời chỉ đem tâm-trí vào sự làm giàu là hết, chứ không cần phải tư-tưởng cao-xa thâm-viễn làm gì.

Vì họ chủ vào sự tài-lợi như thế, và lại có cái tính rất kiên-nhẫn, cần-kiệm, cho nên họ đã ở đâu, là không những là không ai cướp được quyền-lợi của họ, mà họ lại lần dần dần mất cả cái quyền-lợi của người ta được. Nhất là khi nào có việc gì dính-dáng đến cái quyền-lợi của họ, thì họ có cái tính liên-lạc rất lạ : chỉ một vài người đứng lên bảo nhau một tiếng là cả đoàn-thể ai cũng theo. Ở Mông-cái có một việc cỏn-con như thế này mà họ làm đến quan cai-trị ở đấy cũng phải chịu. Độ vừa rồi cái cầu sắt ở Mông-cái sang Đông-hưng lâu ngày hỏng nát, phải chữa lại. Quan binh ở Mông-cái cho một người bắc cái cầu tre để đi tạm trong khi phải chữa cầu sắt. Nhân làm cái cầu tre ấy cũng phí-tổn mất ít nhiều, quan mới cho người đứng lên làm cầu được phép thu ai đi qua lại mỗi người một xu. Thế mà Khách ở Mông-cái và ở Đông-hưng nhất-định không chịu, họ bảo nhau bỏ tiền ra tìm chỗ đất của họ đã thuê bên ta rồi, làm cái cầu khác mà đi, chứ không chịu đi cái cầu của ta đã làm. Sau quan thấy thế cũng hạ-lệnh bắt không được thu tiền nữa, thì họ mới đi cái cầu ấy. Thế mới biết rằng hễ việc gì mà làm thiệt cho họ một đồng xu là họ cũng không chịu. Cũng như sự buôn bán ở bên Mông-cái ta cũng thế, thường là chỉ người ta đi mua hàng ở hiệu Khách, chứ Khách không chịu mua gì ở hàng ta bao giờ. Hễ mà lúc nào An-Nam ta có ai định mở cửa hàng buôn bán ganh nhau với người Khách thì họ bảo nhau mua đắt bán rẻ làm thế nào cho mình đến vỡ cửa hiệu, thì họ mới thôi. Người mình phần thì đã không sành nghề buôn bán, lưng vốn lại ít, phần thì bảo nhau

không được, cho nên không thể nào buôn-bán ganh được với người Khách.

Trừ cái tài buôn-bán và cái tính chịu khó làm-lụng của họ ra, thì cái phong-tục của họ thật là đồi-tệ. Ta xưa nay vẫn theo văn-minh của Tàu, cương-thường luân-lý đều bắt-chước Tàu cả, chắc ai cũng yên-trí rằng dầu ở chỗ nào phong-tục của họ cũng tốt. Thế mà người Tàu ở mạn Đông-hưng và mạn Hải-ninh có lắm tục thật là dã-man, như là tục giết con gái và tục bán vợ. Người ta nói rằng ở bên Tàu có con gái gả chồng, cha mẹ phải sắm-sửa đủ mọi vật, từ đồ trang-sức, áo quần, đồ ăn, thức dựng, cho đến cái chổi quét nhà, cái để đựng nồi, là phải sắm hết cả. Bởi vậy cho nên họ sợ đẻ con gái. Thường có người đẻ ra là họ bóp chết đi. Cái điều đó thì mắt tôi không trông thấy, nhưng mà người ở mạn Hải-ninh ai cũng nói như thế cả. Tôi tưởng cái tình thân của người ta thì thật không gì bằng cha con mẹ con, thế mà họ vì một chút lợi mà nhẫn-tâm đem con giết đi : vậy thì không biết ông thần Tài có phép thần-thông gì mà làm cho người ta thành ra tàn-nhẫn được như thế ! Không biết có phải là tại cái tục dã-man hay giết con gái đi, hay là tại thế nào thì không rõ, nhưng đi ở những phố bên Đông-hưng thật thấy cái số đàn-bà ít lắm. Giá gặp 10 người thì chỉ thấy độ 3, 4 người đàn bà con gái mà thôi. Có người nói rằng cũng vì hiếm đàn bà thế cho nên họ cứ hay đi mua những con gái của ta bọn mẹ mìn bắt được đem sang bán ở bên ấy.

Những người Tàu ở vùng ấy lấy vợ không gọi như bên ta là cưới vợ, nhưng gọi là mua vợ, Người Khách mua người vợ về ăn ở với nhau năm bảy năm, hễ làm ăn phát-đạt thì thôi, nếu có xảy ra sự gì khó khăn hay là làm ăn không được tiện-lợi thì người chồng lại đem bán đi, dẫu có con-cái rồi cũng mặc. Ngay những vùng ở bên Hải-ninh cũng có cái thói ấy. Khi tôi đi qua Tiên-yên có người nói chuyện rằng : vừa mới được mấy tháng nay có một chuyện người Nùng đem bán vợ. Người vợ cũng là người Nùng, trạc chừng gần 30 tuổi, lấy nhau đã được non 10 năm rồi, mà con-cái chưa có. Một hôm bỗng thấy có người khách lạ đến nhà, và lại thấy ý người chồng hơi khác, người vợ mới bảo chồng rằng : « Nếu anh không thương yêu tôi nữa, thì cho tôi về với mẹ tôi, và bao nhiêu tiền anh mua tôi ngày trước tôi sẽ trả lại anh, chứ đừng đem tôi bán cho ai, vì rằng mẹ tôi chỉ có một mình tôi là con mà thôi. » Người chồng nói lẳng đi, rồi được ít lâu bảo người vợ rằng : « Ở bên Tàu có người sẵn lòng thuê cả hai vợ chồng ta, vậy ta sang đấy làm ăn có lẽ tiện-lợi hơn ». Người vợ vô-tình nghe lời theo chồng sang Tàu, vào ở nhà người khách đã thấy đến nhà mình độ trước. Ở được hôm trước hôm sau, người chồng bỏ trốn đi mất, rồi người khách kia đến nói rằng : « Chồng chị đã bán chị cho tôi lấy 60$00, thì từ bây giờ chị là vợ tôi ». Người vợ lúc ấy thân cô thế cô chẳng làm sao được, cũng đành phải chịu. Nhưng được mấy ngày lại trốn về bên ta được. Người Khách mất vợ mới đi thưa quan bên Tàu. Quan bên ấy tư sang cho quan bên Hải-ninh, quan binh giao việc ấy cho châu sở-tại xét xử. Quan châu mới đòi cả hai vợ chồng tên Nùng đến nha, hỏi người chồng thì nó nói rằng : vì vợ chồng ăn ở không hợp cho nên nó phải bán đi. Người vợ nói rằng : « Trước tôi đã xin trả tiền lại cho anh ấy để tôi về với mẹ tôi mà anh ấy không cho ». Quan hỏi ra là tên ấy đem vợ bán đi thì được 60 $ 00, chứ để vợ nó trả tiền lại thì chỉ được có 40 $ 00 mà thôi.

Rút cục lại là chỉ vì có hơn kém 20 đồng bạc mà nó làm điều bất-nhân bạc-nghĩa như thế. Anh Nùng ấy đã khéo tính, nhưng chẳng may người vợ lại trốn về được, thành ra không xong, quan phải bắt tên Nùng trả 60 $ 00 cho anh Khách đi mua vợ hụt. Còn người vợ muốn cho anh bạc-tình kia khỏi lôi thôi, xin với quan cho đem 40 $ nộp ngay trước mặt quan để trả lại cho nó. Anh Nùng kia điềm-nhiên nhận lấy 40 $ mà phàn-nàn rằng : « Thế này ra tôi mất mất 20 đồng ». Lạ thay ! không biết cái hơi đồng tiền có cái mãnh-lực đến thế nào mà làm cho con người ta không còn biết gì là liêm-xỉ, không biết gì là tình-nghĩa nữa. Cái ma-lực đồng tiền mạnh thật ! Không trách mà thiên-hạ phải khổ-sở điêu-đứng vì tiền !

Chuyện tôi vừa nói đó tuy đã là lạ, nhưng chưa bằng chuyện này chính quan châu ở Hà-cối nói với tôi rằng : Năm ngoái ở châu ấy có xử một việc rất kỳ-quặc, nhất là về đường luân-lý, đường phong-tục thì thật là mọi-rợ vô cùng. Có hai vợ chồng một nhà Nùng lấy nhau đã có con có cháu, thế mà người chồng còn đem bán vợ đi. Mà người vợ cũng đã gần 50 tuổi, thế mà hãy còn có người mua ! Nhân vì em người vợ đến kêu với quan Châu. Quan bảo về làm đơn để quan xét cho. Sau đòi cả hai bên cùng con-cái lên nha để hỏi dầu đuôi. Người chồng mua vợ nói rằng : « Tôi một mình làm ăn khó nhọc, muốn mua một người về trông nom giúp đỡ cho ». — Người chồng bán vợ nói rằng : « Tôi mua nó đã lâu, nhưng bây giờ cái số không ở được với nhau, cho nên tôi phải bán nó đi ». — Hỏi người vợ rằng bây giờ muốn ở với người chồng cũ hay là đi với người chồng mới, thì trả lời rằng : « Nó đã bán tôi đi thì tôi đành chịu vậy, chứ về ở với nó, cũng không ở được nữa ». — Sau quan hỏi mấy đứa con rằng : « Cha chúng bay tệ bạc như thế, nhưng chúng bay là con mà lại không thương xót mẹ hay sao? Sao mà chúng bay không tìm cách mà can ngăn đi, lại để làm như thế sao cho đành lòng »? — Mấy đứa con dửng-dưng mà trả lời rằng : « Vợ cha chúng tôi thì cha chúng tôi bán, việc gì đến chúng tôi ». Quan thấy cũng chán đuổi cả chúng nó về, bởi vì cái phong-tục đã đồi-tệ như thế, luật-phép cũng chẳng làm gì được. Vả quan ở ngoài ấy cũng vụ lấy yên việc thì thôi, cho nên để mặc chúng nó. Nhưng tôi thiết-tưởng rằng vợ chồng ân-ái mà có người dơn-bạc, đã là quá lắm rồi, chứ mẹ con là tình-nghĩa dưỡng-dục sâu-xa nặng-nề biết là bao nhiêu, thì còn có cái gì là cái ngăn-trở làm cho con không yêu kính mẹ được. Thế mà nghe mấy lời những đứa con ấy nói như vậy, thì có khác gì những giống cầm-thú không ?

Cái tục bán vợ là có lẽ gần khắp cả tỉnh Quảng-đông như thế. Tôi không đi đến những nơi khác, không biết được rõ, nhưng nghe người ta nói thì cái tục ấy nhiều lắm. Hiện nay ở Mông-cái có một bà lão, bây giờ đã già, mà đói khổ lắm. Bà ấy nói là người Nam-định, thuả nhỏ bị mẹ-mìn bắt đem sang bán bên Quảng-đông, rồi bị bán đi bán lại đến sáu lần. Sau già yếu không ai mua nữa, mới lần về Mông-cái đi ở với người ta mà ăn. Tuy rằng biết là người Nam-định, chứ cũng không rõ ở làng nào, mà bà con có những ai cũng không biết, vì thế cho nên đành chịu ở Mông-cái vậy.

Trông thấy tình-cảnh bà lão ấy mà nghĩ đến những đứa con gái ta bị bắt đem bán cho những giống cầm-thú mặt người kia, thì lại thương-xót là dường nào ! đau-đớn là dường nào !

Cái luân-lý người Khách ở trong nhà

về đường vợ chồng con-cái thì bậy-bạ là như thế, nhưng ở trong họ với nhau thì họ có cái đoàn-thể rất lạ. Những nhà của người Khách và người Nùng thì không có bàn thờ ông vải như những nhà ta, nhưng mà các họ lớn thì có nhà Từ-đường để thờ tổ-tiên. Những Từ-đường ấy thường làm ở giữa, những nhà họ-hàng ở chung quanh. Trong một họ có lệ-luật riêng. Ai phạm điều gì thì hàng họ có thể bắt phạt, có thể trừng-trị được.

Nhà Từ-đường lại có tiền để cứu giúp những người trong họ. Tiền ấy thì mỗi năm hàng họ cắt hai người làm thủ-quĩ, để kiếm cách mà sinh lợi ra. Trong họ ai đi buôn-bán lỡ có thua lỗ thì hàng họ cấp vốn cho để gây dựng lại cơ-nghiệp. Cấp cho một lần không được, lại cấp cho lần thứ hai, đến lần thứ ba là thôi, hàng họ không giúp nữa. Nếu ai được cái tiền của hàng họ giúp cho mà làm ăn lại phát-đạt lên, thì phải đem cái tiền vốn về trả họ, rồi muốn cúng vào nhà Từ-đường bao nhiêu nữa thì cúng.

Trong họ có ai đi buôn-bán xa-xôi, chẳng may mất đi, vợ con đem nhau về ở nhà Từ-đường thì họ cấp nhà cho mà ở, và tiền cho mà ăn tiêu. Còn hài-cốt thì họ sẽ trù-tính để đem về quê-quán. Vị cái tình liên-lạc như thế, cho nên cái gia-tộc của người Khách thật là bền-chặt lắm.

Cái tục làm nhà Từ-đường như thế thì thật là hay, nhưng xem ra thì người Khách chỉ chuyên trọng về đường thực-tế, làm-ăn mà thôi, chứ về đường thờ phụng thì họ cẩu-thả lắm, không thành-kính như bên ta. Đến những sự tin-tưởng thần-thánh họ cũng cẩu-thả một cách khác thường. Mấy hôm tôi ở Mông-cái, bên Đông-hưng có mở một cuộc làm chay to lắm. Là vì năm ngoái ở bên ấy có bệnh dịch, người chết nhiều lắm, lẽ ra thì độ trong năm nọ đã làm chay rồi, nhưng vì bên Tàu còn loạn-lạc, quân-gia còn đánh lẫn nhau, cho nên không dám mở hội. Đến đầu năm hay người ta sợ để lâu không tiện, mới phải thuê lính để phòng giữ và mở hội làm chay. Lúc đầu tôi mới nghe nói có hội, trong bụng đã lấy làm mừng, chắc được xem một hội to ở đất Tàu. Nhưng khi sang đến chỗ mở hội, thì chỉ thấy la-liệt những bàn đánh bạc, mà bàn nào cũng xúm-xít những con bạc. Vào đến chỗ làm chay thì thấy ở bên hữu có cái rạp đề chữ « Chiêu-đãi-xứ », là chỗ tiếp khách, bên tả thì có một dẫy rạp, bày những cỗ-bàn, thịt-cá rất nhiều. Cái rạp thờ ở giữa thì có mấy cái tranh vẽ tượng Phật treo lên cái lá cót chăng thẳng, và trước những cái tranh ấy có cái bàn dài bày ba cái lư-hương bằng chậu sành. Ở giữa lư hương thì cắm mấy nén hương, chung quanh những nén hương ấy thì vô-số là những bài-vị làm bằng mảnh giấy đỏ gián vào cái que để là Thái-thượng Lão-quân thần-vị, Ngọc-hoàng thương-đế thần-vị, Cửu-thiên huyền-nữ thần-vị, v. v.. Cả cái bàn thờ chỉ có thế mà thôi. Lúc cúng thường thì có một người thầy cúng cầm quyển kinh ngồi đọc danh-hiệu các vị thần, đọc đến vị nào thì phục xuống lạy một lạy. Được một chốc người nấu bếp đem đồ cúng ra thì bày mỗi nơi ba bốn đĩa con : đĩa thì có mấy cái măng khô, đĩa thì có mấy cái miến sống và một đĩa nữa có mấy cái kẹo đường. Còn những người thập-phương đi lễ, người thì đứng ngoài xa, người thì đứng sau lưng người ta, khấn vái một lúc rồi trở ra. Đến lúc đại-lễ thì có bọn thầy phù-thủy mấy người : người thì ngồi để ngực để bụng ra, người thì ngồi vén đùi vén vế, đánh thanh-la, đánh nạo-bạt và thổi tù-và. Một người mặc

áo cà-sa làm phù-phép và đọc những kinh-kệ gì đấy. Những người ngoài thì ra vào nói cười xôn-xao, không có cái gì là thành-kính cả.

Thiết-tưởng rằng sự cúng-tế là do sự tin-tưởng của người ta, cho là sự họa-phúc ở trên trần-gian này đều bởi những vị thần-linh chủ-trương, cho nên mới lấy sự kêu cầu mà xin điều lành tránh điều dữ. Tin-tưởng như thế, phải hay là trái thì tôi không được rõ, nhưng dẫu thế nào mặc lòng, đã tin là có thần - linh thì tất là phải lấy lòng thành-kính mà thờ-phụng, chứ sao lại cầu-thả như cách của người Tàu được. Nó cũng bởi sự học-hành kém-cỏi. Không biết ở những nơi trung-châu bên Tàu thế nào, nhưng ở miền biên-thùy như ở vùng Đông-hưng thì sự học-hành không có gì. Người ở đấy đi học thì chỉ vụ lấy biết viết biết đọc rồi là xoay ra làm ăn, chứ không thấy nói có ai có học-thức gì. Còn những sự thờ cúng thì đều do ở bọn đạo-sĩ, tức là bọn thầy pháp, thầy phù-thủy, họ bảo thế nào thì người ta theo thế. Mà bọn ấy thường là bọn ngu dốt, chỉ khôn khéo về đường lấy sự yêu-ma thần-thánh để đánh lừa người ta mà kiếm ăn. Lại nhân người Khách cũng như người mình hay tin nhảm, cho nên bọn ấy lại càng dễ mê-hoặc người ta lắm.

Ở Đông-hưng có đền thờ Quan-công, có đền thờ bà Thiên-hậu, có nhà thờ đạo Thiên-chúa, nhưng không có chùa thờ Phật. Ở gần đấy có cái đền thờ Mã Viện làm trên cái đồi đối với Hồ-sơn bên ta. Đền ấy làm như hình con sư-tử hay là con hổ gì đấy, nghĩa là ở trên cao thì có hai cái cửa sổ tròn, tức là hai con mắt nhìn sang nước ta, dưới một tí thì có một cái cửa tròn thật to, tức là miệng con hổ. Ở đàng sau có cái tháp cao độ 5, 6 thước tây, đấy là cái đuôi. Đứng bên ta trông sang, hay là ở đàng xa trông lại, thì cũng có phần to lớn, nhưng đến gần đền xem thật là tồi-tàn lắm. Ở trước cửa đền có cái sân lát gạch, vào trong đền ở ngay bên cạnh bàn thờ thấy một đống khố-tải đã hầm nát, và một cái chăn bông mục, trông gớm-ghê lắm, đấy là chỗ người thủ-từ nằm. Ở trên bàn thờ thì thấy có một ngôi tượng bằng trạc đứa bé lên 10 tuổi, nhưng trông cũng thô - chuyết lắm. Tượng ấy ngồi chân phải đạp lên cái tượng bé bằng đứa trẻ độ hai tháng, nằm sấp, ngửng đầu lên, và thè lưỡi ra. Cái tượng ấy một tay cầm thanh quất dơ lên, một tay hình như nắm lấy tóc cái tượng nhỏ. Người ta nói rằng đấy là người Khách có ý làm Mã Viện đạp chân lên người An-Nam. Ở dưới bộ tượng ấy lại có một tượng nữa cũng làm y như bộ trên, nhưng mười phần chỉ nhỏ bằng ba bốn phần mà thôi.

Trên bàn thờ thì trước vẫn treo bức hoành đề bốn chữ: « *Uy trấn Nam-bang* », nhưng không biết tại làm sao mới đây Khách họ làm bức hoành khác, mà đổi đi một chữ : « *Uy-trấn Nam-biên* », còn bức hoành cũ thì treo ra một bên.

Cứ kể khi mới trông thấy thế, thì mình là người An-Nam, ai cũng phải lộn tiết muốn đạp đổ nát cả đi. Nhưng nghĩ lại thì chẳng qua người Tàu làm cái đền đó cũng là một trò trẻ con mà thôi. Nhân lúc nước người ta hèn-yếu, sang hà-hiếp, rồi lại lấy điều đó mà khoe-khoang thì cũng chẳng có vẻ-vang gì. Vả chăng khi Mã Viện sang đánh ta, lúc bấy giờ nước mình chưa có cái gì là cái hồn nước, dẫu các châu-quận có nổi lên theo hai bà họ Trưng mà chống-cự với quân Tàu, chẳng qua là sự hoảng-hốt trong một lúc, chứ đã có cái gì là bền-chặt. Đến khi hồn nước đã

tỉnh dậy, người trong nước ai cũng biết lẽ phải lẽ trái, điều hay điều dở, ai cũng đồng-tâm hiệp-lực, như đời nhà Lý nhà Trần, như đời vua Lê Thái-tổ hay là đời Bắc-bình-vương Nguyễn Huệ, thì tuy nước ta nhỏ-mọn thật, nhưng người Tàu chẳng phải lắm lúc khổ-nhục với ta hay sao? Vậy thì người Tàu đã lấy gì làm vẻ-vang mà đã vội làm những điều thô-bỉ, không hợp với cách lịch-sự của hai nước lân-bang, để giữ lấy cái tình hòa-bảo có hơn không? Người Tàu ở những nơi biên-địa như những vùng gần Hải-ninh thường sang ăn nhờ bên ta, mà lại tỏ ra lòng khinh-bạc như thế, chẳng qua là vì người mình khờ-dại ngu-hèn chỉ biết ganh đua nhau cái danh-giá hão ở chỗ xó làng, chỉ ỷ-quyền ỷ-thế bắt nạt lẫn nhau, chứ ra ngoài thì ai khinh-bỉ thế nào cũng phải chịu.

Nhất là về mạn Hải-ninh, người mình kém hèn lắm, chỉ trừ làng Trà-cổ có người đi buôn bán làm giàu làm có, trong làng có nhà ngói nhà gạch trông còn ra dáng một tí, còn thì khổ-sở hèn-hạ quá chừng. Thường những cái quyền-lợi ở trong tay mình cũng đem trao cho người ta cả. Ruộng đất thì chỗ nào tốt là người Nùng chiếm giữ mất cả, trừ những chỗ làm gì không được mới là của mình. Nghề-nghiệp thì chỉ có chài lưới để kiếm ăn lần-hồi. Mà đánh được cá cũng không biết làm gì để sinh-lợi, lại đem bán buôn cho người Khách, người ta đem muối đi, đến lúc mình dùng đến lại đi mua, đắt gấp mấy cái giá mình đã bán. Thậm-chí cái rau, củ khoai của mình trồng ra được cũng đem bán cho Khách, rồi sau lại sang mua lại mà ăn. Thành ra mình chỉ làm khó-nhọc mà bao nhiêu cái lợi là người ta hưởng hết cả. Hỏi làm sao ta cứ đem bán cho Khách như thế, mà lại không bán cho người mình? Là vì cả cái vùng Hải-ninh có ai là người buôn bán ra trò đâu. Bởi thế cho nên người nhà quê có cái gì đem lên chợ bán cũng vụ bán cho mau để lấy đồng tiền mà về. Bán cho người mình thì không có ai mua được nhiều, tất là phải đem bán cho Khách, hễ được giá là bao nhiêu họ cũng mua. Nghe đâu một đôi khi cũng đã có người mở cửa hàng buôn bán để ganh với Khách, nhưng vì thường người mình vốn-liếng đã ít mà nghề buôn bán lại không sành bằng họ, cho nên không ai đứng được lâu. Người mình lại có cái tật bán cái gì giá cũng đắt hơn của người ta, và đã có cái cửa hàng lớn một tí là lên ngay mặt ông chủ, chỉ hòng lo làm ông Hàn nọ ông Nghị kia, thành ra công-việc thường chẳng bao lâu mà hư-hỏng. Chứ người Khách thì không thế, đã đến sự buôn bán thì họ rất tinh khôn, kiên-nhẫn và cần-kiệm. Đã thế, họ lại có cái tính rất quả-cảm : thấy việc gì có lợi thì bao nhiêu họ cũng làm. Bởi thế cho nên nhiều người đang không có gì, mà chỉ trong mấy năm đã giàu to rồi. Cũng lắm khi lỡ ra mất cả vốn-liếng : có người đang có năm bảy vạn, chẳng may vấp một cái mất sạch cả, lại mang cái khăn gói đi làm thuê, dửng-dưng như không vậy. Cái tính kiên-nhẫn như thế thì làm gì chẳng được. Mà dẫu giàu - có họ cũng không phải vì có tiền bạc mà kiêu-ngạo gì, chỉ vụ lấy việc làm giàu mà thôi, chứ không cần gì cái danh-giá hão. Bởi thế cho nên cách ăn-ở của họ với nhau thật là bình-đẳng, mà công-việc của họ làm thường được bền chặt lắm.

Về đường công-nghệ thì cả tỉnh Hải-ninh chỉ có nghề làm bát ở Mông-cái là thịnh nhất. Nhưng đấy là của Khách, chứ ta không có phần gì. Đâu trước có một hiệu mấy người ta cũng có phần, nhưng sau phải nhượng lại

cho người Khách cả. Hiện bây giờ cả thảy có chín cái lò thật to. Đất làm bát và thuyền thợ đều đem ở bên Tàu sang, chứ ta không được một tí lợi nào vào đấy cả. Nguyên tại làm sao mà Khách lại sang thuê đất ở bên ta? Là vì những bát-đĩa làm ở Mông-cái cốt để bán cho An-Nam ta, vậy sang thuê đất bên ta thì họ khỏi phải chịu cái thuế nhập-cảng, như thế thành ra họ đã được một mối lợi to rồi. Những đồ họ làm tuy không đẹp, nhưng trông cũng sạch-sẽ hơn những đồ đàn đồ phố của ta vẫn thường dùng, mà giá bán lại rẻ. Những bát đĩa họ bán đại-khái theo giá sau này:

Bát ăn cơm, hạng bé, mỗi chục giá:	0$28
— d° — hạng nhỡ mỗi chục giá:	0 , 40
Đĩa cũng một giá như bát.	
Bát đựng canh, hạng bé, mỗi cái:	0 , 15
hạng nhỡ:	0 , 20
Bình tích, hạng bé, mỗi cái	0 , 10
hạng nhỡ	0 , 15
Nậm rượu, lọ đựng nước mắm, mỗi cái	0 , 10
Chén và thìa thì mỗi chục	0 , 10
Đĩa con đựng nước mắm, mỗi chục	0 , 10
Lọ con đựng hoa, một đôi,	0 , 15

Lọ đựng hoa lớn thì một đôi độ 0$50, 0$70 hay là 1$00.

Những đồ ấy bán rẻ như thế, mà lại tiện cho người ta dùng, cho nên mỗi năm nước ta tiêu-thụ đến 5,6 triệu cái, tính ra cũng đã mất khá tiền.

Tôi xem nước nào cũng lo làm những đồ cần dùng cho người trong nước để giữ lấy mối lợi, không cho người ta tranh-chiếm mất. Mà nước mình từ xưa đến nay cứ nghiễm-nhiên đem tiền đi mua của người mà dùng, mà không biết nóng ruột. Những đồ bát đĩa để ăn uống cũng đi mua, những vải lụa mặc vào người cũng đi mua, đôi bít-tất, đôi dầy, nhất-nhất là phải đi mua của người ta cả, chứ người mình không làm được cái gì ra trò cả. Có làm thì xấu-xí mà bán lại đắt, thì còn cạnh-tranh với người ta sao được. Ai đi mua mất tiền lại không muốn mua đồ tốt mà rẻ. Vậy thì ta phải làm thế nào, dẫu không được tốt đẹp hơn, thì cũng bằng của người ta, mà giá lại bán rẻ hơn thì mới nói ganh với người ta được. Hãy tính rằng những đồ ở ngoài đem vào bán thường phải thuê công đắt, lại phải tiền thuyền tiền tàu chở đi, rồi lại thuế nọ thuế kia, sao mà người ta bán được rẻ. Mà mình ở ngay nước mình, người nhiều, sản-vật cũng sẵn, sao mình không làm được? Ta phải lưu-tâm về cái vấn-đề ấy mà tìm cách làm ăn thế nào, chứ cứ chịu ép một bề mãi, thì không biết đời nào cho khá được.

Ấy là về đường công-nghệ, thì ta thua kém người Tàu rồi, nhưng đến cách làm ruộng làm đất, ta cũng thua kém họ. Tôi đi từ Mông-cái về đến Tiên-yên vừa ba ngày ròng-rã, mà chỉ thấy toàn là người Nùng làm ruộng hết cả, chứ không đâu thấy có người ta. Đi bên nước ta mà chẳng khác gì đi ở bên đất Tàu vậy. Ở ngoài ấy tuy gọi là đường ngược, chứ ruộng đất có khác gì trung-châu là mấy. Những nơi như vùng Hà-cối, vùng Đầm-hà và Hà-thanh, thì đất thật tốt, thế mà người Nùng chiếm giữ mất cả.

Hỏi ra thì nguyên trước ở ngoài ấy người mình ở cũng nhiều, nhưng vì phải những năm loạn-lạc như lúc qui-quốc mới sang, bọn Nùng và Khách họ hà-hiếp người mình, có khi chúng nó kéo đến cướp phá các làng, rồi bắt được ai là người có ruộng có đất, là chúng nó làm cực-khổ đủ mọi điều, đến bao giờ chịu làm văn-tự nhường không ruộng đất cho chúng nó thì chúng

nó mới tha. Vì thế cho nên người mình cứ xiêu-bạt mãi ra mạn bờ bể đi làm nghề chài-lưới kiếm ăn. Lại còn một lẽ nữa, là người mình lười biếng, và lại không biết phòng xa, dẫu có ruộng đất rồi dần-dà cũng bán cho Nùng cho Khách hết cả. Cái cách làm-lụng của họ đối với cái tính cẩu-thả của người mình thì làm gì mà họ chẳng chiếm-đoạt được cả mọi lợi-quyền. Hãy nói một người Khách ở bên Tàu sang, nghèo đói không có gì cả, đến làng kia vào nói với một người có ruộng, xin thuê độ giăm bảy sào để làm ăn. Hễ nó đã thuê được thì nó hết sức làm-lụng để dành để giụm được bao nhiêu, lừa lúc nào nhà chủ ruộng túng tiền, thì nó đem đến gửi mà không lấy lãi. Khi năm đồng, khi một vài chục, cứ dần-dần tích-tiểu thành-đại. Bao giờ tính cộng lại được độ một vài trăm và nó đã tìm được cách nhập-tịch An-Nam rồi, thì nó đợi lúc nào nhà chủ không sẵn tiền, nó đến đòi cái tiền nó đã cho vay trước, nói có người bán ruộng, để lấy cái tiền ấy mà mua. Nhà chủ đang phải lúc túng, mà nó xưa nay cho mình vay không có lời-lãi gì, và nó lại nói mua ruộng, thì bảo ngay rằng: « Có phải anh mua ruộng thì tôi bán cho anh cái ruộng đang làm đấy. » Nó đã dụng-tâm như thế thì làm gì mà nó không mua được, mà nó đã mua được một dám, tất là rồi thế nào nó cũng mua được dám khác, lâu ngày thành ra bao nhiêu ruộng của ông chủ cũ về tay nó cả. Mà cách nó làm ruộng thì chăm-chỉ vô-cùng, không lúc nào là để đất bỏ không. Có người đi đâu xa thì chớ, chứ đi gần thì bao giờ cũng phải về nhà mà đi tiểu, để lấy làm phân cho tốt ruộng. Cũng có người nhà giàu có, mà đến chiều lại tay xách cái sọt đi nhặt phân. Cần-kiệm như thế, thì làm gì mà không giàu. Ngay ở Đàm-hà có một nhà Nùng, gọi là Phúc-Hưng, chỉ có nghề làm ruộng mà thôi, mà bây giờ giàu đến 30,40 vạn bạc. Người ta nói rằng đời ông ở bên Tàu sang thì thật là đói khổ, chỉ thiếu một nồi đi ăn mày mà ăn, thế mà bây giờ giàu thế.

Hiện như bây giờ cả một tỉnh Hải-ninh, bao nhiêu quyền-lợi, mười phần thì chín phần rưỡi vào tay người Khách và người Nùng hết cả. Ai đi đến đấy trông thấy tình-cảnh như thế, cũng phải lấy làm nóng ruột.

Nùng là người ở bên Tàu sang làm ruộng ở bên ta, lâu ngày họ nhập-tịch làm dân An-Nam. Tuy rằng nói nhập-tịch dân ta, để lấy cái quyền-lợi làm ăn, nhưng họ vẫn tự xưng là người Tàu, vẫn giữ ngôn-ngữ, y-phục, phong-tục bên Tàu. Họ-hàng bà-con ở bên Tàu vẫn đi lại. Ở bên ta là chỗ trú chân làm giàu đó mà thôi. Hễ ở đâu mà làm ăn phát-đạt thì họ sinh-cơ lập-nghiệp ở đấy, nếu làm ăn mà không tiện-lợi, hay là có điều gì ngăn-trở thì lại bỏ về Tàu. Hãy xem như khi còn triều nhà Thanh thì họ để bím, sau bên Tàu cắt tóc, thì chúng nó cũng cắt tóc cả. Bây giờ bên Tàu làm lễ kỷ-niệm Quốc-dân-Cộng-hòa thì ở bên này họ cũng mở hội, kéo cờ theo như bên Tàu. Thế nhưng mà đối với nhà-nước, họ vẫn là dân nước Nam, chỉ phải chịu sưu chịu thuế như người An-Nam, nhưng họ được quyền mua ruộng mua đất, mà lại không phải chịu cái tiền thuế thân như những người Khách sang ngụ-cư bên ta. Như thế ra họ được nhiều điều tiện-lợi lắm.

Cái lệ cho người Tàu nhập-tịch bên ta, là phải có lý-dịch nhận-thực là người sinh đẻ ở bên này đã lâu đời thì mới được. Nhưng phải biết rằng ở vùng Hải-ninh, các lý-dịch phần nhiều là người Nùng cả. Giá có một người ở

bên Tàu sang làm ăn bên ta, nó ở được ít lâu rồi nó kiếm cái gì đút lót cho bọn lý-dịch thì người ta nhận thực cho là người sinh ở bản-xứ. Ấy thế là dân nước Nam. Vả lại ở ngoài Hải-ninh, toàn tỉnh chia năm thì bốn phần người Nùng, cho nên quan trên cũng muốn êm việc thì thôi, và những điều giả-dối ấy cũng chẳng ai bới móc ra làm gì.

Tôi thiết-tưởng cứ theo lẽ công-bằng thì những người Tàu đã nhập-tịch làm dân nước Nam là được cái quyền-lợi làm ăn, lại được Nhà-nước bênh vực, thì trước hết phải nói tiếng An-Nam, ăn mặc theo An-Nam và phải theo phong-tục An-Nam là phải. Có thế thì mới giữ được những người bên Tàu không sang xâm-chiếm mất cái địa-vị của người mình.

Nhưng có người lại nói rằng Nhà-nước bây giờ còn đương trù-tính cải cách giáo-dục để người mạn ngược nói tiếng mạn ngược, chứ không cần dạy cho họ biết tiếng An-Nam, làm thành ra như là những dân ở mạn ngược xưa nay không phải là dân nước Nam vậy. Ở trong nước có năm bảy chủng-loại, không am-hiểu ngôn-ngữ lẫn nhau, mỗi một nơi một chính-trị khác, tựa-hồ như phân một nước ra làm mấy nước để cho tiện sự cai-trị. Việc ấy thì tôi không được rõ, nhưng cứ như thiển-kiến thì không biết có hợp với cái chủ-đích bảo-hộ của Nhà-nước đối với nước ta không, và chưa chắc đã thật có lợi gì cho các chủng-loại ở mạn ngược. Vì là dẫu thế nào mặc lòng, ở nước Nam này, thì 10 phần là 9 phần rưỡi người An-Nam, mà tự xưa đến nay vẫn giữ cái địa-vị chủ-gia-ông, nếu mà không có người An-Nam thì những chủng-loại khác có chắc đã làm gì được chưa? Mà ở miền khác thì tôi không được rõ cho lắm, chứ ở miền Hải-ninh mà theo cái chính-sách ấy thì chỉ hại cho người mình, mà rất lợi cho người Tàu. Nhưng việc đó là việc chính-trị, ta không được bàn đến.

Thưa các ngài,

Câu chuyện tôi nói hầu các ngài đây, nghe hơi rong-dài, nhưng thiết-tưởng nó cũng có phần ích-lợi, là để các ngài biết những cái phong-tục và sự làm ăn của những người ở chốn biên-địa, biết sự xâm-đoạt của người Tàu, nhân lúc nước mình phải buổi nhiễu-nhương mà tràn sang lấn mất cả quyền-lợi, biết người mình kém hèn, không cạnh-tranh được với những người có tính kiên-nhẫn và cần-kiệm như người Tàu. Biết rõ được cái tình-hình như thế, thì có thể mong rằng người mình có ngày hồi-tỉnh lại, đem cái tình liên-lạc mà bênh vực nhau, cố-gắng làm-lụng, không ham mê những cái hư-danh huyền-hão mà bỏ mất cái thực-lợi, không có nông-nổi mà làm điều thiệt-hại cho quốc-dân. Hễ chỗ nào ta có một chút quyền, một tí lợi, là ta phải bảo nhau để cố giữ lấy, đừng để cho người ta chiếm-đoạt mất. Nếu ta giữ được như thế, và lại biết so-sánh cái hay cái dở, điều hơn điều kém của người với của mình, để liệu mà thay đổi dần-dần, thì họa may mai sau này nước ta mới có phần tiến-hóa được.

TRẦN TRỌNG-KIM

LƯỢC THUẬT VỀ MẸO VĂN TÀU

Tự-phẩm. — Chữ Tàu chia ra có hai loại : 1° thực-tự, 2° hư-tự.

Phàm chữ gì tự nó đứng một mình mà có nghĩa-lý sự-thực khá giải rõ ra được thời đều là thực-tự. Thực-tự chia ra có năm loại : 1° danh-tự 名字 (*nom*), 2° đại-tự (代字 *pronom*), 3° động-tự (動字 *verbe*), 4° tĩnh-tự (靜字 *adjectif*), 5° trạng-tự (狀字 *adverbe*.)

Phàm chữ gì tự nó không đứng một mình được, không có sự-lý gì khá giải rõ ra được, chỉ để giúp cái tình-trạng chữ thực-tự mà thôi, thời gọi là hư-tự. Hư-tự chia ra có bốn loại : 1° giới-tự 介字 (*proposition*), 2° liên-tự 連字 (*conjonction*), 3° trợ-tự 助字 (*particules finales*), 4° thán-tự 嘆字 (*exclamation*).

Danh-tự là những chữ thực mà thuộc về tên riêng những sự-vật có hình có tượng hay là không hình không tượng.

Đại-tự là những chữ thực có thể thay ngôi được những tên các sự-loại, các nhân-vật.

Động-tự là những chữ thực để nói rõ cái hình cử-động của các sự-vật.

Tĩnh-tự là những chữ thực để tả hệt cái hình các sự-vật.

Trạng-tự là những chữ thực để hình-dung cái trạng-thái các sự-vật động hay tĩnh.

Đó là thực-tự chia ra có 5 loại.

Giới-tự là những chữ hư để nối liền nghĩa những chữ thực-tự có quan-hệ với nhau.

Liên-tự là những chữ hư để thừa-tiếp và để chuyển ý câu.

Trợ-tự là những chữ hư để sáp-cước ở dưới cuối câu, hay đặt sen vào chỗ cú-đậu.

Thán-tự là những chữ hư để tả cái ý than-thở, sự bất-bình.

Đó là hư-tự chia ra có 4 loại.

Phàm những chữ gì thuộc về tên riêng các sự-vật có thể trỏ thực ra được thời gọi là danh-tự. Nói tách ra thời có chữ danh-tự thuộc về hữu-hình, như những chữ : 日 *nhật*, 月 *nguyệt*, 草 *thảo*, 木 *mộc*, 山 *sơn*, 川 *xuyên*, 水 *thủy*, 火 *hỏa*, 田 *điền*, 園 *viên*, v. v. . Những chữ danh-tự thuộc về vô-hình, như những chữ : 春 *xuân*, 夏 *hạ*, 秋 *thu*, 冬 *đông*, 仁 *nhân*, 義 *nghĩa*, 禮 *lễ*, 智 *trí*, 信 *tín*, 溫 *ôn*, 良 *lương*, 恭 *cung*, 儉 *kiệm*, 讓 *nhượng*. Lại như những chữ danh-tự thuộc về phổ-thông, là những tên gọi chung cả, như chữ 人 *nhân* là xưng chung cả loài người ; chữ 鳥 *điểu* là gọi chung cả loài chim ; chữ 獸 *thú* là gọi chung cả loài thú. Lại như những tên riêng thuộc về một người hay một vật gì, như chữ 堯 *Nghiêu*, 舜 *Thuấn*, 禹 *Vũ*, 湯 *Thang*, là tên riêng một ông vua ; 中華 *Trung-hoa*, 日本 *Nhật-bản*, là tên riêng từng nước.

Phàm những chữ gì để thay tên riêng các sự-vật thời gọi là đại-tự, nghĩa là không nói rõ tên các sự-vật mà chỉ dùng một chữ khác thế vào, để cho nó khỏi trùng-điệp và cho nó giản-tiện bớt đi. Song những chữ đại-tự phải cùng một tính-chất với chữ để thay, nên cũng giống như các chữ danh-tự. Nói tách ra thời có chữ đại-tự để chỉ-danh, như là những chữ : 爾 *nhĩ*, 我 *ngã*, 彼 *bỉ*, 此 *thử*. Lại có chữ đại-tự để liên-tiếp như là những : chữ 所 *sở*, chữ 者 *giả*. Có chữ đại-tự trỏ đích hẳn, như là những : chữ 此 *thử*, chữ 是 *thị*. Có chữ đại-tự trỏ phiếm, như là những : chữ 或 *hoặc*,

chữ 孰 *thục*, chữ 莫 *mạc*. Có chữ đại-tự để trỏ cái gì còn ngờ hỏi, như những chữ : 誰 *thùy*, 何 *hà*, vân-vân.

Những chữ gì để tỏ cái trạng-huống động-tác của các sự-vật, thời gọi là động-tự, nghĩa là để hình-trạng các cách vận-động, hoặc ẩn hoặc hiển, và các cái hình-thanh cảm-giác có hình-tích hay là không có hình-tích. Nói tách ra thời có chữ tự-động, như là chữ 飛 *phi* trong câu : 鳶飛戾天 *Diên phi lệ thiên* (1) ; chữ 躍 *rược* trong câu : 魚躍于淵 *Ngư rược vu uyên* (2) ; chữ 鳴 *minh*, chữ 吠 *phệ* trong câu : 鷄鳴犬吠相聞 *kê minh khuyển phệ tương văn* (3) ; những chữ đó đều có cái tính tự nó hoạt-động. Lại có chữ động bởi tự bề ngoài, như chữ 擾 *loát* trong câu : 宋人擾畜 *Tống nhân loát miêu* (4) ; chữ 伐 *phạt* trong câu : 牛山伐木 *Ngưu-sơn phạt mộc* (5) ; những chữ đó đều hàm có cái ý cưỡng phải động-tác. Lại có những chữ bị-động như những câu : 牛耕田 *ngưu canh điền*, 鳥作巢 *điểu tác sào*, 人讀書 *nhân độc thư*, thời chữ 耕 *canh* là nhờ về trâu *cày*, chữ 作 *tác* là nhờ về chim *làm*, chữ 讀 *độc* là nhờ về người *đọc*, những chữ đó đều hàm có cái ý bị-động cả.

Những chữ gì để tỏ cái hình-trạng và cái tính-chất của các sự-vật đã dĩ-nhiên rồi thì gọi là tĩnh-tự. Nói tách ra thời có chữ tĩnh để so-sánh, như câu : 山高城小 *sơn cao thành tiểu*, 水落石出 *thủy lạc thạch xuất*, thời chữ 高 *cao* là so cái hình núi cao, chữ 小 *tiểu* là so cái hình thành nhỏ, chữ 落 *lạc* là so cái hình-trạng nước xuống, chữ 出 *xuất* là nói cái hình-trạng đá trồi ra vân-vân. Lại có chữ tĩnh để trỏ đích hẳn, như câu : 出其東門 *xuất kỳ đông-môn*, 北海之濱 *bắc-hải chi tân*, thời chữ 東 *đông* là trỏ đích cái cửa phía đông, chữ 北 *bắc* là trỏ đích cái bể phía bắc. Lại có chữ tĩnh phiếm trỏ chớ không định hẳn, như câu : 人衆衆多 *nhân số chúng đa*, 價值若干 *giá trị nhược can*, thời chữ 衆多 *chúng-đa*, chữ 若干 *nhược-can* là phiếm trỏ, chớ không rõ số nhiều bao nhiêu, giá-trị chừng nào.

Những chữ nào để hình-dung cho rõ thêm cái trạng-thái chữ động chữ tĩnh ra gọi là trạng-tự. Nói tách ra thời có chữ trạng để hình-dung cái thời-kỳ, như câu : 君子有終身之憂 *quân-tử hữu chung-thân chi ưu*, thời hai chữ 終身 *chung-thân* là hình-dung cái thời-kỳ phải lo suốt đời. Lại có chữ trạng để hình-dung đích về chốn nào, như câu : 上食槁壤。下飲黃泉 *thượng thực cảo-nhưỡng, hạ ẩm hoàng-toàn*, thời chữ 上 *thượng* là trỏ rõ về cái chốn ăn ở trên, chữ 下 *hạ* là trỏ đích về cái chốn uống ở dưới. Có chữ trạng để hình-dung cái dáng-bộ, như chữ 欣然 *hân-nhiên* là tỏ cái dáng mừng, chữ 赫然 *hách-nhiên* là tỏ cái dáng giận. Có chữ trạng để hình-dung cái độ-lượng, như câu : 無乃太簡乎。*vô nãi thái giản hồ*, thời chữ 太 *thái* là hình-dung cái độ-lượng giản-dị thái-quá. Câu : 吾甚恐 *ngô thậm khủng*, thời chữ 甚 *thậm* là hình-dung cái ý sợ lắm. Lại có chữ trạng để so-sánh mà phân-biệt riêng ra, như chữ 惟 *duy* ở đầu câu 惟士爲能 *duy sĩ vi năng*, là so-sánh mà biết chỉ sĩ là hay được thế ; như chữ 獨 *độc* ở trong câu : 我獨無 *ngã độc vô*, là so-sánh mà biết ta một không có. Có chữ trạng để tỏ cái ý là cùng thế hay đều thế, như chữ 皆 *giai* trong câu : 外人皆稱夫子好 *ngoại-nhân giai xưng phu-tử hiếu-biện*.

(1) Con diều hâu bay đến trời. — (2) Con cá nhảy ở vực. — (3) Gà gáy chó cắn cùng nghe. (4) Người nước Tống nhổ mạ. — (5) Chặt cây núi Ngưu-sơn.

chữ 俱 *câu* trong câu : 父母俱存 *phụ mẫu câu tồn*, đều là tỏ ý công-cộng đều cùng, nghĩa là khen thời đều khen, còn thời đều còn cả. Có chữ trạng để tỏ ý đoán hẳn thế, như chữ 必 *tất* trong câu : 戰必勝矣。*chiến tất thắng hĩ*; chữ 亦 *diệc* trong câu : 有爲者亦若是。*hữu vi giả diệc nhược thị*, đều là có ý đoán hẳn, nghĩa là đánh hẳn được, làm cũng được như thế. Lại có thứ chữ trạng để ước-đạc phỏng-chừng, như chữ 殆 *đãi* ở đầu câu : 殆不可復 *đãi bất khả phục*, nghĩa là chừng không thể mời lại được ; như chữ 其 *kỳ* ở đầu câu : 其無後乎。*kỳ vô hậu hồ*, nghĩa là chừng rồi cũng vô-hậu chăng, đó đều là cái ý ước-đạc phỏng-chừng. Có chữ trạng để tỏ ý hỏi vặn lại, như chữ 豈 *khởi* ở đầu câu : 豈其然乎。*khởi kỳ nhiên hồ* (há phải thế ư), đó là tỏ ý hỏi vặn lại ; như chữ 焉 *yên* ở đầu câu : 焉有仁人在位。*yên hữu nhân-nhân tại vị* (sao lại có vua nhân-đức ở ngôi mà thế ư ?), đó là tỏ cái lời nói bác đi.

Những chữ đứng sen giữa để cho liền câu gọi là giới-tự. Có chữ giới để tỏ cái gì thuộc về cái gì, như hai chữ 之 *chi* ở trong câu : 天之高。星辰之遠。*thiên chi cao, tinh-thần chi viễn*, là trỏ cái cao ấy thuộc về trời ; cái xa ấy thuộc về tinh-thần ; có chữ giới để nối liền cho rõ cái chỗ sở-tại, như câu : 王立於沼上。*vương lập ư chiểu thượng*, thời chữ 於 *ư* đó là trỏ cái chỗ vua đứng về trên ao; như câu: 東敗於齊。*đông bại ư Tề*, thời chữ 於 *ư* đó là tỏ cái sự bên đông thua về nước Tề. Có chữ giới để nối liền câu cho rõ là làm việc gì, như câu: 博我以文。約我以禮。*bác ngã dĩ văn, ước ngã dĩ lễ*, thời hai chữ 以 *dĩ* đó là tỏ cái ý học rộng là bằng văn, học rút lại là bằng lễ. Có chữ giới để nối liền cái sở-do tự đâu, như câu : 由堯舜至湯。由湯至文王。*do Nghiêu Thuấn chi Thang, do Thang chi Văn-vương*, thời hai chữ 由 *do* đó là kể do tự đâu cho biết rõ sở-tự. Lại như chữ 非 *phi* là tỏ cái ý phi cái ấy không được, như câu : 非帛不暖。非肉不飽。*phi bạch bất noãn, phi nhục bất bão*, thời hai chữ 非 *phi* đó là tỏ ý người già phi lụa không ấm, phi thịt không no. Có chữ giới như chữ 與 *giữ* là để dính liền cái nọ với cái kia, như câu : 古之人與民偕樂 *cổ chi nhân giữ dân giai lạc*, thời chữ 與 *giữ* đó là nối liền vua với dân cùng vui với nhau ; vân-vân...

Phàm chữ hư-tự nào dùng để nối liền cái nọ với cái kia mà đặt ở giữa câu hay ở đầu câu thời gọi là liên-tự, hay gọi là lời tiếp-tục. Song có tiếng tiếp-tục để nối riêng về cùng một loài, như câu : 富與貴 *phú giữ quí*, thời chữ 與 *giữ* nghĩa là *cùng* để nối chữ phú với chữ quí ; câu : 仁且智 *nhân thả trí* thời chữ 且 *thả* nghĩa là *và* để nối liền chữ nhân với chữ trí. Có chữ liên-tự đặt giữa hai câu dùng để bẻ xuống câu dưới, như câu : 求之與抑與之與 *cầu chi dư, ức giữ chi dư* (cầu đấy dư, hay là cho đấy dư), thời chữ 抑 *ức* nghĩa là *hay-là* dùng để bẻ xuống câu dưới. Có chữ liên dùng để chuyển câu, như câu : 雖大國之君亦有之。*tuy đại-quốc chi quân diệc hữu chi*, thời chữ 雖 *tuy* nghĩa là *dẫu* dùng để tiếp với lời câu trên rằng : « *Không những nước nhỏ*, dẫu vua nước lớn cũng có ». Lại như chữ 然 *nhiên* ở đầu câu : 然而文王猶方百里起 *nhiên nhi Văn-vương do phương bách lý khởi*, thời chữ *nhiên-nhi* cũng là để nối nghĩa câu trên. Lại như chữ 焉 *vị* ở đầu câu : 焉不用力焉 *vị bất dụng lực yên*, thời dùng chữ *vị* để nối liền câu trên nói không nhắc nổi cái lông là vì không chịu dụng sức. Lại như chữ 以 *dĩ* ở câu : 豈以仁義爲不美也 *khởi dĩ nhân-nghĩa vi bất*

mĩ dã (há lấy nhân-nghĩa làm chẳng tốt vậy), cũng là để nối ý câu trên. Lại như chữ 則 *tắc* để nối câu : 君子不重則不威 *quân-tử bất trọng tắc bất uy* ; chữ 故 *cố* để nối câu : 其虛事也深故遠 *kỳ lự sự dã thâm, cố đạt*. Có chữ liên đặt ở đầu câu như chữ 苟 *cẩu* ở đầu câu : 苟有用我 *cẩu hữu dụng ngã* (nếu có dùng ta) chữ 如 *như* ở đầu câu : 如有復我 *như hữu phục ngã* (nếu có lại mời ta). Có chữ liên dùng để so-sánh, như chữ 猶 *do* ở giữa câu : 今之樂猶古之樂 *kim chi nhạc do cổ chi nhạc* (nhạc đời nay cũng như nhạc đời xưa), chữ 況 *huống* ở đầu câu : 況乎以不賢人之招。招賢人乎。*huống hồ dĩ bất hiền nhân chi chiêu, chiêu hiền-nhân hồ* (phương chi lấy cái lẽ chiêu người bất-hiền mà chiêu người hiền ư.) Lại như chữ 當 *đương* ở đầu câu : 當在宋也 *đương tại Tống dã* (đương khi ở nước Tống); chữ 及 *cập* ở đầu câu : 及是辰 *cập thị thời* (kịp khi ấy), đều là chữ để nối liền câu cả.

Lại phàm những chữ không đứng một mình được, không có thực-nghĩa gì cả, chỉ dùng để đặt đệm ở dưới câu hay đặt phủ trên đầu câu, thời gọi là trợ-tự ; có thứ trợ-tự tỏ cái ý đã quyết-định hẳn, như chữ 矣 *hĩ* ; có thứ trợ-tự còn là tỏ ý ngờ hỏi, như chữ 乎 *hồ*, chữ 哉 *tai*, vân-vân. Nói tách ra thời chữ trợ đặt ở đầu câu như chữ 豈 *khởi* ở đầu câu : 豈不曰 *khởi bất viết*, chữ 且 *thả* ở đầu câu : 且不得免焉 *thả bất đắc miễn yên*, đều là chữ đặt để khởi-phát lên đầu cả. Lại có chữ trợ dùng để đặt sáp-cước cuối-cùng câu, như chữ 乎 *hồ* ở cuối câu 不亦樂乎。*bất diệc lạc hồ*, chữ 也 *dã* ở cuối câu : 孰不可忍也 *thục bất khả nhẫn dã*, đều là chữ dùng để thu thúc cuối câu. Có chữ trợ dùng để tạm dậu câu, như chữ 矣 *hĩ* ở giữa câu : 甚矣吾衰也 *thậm hĩ, ngô suy dã*, chữ 哉 *tai* ở giữa câu : 孝哉閔子騫 *hiếu tai, Mẫn Tử-Khiên*, đó đều là chữ đặt để dừng câu tạm. Có chữ trợ đặt để rứt câu, như chữ 乎 *hồ* ở cuối câu : 不敬何以別乎 *bất kính hà dĩ biệt hồ*(1), chữ 哉 *tai* ở cuối câu : 人焉廋哉 *nhân yên sưu tai* (2), đều là chữ dùng để sáp-cước, để thu hết nghĩa câu lại.

Phàm chữ nào tự nó không có thực-nghĩa chỉ dùng để tỏ cái tiếng thở-than hoặc cái tình tức-giận thì gọi là thán-tự ; như chữ 嗚呼 *ô-hô* ở đầu câu : 嗚呼曾謂泰山不如林放乎 *ô hô! tằng vị Thái-sơn bất như Lâm Phỏng hồ*, là tỏ ý cảm-thán. Chữ 噫 *y* ở đầu câu : 噫天喪予 *y thiên táng dư*. là tỏ ý oán-thán. Chữ 於 *ô* ở đầu câu : 於緝熙敬止 *Ô! thập hi kính chỉ*, (ôi nối sáng ở vào đạo kính), là tỏ ý khen-ngợi. Chữ 惡 *ô* ở đầu câu : 惡是何言也 *ô thị hà ngôn dã* (sao lại nói thế vậy), là tỏ ý kinh-lạ.

Phép ghép chữ làm văn. — Phép làm văn là ghép chữ lại mà đặt thành ra văn. Trước hết ghép nhiều chữ lại làm thành ra câu thì gọi là *cú* (句) Muốn học đặt câu thì phải trước biết ghép chữ, mà cần nhất là phải phân-biệt chữ hư với chữ thực, trước còn chữ thực ghép nối với chữ thực, sau thời chữ thực ghép nối với chữ hư, hễ biết ghép chữ thời là biết đặt câu.

Phàm trong một câu hơi nó còn đi chưa hết, mới tạm dừng lại thời gọi là *đậu* (讀), nghĩa là chưa hết câu, ở dưới còn nối theo mấy chữ nữa mới thành một câu.

Phàm trong mấy câu mà mạch văn nó hơi dừng lại, thời gọi là *đốn* (頓), đó là

(1) Chẳng kính lấy gì mà phân-biệt được.
(2) Người sao giấu được đâu.

Công-cuộc dẫn-thủy-nhập-điền ở Bắc-kỳ
tỉnh Vĩnh-yên

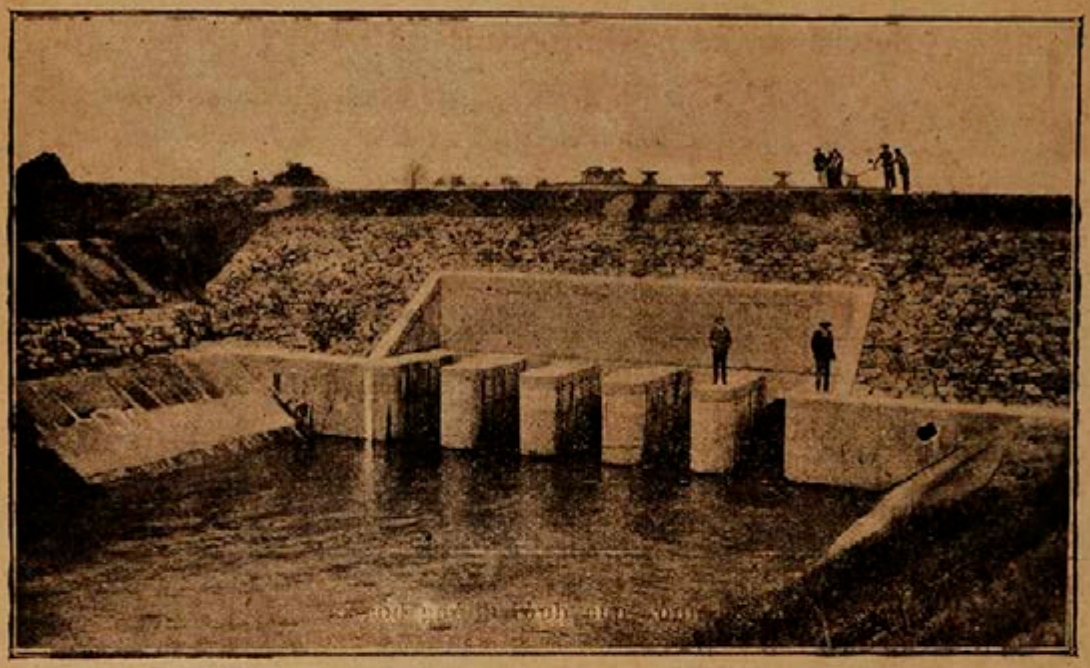

Cống lấy nước ở Liễn-sơn

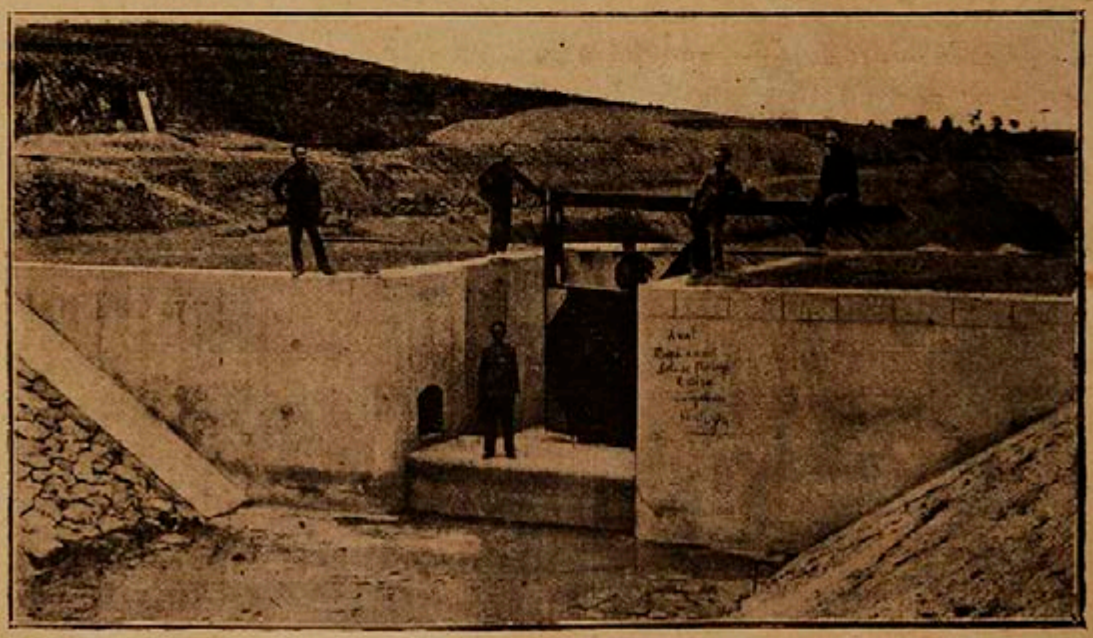

Cống ngăn nước cho thuyền-bè lên xuống

Clichés de l'Éveil Économique

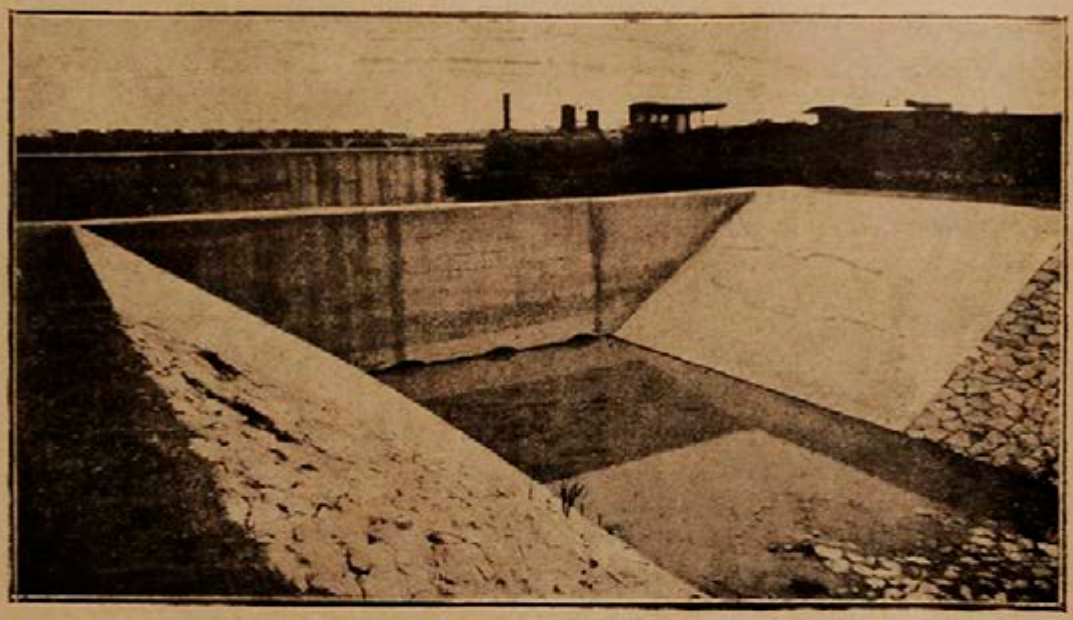

Cống dẫn nước qua dưới đường hỏa-xa

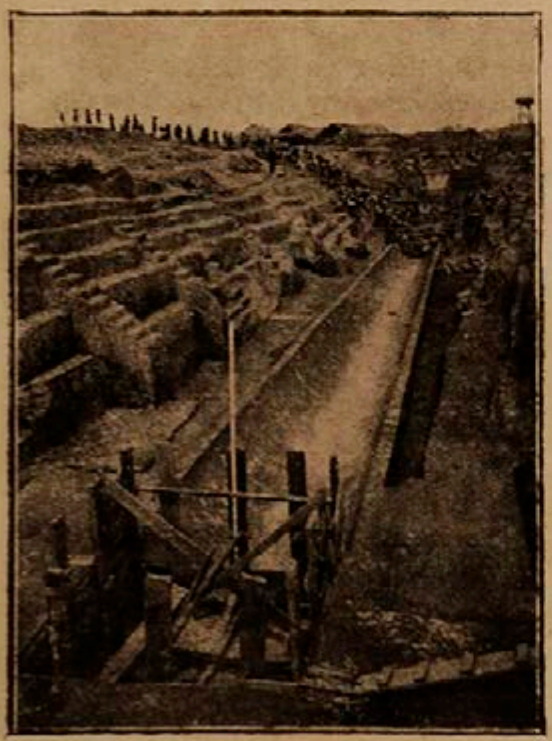

Cống dẫn nước đi ngầm qua suối Vũ-di

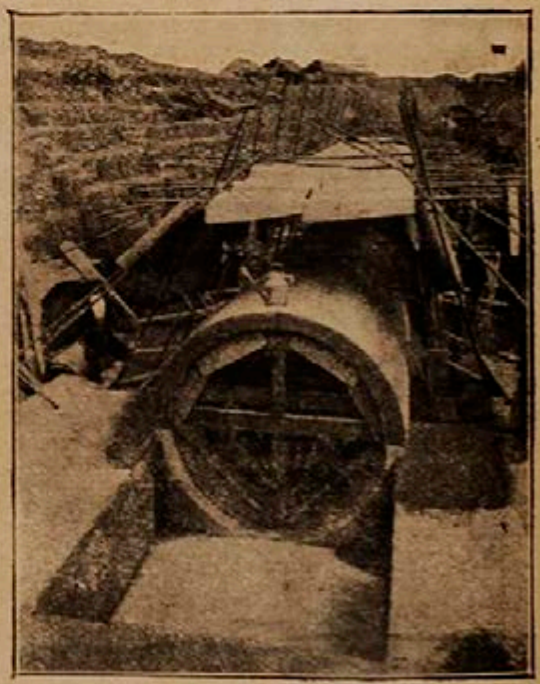

Cống ngầm ở Vũ-di (một mặt đầu cống)

Clichés de l'Eveil Économique

phân mạch ra để cho tiện đọc mà thôi.

Phàm trong bài văn có đủ cả khai, thừa, chuyển, hợp rồi, đến đó dừng lại một đoạn ngắn thời gọi là *đoạn* (段). Trong bài văn chỗ nào kết-thúc lại thời gọi là *tiết* (節), nhưng có tiết dài có tiết ngắn, mà trên dưới vẫn thừa-tiếp nhau, hình như đứt mà vẫn liền, dừng mà vẫn chạy luôn cả.

Nếu đã ghép từng câu lại thành ra từng tiết rồi, lại ghép từng tiết lại làm thành ra từng chương ; trong bài văn đã đủ các đoạn khai thừa chuyển hợp hoàn-toàn cả rồi, thì gọi là *chương* (章).

Trong toàn-thể bài văn phép-tắc đã đủ cả rồi, đầu đuôi quán-thông hết cả, không có cách-đứt chỗ nào, thời gọi là *thiên* (篇).

Lại còn có thứ văn dịch nữa, là lấy văn các nước ngoài, suy ý-nghĩa mà dịch ra quốc-văn, thời gọi là *dịch-văn* (譯文).

ĐÔNG-CHÂU *biên-dịch*

TRUYỆN ÔNG ĐỒ BA-VẦY

(*Truyện khôi - hài*)

Ông họ Đào 陶, tên là Tu 羽, tên tự là Tử-Ngang 子卬 ; ở về đất Lục-thôn 六村. Đất ấy có kiểu « Bút-phong cao-tủng, thế xuất nho khoa » (筆峯高聳。世出儒科。) cho nên qui-hiệu là Lục-am-cư-sĩ 六庵居士, lại biệt-hiệu là Bút-phong-tiên-sinh 筆峯先生. Lấy được người vợ con nhà danh-giá, có nết-na lắm, là Nguyễn Thị-Lân 阮氏麟 ; sinh năm con trai, đặt tên là cậu Đoàn 團, cậu Do 猶, cậu Phú 富, cậu Sào 巢, và cậu Đức 德, đều sáng-sủa lanh-lợi cả.

Ông nguyên là phái nhà Nho, thủa Nho-học còn thịnh-hành, ông thường dạy con rằng : « *Vạn sự xuất ư Nho*, tao sở-dĩ mở mặt ra với thiên-hạ được là vì có chữ Nho ; nếu không chữ Nho, thì ăn mày đã lâu rồi. Chúng bay phải học chữ Nho đi mới được, các con ạ. » Ông lại xướng-lập lên cái hội « *Kính - tích tự - chỉ* 敬惜字紙 », tay ông thảo ra những chương-trình. Trong chương-trình có câu rằng : « Phàm người trong hội, người nào thấy chữ Nho rơi vãi ở đâu, biết nhặt lấy mang về, thì hội khấn cho người ấy phu-quí phụ-vinh ; người nào không thế, thì hội rủa cho người ấy trời chu đất diệt. »

Sau ông gặp phải cái phong-trào duy-tân, Triều-đình phế khoa-cử. Kỳ-thủy ông cũng hơi tấm-tức ; rồi ông nghe-ngóng thời-thế mãi, ông đã đích-xác rằng cái đường công-danh phú-quí không ở chữ Nho nữa, ông mới đem bao nhiêu văn-chương sách-vở chữ Nho của tổ-phụ di-lại đó, đốt sạch cả đi. Người anh là Đào Túy-Minh 陶粹明 nghe thấy sự, vội vàng chạy sang, thì sách đã ra gio cả rồi ; chỉ còn một bộ *Luận-ngữ* và bộ *Nam-sử*, lửa gần cháy đến, vội vàng giật lấy mang về.

Từ đó ông cho thứ chữ Nho là một thứ chữ đã về hưu rồi, trần-hủ và vô-dụng, không qui báu gì nữa ; ông chỉ chăm-chăm tìm ra những cách mới lạ, để ông xướng-suất cho đời, ông mới thực-hành đổi tên mình ra là « *Ba-Vầy* ».

Hoặc có kẻ hỏi ông rằng : « Ông đổi tên ra thế, vì cớ làm sao ? Mà cái chữ « *ba-vầy* » kia, có thủ được nghĩa gì hay-hớm hay không ? »

Ông đáp lại rằng : « Đời đã có câu : « Thôi có làm chi cái chữ Nho, ông Nghè ông Bảng cũng nằm co » ; từ đây *văn-minh* 文明 ta gọi là sáng-sủa ; *tư-tưởng* 思想 ta gọi

là nghĩ-ngợi ; *hành-vi* 行爲 ta gọi là làm-lâm ; *nịnh* 佞 ta gọi là hót ; *thủ* 取 ta gọi là xoáy : *xảo-quyệt* 巧 黠 ta gọi là hóm-hỉnh ; *tự-đo* 自由 ta gọi là suồng-sã, là lòng-bông, là vung tàn-tán, là lùng-tùng-soèng ; thế cũng được chứ sao, việc gì phải dùng chữ Nho mãi ? còn như chữ *hiếu* 孝, chữ *trung* 忠, chữ *nhân* 仁, chữ *nghĩa* 義, chữ *thành-tín* 誠信, chữ *liêm-sỉ* 恥廉, những chữ ấy đã cũ rích cả rồi ; mà đeo đuổi mãi những chữ ấy cũng chẳng sơ-múi gì được với đời, thì có cần chi, không phải nói đến những chữ ấy nữa cũng được. Vả lại, người mới thì tên cũng nên mới ; tên tôi trước là *Tu* 休, chữ *tu* có ba vẩy, vẩy nghĩa là vẩy-vùng, gặp thì-buổi chữ Nho thì ta vẩy-vùng chữ Nho, gặp thì-buổi chữ Tây thì ta vẩy-vùng chữ Tây, gặp thì-buổi chữ quốc-ngữ thì ta vẩy-vùng chữ quốc-ngữ ; ta những ba-vẩy, ta có sợ gì ; tôi nghĩ đã chín lắm rồi đấy, bác đừng ngờ tôi ngông-ngáo gì đâu. ! »

Ông lại đổi cả họ nữa ; họ ông trước là họ *Đào* 陶, bây giờ ông mới đổi ra là họ *Khum-khum* ; và tên tự tên hiệu của ông, ông cũng đổi *Tử-ngang* 子 卬 ra là Nhà-tớ », đổi *Lục-am* 六 庵 ra là « Lều thò-lò, » đổi Bút-phong-tiên-sinh 鉛 峯 先 生 ra là « Bố-cu Vạch ». Ông bèn viết giấy đưa cho bè-bạn gần xa biết rằng : « Từ rầy các ngài có gởi giấy cho tôi, thì xin cứ đề rằng : Monsieur *Khum-Khum Ba-Vẩy* dit *Nhà-tớ*, à *Lều thò-lò*; nếu có muốn kỹ-càng chắc chắn chăng nữa thì « ba-lăng-te » (*parenthèse*) thêm mấy chữ rằng tức *Bố-cu Vạch*, thì tôi sẽ nhận giấy ; chứ đề rằng Đào-Tu tiên-sinh, hay hoặc Lục-am tôn-ông, Bút-phong qui-hiệu như trước, thì tôi không nhận nữa. »

Ông là người biết qui vợ, mình đã sáng-sủa, lại cho vợ cũng « sáng-sủa », mới đổi tên cho vợ là *Rậm-rì* là vì chữ *lân* 麟 là con lân ấy, nó nhiều nét lắm ; lại đặt mĩ-tự cho vợ là *Mẹ-Hươu*, là vì chữ lân là con lân ấy, nó có *lộc* bằng ; mà họ vợ là họ Nguyễn 阮 bấy lâu, bây giờ cũng đổi ra là họ *Quai-guốc*.

Người vợ cứ rầy đành-dạch, rũ quày-quày, không thừa-nhận. Ông mới đem mọi lẽ sáng-sủa và mọi cớ không nên dùng chữ Nho nữa hiểu cho vợ nghe.

Người vợ trách lại ông rằng : « Nhà ta là nhà Nho, cha ông nguồn gốc vì Nho, họ-hàng ruột-thịt vì Nho, vợ vợ chồng chồng vì Nho, con con cháu cháu vì Nho. ăn no mặc ấm vì Nho, kẻ tôn người trọng vì Nho, vì ai mà có xống thâm, sao thầy tệ bạc thế ? « Sáng-sủa» thì cứ việc mà «sáng-sủa », ai cấm « sáng-sủa » mà phải ghét-quở chữ Nho, ruồng-rẫy chữ Nho ? Họ tôi là họ Nguyễn, không phải là họ Quai-guốc ; bố mẹ tôi đặt tên cho tôi là Thị-Lân, không đặt tên cho tôi là Rậm-rì, là Mẹ-Hươu ; tôi là vợ ông đồ Tu, không phải là vợ thằng Ba-vẩy. » — Nói xong, liền xách nón ra đi.

Ông ở nhà, ông lại gọi các con ra, ông đổi tên mới cho cả : « Do ơi ! ta đổi tên cho mày là thằng Muông. Phú ơi ! Đức ơi ! ta đổi tên cho mày thằng Rằng, thằng Trích. Đoàn ơi ! Sào ơi ! ta đổi tên cho mày là thằng Nháy, thằng Chuồng. Các con đã hiểu nghĩa chưa ? *Do* 猶 thì muông lệch ; *Phú* 富 thì rằng đầu ; *Sào* 巢 dầu có ba cái nháy ; *Đức* 德 thuộc về bộ chim-chích ; *Đoàn* 團 thuộc về bộ đóng chuồng ; thế mới « sáng-sủa » con ạ ! »

Sau ông có nhờ một người đi giạm vợ cho năm con, may sao được rặt những con nhà danh-giá cả. Người mối về thưa với ông. Ông hỏi tên những đứa ấy là gì ? Mối thưa : « Đứa thì tên là cô *Thuần* 純, đứa thì tên là cô *Thành* 誠, cô *Cần* 謹, cô *Nhàn* 閒, cô *Thuận* 順, v. v. » Ông gạt ngay đi, ông nói : « Chớ ! chớ ! chớ ! Những đứa ấy về nhà này, chắc là phải đổi tên ; bà-lão gàn nhà tôi đã kéo đi vì sự đổi tên rồi đấy, bây giờ bác cứ kén cho tôi những đứa tên nó là tên nôm sẵn ấy, thì bác sẽ bảo tôi. »

Người mối lại đi kén lại, thì bao nhiêu

con nhà danh-giá trong xã-hội, đặt những là tên chữ cả ; thậm-chí cô đào nhà hát, cũng cô *Hường* 紅, cô *Tuyết* 雪, cô *Yến* 燕, cô *Oanh* 鶯, cô nữ phường-chèo; cũng cô *Lý* 李, cô *Đào* 桃, cô *Loan* 鸞, cô *Phụng* 鳳. Khốn nạn ! Kén đâu cho được tên nôm bảy giờ ?

Sau kén mãi, mới được một đứa con thằng ăn trộm tên là cái *Chui* ; một đứa con nhà mẹ-mìn, tên là cái *Bịp* ; một đứa con nhà thằng mõ, tên là cái *Oang* ; một đứa con nhà lạc-loài mẹ nó chỉ nhởn-nhơ đi chim trai, đẻ ra nó, nó chỉ có mẹ không có bố, tên là cái *Nhởn* ; một đứa con ông quan phải tội tham-tang, Triều-đình đuổi cổ về, đã thất-thế đi rồi, cửa nhà sa-sút, chỉ còn có vẻ cô chiêu-tàn mà thôi, tên là cái *Xoáy*. Mối về thưa. Ông gật đầu, ông dạy rằng : « Được ! được ! được ! Có những tên ấy ra đời, thì trò đời mới lắm vẻ mới lạ ! Bác cứ làm ơn đi cho cháu ».

Rồi, cậu Chích tần-tấn với cô Chui ; cậu Muông phượng-loan với cô Bịp ; cậu Rằng gia-thất với cô Xoáy ; mà cậu Chuồng với cô Oang, cậu Nháy với cô Nhởn; cũng phỉ-nguyền mà kết tóc, cũng phải lứa mà trao tơ, lạ-lùng thay ! quí-báu thay ! Há chẳng phải là một sự đạt được cái mục-đích « làm-làm », thu được cái hiệu-quả « sáng-sủa » của ông đồ dư !

Ông lại nhờ người mối đi giạm cho ông một người vợ *kế* nữa. Người mối hỏi dò được nhà ông giáo *Hòa* 和, là người giáo-học chữ Tây, mà lại có con gái đẹp ; người mối đánh bạo đi vào giạm. Ông giáo cứ hỏi thế nào là vợ *kế* ? Người mối không biết thế nào mà trả lời. Chạy về hỏi ông. Ông phải giảng cho rằng : « Người vợ trước hoặc chết, hoặc bỏ, hoặc đi, mà người chồng lấy người vợ sau, thì gọi là vợ *kế* ». Người mối hiểu ý ông chẳng qua là kiêng nói chữ Nho đấy thôi : mới chạy sang thưa lại với ông giáo rằng : « Nguyên ông đồ tôi có nhờ tôi tìm cho một bà *kế-thất* 繼室 ; vì ông đồ tôi có ông tổ họ bàng-xang tên là Kế, cho nên phải gọi tránh ra là *kế* ; kỳ-thực không có ý gì cả ». Ông giáo mỉm cười, rồi hỏi : « Có thật là ông đồ hay chữ không » ? Mối thưa : « Ông đồ tôi thật là người túc-nho ; năm trước thi-cử mãi, thật là một tay lão-đảo trường-ốc, voi xuýt séo bẹp không biết mấy lần ! » Ông giáo mừng lắm, mời mối ở lại ăn cơm ; ông giáo nhân khi say rượu, thổ-tận ý-kiến cho mối nghe rằng:

« Nhà tôi là nhà học chữ Tây, thiên-văn tôi giỏi, địa-dư tôi giỏi, cách-trí toán-pháp và vệ-sinh tôi cũng thoảng cả. Duy những lúc tôi ra giao-thiệp với đời, tôi vẫn có mấy điều tức-bực lắm !

« Một hôm tôi chơi với phải quan-trường, tôi thấy quyển luật mới bằng chữ quốc-ngữ, để ở bàn giấy, tôi cầm lên xem, thấy nhan-nhản dùng những tiếng chữ Nho, tôi không hiểu ra là sao cả ; thì ra thiệt cái mắt tôi lắm !

« Lại hôm tôi đi hát ả-đào, tôi thấy họ hát *Thiên-thai* 天台, *Xích-bích* 赤壁, *Tiễn-tửu* 進酒, *Thu-dạ* 秋夜, *Tì-bà* 琵琶, và những câu khổ thơ trong bài hát nói như câu : « *Nguyệt quải hàn-san thi bán bức* 月掛寒山詩半幅。 *San hàm minh-nguyệt tửu thiên-tôn.* 山含明月酒千樽。 » và câu : « *Phong-lưu công-tử da xuân tứ* 風流公子多春思。 *tràng đoạn Tiêu-lang nhất chỉ thư* 腸斷蕭郎一紙書。 », người ta túc-tắc khen hay, mà tôi vẫn ngơ-ngơ ngác-ngác ; ai hỏi tôi những câu ấy, thì tôi cứ ấm-ờ ; thiên-hạ bảo tôi là ông giả điếc. Chao ôi ! Tôi có giả điếc gì đâu ; thì ra oan cái tai tôi lắm !

« Họ tôi to, các cụ tôi ngày xưa đỗ nhiều, làm quan cũng nhiều ; gia-phả nhà tôi viết bằng chữ Nho, mười mấy đời, họ tôi vẫn giữ được ; bia đá của các cụ tôi dựng lên khắc bằng chữ Nho, kể mấy trăm năm, vẫn còn cả đó ; mà thật khốn

thay! đến bây giờ quyển gia-phả hình-hình như tờ giấy trắng, tấm bia đá hình-hình như bức tường trơn. Thì ra tôi lãnh-đạm với tổ tiên tôi lắm!

« Lại một hôm giữa mùa nực, tôi vào chơi Văn-miếu ở thành Hà-nội, tôi thấy có bóng cây cao có ao nước sạch, tôi cũng lấy làm hay-hay; tôi đứng chơi vơ-vẩn; chợt có một ông tây sang-trọng sừng-sực vào, tôi chạy lại chào. Ông Tây cũng nhã-nhặn lắm, nói chuyện với tôi ít lâu, mà tôi đối-đáp cũng nhanh lắm và thạo lắm. Ngờ đâu ông ấy hỏi tôi rằng: « Anh có biết sự-tích ông thánh Khổng thờ trong đền này không? Những cái bia đá dựng hai bên kia là nghĩa gì? Anh có đọc được không? » Tôi tịt không biết trả lời thế nào. Ông ấy thấy tôi lúng-túng cười mà nói mấy câu tiếng tây nhiếc tôi rằng: « Anh người xứ Á-Đông mà không biết sự-tích ông Khổng, cũng như người phương Tây mà không biết sự-tích ông Gia-tô, người Ả-rập mà không biết sự-tích ông chúa Hồi, người Ấn-độ, Tây-tàng, Tiêm-la, Diến-điện mà không biết sự-tích ông Phật. Anh xấu lắm! anh không tốt! » Tôi thẹn quá!

« Lại thì buổi quốc-ngữ, tôi thỉnh-thoảng cũng hay nghí-ngoáy viết văn quốc-ngữ chơi; chỉ vì một nỗi ít chữ Nho, không dùng được những chữ thâm-thúy, những chữ thanh-tao; chả lẽ đuềnh-đoàng mà múa mép mãi. Khốn thay! Lắm khi gặp phải cái vấn-đề gì to-tát, hoặc cái tư-tưởng gì cao-thượng, thì đành phải gác bút, chứ múa mép cũng không xong.

« Nhưng mà, ông ạ! Tôi không phải là người mít-đặc chữ Nho đâu, tôi cũng lõm-bõm được giảm ba chữ danh-từ thuộc về thời-vụ thường-dùng; nhưng tôi còn khuyết-điểm về phần nghiên-cứu, cho nên tôi dùng chữ Nho thường không đúng mẹo, bất-miễn râu ông nọ cắm cằm bà kia, lại tổ cho người ta cười; thì ra hay chữ lỏng cũng hỏng!

« Nước Nam ta bây giờ có mấy cái báo Quốc-ngữ ra đời, vui-vẻ lắm! Tôi cũng thích cho cái ả nhà tôi nó xem báo nữa. Nhưng, tôi chả nói giấu gì ông, nó cầm đến tờ Tân-văn, hoặc giở đến quyển Tạp-chí gì đó, nó chỉ đò xem những câu ca câu kiếc! Câu sầm câu xiếc! Tùng-đàm tùng-điệc! Tiểu-thuyết tiểu-thiếc! Cái chiêu-bài nhà hát nhà-hiếc! Hay hoặc cái lai-cảo lai-kiếc! độ mấy dòng chữ cãi nhau bì-beng đấy thôi. Còn như những bài xã-thuyết, những bài khoa-học, văn-học, của các ông danh-bút làm ra, dằng-dặc dài một chợ và thơ Tây thơ Tàu, văn Tây văn Tàu, của các ông dịch ra, bóng-bẩy như gương, thì nó lại hóa ra chán như cơm nếp nát. Nó cũng biết rằng hay đấy, có lợi-ích đấy, chỉ nó không hiểu được hết nghĩa, nó ngớ-ngẩn như chim-chích vào rừng, cho nên nó xem không nổi. Chao ôi! Tôi chỉ nghĩ rằng thôi thì hay chữ Tây, hoặc hay chữ Tàu không ai biết; đã là người nước Nam, mà cầm tờ báo hoặc quyển sách quốc-ngữ mà xem không nổi, thì thả lên rừng mà ở cho xong, còn mở mặt ra chi giữa đất phồn-hoa buổi đời tiến-bộ này nữa.

« Cho nên ông đồ mà thật là người thạo chữ Nho, thì thế nào tôi cũng gả con cho; một bên chữ Nho, một bên chữ Tây, hai bên ta hoà lại với nhau; như khinh dưỡng hoà với nhau, thì thành ra chất nước; tim lục hoà với nhau, thì thành ra sắc lam; lại như trong một nhà phu-phụ hoà với nhau, thì gia-đạo thành; ông nghe chửa? Tôi mà có chàng rể hay chữ Nho, thì tôi hẳng bắt đầu tôi đi xét-nét các cô đào ở Thái-hà ở hàng Giấy và ở Bạch-mai cái đã. !... »

Người mối nghe ông giáo nói ý-kiến, trong bụng vừa mừng lại vừa lo! Nhân tìm điều để nói gỡ ra rằng: « Ngài nhờ trời, bây giờ đã một tháng bao nhiêu lương, phú-quí lắm rồi; cô ả nhà ngài cũng nay mai chảnh-hoảnh làm bà giáo; việc gì phải cần đến chữ Nho nữa. » Ông giáo nói gắt lên rằng: « Ông nói mới hay chứ! con ta muốn mở mặt ra với đời, nay lai-cảo cái tân-văn này, mai biên-tập cái

tạp-chí nọ, nay tổ-chức cái hội này, mai xuất-bản bộ sách nọ; lúc mình còn sống, thì gần xa ai cũng có lời hỏi thăm đến tên mình, lúc mình chết rồi, thì về sau ai cũng có lòng nhớ đến đạo-đức mình, công-nghiệp mình, văn-chương mình, khiến cho nòi giống rồng tiên, cũng hơi có vẻ-vang một chút, thì mới qui, thì mới phải giao-du này khác, nghiên-cứu nọ kia. Nếu chỉ sớm ngày cốc rượu xâm-banh, tối đến lại cốc sữa bò, thì còn phải bàn tính gì nữa. »

Rồi ông giáo cứ hỏi qui-tính-danh và qui-hiệu ông đồ là gì mãi, người mối cứ ngần-ngừ không chịu nói. Ông giáo hỏi mãi, sau người mối phải thưa thật. Ông giáo bật cười hỏi: « Cớ làm sao dại chẳng ra dại, khôn chẳng ra khôn, mà dở dường-ương như vậy? » Người mối lại phải đem tình đầu ra thưa thật. Ông giáo ngồi nín lặng, rồi liền trả lời ngay với người mối rằng: « Tôi cám ơn ông! Tôi cám ơn ông! bây giờ có Mông-sứ *Ngoảy-Ngoảy Bốn-Đuôi*, ở về xóm *Sức-sắc*, có con gái là chị ả *Dũi*, ông cứ đến đấy mà giạm vợ cho ông đồ thì được, chứ nhà tôi thì xin chịu thôi. » Người mối lấy làm tiếc quá!

Sau người mối nghĩ bụng rằng nết ông đồ Ba-Vẫy, chỉ cô Ba-Vân (巴雲) là trị được thôi.

Nguyên-lai cô ấy là người xinh đẹp và cứng cổ lắm; lấy phải cậu duy-tân dở mùa, bao nhiêu dấn vốn của cô, cậu đem sắm-sửa về cách-ăn mặc văn-minh, và cho gái hết cả, cô làm giấy lên tòa xin phép bỏ phăng.

Người mối lại tính trong bụng rằng phen này ta phải dùng mẹo thần-bí thế nào mới được, kẻo nữa mang tiếng mình đi làm mối đã lắm nơi, mà ông đồ vẫn phải nằm không mãi.

Mối đã biết rằng ông đồ là người đã « tẩy-chay » chữ Nho, cho nên khi về nói với ông, phải nói chạnh ra rằng: « Nơi đó có một cô, gọi là cô *Ba-Vành*. » Ông thuận. Khi đến nói với cô Ba-Vân, mối cũng biết rằng nếu nói thật là ông đồ Ba-Vẫy thì cô ấy cũng chẳng lấy nào, cho nên cũng phải nói chạnh ra rằng: « Có ông *Đào Bá-Vi* (陶伯巍) là người hay chữ, và cẩn-thận lắm. » Cô cũng thuận.

Đến khi cưới về, cô ấy cứ Đào-Bá-Vi cô ấy gọi, ông không thưa, cô ấy mắng liền ngay rằng: « Phải giỏ! anh Đào Bá-Vi kia! Sao sáng-sủa với làm-làm, thì mau mồm mau miệng lắm mấy? » Ông khốn-nạn lắm, lại phải thưa, nhưng chỉ thưa sẽ đủ cho cô nghe mà thôi. Ông cố giữ cái mực không nói chữ Nho, vẫn cứ gọi cô ấy là cô Ba-Vành; hễ khi nào gọi thế, thì cô ấy vả bốp ngay vào miệng ông, mà mắng ông rằng: « Tôi xinh-đẹp thế này, tôi toét mắt bao giờ, mà anh dám gọi tôi là Ba-Vành! » Nhưng ông vẫn không chừa.

Cho mới biết, sự gì là sự không có trở-lực, ông đồ Ba-Vẫy đã có nhiệt-thành, đã có nghị-lực như vậy; mà lại gặp phải cô Ba-Vân, cô làm trở-lực về sự sáng-sủa cho ông biết là đường nào! Nhưng, khen thay ông đồ Ba-Vẫy cũng nhẫn-nại lắm thay!

Khi ông mới cưới được cô Ba-Vân về, ông có người bạn-thiết là bác *Vũ Hữu-Hồn* (武有魂), nghe ông lấy được vợ mới, mừng lắm! Cầm bút đề ngay bốn chữ đại-tự: 其新孔嘉 *Kỳ tân khổng gia*, vào bức lụa đỏ, phong-chếp tử-tế đem lại mừng ông. Ông trông thấy phong lụa, hỏi ngay rằng: « Cái gì đỏ thế? a-ă đấy chứ? e-ê đấy chứ? » Bạn thưa: « Hợi-thỉ 亥豕 đấy! Lỗ-ngư 魯魚 đấy! » Ông nói: « Thì-buồi là thì-buồi quốc-ngữ, bác cứ nho với nhe gì mãi! » Ông liền trao trả lại ngay, không thèm mở ra xem nữa. Bạn cười nhạt rồi nói: « Thì-buồi này chính là thì-buồi cần chữ

Nho, bởi vì từ đây chữ Nho một ngày một hiếm, hiếm mới phải cần, nếu nhiều như ngày xưa, thì phải cần gì nữa. Nước ta mấy nghìn năm học chữ Nho, chữ Nho là hồn chữ quốc-ngữ ; nếu chữ mà không có hồn, cũng như người không có tình, hoa không có hương, món đồ ăn không có vị, còn thú gì nữa. Này, chẳng qua chán « nu-na nu-nống, thằng cộng cái cạc, » thì lại đến « ông trằng ông trăng, ông dằng bới tóc, » chán « mẹ đỗ ẵm con, cái lon xách nước, » thì lại đến « cái ô lục-soạn, cái dây lưng điều, » đấy thôi. Tôi đố bác *a-ă* suông, *e-ê* hão được mãi. » — Ông nói : Thít nặng *thịt*, banh sắc *bánh*, trưng sắc *trứng*, sưa ngã *sữa*, che huyền *chè*, rươu nặng *rượu*, suông gì mà suông ! Ít-xi u *xu*, bê-a-ba xê-bác nặng *bạc*, hão gì mà hão ! »

Sau ông mới than rằng : « Hừ ! Đời là cái đời nguội-lạnh, mình gọi mà không ai thưa, mình dóng lên mà không ai bắt-chước, hừ ! » Ông lại than thân, gặp phải anh thì anh hủ ; gặp phải vợ, thì một vợ gản, một vợ ương ; còn được ông bạn, thì ông bạn lại viển-vông nốt, không ai giúp mình cả, dễ thường mình không có thể bày ra cái trò gì là cái trò sáng-sủa ở cuộc đời này được, mình phải tính thế nào đây ?

Ông mới thử nhờ một người đạo-sĩ dưa dường đi lên trời, thấy các vị sao ở trên trời, như mấy vị hành-tinh và hai-mươi-tám vị đinh-tinh ; nào Kim-tinh 金星, Mộc-tinh 木星, Thủy-tinh 水星, Hỏa-tinh 火星, Thổ-tinh 土星, Tuệ-tinh 慧星 ; nào Giác, Kháng, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ ; Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích ; Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chủy, Tham, Tỉnh, Quỉ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chẩn (角。亢。氐。房。心。尾。箕。斗。牛。女。虛。危。室。壁。奎。婁。胃。昴。畢。觜。參。井。鬼。柳。星。張。翼。軫。), nhan-nhản những chữ Nho là chữ Nho, rõ chán quá ! Lại tệ nhất là cái ông sao Nam-tào Bắc-đẩu (南曹北斗), ông thì cầm bút, ông thì cầm nghiên, vẫn cứ viết chữ nho nhoay-nhoáy ! Chỉ ông Ngâu bà Ngâu là hơi có mầu nôm mà thôi ; nhưng quanh năm chỉ những vợ chồng nhớ nhau khóc xì-xụt, chả làm gì được. Còn thằng Cuội thì nó vẫn thao-láo ngồi dưới gốc cây đa, nó thật là không có hơi-hướng chữ Nho chút nào, nhưng mà nó hay nói dối lắm, liệu mà lánh đi cho xa, chứ dữ tính cũng không dám chơi với nó.

Ông lại đi xuống, nhờ một người phù-thủy cao tay làm phép đánh đồng-thiếp xuống âm-phủ thử dò xem ra làm sao.

Khi xuống bắt đầu gặp ngay cụ Nguyễn Du ; cụ hỏi : « Pho truyện *Thúy-Kiều* của ta, vẫn lưu-truyền ở thế-gian đó, anh có biết là hay không ? » Ông thưa : « Hay thì hay thật, nhưng phải cái cụ dùng nhiều chữ Nho lắm, con trộm nghĩ thế không gọi là nôm được. » Cụ mắng : « Anh cũng là nhà Nho đấy mà, sao anh dốt thế ! » Cụ lại bảo : « Anh thử đối chữ *tài* (才) chữ *mệnh* (命) ở ngay câu đầu quyển truyện ấy cho ta xem nào. » Ông thưa : « Con xin đối là chữ *tròn*, chữ *méo*. » Cụ gắt, cụ hỏi : « Tròn méo là nghĩa làm sao ? » Ông thưa : « Nghĩa là người ta muốn vo tròn, mà ông trời lại cứ bóp bẹp cho méo đi, chữ tròn chữ méo, nó thường cợt nhau, cho nên cuộc đời hóa ra những cuộc bể dâu, những điều đau đớn như vậy, thế chả có nghĩa ư ? Con trộm nghĩ thế mới là nôm, việc gì phải lôi-thôi đến chữ *tài* chữ *mệnh*, mà mang nợ chữ Nho mãi ! »

Cụ thở dài rồi cụ than rằng : « Trước kia ta nghe ở trên dương-gian đã có thằng « Trăm năm tạc một chữ đồng » nó đọc ra là « Trăm năm tạch một chữ đùng » ; « Tình-tình nghĩa-nghĩa ái-ái ân-ân, » nó đọc ra là « Tành-tành nghé-nghé oái-oái oăm-oăm » ; « Trong

phong-nhã ngoài hào-hoa, tuyết tinh-thần mai cốt - cách », nó đọc ra là « Trong phung-phá ngoài hèo - hoe, toét tanh-hành mơi cút-kít. » Bây giờ ta lại thấy anh chữ *tài* chữ *mệnh*, đổi ra chữ *tròn* chữ *méo*. Thế là nền văn quốc - ngữ đã sắp sửa đến thời-kỳ nghiêng đổ rồi đấy ! Đã biết rằng dại chưa ? Thì liệu về mà bảo nhau, sẵn cái nếp cũ đó về mà tu-bổ cho hoàn-toàn lại, phát-huy cho tăng-tiến lên. Kẻo vài ba-mươi năm nữa về sau, thì pho truyện *Thúy-Kiều* của ta, có chăng chỉ các nhà khảo-cổ bên Thái-tây, hay hoặc các nhà bác-học bên Trung-hoa bên Nhật-bản biết là quí mà thôi. »

Ông nghe cụ nói, tuy không dám cãi lại nhưng trong bụng vẫn lầm-bầm rằng : « Lạy cụ vạn lạy, thôi chứ cụ nói cũng khí viển-vông. »

Đi một lúc nữa, lại gặp ông cụ thân-sinh, ông cụ hỏi ngay rằng : « Thằng Ba-Vầy đấy phải không ? Mày xuống chi đây ! mày xuống chi đây ! Bao nhiêu sách-vở chữ Nho để làm luân-lý cho dân-tộc, làm tài-liệu cho quốc-hoa của nhà tao tích lại mấy mươi đời, mày đốt cả đi rồi chứ ! Ối con ôi là con ! Ối sách ôi là sách ! Ối quốc-túy ôi là quốc-túy ! Ối quốc-hồn ôi là quốc-hồn ! mày đã hư-đốn ở trên dương-gian, mày lại xuống nhố-nhăng ở dưới âm-phủ này nữa hay sao ? Mày đi lên ngay ! mày đi lên ngay ! » Ông lại phải lên.

Một hôm ông gọi cả dâu con sắp-sửa đồ hành-trang, có ý hớn-hở dủ nhau cùng đi. Có người hỏi ông đi đâu. Ông nói : « Tôi định đi sang nước Nhật-bản, vì nước ấy là nước sáng-sủa nhất ở phương Đông, và gần-gối đây, mà nghe con gái nước ấy lắm người đẹp lắm. »

Đi đến ngang đường, thấy có người nói : « Nước Nhật-bản nguyên là nước học chữ Nho, từ Minh-trị duy-tân đến giờ, tuy rằng có cải-cách, hoặc học chữ Anh, hoặc học chữ Pháp, thâu-thái lấy mầu thế-giới văn-minh, nhưng vẫn giữ-gìn chữ Nho, để làm nền giáo-dục ; những nhà văn-học không kể chi, đến như các võ-tướng đi chinh Nga mới rồi, cũng lắm người thơ chữ Nho hay lắm, như những bài : « 爾靈山上豈難攀。男子功名期克艱。鐵血滿山山形改。萬民齊仰爾靈山。 (*Nhĩ-linh sơn thượng khởi nan phan, Nam-tử công-danh kỳ khắc gian. Thiết huyết mãn sơn sơn hình cải, Vạn dân tề ngưỡng Nhĩ-linh san*) của ông Nãi-Mộc tướng-quân, thì kém gì thơ Đường. Thậm-chí người đi kéo xe, người đi làm dĩ, cũng cầm tờ giấy chữ Nho đọc vanh-vách. »

Ông nghe nói, có ý ngậm-ngùi, rồi liền quay về, lại định đi sang châu Âu châu Mĩ. Khi sang Âu Mĩ, xem ra thì châu Âu châu Mĩ quả sáng-sủa đấy thật, nhưng lạ gì nước Tàu là một nước đất rộng người nhiều và nho-nhoe sớm-sủa nhất ở cõi đời, nội gầm trời chỗ nào cũng có người Tàu, càng những nơi sáng-sủa như châu Âu châu Mĩ, thì người Tàu lại sang đông lắm, người thì đi chơi, người thì đi học, người thì đi buôn bán, thì ra châu Âu châu Mĩ cũng phấp-phới có mầu chữ Nho, mà những người học rộng ở bên châu Âu châu Mĩ cũng có người lại nghiền-ngẫm chữ Nho, khéo là cũng lôi-thôi lắm ! Thế thì dễ thường mình cũng không có thể chơi lâu ở châu Âu châu Mĩ này được, ông lại quay về.

Sau ông đi dò mãi ở trong cõi đời, mới được một chỗ mênh-mông những bãi sa-mạc, người ở đấy thì đen như củ sủng, đời vẫn gọi nó là hắc-nô, thỉnh-thoảng thấy một giống thú cổ dài chân cao, lêu-đêu đi ở trên bãi cát, gọi là giống lạc-đà, hỏi ra thì là đất Phi - châu, xem ra thì thật là không có một tí gì là mầu-mẽ chữ Nho

cả. Ông mừng lắm, ông nói : « Ừ, thế chứ ! Ừ, thế chứ ! Có công mài sắt có ngày nên kim, phen này là phen ta vung-tàn-tán, ta lùng-tùng-soèng, ta nghĩ-ngợi, ta làm-làm, ta cố công gắng sức về việc sáng-sủa của ta đây. » Cha con mới bảo nhau cứ vững dạ yên lòng, mà đậu chân ở nơi đó.

Được mấy năm, người anh là Đào Túy-Minh ở nhà, giận em quá, mà cũng nhớ em quá, muốn đi tìm em, đã biết hẳn rằng hễ chỗ nào có hơi-hướng chữ Nho thì chú nó không ở, cũng lại đi sang Phi-châu, quả-nhiên gặp em, thì thấy một mình nằm co ở một cái nhà nhỏ bên bãi cát, miệng dương lầm-rầm đọc câu kinh sám-hối, mà hình - thể thì xấu - xa lắm, không ai nhìn-nhõ gì cả. Chợt trông thấy anh, vội-vàng đứng lên chào, rồi sụp xuống lạy, một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười lạy, liền hỏi anh rằng: « Anh ôi! Bộ *Luận-ngữ* và bộ sử Nam ngày trước, anh còn giữ được không?» Người anh nói: « Anh còn giữ được.» Ông liền khóc hu-hu! Khóc xong, liền nói : « Anh ạ! Cái mẹ Ba-Vân ngày trước nó vẫn vả tôi, thế mà nó phải dấy! Khi tôi ở nhà, tôi chỉ thấy đau má mà thôi ; đến bây giờ tôi mới thấy đau đến tim, đau đến óc; nó thế, nó cũng khi chưa được văn-minh, nhưng mà nó đối với tôi, thôi thì cũng cho nó là văn-minh, tôi vẫn kỷ-niệm nó đây, anh ạ! » Người anh cười khanh-khách nói : « Ái chà! chú đã nói đến chữ văn-minh rồi ư ? Ngày trước thì nhất ông Ngu-công nhì chú, bây giờ thì nhất chú nhì anh.»

Người anh nhân hỏi : « Các cháu ở đâu? mà chú ở đây tình - cảnh thê-lương thế vậy ? » Ông nói : « Nào có đứa nào nó nhìn - nhõ gì bố nó đâu ! Tôi buồn lắm. Các con tôi nó hư hỏng cả! Nào nó có hư-hỏng thói thường mà thôi đâu, nó hư-hỏng ra một cách quái-gở, một cách mới - mẻ, một cách lạ-lùng ! Đời xưa chưa từng có.» Người anh giả cách hỏi : « Anh ngỡ bấy lâu các cháu sáng-sủa lắm chứ?»

Ông lắc đầu, ông nghiến răng, ông thưa : «Khốn nạn ! có sáng-sủa gì đâu! Thằng C uồng thì vành-vẻ dở mùa, sang-trọng dở hơi ; ông-quan chẳng ra ông-quan, cu-li chẳng ra cu-li, hay-chữ chẳng ra hay chữ, dốt-đặc chẳng ra dốt-đặc, Tây chẳng ra Tây, Tàu chẳng ra Tàu, An-Nam chẳng ra An-Nam, Mường-mán chẳng ra Mường-mán.

« Thằng Dẳng thì giàu, tiền bạc kể có nghìn có vạn, nhưng mà thật là thằng bất-cận-nhân-tình, ai đói mặc ai, bố đói mặc bố !

« Thằng Muông thì lại chó quá, thật vô - liêm - xỉ, gì cũng dám làm; giả bảo nó lạy cái xó cửa mà được phú-quí, thì nó cũng lạy ngay, giả bảo nó lìa vợ lìa chồng, lìa anh lìa em, bỏ bố bỏ mẹ, bỏ chúng bỏ bạn, mà được lợi, nó cũng lìa ngay bỏ ngay.

« Thằng Nháy thì chỉ nghề chim gái là giỏi, giả đi thi về khoa chim gái thì đáng đỗ Trạng-nguyên ; thật tài, thật bợm ! Gái nào nó chim cũng được; có vợ dấy, nhưng vẫn không nhìn đến vợ. Vợ cũng thì-thọt đi chim trai, nó cũng mặn-thinh, nó có mấy thằng bạn cũng y như nó, nó chim vợ nhau, mà nó vẫn chơi với nhau, ghen nhau xa nhau là sự thường, đua nhau thân nhau mới là sự lạ.

« Thằng Chích nó là con út, tính rằng thì-buổi giao-thiệp, cho nó đi học lấy một vài thứ chữ thứ tiếng của ngoại-quốc, gọi là theo đòi với người. Nhưng khốn thay ! nó thì lí-lô, mình thì mít-đặc, chả biết nó có sở-đắc gì hay không. Chỉ thấy ngày cắp quyển sách đi, lại cắp quyển sách về,

mà cái hòm bạc của mình, khóa kỹ thế nào, nó cạy cũng được ; mới nứt mũi ra, mà đã nói dối như cuội, cờ bạc như sấm, tài-bàn, tổ-tôm, ít-xì, phán-thán, danh ra phết !

« Lại nỗi con dâu nữa, không thêu-thùa, không buôn-bán, không tằm-cửi gì cả, chỉ dâm-dơ ngoa-ngoắt, làm dáng có nõ ra đấy thôi. Từ ngày lấy được dâu về đến giờ, trong nhà cái tương lại càng thối, cái cà lại càng thâm, cơm chẳng được bữa nào lành, canh chẳng được bữa nào ngọt. Lại được cô chiêu Xoáy là vợ thằng Dằng nhà tôi, cũng ta đây kể giờ, cũng sắm một bộ giầy ô, vành cánh, tấp-tềnh đi học : nhưng công, dung, ngôn, hạnh, tứ-đức thuộc về nữ-huấn bấy lâu chẳng biết các bà-giáo có giảng đến không, khéo chẳng lại nọ kia sớm đấy, chứ học-hành gì.

« Anh ơi ! thảm-trạng, thảm-trạng ! anh ơi ! qui-khứ-lai hề, qui-khứ-lai hề ! »

Người anh nói : « Vội gì về, vội gì về, anh với chú ở đây, hằng nghĩ kỹ và bàn xác những cách giáo-dục cho đàn con dã, rồi sẽ về. Khi về thì ta cứ phương-châm thế mà ta thực-hành, kẻo nữa ông nói gà bà nói vịt, rồi lại trách hiệu-quả cóc khô ! »

Ông hỏi : « Cho chúng nó học chữ gì trước ? » Anh nói : « Học chữ quốc-ngữ trước. Chữ quốc-ngữ là chữ nước Việt-Nam, là chữ ở cuống họng cha, là chữ ở trong bụng mẹ, nên luyện-tập trước, khiến cho phổ-thông mọi đường luân-lý, mọi cách làm người ; cho các cô ra các cô nước Việt-Nam, các cậu ra các cậu nước Việt-Nam dã, rồi sẽ tính đến đường chuyên-môn, học chữ ngoại-quốc. »

Ông hỏi : « Học chữ Anh à ? Học chữ Nhật à ? » Anh nói : « Không, không ! Học chữ Nho, học chữ Pháp. Này, học chữ Nho thì học lấy thánh-kinh, học lấy hiền-truyện, học lấy luân-lý, để bảo-tồn lấy tinh-túy ; chứ đừng học cái lối « Sách hỏi *Hán-Cao* mần sử *Thượng*, bài ra *Luận-ngữ* ních *Trung-dung* ; trông trời đã đỏ hai con mắt, nhấm bút hồ đen một khúc lòng », như khi xưa.

« Ở cái thì-buổi văn-minh này, thì việc học chữ Pháp, lại nên cần lắm. Nhưng, học chữ Pháp, thì nên học lấy thực-dụng, học lấy cao-thượng, học lấy uyên-thâm, học lấy xem được các sách cho rộng, tập được các khoa cho tinh, chứ đừng học cái lối con yểng, chỉ biết uốn lưỡi học tiếng người, mà không biết uốn óc học tri-thức người, không biết uốn tình uốn tính học đạo-đức văn-chương người ; cũng đừng học cái kiểu người gỗ ở cửa hàng quần-áo Tây, bề ngoài thì thật là Tây mà bề trong chẳng có tí Tây nào.»

Ông lại hỏi : « Học chữ quốc-ngữ bây giờ, đã có sách hay đâu mà học ? » Anh nói : « Chỉ sợ không biết qui đến bụt chùa nhà đấy thôi ; nếu biết qui đến, thì khối sách hay.»

Ông lại hỏi : « Tôi về bây giờ làm nghề-ngỗng gì ? » Anh nói : « Nghề-ngỗng lắm chứ ! nghề-ngỗng lắm chứ ! Hiện văn-chương sách-vở quốc-ngữ ngày nay, còn đương bói chửa được người làm đấy ; chú đã bụng là kho chữ, tay là thợ văn, chú về bây giờ, chú danh-giá chán ; đi, ta về ; đi, ta về ! »

Ông mới gọi năm con ra ông bảo : « Cái tên mới của chúng bay đâu, thì chúng bay đem bán lại cho người hắc-nô đi ; từ nay về nhà thì tao cứ tên cũ chúng bay tao gọi.» Các con hỏi : « Thưa bố, tên mới của bố, bố dã bán chưa ?» Ông nói : «Tao đã bán rồi ; tao bán được đắt lắm, những quân hắc-nô nó tranh nhau nó mua.»

Còn mấy đứa con dâu ; ông cứ ngần-ngừ không muốn đem về ; ông

chỉ sợ nó về nó lại đẻ mãi ra những giống xấu-xa, thì nhục cho nòi giống Việt-Nam lắm. Anh nói : « Cứ giáo-dục vào, cứ giáo - dục vào ; lấm-lét mà chẳng hóa ra chính - nhân, mẹ-mìn mà chẳng hóa ra tín - nữ, hèn-hã mà chẳng hóa ra qui-nhân, lẳng - lơ mà chẳng hóa ra trinh-thục, tham-ô mà chẳng hóa ra liêm-khiết, à ! Con rồng cả đấy, cháu tiên cả đấy, tốt đẹp cả đấy. Bỏ hoài của, bỏ hoài của ; cứ đem về, cứ đem về. »

Ông mới gọi các con dâu ra ông đặt tên lại. « Chui ơi, Chính 正 nhé ! Bịp ơi, Tín 信 nhé ! Oang ơi, Qui 貴 nhé ! Nhởn ơi, Thục 淑 nhé ! Xoáy ơi, Liêm 廉 nhé ! »

Ông từ giã cái bể sa-mạc, ông đem dâu con theo anh về. Ông về được ít lâu, người bạn ông khi xưa là bác Vũ Hữu-Hồn lại đến chơi, hỏi ông rằng : « Bác hồi-đầu về Nho-giáo, thế thì Nho-giáo đã có cái gì kiến-hiệu chưa ? » Ông nói : « Đã, sách Nho có câu rằng : 夫婦相敬如賓 (*Phu phụ tương kính như tân*), tự khi tôi về đến giờ, cái mẹ Ba-Vân nhà tôi, nó chiều tôi đáo-để, nó không vả tôi nữa. » Bạn nói : « Thế thì chữ Nho qui thật ! »

Bạn lại hỏi : « Còn gì kiến-hiệu nữa không ? » Ông lại nói : « Sách Nho có câu rằng : 忠臣不事二君。烈女不更二夫。(*Trung-thần bất sự nhị quân, liệt-nữ bất canh nhị phu.*) Cái mẹ Nguyễn Thị-Lân nhà tôi, ngày nọ nó giận tôi nó đi ; *thiên* 天 kia thiếu gì kẻ nhỏ đầu *dọc*, tôi tưởng *liễu* 了 nọ nầy nét *ngang* mấy phen rồi ; thế mà nó vẫn giữ được nguyên vẹn, nó lại vác nón nó về với tôi. » Bạn nói : « Thế thì chữ Nho thiêng thật ! »

Ông lại nói luôn cho bạn nghe rằng : « Những đứa con dâu nhà tôi, rặt là những đứa mặt nạc đóm dầy, mo-nang trói sấp cả đấy ; ngày trước tôi dạy chúng nó những gì-gì, dạy mãi không thấy chúng nó khôn ; bây giờ tôi tức mình, tôi cứ đem sách Nho ra tôi dạy, thế này là công, thế này là dung, thế này là ngôn, thế này là hạnh, thì chúng nó đâu vào đấy cả. Thì ra cái đạo làm dâu, bất-ngoại-hồ bốn chữ : 必敬必戒 (*Tất kính tất giới*). »

Ông lại khoe với bạn cho bạn biết rằng : « Này, bác ạ ! Bây giờ tôi lập cho các con tôi một cái thư - trai, sách đông sách tây, sách kim sách cổ, sách gì tôi cũng bắt con tôi học ; tôi lại đặt cái trai ấy là *Tu-thân-trai*, (修身齋) các con tôi bây giờ nó cũng biết tu-thân riết lắm, bác ạ ! » Bạn nói : « Đời là đời cạnh-tranh, thiên-hạ người ta tiến-bộ ầm-ầm ; bố con nhà bác chỉ tu-thân mãi thôi à ? » Ông nói : « Thế thì bác quên, thế thì bác quên ; sách Nho có câu rằng : 自天子以至於庶人。壹是皆以修身爲本。(*Tự thiên-tử dĩ chí ư thứ-nhân, nhất thị giai dĩ tu-thân vi bản.*) Lại có câu rằng : 天下之本在國。國之本在家。家之本在身 (*Thiên-hạ chi bản tại quốc, quốc chi bản tại gia, gia chi bản tại thân*) ; con người ta nếu không tu được cái thân, thì diệt-chủng, diệt-chủng ! Nếu tu được cái thân, thì vạn-sự hay tất, vạn-sự hay tất ! » Bạn vỗ tay cười, rồi nói : « Thế thì chữ Nho hay thật ! Ai ngờ bác đồ Ba-Vẫy nhà tôi mà lại hách thế dư ! »

NGUYỄN ĐÔN-PHỤC

NÓI VỀ CÁC GIỐNG VI-TRÙNG[1]

I

Mới đây Chánh-phủ Đông-Pháp, theo gương bên quí-quốc, đã làm lễ kỷ-niệm bách-chu-niên PASTEUR tiên-sinh, là một vì Sơn-đầu trong khoa-học-giới và một bậc thiên-tài của nước Pháp, đã ra tay cứu-nhân độ-thế.

Lịch-sử ngài thế nào ? Sự-nghiệp ngài những gì ? Quan Phó Toàn-quyền và quan Học-chính-Tổng-trưởng đã diễn-thuyết tường-tận ngày chủ-nhật trước tại rạp hát Tây rồi.

Nay ai cũng biết rằng PASTEUR tiên-sinh, sở-dĩ nổi tiếng là ân-nhân của thiên-hạ và được cả thế-giới tôn-sùng, là bởi đã gia-công nghiên-cứu về giống vi-trùng. Vậy đem giống vi-trùng ấy mà giới-thiệu cùng các ngài, tưởng cũng là một việc thích-thời và một cách ca-tụng cái công-đức lớn-lao của bậc danh-nhân nước Pháp.

Tôi chỉ tiếc rằng không có đủ đèn và ảnh chiếu để các ngài được mục-kích rõ-ràng, và không có đủ thời-giờ mà giới-thiệu cho hết các hạng vi-trùng. Vì cái thời-giờ quí-hóa của các ngài, nên tôi xin phép chỉ giữ cái địa-vị một nhà « vi-trùng-học » và chỉ nói chuyện riêng về một hạng trùng đa-số nhất ở trong thế-gian, gọi là « trùng dẫn » (*bactéries*). Hạng trùng này không giống các hạng khác, vì thường nó chỉ là một dẫn như đầu sợi tóc mà bề dài hơn bề ngang.

Thường hai tiếng « vi-trùng » chỉ dùng làm biểu-hiệu cho hạng trùng này. Như thế thì không đúng, vì giống vi-trùng không những chỉ có một hạng « trùng dẫn » mà thôi, nó có bao-hàm cả các loài men-rượu, các loài ngũ-cốc, vân-vân.

Vi-trùng ! Ngày nay tai ta đã từng nghe nói đến giống vi-trùng mà mắt ta chưa từng nom thấy, là bởi sao vậy ? — Bởi vi-trùng là một giống sinh-vật nhỏ lắm, mắt ta không sao thấy được, phải dùng đến kính hiển-vi soi mới rõ. Có thứ nhỏ đến nỗi kính hiển-vi cũng không phân-biệt ra được. Hiện có nhiều thứ như vậy, mà nhà khoa-học đành gọi là hạng « trùng không thấy được » (*microbes invisibles*); những bình lọc nước cũng không giữ được những thứ trùng nhỏ ấy lại, cho nên người ta còn gọi nó là hạng « trùng chui qua lọc » (*microbes filtrants*). Hễ thực chế ra được thứ kính hiển-vi mạnh và sáng hơn thứ thông-dụng bây giờ thì chắc có hi-vọng phân-biệt được những hạng trùng nhỏ quá ấy.

Như thế thì sự tiến-bộ của khoa « vi-trùng-học » và sự tiến-bộ của nghề làm kính có một mối liên-lạc rất mật-thiết với nhau.

Tôi xin bắt đầu nói về lịch-sử giống vi-trùng :

Lịch-sử vi-trùng. — Ngay từ xưa cổ-nhân đã ngờ rằng ở trên không và ở dưới nước có nhiều giống vật nhỏ, song sự đó chẳng qua là một ý-tưởng mà thôi, vì chưa ai đã được mục-kích trông thấy.

Mãi đến thế-kỷ 17, vào khoảng năm 1683, nhà bác-vật-học tên là LEEUWENHOEC nước Hòa-lan, khởi-xướng lên rằng cái ý-tưởng của cổ-nhân

(1) Diễn-thuyết ở Hội Khai-trí ngày thứ bảy mồng 2 tháng 6 năm 1923.

không phải là một cái ảo-tưởng, mà chính là sự thật hiển-nhiên. Các nhà bác-sĩ thời bấy giờ đều lấy làm ngạc-nhiên. Ông LEEUWENHOECK bèn đem những kính tròn, nhỏ, lồi hai mặt và bịt bạc, soi vào nước, vào ruột ruồi, ruột ếch, ruột gà, thì mọi người quả đều thấy một giống sinh-vật rất nhỏ mà lại cử-động được. Soi vào kẽ răng, nước miếng, phân người, cũng thấy như vậy. Ông lại nghiệm rằng phân người mắc bệnh đi rửa có nhiều vi-trùng hơn phân người lành dạ : thế là khoa-học về bệnh-căn nhóm đầu từ đó. Trong những thứ trùng thì có thứ dài mà thẳng, có thứ cong, có thứ cuộn như chôn-ốc. Ông LEEUWENHOECK lấy một hạt cát ước độ một li chia tư mà đo thì thấy có giống to, có giống nhỏ.

Tuy đồ khí-cụ để kính-nghiệm rất là đơn-giản mà ông cũng kê-cứu được mấy giống vi-trùng một cách thật tinh-tường, khiến cho người đời sau không biết lấy giống sinh-vật mới tìm ra ấy hay là cái tài khảo-nghiệm của LEEUWENHOECK tiên-sinh làm lạ hơn. Tiếc thay ! Sau tiên-sinh, bằng đi mất ít lâu không có ai nghiên-cứu đến vấn-đề vi-trùng, vì những thứ kính dùng thời bấy giờ rất là giản - dị, nên sự kinh-nghiệm cũng rất dối công-phu.

Mãi đến lúc chế ra được hạng kính hiển-vi-kép tinh-xảo (*microscope*) thì khoa « vi-trùng-học » mới có cơ tiến-bộ.

Nhà bác-sĩ OTTO FRÉDÉRIC MÜLLER là người biết lợi-dụng thứ kính hiển-vi-kép để soi vi-trùng trước nhất. Ông dùng vừa để khảo-nghiệm lại, vừa để xếp-đặt cho có trật - tự. Thật là một công-cuộc vẻ-vang cho ông, vì vi-trùng kể cơ-man nào là giống lẫn-lộn với nhau. Thật là một cái rừng rậm-rạp vô-cùng mà ông MÜLLER đã khởi-công khai-phá. Đến nhà bác-vật-học trứ-danh Thụy-điển LINNÉ cũng đã chịu rằng khó và đã đành xếp nhiều giống rất là khác nhau lẫn cả vào làm một, gọi là giống « lẫn-lộn » (*chaos*). MÜLLER phân-biệt vi-trùng làm hai hạng: một hạng có hình thẳng và chia từng đốn gọi là *Monas*, một hạng có hình cuộn và có đuôi gọi là *Vibrio*. Hạng thứ nhất có 6 giống, hạng thứ nhì 31 giống. Vì ông tả không được rõ-ràng lắm, nên về sau trong hạng có hình-thẳng người ta chỉ nhận ra được có hai giống, trong hạng có hình-cuộn người ta chỉ nhận được có sáu giống.

Kế đến ba nhà bác-sĩ Pháp tên là LAMARCK trong bộ « *Lịch-sử giống vật không xương* », BRUGUIÈRE và BORY SAINT VINCENT trong bộ « *Bác-vật tự-điển* » cũng đều biện-bạch như ông MULLER, khiến cho những lý-thuyết của nhà bác-vật ấy nổi tiếng trong một nửa thế-kỷ.

Khoa vi-trùng-học nhờ có nhà bác-sĩ Đức EREMBERG chế ra được thứ kính hiển-vi sáng hơn thì lại thêm tiến-bộ nữa. Năm 1833, ông EREMBERG xuất-bản tại thành *Berlin* một quyển sách, trong có ghi chép sự kinh-nghiệm của ông; kết-quả có giá-trị hơn trước nhiều lắm. Ông phân-biệt được nhiều giống rất khác nhau mà xưa nay vẫn chịu xếp lẫn làm một giống. Ông thích nghĩa loài vi-trùng là « loài vật nhỏ, trong không có phủ-tạng, ngoài không có ngũ-quan, nối liền với nhau như một cái dây súc-xích, hoặc như sợi chỉ đứt từng quãng mà chưa đứt hẳn. » Loài ấy phân làm 4 giống :

1° — Giống có hình thẳng-đờ, cử-động thì lắc-lư.

2° — Giống có hình sợi-chỉ, cử-động ngoằn-ngoèo như loài rắn.

3° — Giống có hình sợi-chỉ, xoáy như chân vịt tàu, không co vào rãn ra được.

4° — Giống xoáy chân-vịt, co vào rãn ra được.

Ông DUJARDIN cũng theo đại-ý của ông CREMBERG, nhưng có khảo thêm về cách sinh-sản, cách gây và kinh-nghiệm loài vi-trùng. Bốn giống của ông EREMBERG thì ông giữ lại có ba. Ông xếp giống thứ ba và giống thứ tư lại làm một. Nhiều nhà vi-trùng-học cho sự sáp-nhập ấy có lý, vì hai giống trùng không khác nhau bao nhiêu.

Phần nhiều những kết-quả của sự kinh-nghiệm thời bấy giờ, đến ngày nay cũng vẫn còn có giá-trị.

Trong nước mà tự-nhiên có vi-trùng phát-hiện ra, thời bấy giờ cũng cho là một sự ngẫu-nhiên, thứ nước ấy mỗi ngày một hư-hỏng đi cũng không ai lấy làm lạ mà tìm xem tại làm sao. Tuy ông LEEUWENHOECK đã có nghiệm thấy phân người mắc bệnh đi rửa có nhiều vi-trùng hơn người lành dạ, tuy có nhiều nhà bác-sĩ như LINNÉ tiên-sinh có ngờ cho giống vi-trùng truyền được vài bệnh, nhưng cũng chưa có chứng-cớ gì mà tổng-kết được rằng chính giống vi-trùng làm hư-hỏng được nước và chính nó là cái mầm-mống của bệnh.

Đến mãi năm 1850 cũng chưa có ai khảo-cứu về vấn-đề ấy. Ông DAVAINE và ông RAYER, tuy có soi thấy một giống vi-trùng ở trong máu những con cừu mắc bệnh ung, cũng không lưu-ý đến, vì hai ông không lấy làm lạ và không lợi-dụng những sự kinh-nghiệm của ông BRACONNOT và ông CAGNIARD-LATOUR. Năm 1831 ông BRACONNOT đã nghiệm rằng những chất như lục-khí (*chlore*), á-lưu-toan (*acide sulfureux*), dạm-cường-toan (*acide nitrique*) vừa kỵ cho bệnh truyền-nhiễm, lại vừa kỵ cho sự phát-men. Ông kết rằng sự truyền-nhiễm với sự phát-men giống nhau. Từ năm 1828 đến năm 1835 ông CAGNIARD-LATOUR khảo về sự phát-men rượu nho đã nói rằng : « Sự phát-men rượu là cái kết-quả của sự sinh-trưởng và hành-động của một giống vật rất nhỏ trong nước đường. Bao giờ nước đường lên bọt cũng thấy có giống sinh-vật ấy mà ta gọi là men rượu. » Cùng một lúc bấy giờ ở nước Đức ông KUTZING và SCHWANN cũng đều thấy như vậy. Nhà hóa-học Đức LIEBIG không cho men có sức sinh-hoạt gì cả, ông chỉ coi là những chất đạm ra khí trời thì hư đi và sự phát-men chẳng qua là một sự phân-liệt mà thôi. Mọi người đều tin như nhà hóa-học ấy, chắc ông DAVAINE và RAYER cũng tin như thế, cho nên không lợi-dụng những ý-kiến của ông BRACONNOT và ông CAGNIARD-LATOUR.

Kế đến ông PASTEUR thì không thế, ông bèn lý-hội những ý-kiến của hai bác-sĩ trên này rồi đem thực-nghiệm về « men sữa chua » (*ferment lactique*) là một thứ bệnh của rượu vang. Trong bài thuật về sự phát-men sữa, xuất-bản năm 1857, dài 15 trang giấy, đại-ý ông kết-luận rằng :

1° — Sự phát-men-sữa do một giống vật nhỏ, hình-thể không giống men rượu, nhưng cũng có thể hành-động như nó, nghĩa là đem gây ra chỗ khác thì men-sữa cũng sinh-sản được và cũng vẫn làm ra một chất toan ;

2° — Chất toan thì bao giờ cũng là nhũ-toan (*acide lactique*) ;

3° — Nếu men-sữa không lẫn với giống trùng nào khác và có đủ đồ lương-thực thì sự phát-men mạnh lắm ;

4° — Vị-chua hay vị-nồng của đồ-ăn đều có một cái ảnh-hưởng rất quan-trọng cho sự sinh-hoạt của giống men. Thí-dụ men rượu thì ưa đồ-ăn hơi chua, men-sữa thì ưa thứ đồ-ăn trung-tính (*neutre*), nghĩa

là không chua không nồng mà lại ngọt. Nếu men-sữa sinh ra nhiều nước chua (nhũ-toan) thì phải lấy vôi chế cho mất chua thì men mới sống được;

5° — Có chất kỵ giống men nọ mà không kỵ giống kia, thí-dụ nước củ-hành ngăn-trở được sự phát-men rượu bia mà không ngăn được sự phát-men sữa.

Đó thật là một sự thí-nghiệm tối quan-trọng, vì nó cống-hiến cho khoa-học biết bao nhiêu vật-liệu để khảo về giống vi-trùng. PASTEUR tiên-sinh thật đã gây cho khoa « Vi-trùng sinh-lý-học » một cái nền rất là bền chặt.

Đương lúc bấy giờ cái « thuyết tự-sinh» (*la génération spontanée*) thịnh-hành lắm, mọi người đều tin rằng vi-trùng tự-nhiên phát-hiện ra được, chứ không có di-truyền gì cả. Ông PASTEUR cực-lực phản-đối, rồi phá đổ được cái thuyết vô-lý ấy. Rồi lần-lượt ông nghiên-cứu về thứ men « tương thối » (*ferment butyrique*), men dấm-chua (*mycoderma acéti*) (1862), trùng bệnh dịch-tằm (*pébrine*) và tả-tằm (*flacherie*) (1865-1870), trùng bệnh rượu-bia (1871-1876), thí-nghiệm về bệnh-ung (1877), bệnh huyết-độc, bệnh tả gà (1879), bệnh chó dại, rồi chế ra các thuốc tiêm cứu-khổ cứu-nạn cho loài người loài vật. Sự thí-nghiệm của ông PASTEUR kết-quả thành một cuộc đại-thắng rất vinh-quang cho khoa-học nước Pháp và biến-cải được cuộc đời.

Nhờ có những phương-pháp của PASTEUR tiên-sinh đã phát-minh ra về thứ men sữa thì ông DAVAINE năm 1863 mới chứng-nghiệm ra rằng giống sinh-vật mà ông đã soi thấy ở trong máu con cừu chết về bệnh ung khí xưa chính là mầm của bệnh ấy. Ông BRANELL, SIGNOL, LEPLAT, JAILLARD, BOULEY và SANSON phản-đối rằng có nhiều khi thấy bệnh ung mà không thấy vi-trùng, thế thì bệnh ấy hồ-dễ đã ở giống trùng mà ra. Ông DAVAINE đáp rằng: Không phải lúc nào cũng thấy được thứ trùng ấy, vì nó chỉ phát-hiện ra trong máu vài giờ trước khi con vật chết mà thôi. Nếu lúc ấy mà trích máu tiêm sang cho con cừu khác thì con cừu thứ hai ấy lại mắc bệnh ung ngay. Cũng một thứ máu ấy đem lọc vào lọ bằng đất không tráng men thì nó mất cả vi-trùng, khiến cho nó không truyền được bệnh nữa. Ông tỏ ra rằng lúc con vật mắc bệnh mà chết rồi thì giống trùng cũng chết. Có mấy điều ông không giải được, là tại làm sao cứ đến mùa xuân hay mùa hạ thì giống trùng bệnh ung mới phát-hiện ra ở những bãi cỏ bỏ cừu ăn, còn cả mùa đông thì ngủ. Người ta cũng không hiểu tại làm sao mà giống trùng truyền được vào cơ-thể loài-vật.

Năm 1877 ở nước Pháp thì PASTEUR cùng ông JOUBERT, ở nước Đức thì ông ROBERT KOCH bèn đem hết tài-năng trí-lự để nghiên-cứu về giống trùng bệnh ung rồi gây nên cái « thuyết ăn gửi của giống vi-trùng sinh ra bệnh truyền-nhiễm. »

Hai nhà danh-sư ấy cũng chứng-nghiệm hệt như ông DAVAINE, rồi giải nghĩa rằng những bãi cỏ mà có trùng bệnh ung là bởi ở bên dưới người ta có chôn những thây giống vật mắc phải bệnh ấy. Trùng bệnh ung sinh được ra trứng, trứng ấy bị giống dun-rế đùn lên mặt đất, loài vật ăn phải thì thụ-bệnh, có khó gì đâu. Vì thế mà bệnh ung thường hay phát ở trong ruột giống vật (*charbon intestinal*).

Kết-quả đã rõ-ràng như vậy mà công-chúng cũng chưa tin rằng giống trùng chính là mầm-mống của bệnh ung. Các nhà y-sĩ, và đến cả nhiều nhà bác-sĩ còn bể rằng: cái mầm bệnh ung là giống vi-trùng hay là một chất-độc nào đó cùng đi với giống trùng?

Lấy máu con vật mắc bệnh ấy mà tiêm sang con khác thì ta tiêm cả vi-trùng lẫn với cả các chất của máu chứ? Biết đâu rằng trong các chất ấy không có một chất độc sinh ra được bệnh ung? Ông KOCH bèn lấy một giọt máu có vi-trùng đem hòa với một giọt máu tươi, rồi lấy một phần giọt thứ hai ấy hòa với một giọt máu thứ ba. Ông lại lấy một phần giọt thứ ba hòa với một giọt máu thứ tư, hòa như thế tám bận. Đến giọt máu thứ tám thì chắc không còn có bao nhiêu chất độc, vì chất ấy mỗi một lần bị pha loãng mãi ra. Thế mà tiêm vào một con vật, bệnh ung hãy còn phát lên được. Bệnh phát lên được là bởi có giống vi-trùng nó vẫn sinh-sản ra được, chứ không phải có một chất độc nào.

Người ta lại phản-đối ông KOCH rằng cách ông pha loãng như thế cũng chưa đủ, vì sự thí-nghiệm của ông CHAUVEAU tỏ ra rằng có chất độc pha loãng ra đến năm trăm lần hơn cũng còn khiến cho bệnh phát-hiện ra được. Dư-luận thời bấy giờ lại thêm phân-vân lắm, là có nhiều bệnh rõ-ràng truyền-nhiễm mà không hề thấy có vi-trùng.

Nhờ đến PASTEUR tiên-sinh thì mới giải-quyết được cái vấn-đề ấy. Tiên-sinh nghiệm rằng giống trùng bệnh ung đem gây vào nước tiểu trung-tính hay hơi nồng thì sinh-sản ra mau lắm. Nếu lấy 1 giọt máu có trùng bệnh ung mà gây vào 50 phân nước tiểu, rồi lại lấy một giọt nước tiểu ấy hòa với 50 phân nước tiểu khác, đến lần thứ ba thì giọt máu đầu tiên thành pha loãng ra một ức lần, nếu trong máu có chất độc thì chất ấy cũng bị pha loãng ra một ức lần. Nếu lại hòa 10 lần như thế nữa thì đến lần cuối cùng máu và chất độc khác nào hòa với một bể nước, hoặc không tìm thấy đâu được chất độc nữa, hoặc chất ấy có còn cũng bị nước tiểu làm hư-hỏng đi. Trong nước ấy chỉ có giống trùng vẫn sinh-sản ra được. Một giọt nước ấy tiêm vào cơ-thể con thỏ hoặc con chuột vẫn sinh ra được bệnh ung. Vậy thì giống trùng chính là cái nguồn-gốc bệnh ung, chứ không phải một chất độc nào sinh ra được bệnh ấy. Nếu có chất độc nào ở cạnh giống trùng thì cũng chỉ là một thứ nọc của nó bài-tiết ra đó thôi.

Nhờ có những sự phát-minh của PASTEUR tiên-sinh và nhờ có nhà bác-sĩ C. WEIGERT đã chế ra cách nhuộm vi-trùng năm 1875 thì lần-lượt người ta mới tìm ra được nhiều thứ trùng khác. Giống trùng đã tìm được thì cách đề-phòng và cách trừ-khử nó cũng dễ thấy.

Năm 1877 ông HANSEN tìm thấy trùng bệnh phong.

Năm 1880 ông EBERTH tìm thấy trùng thương-hàn.

Năm 1882 ông THUILLIER tìm thấy trùng toi-lợn. Ông BOUCHARD, ông CAPITAN và ông CHANIN tìm thấy trùng sa-hoàng (*morve*).

Năm 1883 ông KLEBS rồi đến ông LOEFFER tìm thấy trùng bạch-hầu.

Năm 1884 ông KOCH tìm thấy trùng lao và trùng tả.

Năm 1885 ông NICOLAIER tìm thấy trùng uốn-ván.

Năm 1887 ông LESAGE tìm thấy trùng bệnh đi-tướt ra phân-xanh của con-trẻ,

Năm 1888 ông CHANTEMESSE và WIDAL tìm thấy trùng lị-độc *dysenterie bactérienne*).

Năm 1894 ông YERSIN cùng một độ với ông KITASATO tìm thấy trùng dịch-hạch.

Năm 1905 ông BORDET cùng một độ với ông SCHAUDINN tìm thấy trùng giang-mai, v. v..

Xem thế đủ biết sự tiến-hộ của khoa « vi-trùng-học » thật là chóng lắm. Tuy vậy khoa-học ấy cũng còn ấu-trĩ lắm, vì mới xuất-thế được hai trăm năm mà thôi. Còn có nhiều giống trùng chưa tìm thấy, chắc bởi nó nhỏ quá, như là trùng bệnh cúm, bệnh dâu-mùa, bệnh sởi, bệnh sốt-rét-vàng, bệnh thấp, bệnh chó dại, v. v.. Còn có nhiều vấn-đề cần phải nghiên-cứu cho đến nơi.

Hiện có hai phái học: một phái học-trò ông PASTEUR, một phái học-trò ông KOCH, gia công khảo-nghiệm về các vấn-đề ấy, khiến cho khoa vi-trùng-học mỗi ngày thêm thịnh-đạt. Kể những nhà có công với khoa-học ấy thì không kể sao cho hết, ta chỉ nên nhớ mấy tên như là : DUCLAUX, ROUX, NOCART, METCHNIKOFF, CHAMBERLAND, VINCENT, CHANTEMESSE, GRANCHET, CALMETTE, YERSIN.

Nhiệm-vụ của vi-trùng. — Nếu chỉ lấy cái khu-xác bề ngoài mà xét, thì giống vi-trùng đối với các sinh-vật khác thật không kể vào đâu, nhưng nếu xét về cái nhiệm-vụ và sự hành-vi của giống ấy thì nó kể vào bậc nhất trong các loài sinh-vật. Số nó đã nhiều, rải-rác đâu đâu cũng có, mà sức hoạt-động của giống vi-trùng lại mạnh lạ-lùng.

Tôi xin kể một cái thí-dụ để các ngài tưởng-tượng được cái sức hoạt-động ấy mạnh là dường nào. Đây tôi có một thứ thuộc về loài mốc có thể biến-cải được chất bột ra đường. Nếu ta lấy 30 tấn gạo, bất-cứ gạo nếp hay tẻ, rồi đem đun với nước cho rừ-nhiễn ra. Xong thì rội nước chung quanh nồi cơm cho chóng nguội xuống 40 độ hàn-thử-biểu. Bấy giờ ta rắc vào nồi cơm mấy giọt nước trong có hạt trùng này. Như thế chỉ 12 hay 13 giờ về sau hạt-trùng nở ra một thứ cây, cây ấy lan khắp mọi chỗ trong nồi cơm ; 30 giờ về sau nữa thì cơm nghĩa là chất bột biến hẳn ra chất đường. Mỗi một lít nước cơm lúc bấy giờ có 120 đến 150 « gam » (*grammes*) đường.

Ta lại xem như nhiều bệnh truyền-nhiễm trong chẳng bao lâu mà vật chết được người ta, được giống-vật, thì đủ biết cái sức vi-trùng gớm-ghê là dường nào !

Cái nhiệm-vụ của giống vi-trùng trong thế-gian không phải chỉ cốt ăn gửi nằm nhờ mà sinh ra bệnh-tật để làm hại loài người, loài vật đâu. Vi-trùng hầu hết không phải là trùng độc cả, có nhiều giống không những là vô-hại mà lại còn rất có-ích cho kỹ-nghệ canh-nông, thí-dụ : trùng dấm chua, trùng biến gỗ ra than, trùng mốc-tương, trùng mỡ-sữa (phó-mát), men rượu. Nghề thuộc-da, nghề ủ thuốc-lào, thuốc lá, cũng phải nhờ có vi-trùng. Ở dưới đất có thứ vi-trùng thường bám vào rễ cây đậu hút thẳng được đạm-khí của khí-trời rồi truyền lại cho cây, cho mầu-đất. Lại có thứ chiếm được muối cang-sa của các loài cây, loài vật, và phân vài trong ruộng, rồi cải-hóa ra muối-đạm là thứ đồ-ăn cây-cối thích lắm. Thí-nghiệm như thế này thì biết : Nếu ta lấy một chậu đất mà dưới đáy có nhiều lỗ-hổng, rồi ta rội nước cang-sa (cang-sa hay là nước-đái-quỉ có một phần đạm-khí luyện 3 phần khinh-khí) lên trên mặt đất nhiều lần thì thấy ở trong nước cang-sa có một chất mới nữa, chất ấy là muối-đạm luyện với vôi (*nitrate de chaux*). Sự cải-hóa cang-sa ra muối-đạm đó do ở vi-trùng mà ra. Nếu ta đem nung đỏ chậu đất lên, hoặc đồ thuốc-mê vào đất cho giống trùng chết hay yếu đi, thì sự cải-hóa ấy mất hẳn. Nếu được thay đất khác, hoặc để cho thuốc mê bay hơi đi, thì sự cải-hóa cang-sa ra muối-đạm lại xuất-hiện như cũ.

Ruộng bên Thái-Tây là thứ ruộng người ta bón nhiều phân lắm, nào là phân tươi, nào là phân, hóa-học thế mà bao giờ cũng thấy số đạm-chất trong hoa-mầu nhiều hơn số bón vào ruộng. Mỗi năm, mỗi mẫu tây có khi thừa ra từ 4 đến 1000 cân đạm-chất.

Ruộng của ta mỗi mùa chỉ được choèn-choèn một ít phân tươi thì số thừa ấy có lẽ còn to hơn nhiều, nhờ có thế mà ruộng của ta vẫn có lực mà sinh-sản ra hoa-mầu. Số đạm-chất thừa ấy không có cái mỏ đạm-khí vô-tận là khí-trời thì còn ở đâu ra, mà thợ đào mỏ không phải là giống vi-trùng thì ai? Mới đây có hai người Pháp chế ra được hai thứ phân gọi là *alinite* và *nitragine*. Đem những phân ấy bón ruộng thì trong ít lâu đất ruộng đầy những giống trùng hút thẳng được đạm-khí của không-trung và chiếm được đạm-chất của động-thực-vật, như thân cây, xác loài vật, v. v.. Kết-quả thành-hiệu đến nỗi một nhà bác-vật nói rằng: « Thời-kỳ dùng phân bón ruộng sắp qua, buổi cần vi-trùng gần tới. »

Những mỏ muối đạm ở xứ *Chili* và *Pérou* cũng không khỏi ở vi-trùng mà ra. Hễ chỗ nào có chất sinh-vật (*matières organiques*) và khí-ẩm thì giống trùng cũng sinh ra thứ muối-đạm dùng làm thuốc súng và các thuốc pháo ngũ-sắc. Hai nhà bác-sĩ Pháp tên là MUNTZ và LAINÉ thí-nghiệm rồi kết rằng: « Nếu mỏ muối-đạm ở *Chili* và *Pérou* có kiệt hết nữa ta cũng không ngại thiếu vật-liệu làm thuốc-súng. Chỉ cần 20 mẫu vuông tây chất than-đất (*tourbe*) cao hai thước. Một tháng về sau thì mỗi ngày giống trùng sẽ chế ra được 1500 tấn muối đạm. Mỗi năm tất cả các nhà máy thuốc-súng Pháp chỉ cần có 7500 tấn vậy, thì các bác thợ bé nhỏ vô-cùng đó chỉ làm việc trong 5 ngày là đủ. »

Cái thiên-chức của giống vi-trùng cốt nhất là để biến-cải những chất kép ra chất đơn. Nhờ có thế thì vòng sinh-tử của vạn-vật mới đời đời lưu-thông được trên mặt đất. Loài người sống về loài cây và loài vật, loài vật lại phần nhiều sống về loài cây, rút cục lại thì loài người và loài vật đều phải ăn bám vào loài cây cả. Đồ phẩm-thực của loài cây chỉ có giới-hạn, nếu loài người loài vật hoặc trường-sinh bất-tử, hoặc chết mà không có cách phân-tán ra hoàn lại những nguyên-chất như cang-sa, thán-khí, hơi nước, v.v., thì một ngày kia ba loài cùng bị chết đói cả. Thế mới biết là cái chết không phải là một sự vô-ích. Có chết rồi mới có sống, đã sống thời phải chết, ấy là cái lẽ tuần-hoàn của Tạo-vật. Ở trên đời chỉ có sống vô-ích, chứ không có người chết mà không có ích.

May mà giống sinh-vật không trường-sinh bất-tử, nhưng nếu lúc đã thác rồi tử-thi cứ nguyên như thế thì cũng vô-bổ cho loài cây, vì loài ấy chỉ tiêu-hóa được những chất-đơn mà thôi. May lại có giống vi-trùng phá-tan được hợp-chất rồi làm ra những chất như thán-khí, cang-sa, v. v.. Lúc bấy giờ thì cây-cối nhờ có ánh sáng mặt trời và mầu trầm xanh của lá cây, mới hút được những khí ấy, rồi hòa-hợp lại mà chế ra những chất kép như bột (gạo, sắn, ngô, khoai), như đường (mía, củ-cải), dầu-mỡ (lạc, vừng, trám, thầu-dầu), v. v., để lại nuôi loài người, loài-vật. Thế là người ta và giống vật lúc chết đi phải nhờ đến vi-trùng mới trả đồ ăn lại được cho cây-cối.

Nếu ta bỏ cái địa-vị giống người hay giống vật sợ chết mà đứng vào cái địa-vị Tạo-vật, thì ta nhận ra rằng những giống trùng có ích nhiều hơn giống trùng độc, mà nói cho hết lý thì giống nào cũng có ích cả.

Sự sinh-trưởng là một cái hiện-tượng đại-đồng, phải nhờ có vi-trùng mới đủ vật-liệu mà lưu-thông được mãi mãi.

Nói rằng giống trùng nào cũng có ích, không phải là quá đáng, vì xưa chắc giống nào cũng là vô-hại. Về sau có giống thành ra độc là bởi nó gặp phải chỗ không vừa ý, hoặc là tại nóng quá, hoặc lạnh quá, hoặc đồ lương-thực thiếu-thốn, lâu dần nó phải đổi cái thiên-tính, rồi thành quen thói ăn gửi nằm nhờ. Có thứ đã quen hẳn rồi; có thứ chưa quen hẳn, hễ gặp được nhiệt-độ ôn-hòa, đồ ẩm-thực vừa miệng thì lại mất hẳn cái tính trùng độc đi. Ông CHARRIN DE NITTIS và VINCENT đã kinh-nghiệm thấy nhiều thứ như vậy.

Vi-trùng thuộc về loài cây hay loài vật? — Các nhà bác-sĩ trông thấy giống vi-sinh-vật trước nhất như ông LEEUWENHOECK, MULLER, EREMBERG và DUJARDIN, thấy nó động dậy được thì cho vi-trùng thuộc về loài vật, có phải chỉ có loài vật mới cử-động được không? PASTEUR tiên-sinh trong ít lâu cũng tưởng thế và cho nó tương-tự giống vật ở trong nước bẩn, gọi là *infusoires*. Về sau ông DAVAINE nghiên-cứu về trùng bệnh ung, thì thấy nó suốt đời không ngọ-nguậy gì cả, vậy thì vi-trùng không thuộc về loài vật mà thuộc về loài cây, vào hàng rêu-bể mùi thiên-thanh. Ông RABENHORST cũng công-nhận như thế. Từ bấy giờ trở đi các nhà bác-vật-học đều đổi ý cả và cho vi-trùng là một thứ cây giản-dị nhất, là gốc loài thảo-mộc. Ông VAN TIRGHEM đặt vi-trùng vào hạng rêu (*algue*), nhưng mà rêu không có mầu-chàm-xanh như các thứ rêu khác. Ông NAEGELI, DE BARY, COLM cho là loài nấm vì nấm cũng không có mầu xanh mà có nhiều đặc-tính về đường sinh-lý giống loài vi-trùng. Vì thế mà ông NAEGELI đặt tên loài vi-trùng «hạng đẩn» (*bacteries*) là *Schizomycètes* nghĩa là loài nấm sinh-sản theo cách phân-lia. Ông *Cohu* gọi là *Schizophytes* nghĩa là loài cây sinh-sản theo cách phân-lia. Nói tóm lại thì vi-trùng thuộc về loài cây.

Căn-nguyên vi-trùng. Thuyết tự-sinh. — Nước mưa không che đậy tự-nhiên đục, thịt cá để lâu có mùi, đem soi kính thì thấy đầy những vi-trùng. Thế thì giống vi-trùng ở đâu mà ra? Nó bởi ở một giống tương-loại nào sinh ra hay là tự-nhiên phát-hiện ra được, không có di-truyền gì cả?

Cổ-nhân đều trả lời rằng vi-trùng tự-sinh được, chứ không có tổ-tiên nào cả. Nhà cổ-triết-học Hi-lạp ARISTOTE tin rằng đất phù-sa mà phát men thì sinh ra giống lươn, cây-cối dầm tuyết-sương rồi mục-nát thì sinh ra loài sâu-bọ. Nhà thi-sĩ La-mã xưa có đặt một chuyện trong có một đàn ong chui ở ruột một con bò ra. Lại trong kinh *Bible* có một chương nói về một tổ ong tự-sinh ở trong tử-thi một con sư-tử.

Mãi đến thế-kỷ 18, cái thuyết tự-sinh cũng còn thịnh-hành lắm.

Hội Khoa-học-bác-sĩ *Del cimento* tỉnh *Florence* nước Ý-đại-lợi khởi-xướng về sự nghiên-cứu cái thuyết tự-sinh trước nhất. Năm 1658 nhà y-sĩ REDI chứng-nghiệm rằng thịt lợn, thịt bò mà sở-dĩ có bọ là do bởi trứng ruồi mà ra. Giống ruồi đậu vào thịt rồi đẻ trứng vào đấy để cho ruồi con lúc nở ra đã có đồ-ăn sẵn-sàng. Nếu lấy vải-màn mà che thịt cho ruồi không đậu vào được thì thịt không bao giờ có bọ. Thế mới biết giống bọ không tự-sinh được ở trong thịt, phải có một thứ mầm-mống nào mới được. Ông VALLISNIERI thí-nghiệm về giống sâu ở trong hoa-quả, ông SWAMMERDAM

thí-nghiệm về loài ong, đều bắt đầu phản-đối cái thuyết tự-sinh.

Bấy giờ có một phái học không chịu thua, bèn thuyết-lý rằng : Những chất đạm do ở thân-thể loài người, loài vật nhiễn ra không chết bẩn, nó vẫn giữ được một ít sinh-lực, hễ gặp được nhiệt-độ, không-khí điều-hòa thì nó lớn lên mà thành ra giống vi-trùng. Thế là vi-trùng tự-sinh được. Nhà ngoại-khoa Hoa-Lan tên là NEEDHAM cũng bênh-vực cái thuyết ấy, ông BUFFON cũng biểu-đồng-tình.

Năm 1745 ông NEEDHAM lấy những đồ ăn để hư-hỏng, như nước thịt, cho vào lọ bịt thật kín, rồi đem vùi trong đống tro nóng cho đến lúc sôi lên. Ông nói rằng : Nếu có mầm-mống gì ở trong lọ thì phải chết cả, mà nếu về sau còn thấy vi-trùng thì nó chỉ có cách tự-sinh ra được, chứ không có thì ở đâu ra nữa. Ông chứng-nghiệm quả về sau có vi-trùng, thế là giống ấy tự-sinh ra được. Nhờ đó mà cái thuyết tự-sinh lại thịnh-hành trong lâu năm nữa. Đến năm 1765 ông cố SPALLANZANI cũng thí-nghiệm hệt như cách ông NEEDHAM, nhưng mà ông đun những lọ lâu hơn. Như thế thì về sau không thấy giống trùng nào nữa. Ông kết rằng chỉ vì ông NEEDHAM đun sôi không đủ lâu cho nên mầm-mống không chết, vậy về sau mới có vi-trùng. Thế thì cái thuyết tự-sinh thật là một cái thuyết hư-vô vậy. Ông NEDDHAM cãi cối rằng tại ông SPALLANZANI đun lâu quá nên làm cho hoặc khí trời trong lọ hư đi, hoặc nước thịt mất cái sinh-lực đi. Lúc bấy giờ người ta còn chưa biết trong khí trời có những chất gì.

Ông SCHRÖDER và DUSCH bỏ nước thịt vào một cái bầu thủy-tinh lấy bông thúc nút lại rồi đun sôi vừa-vặn như ông NEEDHAM thì về sau cũng không tự-sinh ra được. Khí-trời và nước thịt trong bầu thủy-tinh không hư-hỏng bởi đun lâu, thế mà cũng không thấy vi-trùng nở được là nghĩa làm sao? Có người ngờ rằng trong khí trời có mầm-mống vi-trùng, nhưng không có gì làm bằng-cứ.

Đến mãi năm 1860 vấn-đề tự-sinh hãy còn phân-vân như thế. Nhờ có ông PASTEUR tranh-biện với ông POUCHET, JOLY, MUSSET, FREMY, TRÉCUL và BASTIAN mới phá-đổ được cái thuyết tự-sinh già-cỗi đã hơn 2000 năm rồi. Ông POUCHET nói rằng cái váng mà nó mọc trên mặt nước bẩn chính là cái tổ mầm-mống vi-trùng đó. Nó chẳng khác cái bào-tử của giống vật có xương một chút nào vậy. Theo ý ông thì khí trời không mấy khi có mầm-mống gì. Thế thì những giống sinh-vật mà ta soi thấy ở trong nước hủ-bại chẳng tự-sinh thì ở đâu ra ?

PASTEUR tiên-sinh nghiên-cứu về vấn-đề ấy, rồi kết-luận rằng :

1o — Nếu ta đun một thứ nước cho vi-trùng chết hết, rồi ta đậy thật kín cho khí trời bên ngoài không lọt vào được, như thế thì thứ nước ấy không bao giờ hư-hỏng nữa.

2o — Những vi-trùng mà người ta soi thấy trong nước bẩn là do ở khí trời bay vào.

3o — Khí trời thanh-khiết không tài nào khiến được cho nước hư-hỏng. Tiên-sinh lại thêm rằng : « Đã 20 năm nay tôi tìm về cái thuyết tự-sinh, nay tôi dám quyết rằng cái thuyết ấy rất là vô-lý. »

Cuộc tranh-biện của bọn ông JOLY, MUSSET, FRÉMY, TRÉCUL không có lợi cho Khoa-học được bao nhiêu. Cuộc đối-địch của nhà Y-sĩ BASTIAN có ích hơn nhiều.

Bác-sĩ BASTIAN bẻ ông PASTEUR rằng : « Thưa ngài, nếu trước khi đem đun nước, ngài thử cho vào đấy một miếng hôi-dưỡng (*potasse*)

thì về sau ngài sẽ thấy trong nước đầy những vi-trùng. Ngài còn không tin cái thuyết tự-sinh nữa hay thôi ?

PASTEUR tiên-sinh cùng một người học-trò là ông CHAMBERLAND thí-nghiệm thì thấy quả như lời ông BASTIAN nói. Về sau hai thầy trò phát-minh ra được mấy điều sau này :

1o — Một thứ nước đun sôi, nghĩa là đun đến 100 độ bách-thử-biểu, còn có thể có mầm-mống vi-trùng, mầm-mống ấy chỉ yếu sức đi, chứ không chết hẳn. Nếu thứ nước là nước trung-tính hay là nước hơi chua, thì mầm vi-trùng không nở ra được. Nếu là thứ nước nồng nghĩa là có vôi hay hôi-dưỡng như nước của ông BASTIAN thì nở ra được. Vì thế mà sữa-bò và nước đường có vôi đun đến 100 độ không đủ, phải đun lên đến 105-108 độ mới khỏi độc. Có thứ hạt trùng đun nóng đến 110-120 độ mới chết, thí-dụ hạt giống trùng *Subtilis*.

Thứ nước ông PASTEUR đun sôi là nước hơi chua, nên mầm-mống vi-trùng ở trong nước, tuy không chết nhưng không nở ra được. Thứ nước ông BASTIAN đun là nước nồng cho nên vi-trùng nở ra được. Những lò hấp nước (*autoclaves*) sinh ra từ bấy giờ.

2o — Đun đến 120 độ nhiệt thì vi-trùng ở trong nước, bất-cứ nước trung-tính, chua hay là nồng, cũng chết cả. Chỉ có những mầm-mống ở trên miệng nồi, ở chỗ nước không ngập đến thì có khi chưa chết hẳn. Vậy thì trước khi đun nước ta nên hỏa-thang cái nồi đã. Các nhà ngoại-khoa, các nhà y-sĩ cũng bắt-chước mà hỏa-thang (*flamber*) những đồ khí-cụ dùng về việc giải-phẫu, việc trị-bệnh từ đó. Có thứ nước « cấy-trùng » hay đồ ăn không chịu được 120 độ thì đáng lẽ đun một lần lên ngay 120 độ thì người ta đun làm 3 lần mỗi lần chỉ lên 100 độ và mỗi lần cách nhau một ngày. Cách trừ trùng ấy do ông TYNDALL tìm ra, cho nên gọi là *tyndallisation*.

Sau những sự phát-minh của thầy trò ông PASTEUR thì cái thuyết tự-sinh thất-bại hẳn.

Vi-trùng đâu cũng có, ngay ở trên mình-mẩy và trong ruột ta cũng có vô-số là vi-trùng. Lấy tay bấm đầu mũi một cái cũng nặn ra được một tổ vi-trùng sinh ra mụn giọt gọi là *staphylocoques*.

Nhiều thứ trùng chỉ đợi dịp vào cơ-thể mà sinh bệnh-tật.

Người ta chỉ có lúc còn trong lòng mẹ mới không có vi-trùng bám vào.

Bốn giờ sau lúc lọt lòng trong ruột đã có vi-trùng rồi. Có thứ trùng độc, nhưng cũng có thứ rất có ích cho sự tiêu-hóa các đồ ăn.

PASTEUR tiên-sinh tưởng rằng sự tiêu-hóa đồ ăn phải cần đến vi-trùng, nhưng ngài chưa có thì giờ nghiên-cứu về vấn-đề ấy. Ngày nay có hai phái học-giả, một phái thuyết rằng sự tiêu-hóa đồ ăn không có vi-trùng không được, những giống vi-trùng ở trong ruột người rất là có ích. Một phái nữa là phái ông METCHNIKOFF phản-đối rằng những cơ-quan trong thân-thể người ta sinh ra được đủ các chất để tiêu-hóa các thực-phẩm, những vi-trùng ở trong ruột người ta không những là vô-ích mà lại có hại. Hại là phân chưa ra ngoài cơ-thể mà vi-trùng đã khiến cho hủ-bại và sinh ra nhiều chất ô-uế có khi là thuốc độc cho thân-thể ta. Ruột non là chỗ đồ ăn tiêu-hóa mạnh nhất thì không có mấy vi-trùng, ruột già là chỗ tiêu xong rồi thì lại có vô-số vi-trùng. Cái số ấy không tài nào đếm được. Ông GILBERT và DOMINICI ước chừng 11 ngàn triệu rưỡi, ấy là không kể những giống trùng kỵ-gió (*anaérobies*) Ông KLEIN tính rằng mỗi một ngày 24 giờ người ta đi đại-

tiện ra 8.800 ức vi-trùng mà 99 ức còn sống nguyên. Ông STRASSBURGER đo theo cách khác ông KLEIN thì còn thấy nhiều hơn, ông thấy rằng phân người ta phơi khô thì trong ba phần có một phần vi-trùng và mỗi người trong 24 giờ đi đại-tiện ra 128.000 ức con trùng.

Trong ruột non có ít vi-trùng là bởi nước ruột non và nước thúy-dịch (*suc pancréatique*) có tính sát-trùng, hai thứ nước ấy không chảy xuống đến ruột già mấy khi.

Ruột già của ta đã không tiêu-hóa được đồ ăn, lại là cái cơ-khí chế ra thuốc độc cho thân-thể, thì không những là vô-ích mà lại có hại nữa. Ông METCHNIKOFF nói rằng : « Ta phải coi cái ruột già của ta là một cái di-vật vô-ích mà tổ-tiên ta là giống vật đã để lại cho. Nội các loài vật có xương thì chỉ có loài có vú mới có ruột già, còn những giống chim giống rắn và giống khác thì không có. Những giống vật có vú cần phải chạy nhanh hoặc để tránh loài thú dữ hoặc để bắt mồi, thì phải có một cái kho đựng phân, như thế thì cái đại-tràng thật là hữu-dụng. Giống ngựa và giống thỏ có một cái ruột già to là bởi lẽ ấy. Vì ruột già là một cái kho chứa phân, cho nên nó cũng là một cái kho vi-trùng. Người ta không cần đến ruột già để tiêu-hóa đồ ăn mà cũng không cần đến nó để chứa phân, vậy thì ruột già của ta không những là vô-ích mà lại khiến được cho ta tổn-thọ nữa. »

Thưa các ngài, thế thì ta còn chờ gì mà không nhờ nhà ngoại-khoa cắt bỏ dứt ruột già đi ? Nhưng nghĩ cho chí-lý thì không biết có nên thực-hành hay không ! Người mà đã mất cái kho chứa những đồ thừa lại của bộ máy tiêu-hóa thì không biết khi ra ngoài có khỏi rày-rà không !

Những người không có ruột già, hoặc chỉ có một phần, hoặc ruột già hư không dùng được nữa mà vẫn sống, không phải là ít có. Ông KOÏTE đã mổ ruột một người đàn ông tám bận mà người ấy vẫn được mạnh khỏe lắm ; một người nữa mất hẳn hai phần ruột già chỉ ba mà cũng chẳng sao. Ông CIECHOMSKI thuật chuyện một người đàn-bà trong 30 năm trời ruột già thủng mà vẫn sống. Người ấy lấy chồng thì cũng đẻ con như thường vậy. Một ngoại-khoa-tạp-chí thuật chuyện một bà cụ đã 60 tuổi trong 6 tháng không có ruột-già cũng sống và một người đàn-bà nữa có ruột già cũng như không có, thế mà đã lâu năm vẫn được mạnh-khỏe.

Ngay ở nhà thương Hà-nội ta cũng thường nghe nói chuyện mổ ruột cắt ruột luôn luôn.

Vi-trùng ở trong ruột ta có nhiều giống khác nhau. Năm 1898, ông MANNABERG tìm thấy 27 giống. Kể thật-sự thì có nhiều hơn, càng ngày lại càng tìm thấy giống mới. Chỉ ở một ruột non, người ta cũng đã tìm thấy 14 giống.

(Còn nữa) NGUYỄN LỄ
Hóa-học-kỹ-sư

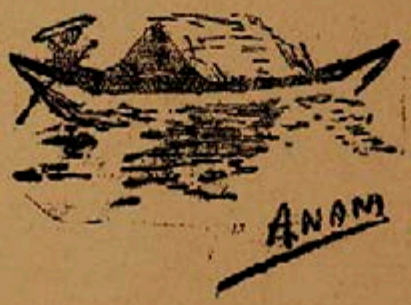

TRIẾT-LÝ VÀ LUÂN-LÝ TRUYỆN KIỀU

Phàm tiểu-thuyết, kịch-bản, có giá-trị lớn-lao của các nhà đại-tư-tưởng sản-xuất, bao giờ cũng có hàm một cái nghĩa sâu-xa quan-hệ đến nhân-đạo. Phát-biểu cái sâu-xa ấy, tức là phát-minh cái triết-lý của tiểu-thuyết, kịch-bản ấy vậy. Nhà đại-hí-kịch MOLIÈRE viết bao nhiêu là kịch, mỗi kịch khiến cho nghìn vạn người cười, cười vỡ bụng, cười chảy nước mắt, thế thì ai chả đoán rằng tiên-sinh thuộc về phái lạc-quan. Nhưng đoán thế là lầm. Không có nhà văn-sĩ nào chán đời, giận đời bằng MOLIÈRE tiên-sinh. Những tiếng cười của tiên-sinh là những tiếng cười ngậm cay nuốt đắng, những tiếng cười kết nên bởi những quang-cảnh thảm-sầu của nhân-loại: những tiếng cười ấy há chẳng có triết-lý lắm ru? MOLIÈRE tiên-sinh, Nguyễn Du tiên-sinh, cùng các nhà đại-tư-tưởng trong văn-giới, đều mang một tấm lòng « *đau đớn vì những điều trông thấy* » mà những áng văn-chương của các nhà, dù vui-vẻ đến đâu, cũng hàm rất nhiều chất bi-ai thảm-đạm, mà ngụ một cái ý-nghĩa mãn-thế ưu-thời, những mong tìm phương cứu vớt người đời thoát nơi khổ-hải.

Cụ Nguyễn Du là một nhà văn tả-thực, cụ đã hiểu thấu cái bộ máy phức-tạp mầu-nhiệm của tâm-lý con người, thế mà đến khi cụ tả một nhân-vật nào, một sự-vật nào, cụ lại đem con mắt sành-sỏi nhà triết-học soi thấu vào gan ruột mỗi hạng người trong xã-hội, không những cụ cực-phân những hiện-tượng bề ngoài mà cụ lại còn cùng-cứu đến cả những sự biến-đổi của lương-tâm và tư-tưởng. Đã thế, chính cụ lại cũng từng lịch qua nhiều cảnh bi-đát làm tê-tái lòng cụ, khiến nên áng văn-chương cụ để lại cho đời sau là một khúc đoạn-trường, là một bản đờn ai-oán, nghe như mưa sầu gió thảm, như tiếng khóc lời than, ai có chút thương-tâm mà không cùng cụ rơi đôi hàng lệ.

Vậy thời cụ Tiên-điền đem hòa lẫn những chất bi-ai của thế-vi với những mối tình uất-ức trong lòng, kết nên một áng văn-chương tuyệt-đỉnh, là truyện *Kim-Vân-Kiều*. Người chủ-động trong truyện là cô Kiều, mà cô Kiều tức là cụ Nguyễn Du, cụ mượn cái thân-thế cô Kiều để hình-dung cái thân-thế của cụ. Cụ đem cái phẩm-giá của một người *bày tôi thờ vua* mà ví với phẩm-giá một người *đàn bà thờ chồng*. Người đàn bà thờ chồng quí ở chữ « *Trinh* » thế nào thì người bày tôi thờ vua quí ở chữ « *Trung* » như thế. Đàn-bà thờ hai chồng là đàn bà « *thất-tiết* » người đời mỉa mai, mà bày tôi thờ hai chúa là bày tôi « *bất-trung* » người đời mai-mỉa. Người đàn-bà không may chồng thất-lộc, phải ở vậy suốt đời mới là đàn bà « *thủ-tiết* ». Người bày-tôi không may nhà vua mạt-vận, phải nộp ấn từ quan mới là « *tận-trung* ». Người bày-tôi gặp khi vận nước đảo-điên, giang-sơn đổi chúa, mà điềm-nhiên thờ chúa mới, thời không khác gì người đàn bà bán thân nuôi miệng trong xóm lầu-xanh. Một người bày tôi triều trước thờ vua triều sau không khác gì gái lạc chồng đi lấy lẽ kẻ khác, cái cảnh bị thượng-tỳ khuất-nhục cũng đau đớn bằng cái cảnh cô tiểu-tình bị nanh-vuốt sư-tử Hà-đông. Chị đàn bà lạc chồng đi lấy lẽ kia sau này trông thấy mặt chồng há chẳng xấu, chẳng nhục lắm ư? Kẻ bày-tôi quên chúa triều trước thờ chúa triều sau đến khi gặp tiền-vương ở nơi chín suối há chẳng xấu, chẳng nhục lắm ư? Ấy những ngụ-ý thâm-trầm của truyện *Kiều* đại-khái là thế đó.

Cô Thúy-Kiều là người con gái tài-sắc tuyệt vời, không may gặp cơn gia-biến, thành gái phong-tình, nhưng tấm gương

trong lồng-lộng, cô vẫn là người « *tiết-nghĩa* » đủ làm gương cho nữ-lưu. Cụ Nguyễn Du là người bày tôi thao-lược nghĩa-khí không may vận nước đảo-điên, phải thờ hai chúa, nhưng tấc lòng son trói-lọi, cụ vẫn là người « *trung-lương* » đủ làm gương cho hoạn-giới. Cụ Nguyễn Du đã mượn cô Kiều để tả cái tâm-sự riêng của cụ, để giải-tỏ cùng non sông cái chí-khí, cái tư-tưởng của cụ, thời cái tâm-lý của cụ tức là cái triết-lý truyện *Kiều*, ta muốn phát-biểu cái triết-lý truyện *Kiều* không gì bằng đem lịch-sử cụ mà đối-chiếu với cuộc đời cô Kiều, để lĩnh-hội lấy cái tâm-lý cụ. Cụ Tiên-điền tin cái lý thuyết « *định-mệnh* » của đạo Phật, tin rằng muôn việc tại trời, trời đã cho làm người thời

Bắt phong-trần phải phong-trần.
Cho thanh-cao mới được phần thanh-cao.

Thế mà dù ta có tài cao trí lạ chăng nữa, nhưng chữ *mệnh* vốn ghét chữ *tài* nên

Có tài *mà cậy chi* tài?
Chữ tài *liền với chữ* tai *một vần.*

Chính những người có tài lại thường gặp phải những điều không may, có khi một đời chật-vật lao-đao, ấy cũng bởi cái lẽ « *bỉ sắc tư phong* » của tạo-hóa. Tuy-nhiên có *tài* mà không có *tâm* cũng chẳng ra gì, không có *tài* mà có *tâm* thời dù có phải trải qua nghìn nỗi gian-lao ở đời, dù có vì chữ *mệnh* bắt-buộc mà giấn mình vào những nơi ô-uế, nhưng cái gương trong của *tấm lòng son* không chút bụi trần thời vẫn là người trong-sạch, không thẹn với non sông, không đắc-tội với luân-lý.

Thiện-căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm *kia mới bằng ba chữ* tài.

Cụ Nguyễn Du là quan nhà Lê, cha ông cũng thụ-lộc nhà Lê, đến khi giặc Tây-sơn khởi-loạn, cướp mất giang-sơn, cụ nhất-định đi ngao-du, chứ không chịu ra làm quan. Ôi! cụ biết vì nghĩa-vụ, không thèm cái ấn công-hầu nhơ-nhuốc, chẳng cũng khí-khái lắm ru? chẳng cũng cao thượng lắm ru? Cái bả lợi bùa danh vẫn có một cái ma-lực rất mạnh, ta đã từng trông thấy có kẻ cao-danh trong hoạn-giới, mà cũng không biết coi trọng cái phẩm-giá làm người, có khi phạm những điều rất đê-hạ, bại-lý thương-luân, để bảo-thủ lấy quyền-cao chức-trọng, chả đáng ngán lắm ru? chả đáng thương lắm ru? Bọn đó hiểu được truyện *Kiều*, há chả lấy làm nhục lắm ru? Đến sau Nguyễn triều nhất-thống sơn-hà, đức Gia-Long triệu cụ ra làm quan, cụ cũng muốn từ, nhưng từ không được, bất-đắc-dĩ phải ra thờ Nguyễn triều. Cụ tất cũng biết đức Gia-Long là chúa thánh, nhưng theo cái lý-tưởng của cụ thời cụ đã thờ nhà Lê cũng như người con gái đã có chồng mà đi lấy chồng nữa là « *thất tiết* ». Nên cụ ra làm quan chẳng qua là « *gượng kẻo mà.* » đó thôi, nên cụ đối với chức-trách, đối với quốc-sự có cái thái-độ « *thờ-ơ* » chểnh-mảng, ít nói-năng, ít bàn-luận; có khi nhà vua đã phải quở trách. Đến cái cách đối-đãi của bọn thượng-ti mới lại khiến cho cụ đau lòng! Lạ gì cái thói kiêu-bạc của bọn quyền-thần, vả cụ là bày tôi triều trước mà tính lại khí-khái, không ưa nịnh-hót phỉnh-phờ....

Vào luồn ra cúi công-hầu làm chi?

đó chính là cái chí-khí mà cũng là cái khổ-tâm của cụ khi cụ ra thờ chúa mới vậy. Bấy giờ cụ không những làm quan là gượng, mà nỗi đời cụ cũng đã lấy làm chán lắm rồi.

Đã không lấy sống làm vui,
Tấm thân nào biết thiệt-thòi là thương.

Nên chi cụ gặp khi mang bệnh, nhất-định cụ không uống thuốc để chóng tới ngày về nơi lạc-cảnh.

Ta xem thế thì biết cái tâm-lý cụ Nguyễn Du, cái triết-lý truyện *Kiều* là một cái gương sáng-sủa vô-cùng, lưu-truyền đến thiên-cổ cho người đời soi chung.

Cái triết-lý truyện *Kiều* cao bao nhiêu, thì luân-lý truyện *Kiều* cao bấy nhiêu. Cụ Nguyễn Du đem tâm-sự riêng của mình bộc-bạch với non sông, mà thành ra cụ dạy đời cái cách thờ vua giúp nước, cái cách vợ thờ chồng, con thờ cha, cái cách làm người ở đời cho xứng-đáng, . . . cái luân-lý cao-quí vô-cùng ấy, thực là lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu, ta nên thắp hương cảm-tạ cụ mà kính lĩnh đem ra thực-hành.

Đọc đến đây tất có người muốn hỏi rằng : « Cái luân-lý trên này siêu-việt quá, duy chỉ có những người học rộng nghĩ sâu, biết cái lịch-sử cụ Nguyễn Du, rõ cái tâm-lý riêng của cụ, hiểu thấu cái triết-lý truyện *Kiều* mới lĩnh-hội được. Nhưng truyện *Kiều* không phải chỉ có những người tri-thức đọc, truyện *Kiều* lưu-hành khắp trong dân-gian, vậy chẳng hay ngoài cái luân-lý cao-xa kia, truyện *Kiều* có còn một cái luân-lý thông-thường cho phần nhiều người ít học trong xã-hội chăng ? . . . » — Xin đáp rằng : Có, Tục-ngữ có câu : « Con trai chớ kể Phan-Trần, con gái chớ kể Thúy-Vân Thúy-Kiều », ý bảo truyện *Kiều* hồi-dâm, không nên để cho con gái đọc. Câu tục-ngữ ấy có phần đúng và phần không đúng. Vẫn biết truyện *Kiều* cũng như hầu hết các tiểu-thuyết — vì tiểu-thuyết nào cũng có chuyện tình — đem để cho những con gái ít học-hành, kém giáo-dục, không chút lịch-duyệt việc đời, thì hại thực, thì khiêu-động dục-tình thực. Nào các cô đọc đến chỗ Kim Kiều dan-díu vãng-lai, có biết mắng con người lẳng-lơ, đêm khuya bỏ nhà đi nói chuyện với trai đâu ! Các cô chính vì phẩm-hạnh kém, nên đọc đến những chỗ ấy lại lấy làm thích, lại tưởng chừng như mình ở vào cái cảnh vai chủ-động, mà mong có khi được lịch cái cảnh hình như chứa-chan khoái-lạc của cô Kiều !... Các cô có nghĩ đâu rằng cái tơ-tình nó ràng-buộc Kim Kiều đã khiến cho đôi tình-nhân ấy về sau khổ-thống không kể xiết ! Nhất là lối văn tả-thực, tả càng đúng bao nhiêu, thì càng dễ cảm-động lòng người bấy nhiêu. Cụ Nguyễn Du tả-tình tài quá, cụ tả càng khéo thì văn cụ càng hại cho bọn thanh-niên kém giáo-dục. Các cô, các cậu đọc đến những lời văn cao-nhã sau này :

Hoa đèn càng tỏ thức hồng,
Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu.
Sóng tình nhường đã xiêu-xiêu,
Xem trong âu-yếm có chiều lả-lơi,

tất tưởng-tượng mà hình-dung ngay đến cái cảnh phòng khuya tịch-mịch, ngọn sáp tờ-mờ, một đôi trai tài gái sắc, đang thì xuân-xanh, ái-ân tình-tự, âu-yếm mặn nồng, bể tình lai-láng, tấm yêu nồng-nàn, . . . mà tơ-tưởng cái thú trăng-hoa, sinh lòng dâm-dục — Nhưng cái đó nào phải là lỗi truyện *Kiều*, tội-nhân chính là phụ-huynh các cô các cậu kia, không biết con em mình học-hành giáo-dục còn thấp kém, không nên vội cho đọc truyện *Kiều*. Truyện *Kiều* là một truyện phong-tình, nhưng gồm đủ cả *trung, hiếu, tiết, nghĩa*, thật là một tấm gương luân-lý sáng-suốt vô-cùng. Chính gái nặng đeo chữ tình mà đến khi gặp cơn gia-biến, biết quên tình vì hiếu, bán mình chuộc tội cho cha, gái như thế chả giỏi lắm ru ? chả đáng cho muôn đời kính-phục ru ? Ông trời độc-địa, giấn má-hồng vào chốn Bình-khang ô-uế, mà cô Kiều vẫn giữ được tấm lòng trong sạch, soi gương không đến nỗi thẹn với bóng, đến khi gặp cố-nhân, cố-nhân càng thêm kính, thêm nể, thêm luyến-ái bội-phần, thời đủ biết cô tiết-liệt là nhường nào! Còn như Kim Trọng cũng là người có nghĩa lắm thay. Cậu trở lại vườn Thúy, biết chuyện người yêu đã phải vì cha bán mình, xiết bao thương-xót; một lời vàng đá cũng nghĩa vợ chồng, cậu liền rước cha mẹ Kiều về phụng-dưỡng thay nàng, coi như cha mẹ đẻ. Đời này đã mấy ai tình được thế? Nghĩa được thế ? Hay là nhan-nhản chỉ những chuyện bạc-tình, phụ-nghĩa ? Ta há lại chả thường nghe có người học-thức hẳn-hoi, lúc hận-vi thì chồng chồng vợ vợ

mà khi làm nên đã vội chê lứa đôi không xứng-đáng đang tâm phụ nghĩa tao-khang, để lăm-le những nơi quyền-qui đó ư? Giàu đổi bạn, sang đổi vợ, thói đời bạc đen!

Vậy thời truyện *Kiều* treo cao cái gương: *trung, hiếu, tiết, nghĩa*, cái giá-trị luân-lý của truyện *Kiều* cũng chẳng kém gì cái giá-trị mĩ-thuật vậy. Tuy-nhiên, cụ Nguyễn Du không hề giảng đạo-đức, cụ há dại gì mà đem tiểu-thuyết làm nơi giáo-đàn; nhưng mà nhân-vật của cụ có sinh-hoạt, luân-lý của truyện *Kiều* chính do sự sinh-hoạt ấy mà phát-sinh. Có khi ta thấy người tiết-liệt, hiếu-nghĩa mà ta hâm-mộ, có khi ta thấy kẻ độc-ác bạo-tàn mà ta ghét, ta khinh. Sở-Khanh sỗ-lá tiếng để muôn đời, ai đọc truyện *Kiều* đến cái hồi « tích-việt » mà không nghiến răng thống mạ tuồng bất-lương. Thúc-sinh bốc-rời quen thói, mài-miệt chốn lầu-xanh, sợ vợ như cọp mà còn dở trò cười vợ lẽ, tiếng xấu thiên-cổ còn lưu-truyền. Ấy các nhà tiểu-thuyết muốn gián-tiếp răn đời thường dùng lời văn khéo-léo tả cái tư-cách xấu-xa, cái thái-độ đê-hạ, cái hành-động hèn-mạt.... của những nhân-vật trong truyện, khiến cho độc-giả khinh, ghét, giận những tuồng vô-liêm-sỉ: cái lương-tâm của độc-giả nhờ đó mà thêm sáng suốt, cái lòng đạo-đức của độc-giả nhờ đó mà tự-nhiên phấn-khởi vậy.

Có người nói rằng: « Truyện *Kiều* là một áng văn-chương tuyệt-diệu, cái giá-trị mĩ-thuật của truyện *Kiều* thì không dám cãi, nhưng truyện *Kiều* quả là dâm-thư, truyện *Kiều* quả là vô-luân-lý. » — Truyện *Kiều* không phải là dâm-thư, cái giá-trị luân lý của truyện *Kiều*, siêu-việt có, thông-thường có, trên này ký-giả đã biện-luận rõ-ràng, thiết-tưởng không cần trả lời câu nói không nghĩ kia cũng được. Nhưng trong câu nói ấy có một cái vấn-đề chung về văn-chương, ký giả tưởng nên lược-giải để kết-luận bài này nhân thể. Cái vấn-đề ấy là: « văn vô-luân-lý có văn-chương không? cái vô-luân-lý có mỹ-thuật không? »

Người ta bản-tính lành, một người ăn ở trái ngược luân-thường đạo-lý không phải là người. Cái giá-trị con người, cái giá-trị các công-trình của con người là cái giá-trị luân-lý vậy. Nghĩa là cái gì vô-luân-lý không thể có mĩ-thuật được. Đành rằng đạo-đức không đủ sản-xuất cái giá-trị mĩ-thuật, nhưng không đạo-đức, thì cái giá-trị mĩ-thuật không có, hay là chỉ hình như có mà thôi. « Cái phép-tắc của luân-lý cũng là phép-tắc của mĩ-thuật » (lời ông SCHUMAUN). Trong sách « Phép phê-bình văn-chương » của ông RICARDOU có nói: « Một công-trình văn-chương mà lấy cái vô-đạo làm bản-chất cốt-yếu của chân-tướng con người, mà người không tả, chỉ tả có « con vật người » thì bội-phần vô-mĩ-thuật; cái công-trình ấy nó giảm giá-trị ta, nó làm nhục ta; nó có thể gợi lòng hiếu-dị của ta được, nhưng cái cảm-tình nó sinh-xuất ra không phải là cái cảm-tình văn-chương.... » — Vậy thời:

Văn vô-luân-lý không phải văn-chương;
Cái gì vô-luân-lý không có mĩ-thuật được;
Truyện *Kiều* đáng là một nền văn-chương bất-hủ, một là vì cái giá-trị văn-chương, hai là vì cái giá-trị luân-lý vậy.

VŨ ĐÌNH-LONG
Giáo-học trường Pháp-Việt Hà-đông

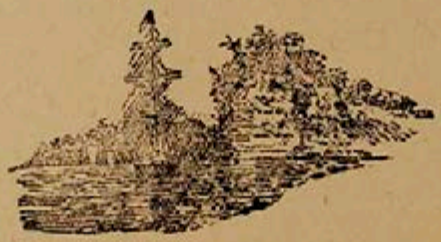

LƯỢC-KHẢO VỀ BỘ LUẬT MỚI BẮC-KỲ (1)

X

CHƯƠNG THỨ V

Thủ-tục đặc-biệt

Lệ định chung trong luật Hình-sự-tố-tụng là thông-dụng cho tất cả các thủ-tục thường, bất-cứ việc kiện nào cũng phải dùng đến.

Ngoài các lệ thường ra, luật Hình-sự-tố-tụng lại định thêm một chương « Thủ-tục đặc-biệt » từ điều 128 đến điều 179, để chỉ thi-dụng cho một vài việc đặc-biệt mà thôi, những thủ-tục đặc-biệt ấy kể ra sau này :

I. — *Phán-định thẩm-quyền* (*Règlement de la compétence*) (từ điều 128 đến điều 136 H. S. T. T.).

Lệ ấy là nghĩa thế này : Khi nào có một vài việc án mà không có tòa nào chịu đứng lên xét-xử hay là mấy tòa cùng đứng lên xét-xử, như thế thành ra xung-đột nhau ; vậy khi ấy phải do tòa thượng-cấp xử-trí để hạn-chế tòa hạ-cấp phải tuân theo ; như thế gọi là phán-định thẩm-quyền.

II. — *Di-giao án-vụ* (*Renvoi d'un tribunal à un autre*) (điều 134 H. S. T. T.).

Lệ ấy là nghĩa thế này : Khi nào trong việc án xét ra vì duyên-cớ thuộc về trật-tự hoặc thuộc về sự tiện-lợi cho việc trị-sự tư-pháp, nên đem việc án của tòa này giao cho tòa kia xét-xử ; khi ấy do quan Chưởng-lý tòa đệ-tam-cấp lập thành viện Thượng-thẩm mà xử-trí về việc di-giao. Như thế gọi là di-giao án-vụ.

III. — *Cứu căn-cước* (*Instance en identité*) (từ điều 136 đến điều 140 H. S. T. T.).

Lệ ấy là nghĩa thế này : Khi nào có người chính phạm mạo-danh người khác mà chịu tội, hay là người vô-tội, vì cái căn-cước hồ-đồ thành ra bị-can, khi ấy tất sinh ra sự phân-tranh, phải do tòa án có quyền nghị-xử định chính cho đích người đích tên. Như thế gọi là cứu căn-cước.

IV. — *Truy-tố về vu-cáo* (*Dénonciation calomnieuse*) (từ điều 141 đến điều 150 H. S. T. T.).

Chữ vu-cáo nghĩa là gì, và phải đủ những nguyên-lý gì mới buộc được là vu-cáo, thì đã giải rõ trong bài lược-khảo về luật Hình. Trong luật Hình-sự-tố-tụng nói về vu-cáo là chỉ định cái thủ-tục phải làm để đi kiện và để bắt tội người vu-cáo. Và trong các điều-khoản luật ấy định về sự truy-tố về vu-cáo, nên lưu-ý trước hết là điều 141 như sau này :

« Muốn kiện người nào là vu-cáo trước hết *phải bằng lời tuyên-cáo gì của quan chức có quyền phát ra, có thể nhân đó chứng-minh sự đầu-cáo của người ấy là giả-mạo* mới được đối với người ấy mà kiện vu-cáo » (Điều 141 H. S. T. T.).

Truy-tố về giả-chứng (*Faux témoignage*) (từ điều 151 đến điều 156 H. S. T. T.).

Chữ giả-chứng nghĩa là gì, đã giải trong bài lược-khảo về luật Hình. Đây là luật Hình-sự-tố-tụng định về thủ-tục truy-tố về tội giả-chứng. — Có một điều nên biết là người nào dụng-tình làm chứng giả mà vội biết hối ngay trong hạn luật-định thì không bị tội là giả-chứng.

(1) Xem *Nam-Phong* số 57, 58, 59, 60, 61, 67, 68, 69, 70.

Bởi thế điều 151 H. S. T T. (đoạn thứ 2) có định rằng: Nếu khi công-phán chưa hoàn-kết, người bị tình-nghi là giả-chứng hoặc do tự mình khởi-ý hoặc do quan Chánh-thẩm-phán chất-vấn, mà thú-nhận là trá-ngụy, thu-hồi lời khai của mình; hoặc khai lời chứng mới có hợp với sự thực, thì không phải là giả-chứng nữa. (Điều 151, đoạn 2, H. S. T. T.).

VI. — *Truy-tố về sự giả-mạo (faux)* (từ điều 157 đến điều 171 H. L. T. T.).

Chữ « giả-mạo » nghĩa là gì, đã giải trong bài lược-khảo về luật Hình.

Luật Hình-sự tố-tụng nói « giả-mạo » đây là định về thủ-tục truy-tố về tội giả-mạo — Trong các điều luật định về thủ-tục ấy nên chú-ý riêng về điều 157 như sau này:

« Đơn khống về sự giả-mạo, bao giờ cũng phải thẩm-cứu, tuy cái giấy bị chỉ-trích là giả-mạo, đã dùng làm cái cơ-sở nghĩ-án rồi, cũng thế. Nhưng cái giấy chỉ-trích là giả-mạo, phải dính vào đơn-khống, nếu vì duyên-cớ gì không thể dính vào thì phải nói rõ giấy ấy hiện lưu-tồn ở trường-sở nào, do người nào chấp-thủ, mà vì duyên-cớ gì không thể dính vào. (Điều 157 luật H. S.T.T.)

VII. — *Tiền-gia thủ-tục (Mesure préalable)* (từ điều 172 đến điều 173 H. S. T. T.).

Lệ ấy là nghĩa thế này: Khi nào một người bị-can bị truy-tố là phạm luật Hình, mà việc phạm ấy thì bằng-cứ ở một cái hành-vi không thuộc về thẩm-quyền tư-pháp (thí-dụ một người lý-trưởng bị kiện là thuế lậu, một hội-đồng bị can-trách vì một tội phát-sinh ra ở bản-xã), khi ấy trước hết phải do quan hành-chánh xét xem cái hành-vi ấy có thực trái-phép không đã, rồi mới do tòa án đem ra đề-nghĩ.

Nếu quan hành-chánh xét ra là quả không trái-phép thì cái hành-vi ấy lại không phạm luật Hình nữa. Vậy khi ấy việc bắt truy-tố về hình-sự toàn bằng ở việc xét trước của quan-chức có quyền. Ấy việc xét trước như thế gọi là tiền-gia-thủ-tục.

VIII. — *Tòa hình-sự thẩm-phán về dân-sự (De la compétence civile en matière pénale)*. (Từ điều 174 đến điều 179 H. S. T. T.)

Lệ ấy cũng thuộc về chủng-loại lệ trên: nghĩa là khi nào tòa án nghĩ-xử về hình-sự mà phải chiếu những hành-vi thuộc về pháp-luật Dân-sự-thương-sự hay là phong-tục tập-quán của An-Nam để xét xem, nếu hành-vi ấy có, thì mới phạm luật Hình, mà hành-vi ấy nặng, thì tội phạt theo luật Hình mới nặng.

Nhược-bằng chiếu pháp-luật về dân-sự-thương-sự, phong-tục tập-quán, mà xét ra hành-vi ấy không có hay là có mà nhẹ, thì không có thể xử phạt theo luật Hình được, hay là chỉ xử nhẹ thôi, thí-dụ một người bị truy-tố về tội đạo-thiết (ăn trộm) lại cãi rằng người ấy đối với người bị ăn trộm chính là anh hoặc chị, như thế chiếu luật Hình không phải tội, chỉ phải bồi-thường mà thôi. Lại như người làm công bị truy-tố là bội-tín, vì nhận tiền công trước rồi trốn đi không y ước làm việc, lại cãi rằng người chủ đứng thuê chưa từng xuất trước tiền công bao giờ.

Gặp những khi ấy, tuy tòa án đứng xử về tội đạo-thiết, tội bội-tín là những tội phạm thuộc về hình-sự, song trước hết phải hoãn việc truy-tố về hình-sự, để xét ngay về việc dân-sự đã (như trong hai thí-dụ ở trên thì phải xét ngay rằng: chiếu gia-phả chứng-thư khai-sinh người bị buộc là tội ăn-trộm có quả là anh chị người

bị mất trộm hay không; người chủ đứng thuê thợ có thật là xuất tiền công trước hay không, xét về dân-sự xong đã, rồi mới xử về hình-sự), vì làm như thế cho nên mới gọi là «tòa hình-sự thẩm-phán về dân-sự ». Khi xét về dân-sự như thế thì phải chiếu theo phương-pháp định trong dân-luật, phong-tục và tập-quán.

Xem như thế thì cũng có thể cho cái lệ « tòa án hình-sự thẩm-phán về dân-sự » là một lệ « tiền-gia-thủ-tục.»

CHƯƠNG THỨ VI

Thủ-tục linh-tinh

Các thể-lệ về hình-sự thì đã tóm đại-ý trong năm chương ở trên, nhưng ngoại ra lại còn mấy cái thể-lệ nữa không biết xếp đặt vào chương nào cho phải, thế mà muốn lược-khảo mà tóm tắt được đại-ý thì tất phải giản-văn. Vậy nên trừ những thể-lệ đã nói ở trước ra không kể, còn những thể-lệ khác định trong luật Hình-sự-tố-tụng, đều xếp cả vào chương này gọi là « Thủ-tục linh-tinh ».

Chương này chia ra làm 2 tiết :

Tiết thứ 1 nói về cái lệ thi-ân luật-định đối với người phạm.

Tiết thứ 2 nói về các thể-lệ khác thuộc về tư-pháp.

Tiết I. — Các lệ thi-ân luật-định đối với người phạm.

1° — *Tại-ngoại hậu-cứu.* (*Liberté provisoire*) (từ 93 đến điều 99 H. S. T.T.).

Chiếu lệ thường, thì khi thẩm-cứu về trọng-tội khinh-tội, nếu xét ra nên giam-cứu người bị-can, thì quan thẩm phán phải hạ-lệnh tống-giam người ấy.

Nhưng không phải vì thế mà người bị-can phải tại-giam cho đến khi có mệnh-lệnh miễn-tố hoặc thành án nghĩ-tội đâu. Điều 93 định rằng :

a. — Đương khi cứu-vấn hoặc trước khi công-phán, quan thẩm-phán tòa đệ-nhị-cấp có thể phán-thị mệnh-lệnh chuẩn cho người bị-can hiện bị câu-giam được tại-ngoại-hậu-cứu ; nhưng người ấy phải cam-đoan khi có đòi gọi về thủ-tục và chấp-hành việc án, thì phải lập-tức ra trình-diện.

b. — Nếu đương khi kháng-cáo, thì sự tại-ngoại-hậu-cứu, do mệnh-lệ tòa kháng-cáo chuẩn cho (điều 93 H. S. T. T.).

Sự chuẩn tại-ngoại-hậu-cứu, có thể bắt người bị-can nộp bạc ký-quĩ, — hoặc có thể do người đệ-tam đại-nạp — để bảo-chứng về sự đến hầu của người bị-can và bảo-chứng khoản lệ-phí cùng khoản phạt-bạc.

Bạc ký-quĩ ấy nếu thuộc về việc án của tòa án tỉnh, thì chiếu theo tờ nhận thu-lệnh-chỉ của quan Công-sứ bản-tỉnh phát ra mà ký-nạp cho quan kho-bạc; nếu thuộc về việc án của tòa kháng-cáo, thì ký-nạp ở phòng lục-sự tòa ấy.

Người bị-can phải trình ra giấy biên-nhận về sự nộp bạc ký-quĩ và trình ra bản toàn-sao về định-lệnh cho tại-ngoại-hậu-cứu mà trong có chữ phê-cho-chấp-hành, thì người ấy mới được tại-ngoại.

Quan thẩm-phán hoặc tòa án kháng-cáo sẽ định trong số bạc ký-quĩ phần nào là bảo-chứng về sự đến hầu, phần nào là bảo-chứng về khoản giả lệ-phí và nộp bạc phạt, (Điều 94 H. S. T. T.)

c. — Khi nào quan thẩm-phán đệ-nhị-cấp trong lúc thẩm-cứu đã làm mệnh-lệnh để bác-khước hoặc chuẩn-hứa cái đơn xin tại-ngoại-hậu-cứu, nếu quan Chưởng-lý tòa Thượng-thẩm Hà-nội liệu-nghĩ phản-đối cái mệnh-lệnh ấy, thì quan Chưởng-lý

được tùy-tiện mà làm không cần phải theo định-hạn nào.

Sự phản-đối ấy sẽ đề-xuất trước tòa đệ-tam-cấp, do tòa ấy họp trong phòng nghị-sự chiếu cái bút lục truy-tố và lời trần-thuật của quan Chưởng-lý mà thẩm-phán, thẩm-phán rồi thì tuyên-cáo hoặc là bảo-lưu cái mệnh-lệnh ấy mà xử-trí về sự xin tại-ngoại-hậu-cứu (điều 99 H. S. T. T.)

Kết-cục của sự tại-ngoại-hậu-cứu. — Luật định cho tại-ngoại-hậu-cứu mà bắt phải có án-quĩ, là cốt để cho vững-chắc sự chấp-hành án-văn. Cách chấp-hành về khi ấy ra làm sao thì đã định tường trong những điều 95, 96, 97 và 98 luật H. S. T. T.. Nay chỉ tóm ý rằng : nếu người đã được tại-ngoại-hậu-cứu mà đến khi tòa đòi không đến hầu hay là đến sau bị án xử-phạt, thì số tiền án-quĩ sẽ chiếu hạn-lượng luật-định thu vào công-khố, nhược-bằng không từng khiếm-diện hay là được miễn-nghị, thì số tiền án-quĩ sẽ chiếu luật lai-hoàn cho người đã nộp tiền. Còn bị án nghĩ-phạt mà không tuân-hành thì đã có phép cưỡng-chế luật-định.

2° *Tạm-tha người tội*, (*Libération conditionnelle*). (Từ điều 108 đến điều 115 H. S. T. T).

Lệ này đặt ra là cốt để thi-ân cho kẻ tội-nhân cải-quá hồi-tâm. Điều 108 định rằng : Phàm người tội hiện đương chịu một thứ hình-phạt hay là nhiều thứ hình-phạt về những tội bác-đoạt-tự-do, nếu đã chịu được một nửa hình-phạt, thì có thể do quan Thống-sứ chiếu lời xin quan Nam-án-thủ-hiến lập nghị-định mà tha tạm. (Điều 108 H. S. T. T.).

Chiếu như qui-định điều trên nói rằng : « hay là nhiều thứ hình-phạt... » Như thế tất là khi bị nghĩ nhiều thứ hình-phạt về những án đầu-tiên đều được tại-ngoại, chỉ có cái án sau-cùng là bị tại-giam, vì rằng nếu đồng-thời bị án về nhiều tội, thì chiếu điều 47 luật Hình, chỉ bị hình-phạt nặng nhất mà thôi (thế gọi là viện lẽ cầu-phát).

Lệ tạm-tha cho người tội không thì cho người tái-phạm (tái-phạm là nghĩa thế nào xem điều 24 luật Hình).

Thủ-tục. — Các quan-chức coi các giam-thất xét thấy những tội-nhân nào đáng nên ân-chuẩn tạm-tha, thì làm giấy khai tên đệ lên quan công-sứ bản-tỉnh, do quan Công-sứ trình lên quan Chưởng-lý Hà-nội để chuyển-trình lên quan Nam-án-thủ-hiến, quan thủ-hiến xét lại rồi tư sang để quan Thống-sứ Bắc-kỳ nghị-định về việc cho tạm-tha người tội (xem điều 109—110—111—112 luật H. S. T. T. thì biết tường).

Thu-hồi thành-mệnh. — Người tội nào đã được tạm-tha mà lại nữu-cựu hay là công-nhiên làm những hành-vi bất-thiện, hoặc làm trái những điều-kiện đã định trong cái nghị-định tạm-tha, thì có thể bị thu-hồi thành-mệnh, nghĩa là không được tạm-tha nữa, và lại phải bắt giam cho đến khi hết cái kỳ-hạn khi trước chưa mãn.

Nếu trong kỳ-hạn hình-phạt mà sự tạm-tha không bị thu-hồi, thì sự tạm-tha ấy sẽ thành nhất-định. Thí-dụ người bị án phạt-giam là 5 năm mà phải tại giam từ đầu năm 1901, đến đầu năm 1903 thì được tạm-tha ; nếu từ năm được tạm-tha đến cuối năm 1905 là năm mãn hình-phạt mà không bị thu-hồi thành-mệnh, thì sự tạm-tha ấy sẽ thành nhất-định (xem điều 113-114-115 H. S. T. T.)

3° *Ân-chuẩn* (*grâce*) (Từ điều 116 đến điều 119 L. H.).

Giải nghĩa. — Lệ ấy là nghĩa thế này : phàm người tội bị tòa Nam-án Bắc-kỳ nghĩ-xử, đương chịu tội tại

giam-thất hoặc trong trường trừng-giới mà được xét ra là người đáng cho ân-xá hoặc ân-giảm, thì được tư lên để quan Toàn-quyền thì cho ân-chuẩn.

Sự ân-chuẩn trước hết là một cách để khuyến-tưởng kẻ tội-nhân biết tỉnh-ngộ cải-quá. Sau là một cách để làm cho dỡ bớt việc trừng-phạt nghiêm-nhặt của luật Hình; sau nữa là để khi tư-pháp có sai-lầm mà đã hết hạn xin tái-thẩm, hoặc xin tái-thẩm mà chưa giải-quyết xong, thì cũng có thể chữa sự sai-lầm ấy lại một đôi phần.

Thủ-tục. — Quan Công-sứ và quan Tổng-lý trường trừng-giới xét ra những người tội nào đáng cho ân-xá hoặc ân-giảm, thì cho liệt tên vào danh-biểu để lên quan Thống-sứ Bắc-kỳ; sau khi quan Thống-sứ xét xong sẽ chuyển-giao sang quan Chưởng-lý tòa Thượng-thẩm Hà-nội để trình quan Nam-án-thủ-hiến. Bấy giờ sẽ do quan Nam-án-thủ-hiến chuyển-trình lên quan Toàn-quyền để tùy quan Toàn-quyền nghĩ-định.

Hiệu-lực. — Sự ân-chuẩn là tha một phần hoặc tất cả hình-phạt hoặc là cải-trọng tòng-khinh, nhưng chỉ là cách tha việc thi-hành hình-phạt mà thôi, chớ cái nguyên-án vẫn còn.

Bởi thế không hề có hiệu-lực xóa được sự vô-năng-lực thuộc về nguyên-án (nghĩa là chiếu trong nguyên-án nếu bị cấm quyền (điều 29 luật Hình) thì bây giờ tuy được ân-chuẩn mà vẫn phải bị cấm-quyền theo như nguyên-án); không hề ngăn-trở sự tái-phạm sẽ phát-sinh về sau (nghĩa là tuy được ân-chuẩn, nhưng cái tội nguyên-phạm đã thành án cũng vẫn còn nguyên, nếu sau lại phạm tội trúng-cách luật-định, thì lại thành ra tái-phạm); và không hề ngăn-trở sự xin tái-thẩm (nghĩa là tuy đã được ân-chuẩn nhưng nếu hợp cách xin tái-thẩm thì cũng được phép xin tái-thẩm để có thể được tiêu-trừ cái tội nguyên-phạm và để cho xóa sạch hết nguyên-án. Lại tuy được ân-chuẩn mà nếu người đương-sự bị-hại có xin bồi-thường thì cũng vẫn phải bồi-thường.

4° *Phục-quyền, (Réhabilitation)* (Từ điều 120 đến điều 127 H. S. T. T.).

Phục-quyền là một cách để thưởng người đã mãn hình-phạt mà ăn ở lương-thiện để khiến cho rửa sạch cái nguyên-án đi, mà làm cho khỏi bị tiếng là nguyên can-án.

Thể-lệ xin phục-quyền. — Phàm những người bị-nghĩ về trọng-tội khinh-tội mà đủ tư-cách như sau này, thì đều được đầu-đơn xin phục-quyền:

1° Người phạm trọng-tội, thì phải sau khi tha về mãn hạn 5 năm, mới được xin phục-quyền.

Người phạm khinh-tội, thì phải sau khi tha về mãn-hạn 3 năm, mới được xin phục-quyền, (Điều 121 H. S. T. T.)

Những người tái-phạm hợp-luật, hoặc những người sau khi đã được phục-quyền mà lại bị án nghĩ tội, hoặc những người can-án về trọng-tội khinh-tội mà án ấy đã được tiêu-diệt thời-hiệu chấp-hành, thì các người ấy sau khi được tha hoặc sau khi tiêu-diệt thời-hiệu, cách 10 năm mới được xin phục-quyền. (Điều 127 H. S. T. T.)

2° Người can-phạm phải chứng-minh rằng: đã nộp-thanh các khoản lệ-phí, bạc-phạt, bồi tổn-hại, và đã giao trả các vật-hạng bị đền, hay là chứng-minh rằng đã được khoan-miễn về các khoản ấy. Trừ khi nào đã được tiêu-diệt thời-hiệu thì không kể. Nhưng nếu chứng-minh rằng đã bị câu-thúc, hoặc vì nghèo quá không trả được tiền lệ-phí, hoặc vì duyên-cớ luật-định mà chưa có thể trả được khoản bồi-thường, thì trong những khi ấy cũng được chuẩn cho phục-quyền. (Xem điều 122 H. S. T. T.)

Cái đơn xin phục-quyền lại phả

nói cho biết : năm ngày tháng kết-án, chỗ ở sau khi được tha.

Đơn ấy phải đầu trình lên quan Chưởng-lý tòa Thượng-thẩm Hà-nội, để quan Chưởng-lý chiếu lệ giao tòa Đệ-tam-cấp phán - quyết (xem điều 123 H. S. T. T.)

Hiệu-lực của sự xin phục-quyền. —

a) *Sự xin phục-quyền bị bác.* — Nếu đơn xin phục-quyền bị bác-khước, thì phải đợi cách hai năm nữa mới được đầu-đơn xin lại. (Điều 124 H. S. T. T.)

b) *Sự xin phục-quyền được chuẩn.* — Nếu đơn phục-quyền được chuẩn-hứa, thì quan Chưởng-lý sẽ chiếu lệ sức-biện (xem điều 125 H. S. T. T.)

Cái hiệu phục-quyền, được rửa sạch hết nguyên-án, và về sự hạn-cấm vô-năng-lực vì nguyên-án mà phát-sinh ra, cũng đều được bãi bỏ. (Điều 126 H. S. T. T.)

Tiết II. — Các thể-lệ khác thuộc về tư-pháp.

I. — Sự công-khai phiên tòa và sự dân-áp phiên-tòa.

(*De la publicité et de la police des audiences*) (Từ điều 180 đến điều 184 H. S. T. T.)

1º *Công-khai phiên tòa.* — Phiên tòa xử án, vì lẽ tại sao phải công-khai, và tại sao phải có linh dân-áp, thì đã nói trong bài lược-khảo về luật Dân-sự-thương-sự-tố-tụng.

2º *Bí-mật công-phán.* — Theo lẽ thường thì phiên-tòa phải công-khai, nghĩa là phải mở cửa tòa cho mọi người được tự-do vào nghe xử kiện để thị-công. — Song khi nào xử về việc gì nếu để công-khai e hại phong-hóa, hoặc hại sự trị-an, thì khi ấy tòa-án được viện lẽ ấy hạ lệnh cấm bảng-thính, nghĩa là không cho công-chúng vào nghe. Như thế tức là bí - mật - công-phán. Nhưng tuy bí-mật-công-phán mặc dầu, đến lúc kết-án cũng phải đem ra trước phiên tòa công.

3º *Người thường phạm tội ở trước phiên tòa.* — Khi có người nào do ở trước phiên-tòa mà phạm tội, thì cách đối - đãi với người ấy cũng theo như thể-lệ định trong luật D. S. T. T.

— Nhưng xử về tội phạm trước phiên tòa, phải xử riêng án, không được do cùng một cái án mà vừa xử về việc đã gọi ra trước phiên tòa, và vừa xử cái tội phạm phát sinh ở trước phiên tòa.

4º *Người bị-án phạm tội ở trước phiên tòa.* — Người bị-can phạm-tội ở trước phiên tòa thì cũng bị trừng-phạt như thể người thường phạm tội về khi ấy.

5º *Người bị-can làm trở-ngại ở trước phiên tòa.* — Điều 183 định rằng người bị-can làm ngăn-trở ở trước phiên tòa, thì bị đuổi ra, hoặc tại-giam thì giải về giam-thất. — Nhưng khi kết-án thì đem đọc cho người ấy nghe. — Án ấy là án đương-tịch.

6º *Người bị-can tại-giam không chịu ra trình-diện hoặc không chịu trả lời ở trước phiên tòa.* — Điều 184 định rằng: Nếu người can-phạm hiện-tại giam mà không chịu xuất-diện trước phiên-tòa, hoặc có xuất-diện ra mà bị hỏi không chịu trả lời, thì việc án cũng không ngăn - trở ; khi ấy, chỉ làm biên-bản về việc ấy, rồi cứ việc kết-án. — Án ấy là án đương-tịch.

(*Còn nữa*)

H.-T.

TIỂU - THUYẾT CỔ

LĨNH - NAM DẬT - SỬ (1)

嶺南逸史

XXII

HỒI THỨ XXIII

Phá Dũng-khẩu, càng tin mưu lạ,
Phong quân-sư, ủy hết binh-quyền.

Các chủ trại khi ấy thấy Lam Năng ban cho quan-tước đều chịu nhận cả, chỉ có Trần Hưng lại băng-hải toan đem chém giết Từ Tử-Tân. Nguyên là khi trước Trần Hưng cùng với lũ Trần Thiết-Ngưu, Lại Hữu-Doãn, Giang Vạn-Dụ, Lam Năng cùng kết-nghĩa khởi-binh, chia nhau đều giữ các nơi hiểm-yếu, hễ có điều gì thì cứu-viện lẫn cho nhau. Về sau Trần Hưng cậy có núi Dan-chướng-cung cao lớn có thể thủ-hiểm giữ được. Lại cậy có bốn viên kiêu-tướng đều là tay võ-nghệ kinh-nhân : 1° hiệu là Trại Đinh-Sơn Tiết Siêu, 2° hiệu là Cáp-lục-lang Dương Thành, 3° hiệu là Bả-đắc-hổ Đồng Bình, 4° hiệu là Nhập-đắc-thạch Quách Bá. Lại có một vị sư tên là Tuệ-Khai, tài giỏi về yêu-thuật lắm. Trần Hưng cậy có những người ấy giúp đỡ, nên mới có ý tự-ngữ không hợp với các chủ trại. Nguyên-lai nhà sư ấy đi khất-thực qua đến làng Viên-đôn, gặp một người đàn bà góa bố-thí cho một dấu thóc, nhà-sư cảm cái ơn ấy, muốn nghĩ cách để báo ơn, nhân trông thấy nhà người quả-phụ ấy có nuôi một con lợn con, bèn bảo rằng :

— Bà, nuôi lợn sao bằng nuôi chuột!

Người quả-phụ cười mà rằng :

— Thôi, xin sư ông đừng có nói đùa, xưa nay ai lại có nuôi chuột bao giờ.

Nhà-sư nói :

— Bà không biết đấy thôi, nuôi chuột có thể lợi bằng mấy nuôi lợn. Bà không tin, thời hãy thử sửa soạn riêng ra một cái phòng, bần-tăng này sẽ bảo bà cách nuôi, kỳ trong ba tháng thời trong tay bà tất được một món tiền lãi rất to.

Người quả-phụ ấy vẫn là sùng-tín các vị hòa-thượng, nghe thấy nhà-sư nói như thế cũng lấy làm thích ý, quả-nhiên xin dọn riêng một gian phòng để nhờ nhà-sư bảo phép nuôi. Nhà-sư bảo rằng :

— Bà cứ đóng kín một gian buồng lại, rồi khoét ra một lỗ thủng chừng bằng cái đĩa, bắt lấy một con chuột không cứ lớn nhỏ, đem chặt bỏ đuôi đi, thả vào trong buồng ấy, rồi lấp kín lại. Cứ mỗi ngày đổ vào một bát cơm để cho chuột ăn ; lúc cho ăn thời ở ngoài cứ niệm câu : « *Nam-vô a-di đà-phật.* » Nuôi được đủ trăm ngày rồi hãy mở ra xem.

Người quả-phụ ấy cứ y theo lời nhà-sư bảo, bắt lấy một con chuột đem bỏ vào trong buồng kín, nuôi đủ một trăm ngày, lúc toan mở ra xem, thì lại nghe trong buồng hình như có vật gì ngăn giữ lại không mở ra được. Quả-phụ lấy làm kinh-dị, bèn gọi một người đàn-ông sức khỏe lấy một cái gậy lớn đâm vào, thời mé trong chợt

(1) Xem *Nam-Phong* từ số 48.

nghe có tiếng kêu như trâu rống, hàng xóm láng-diềng nghe tiếng đều lấy làm kinh-quái, chạy lại xem, bảo người trèo lên nóc nhà giỡ ngói ra xem, thì quả-nhiên là một con chuột già lớn-tướng to chật một buồng. Chúng cùng bàn tính đem súng bắn chết đi, rồi từ nóc nhà nhảy xuống đem mổ nó ra, quả-nhiên cân được hàng vạn cân thịt, hàng nghìn cân mỡ. Tin ấy đồn đi đến trại Đan-chướng-cung. Trần Hưng nghe tiếng bảo rằng:

— Nhà-sư này hẳn là một vị pháp-tăng có pháp-thuật giỏi.

Bèn sai người đi tìm đón về tôn gọi làm thầy, nhà-sư dộng thi-phù niệm-chú làm việc gì, đều hiệu-nghiệm cả. Trần Hưng cả mừng, tôn lên làm quân-sư. Định bụng muốn thôn-tính cả các trại. Chợt nghe Lam Năng tự-xưng làm Vĩnh-an vương, lại sai đem phong cho mình quan-chức, trong bụng cả giận, liền thét tả-hữu đem điệu sai-quan của Lam Năng ra chém. Vị sư bước ra can rằng:

— Xưa nay hai nước đánh nhau, không có chém kẻ sứ-giả, xin đại-vương hãy nguôi giận, tha cho lại-sứ ấy, bần-tăng này sẽ có kế đối-đãi lại được.

Từ Tử-Tân vì thế được tha, lủi-thủi lên ra về. Trần Hưng hỏi rằng:

— Chẳng hay quân-sư có diệu-kế gì vậy?

Nhà-sư nói:

— Nay Lam Năng mới xưng là Vĩnh-an vương, dã dám sai sứ đến phong cho đại-vương, thời đại-vương sao không xưng ngay là Vĩnh-an hoàng-đế, rồi cho đòi hắn vào bệ-kiến, để xem hắn đối-đáp ra thế nào.

Trần Hưng vỗ tay cả cười mà rằng:

— Kế ấy rất hay!

Liền sai người chế làm mũ bình-thiên, áo long-cổn, cờ loan giáo bạc, toàn là nghi-vệ hoàng-đế, chọn ngày tốt lên ngôi, cho chư-tướng vào chầu lạy mừng. Phong nhà-sư làm Viên-thông linh-trí vô-thượng đại-pháp-sư Thái-tử thái-bảo Nội-các đại-học-sĩ, kiêm-lý lục-bộ Thượng-thư, Tổng-thống binh-mã đại-nguyên-súy. Tiết Siêu làm Tiết-quốc-công Tả-kim-ngô tướng-quân. Dương Thành làm Dương quốc-công Tả-xa-kỵ tướng-quân. Đồng Bình làm Đồng-công Hữu-kim-ngô tướng-quân. Quách Bá làm Quách-công Hữu-xa-kỵ tướng-quân. Còn các chính-tướng đều phong làm Tổng-binh, phó-tướng đều phong làm Tham-tướng, các thiên-phu-trưởng bách-phu-trưởng đều phong cho làm quan lớn cả. Rồi làm ra một đạo sắc-thư và cho một tên lính làm cầm-y-vệ chỉ-huy-cầm tờ sắc đến Sái-đầu triệu Vinh-an vương vào bệ-kiến. Lam Năng tiếp được tờ ngụy-chỉ, cả giận mà rằng:

— Quân phản-tặc này lại dám hỗn thế à!

Liền sai điệu tên lính ấy ra cắt tai cắt mũi đuổi đi. Kíp cho người mời Qui-Nhi ra bàn kế chính-tiễu. Qui-Nhi nói:

— Nay đại-vương mới chính tôn-hiệu mà Trần Hưng dám cuồng-bội như thế, không giết ngay đi thì không răn được chúng, song núi Đan-chướng-cung cao lớn, về mặt tây-bắc thời hiểm-lập ngất trời. Đại-vương phải nên đem đại-binh kéo đến mặt trước, hịch sai Miêu-mi Thống-chế Tô Doãn-Sơn đem binh đánh tập-hậu, để cho đầu đuôi không ứng-cứu được nhau, thì đánh phá dễ như chơi vậy.

Lam Năng cả mừng, lập-tức sai Từ Tử-Tân cầm tờ hịch đem đến Miêu-mi, và sai Diệp Thiêu làm tiên-phong; Tần Vinh, Hoàng Doãn làm tả-hữu hộ-vệ; Lại Triệu-

Minh làm cứu-ứng, khởi năm vạn binh kéo thẳng đến Đan-chường-cung. Đi chưa đến mười dặm, chợt nghe một tiếng súng nổ, trông thấy Trần Hưng đầu đội mũ bình-thiên, mình mặc áo long-cổn, bên tả thời Tiết Siêu, bên hữu thời Quách Bá, dàn bày binh-mã tiệt chặn đường đi, Lam Năng vội-vàng phải dừng binh đóng lại, cầm gươm lên ngựa, trông thấy bộ-dạng Trần Hưng ăn mặc như vậy, trong bụng cả giận thét lên rằng :

— Chư-tướng, ra bắt thằng bạn-tặc kia cho quả-nhân.

Trần Hưng cười ha-hả mà rằng :

— Lạ thật ! Thế-gian chỉ có bày tôi bạn-nghịch, chớ khi nào lại có hoàng-đế bạn-nghịch bao giờ !

Nói chưa rất lời, Tần Vinh vác thương nhảy ngựa xông ra trước trận. Bên kia thời một tướng múa phương-thiên hoạ-kích, nhảy ngựa ra thét lên rằng :

—Bớ tặc-tướng! có Kim-ngô tướng-quân Tiết Siêu ở đây !

Hai ngựa xông vào giao-chiến, lại-vãng đến năm - mươi hiệp không phân thắng-phụ. Làm cho Trần Hưng nóng ruột, liền chụt bỏ mũ bình-thiên, lột bỏ áo long-cổn, trần mình ra múa cây khai-sơn đại-phủ nhảy xông vào xung-sát. Lam Năng vội - vàng nhảy ra nghênh - địch, đánh nhau được và mươi hiệp. Chợt nghe có người gọi to lên rằng :

— Xin bệ-hạ hãy nghỉ dề cho bần-tăng hàng-phục lấy giặc này mới nghe.

Trần Hương nghe gọi liền quay ngựa trở về trong trận. Lam Năng kịp trông ra thời thấy đối trận bên kia có một vị sư bước ra, cổ đeo một chuỗi chàng-hạt tố-châu, mình mặc một bức áo cà-sa hỏa-bố, thống-suất một lũ bốn năm trăm tăng-đồ, mỗi người đều cầm cái chũm-chọe khua đánh vang trời, như là đi đưa ma. Chúng-tướng không ai hiểu là ý gì, mắt ngây ra xem thì thấy một nhà-sư tay cầm cái chuông lắc, trong mồm không biết lầm bầm niệm câu gì, niệm độ một hồi, thì vung tay áo lên một cái, mấy trăm tăng-đồ đều tung cả cái não-bạt lên trên trời, thành ra như tấm gấm theo chiều gió bay lượn một hồi, rồi bay đến trong trận Lam Năng đánh loạn cả lên ; lại như con chuồn-chuồn rỡn nước lúc bay lên lúc bay xuống rập-rờn. Một lát thấy trong trận Lam Năng quân-sĩ đều bị đánh kêu cha kêu mẹ, khóc rầm cả lên. Trần Hưng cả mừng đem quân xung-sát đánh vào trong trận. Lam Năng đại-bại, chạy đến hơn mười dặm mới dừng quân lại. Đêm hôm ấy trong quân đương lúc sắp đi ngủ, chợt thấy một trận gió bay qua ầm-ầm khắp núi như thần-kinh quỉ-khốc, làm cho quân-sĩ sợ run cả người lên, đều kêu lên rằng : « kia ma ! kia ma ! » Lam Năng và chư-tướng vội-vàng chạy ra xem, thì thấy dầy trại hiện ra vô-số ma, đứa cao đứa thấp, đứa có đầu đứa không đầu, kỳ-hình quái-trạng chạy loạn cả trong trại. Lam Năng cả kinh, rút gươm chém bừa đi. Thế nào vướng phải con ma sào-trường đập cho một cái vào ống chân, chạy đổ xô cả lại một đống, không dám động đậy gì nữa. Đêm hôm ấy ồn-ào suốt sáng, lại nghe thấy tiếng còi tiếng trống nổi lên. Trần Hưng đem hết binh trại kéo đến xung-sát. Lam Năng vội-vàng đem quân-tướng ra nghênh-địch, trông xa thấy một vị sư hô lên một tiếng, rồi lại lắc chuông lầm-bầm niệm-chú. Hoàng Doãn liền giương thẳng cánh cung, ngắm vào giữa bụng vị-sư, bắn ra một phát tên. Vị sư kêu lên một tiếng liền xòa tay ra ngã lăn xuống đất. Lam Năng trông thấy vị-sư chết quay ra rồi, cả mừng, liền giơ gươm lên chiêu-hô quân-sĩ đều kéo ùa lại xung-sát. Trần Hưng thấy

vị-sư bị giết chết, cả giận mà rằng :

— À! Lại dám giết đại-nguyên-súy của trẫm, à!

Liền đem quân ra nghênh-địch, tướng đối tướng, binh đối binh, đánh nhau mãi từ giờ Thìn đến giờ Ngọ : Sầu-vân nghi-ngút, hắc-vụ mê-man ; súng đi-dùng nổ vang như sấm, gươm lập-lòe sáng quắc như sao ; tướng dich tướng như quỉ đất ma trời xung-sát, binh giao binh như beo rừng thú bể xông-pha. Đương lúc giáp-trận đánh nhau say mê, chợt đâu có tên bại-binh ở trại Đan-chướng-cung chạy ra báo rằng :

— Bẩm hoàng-đế, hỏng mất rồi! sơn-trại ta phải Tô đại-vương ở núi Miêu-mi đánh phá mất rồi !

Trần Hưng nghe tin báo kinh-hoảng vô-cùng, liền quay ngựa tháo chạy. Lam Năng sấn lên đuổi theo, giơ gươm lên chém phăng Trần Hưng ngã lăn xuống ngựa. Lũ Tiết-Siêu nghe tin sào-huyệt đã mất rồi, Trần Hưng lại bị giết chết, không còn bụng nào ham đánh nữa, liền chạy tháo lui. Lam Năng thúc quân lên đuổi theo. Chợt đâu một tiếng pháo nổ, một toán quân xông ra chặn ngang đường không cho Tiết Siêu đi. Một tướng đứng đầu thét lên rằng:

— Tô Doãn-sơn ở đây !

Mặt sau Lam Năng cũng đuổi kịp lên đến nơi. Lũ Tiết-Siêu phải đem quân liều chết mà đánh. Tô Doãn-Sơn thét to lên rằng :

— Đứa nào hàng thì tha tội chết cho !

Lũ Tiết Siêu liệu chừng đánh cũng không cùng thoát được, phải chịu bó giáo dầu-hàng trước ngựa. Lam Năng cả mừng, thu quân kéo đến trại Đan-chướng-cung. Chúng-tướng ra bái-yết, Lam Năng liền thăng Tô Doãn-Sơn làm Phiêu-kỵ đại-tướng-quân Miêu-mi hầu. Rồi thu nhặt lấy vàng bạc, đốt-phá bỏ đồn-trại, thu quân giải lũ Tiết siêu đem về sơn-trại.

Khi Lam Năng kéo về đến Sái-dầu, trọng-thưởng cho tướng-sĩ, lại muốn phong quan-chức cho lũ Tiết Siêu. Qui-Nhi ngăn lại bảo rằng :

— Không nên, xưa kia Trần Hưng cùng với đại-vương kết làm anh em, tình như cốt-nhục, thế mà còn sinh cừu-địch. Huống chi lũ Tiết Siêu thế-cùng nó mới phải dầu-hàng, chớ không phải là bản-tâm. Nếu đại-vương không sớm trừ đi, vạn-nhất nó sinh-biến ra ở cạnh-nách, thì tai-vạ không vừa đâu !

Lam Năng nói :

— Ngươi nói dẫu có lẽ, song nó đã hàng mà mình lại giết nó đi, sợ nhân-tâm người ta không phục chăng.

Qui-Nhi nói :

— Đại-vương chớ lo, tôi tự có mẹo giết nó đi được.

Ngày hôm sau, Qui-Nhi sai người mời lũ Tiết Siêu bốn tướng đến vườn hoa uống rượu. Bốn tướng hớn-hở cùng đi lại dự tiệc. Khi uống rượu đến nửa chừng, Qui-Nhi giả-cách đứng dậy ra đàng sau, rồi lẻn vào trong gác. Võ-sĩ ở đâu xông ra bắt cả lấy bốn tướng. Tiết Siêu cả kêu mà rằng:

— Đại-vương đã hứa lời tha cho lũ chúng tôi không chết, Phò-mã làm sao lại bắt lũ chúng tôi !

Qui-Nhi mắng mà rằng :

— Ta nghe : Trung-thần không thờ hai vua, liệt-nữ không trải qua hai đời chồng. Trần Hưng trước kia đãi các ngươi như chân tay, thế mà nhất-đán thế-cùng các ngươi chỉ nghĩ thâu-sinh lấy một mình, nước nào lại dung những kẻ vong-ân phụ-nghĩa ấy làm gì !

Bốn tướng cứng miệng lại không

đáp sao được nữa. Qui-Nhi thét quân đao-phủ điệu ra ngoài viên-môn chém phăng đi, rồi đem dâng nộp thủ-cấp. Quân-sĩ lui ra rồi, Kim-Liên nghe tin vội lại hỏi rằng :

— Chẳng hay bốn tướng đã đầu-hàng rồi, sao thư-thư lại đem giết đi ?

Qui-Nhi cười mà rằng :

— Ấy chính hiền-muội bảo rằng đem cắt bỏ vũ-dực nó đi đó.

Kim-Liên nghe nói mới tỉnh-ngộ.

Lam Năng vì năng khởi đại-binh, lương-thực trữ-tích hết cả, nghĩ quanh gần đó chỉ có huyện Qui-thiện rất giàu, muốn đi cướp phá Huệ-châu, chia quân ra cướp bóc các huyện gần đó, bèn sai mời Qui-Nhi ra thương-nghị. Qui-Nhi nghe nói trong bụng nghĩ thầm rằng : Huệ-châu là nơi quê-quán cha mẹ mình, nếu quân giặc nó kéo đến, thì tàn-phá ra tro, sao lại nên để thế. Song muốn nghĩ kế để ngăn-chỉ đi, thì lâm-thời cấp-bách nghĩ không ra, bèn hỏi lại rằng :

— Chẳng hay đại-vương muốn đem binh đi nhiều ít chừng nào ?

Lam Năng nói :

— Ta muốn đem độ năm vạn binh, chia ra hai đạo tiến-phát, chẳng hay ý ngươi thế nào ?

Qui-Nhi cười mà rằng :

— Đại-vương dẫn thân - hành đi đánh cũng tất-nhiên là vô-công.

Lam Năng nói :

— Sao ngươi lại biết trước làm vậy ?

Qui-Nhi nói :

— Mấy năm nay các huyện-hạt phải các tướng-súy cướp bóc tàn-phá, quan tỉnh sợ hãi, bấy lâu chỉ sợ đại-vương thừa-thế đánh úp lấy tỉnh-thành. Huệ-châu là một nơi cổ-họng ở phía đông tỉnh-thành, tất là có trọng-binh đóng giữ. Nếu đại-vương đem đại-binh đi đánh, thì họ ắt hết sức chống-cự, nên tôi biết rằng đại-vương đánh cũng vô-công.

Lam Năng hỏi :

— Bây giờ nên như thế nào ?

Qui-Nhi nói :

— Đại-vương nếu muốn cho thành-công, thì chỉ tuyển lấy ba nghìn quân khinh-kỵ, xem chỗ nào chứa nhiều tiền của lương-thực, bất-thình-lình đến đánh úp lấy, thì hẳn là lấy được nhiều.

Lam Năng cười mà rằng :

— Ngươi bảo : Đem năm vạn quân đi thì sợ quan-quân chống-cự, mà đem ba nghìn quân đi thì đánh được, quả-nhân không hiểu ra làm sao ?

Qui-Nhi nói :

— Nay bọn quan-tỉnh, họ chỉ biết có thân mình thôi, chứ họ không biết có vua ; họ chỉ biết có vợ con thôi, chứ họ không biết có dân. Nếu đại-vương đem nhiều binh đi, thì họ tưởng rằng đại-vương không phải chỉ ở con gái vàng lụa, họ tất đem binh ra liều chết mà chống-cự. Nếu đem ít binh thì họ biết rằng đại-vương không phải chỉ ở đánh thành cướp đất, tất họ chỉ đóng chặt cửa thành lại làm kế cố-thủ mà thôi, nên tôi biết rằng chỉ dùng ba nghìn quân khinh-kỵ có thể thành-công được.

Lam Năng cười mà rằng :

— Ngươi liệu đoán việc gì đều tin cả, nay quả-nhân cũng cứ theo ngươi mà làm.

Lập-tức sai tuyển lấy ba nghìn quân tinh-nhuệ, đương đêm kéo thẳng đến Đông-bình. Đi chưa được nửa đặm, thì trời đã rạng đông. Người Đông-bình nghe thấy động, bèn đem hết quân ra chống giữ, đánh mãi không được. Lam Năng bèn quay binh lại đánh phá Dũng-khẩu, rồi đóng quân ở gò

Lộc-du, sai người đi thám-thính, biết rằng quan-binh chỉ đóng cửa thủ-thành, không dám phát một tên quân nào ra cả. Lam Năng lắc đầu mà rằng:

— Nào hay đâu Phò-mã liệu-sự như thần làm vậy?

Liền chia quân ra bốn mặt tha-hồ mà cướp lấy. Lam Năng thì thân đem mấy viên kiện-tướng xông vào các làng để dâm-hiếp. Đóng quân ở đấy hơn mười ngày, cướp được vàng bạc lương-thực chứa đầy như núi, và bắt con gái không biết bao nhiêu mà kể, lại sai bắt bách-tính vận-tải đem về, rồi giết trâu mổ bò, tế tạ thiên-thần, bày ra tiệc-yến ăn mừng vui-vẻ.

Từ khi Lam Năng theo dùng mưu-kế của Qui-Nhi, đi đến đâu không ai địch nổi; những bọn nào cường-hãn không chế nổi xưa nay, đều phải Lam Năng chu-diệt đi cả. Vì thế mới sinh ra kiêu-dâm không coi gì đến việc binh cả. Lại kén trong bọn đàn-bà con gái bắt được ở Dũng-khẩu, xem người nào đẹp hơn xinh hơn tuyển lấy hai ba mươi người đưa vào hậu-trại, để ngày đêm vui chơi. Một hôm, Lam Năng đương ở trong trại, kéo một người con gái độ mười-lăm mười-sáu tuổi, nằm chéo-khoeo trên ghế đương tần-mần nọ kia... Chợt đâu một viên tướng thủ-trại chạy vào bẩm rằng:

— Bẩm, có Thừa-tướng Lý Kỳ xin vào yết-kiến.

Lam Năng bị viên tướng ấy xông-đột vào, không kịp che đậy, trong bụng cả giận, liền bước ra đánh cho viên tướng ấy gần chết, ngoảnh cổ trông lại thì thấy người con gái ấy vẫn còn nằm phơi đôi đùi trắng hếu, trong bụng lại càng thẹn càng tức, liền rút gươm ra chém phăng viên tướng ấy ra làm đôi. Lý Kỳ nghe thấy thế không hiểu là việc gì, lẻn cút mất. Ngày hôm sau, Lam Năng ra ngự trướng-tiền. Chư-tướng vào tham-bái xong, Lam Năng nói:

— Quả-nhân nay không thể chịu phiền được. Vậy có Phò-mã đô-úy Hoàng Qui-Nhi, có cái tài kinh-thiên vĩ-địa, cái mưu xuất-quỉ nhập-thần, quả-nhân muốn phong cho làm quân-sư, tổng-thống cả binh-mã, chẳng hay các ngươi nghĩ sao?

Chư-tướng bấy lâu vẫn phục trí-mưu Hoàng Qui-Nhi, lại yêu cái nết khoan-dung hòa-khí, không cậy thế, không khoe công. Nay thấy Lam Năng muốn phong làm quân-sư, thấy đều mừng rỡ. Lam Năng cả mừng, lập-tức phong Qui-Nhi làm quân-sư, tổng-đốc Tam-đô binh-mã đại-nguyên-súy, Cẩm-giang-hầu; lại ban cho một thanh gươm, một quả ấn, không cứ việc lớn việc nhỏ, đều được tiện-nghi làm việc. Qui-Nhi có ý mừng thầm, giả cách nhún-nhường một hồi, rồi mới phủ-phục tạ-ơn, nhận-lĩnh lấy kiếm ấn đem ra. Rồi dồi nơi vườn hoa gọi là Đô-đốc-phủ. Định ngày ra công-đường tr-sự, trong ngoài chư-tướng đều đến chúc mừng. Qui-Nhi cùng Kim-Liên thương-nghị mà rằng:

— Nay ta đã giữ được binh-quyền, có thể làm việc được, song các trại đường lối ra vào hiểm-hóc, tôi còn chưa thuộc hết; tôi muốn giả danh là đi tuần-ân, đem ngầm một người thợ vẽ đi, mật vẽ các địa-đồ, để tiện cái mưu ngày sau tiến-binh phục-binh. Hiền-muội ở trong nầy đã lâu, thử nghĩ xem có ai ủy làm tâm-phúc được cho theo làm hộ-vệ cùng đi.

Kim-Liên nói:

— Nay có tướng-quân Hoàng Doãn cũng cùng họ với hiền-tỉ. Vả người ấy nguyên là chân võ-sinh ở Long-xuyên, nhân can việc giết người, quan sai nã bắt kịp lắm, nên phải lánh nạn vào đầu-hàng ở đây; bụng người ấy vẫn thường lấy làm uất-ức. Hiền-tỉ nếu cùng y giao-kết, thì có thể ủy-dụng được.

Qui-Nhi nghe nói, liền đi kiệu đến thăm, Hoàng Doãn nghe thấy tin có quan Đô-đốc đến thăm, lấy làm mừng lắm, vội-vàng mặc áo lễ-phục ra ngoài cửa trại nghênh-tiếp đón vào trong trại. Hoàng Doãn muốn mời Qui-Nhi lên thượng-tọa để bái-yết. Qui-Nhi không nghe, chỉ lấy lễ chủ khách cùng tiếp-đãi. Hiến trà xong, Qui-Nhi nói :

— Bản-súy từ khi đến sơn-trại này, ngoài nhạc-phụ Lam đại-vương ra không biết lấy ai làm chí-thân nữa. Nay tướng-quân cùng với bản-súy cùng là họ đồng-tông, xin cùng nhau kết-nghĩa tôn-minh, thế nào ?

Hoàng Doãn cả mừng mà rằng :

— Chỉ sợ rằng tiểu-tướng họ hèn chức nhỏ, e làm nhuốc cho Đô-đốc chăng ?

Qui-Nhi nói :

— Hà-tất lại nói quá khiêm như vậy.

Nói rồi hai người bèn cùng kể thế-hệ, thời Hoàng Doãn hệ do bà Trịnh phu-nhân sinh ra, mà Tư-trai là do bà Ngô phu-nhân sinh ra, kể rõ dòng-dõi ra thì chính là anh em họ. Qui-Nhi liền xưng Hoàng Doãn làm thúc-phụ. Hoàng Doãn lấy làm mừng lắm, liền đặt tiệc yến để khoản-đãi. Xong rồi Qui-Nhi từ-biệt ra về. Ngày hôm sau, Hoàng Doãn đến phủ Đô-đốc, mời vợ chồng Tư-trai ra tiếp. Hoàng Doãn lấy lễ huynh-tẩu bái-yết. Tư-trai cũng lấy làm mừng, lưu Hoàng Doãn lại uống rượu đến đêm mới tan về. Từ bấy giờ Hoàng Doãn hằng ngày đi lại với Tư-trai, tình-thân như cốt-nhục. Được ít lâu, Qui-Nhi vào yết-kiến Lam Năng mà rằng :

— Cái đất Tam-đô này bờ cõi hơn bảy trăm dặm, nhân nay các tướng đã thiếp-phục cả, phàm những nơi hiểm-yếu, phải nên vẽ thành địa-đồ, để cho dễ khống-chế. Tôi không dám quản khó-nhọc, xin đi tuần xét các bộ-thuộc, và khiến vẽ ra đồ-bản, vậy dám xin mệnh đại-vương cho phép.

Lam Năng nói :

— Phàm việc gì nên làm, ngươi cứ việc mà làm, không phải năng hỏi quả-nhân làm gì nữa.

Qui-Nhi cáo-từ lui ra, tuyển lấy 500 quân kiện-tốt, cho Hoàng Doãn làm hộ-vệ. Lại sức cho đòi các họa-sư lại nghênh-tiếp. Một hôm đi đến núi Nguyệt-giốc, thủ-tướng ở đó ra phủ-phục bên đường để nghênh-tiếp. Qui-Nhi sai cầm cái thủ-bản lên xem thấy viên thủ-tướng ấy tên là Hà Túc-Tượng. Trong bụng nghĩ thầm rằng cái tên này hình như nghe quen-quen, nghĩ một hồi rồi chợt nhớ ra rằng : Khi phụ-thân ta cùng với Hoàng-lang đi chơi La-phù về, có nói chuyện ở Phong-hồ có tên Hà Túc-Tượng thi thơ bị bét, cha nó là Hà Tiếu nổi giận lên cầm cả cái trác-tử quăng đi, hay là chính nó đấy chăng ? Nhưng nó là con nhà giàu, sao lại đi làm giặc, ta phải hỏi nó thì mới biết rõ được. Khi Qui-Nhi vào đến trong trại, Túc-Tượng vào bái-yết. Qui-Nhi hỏi rằng:

— Ngươi có phải là tên Hà Túc-Tượng ở Phong-hồ không ?

Túc-Tượng rằng :

— Thưa phải.

Qui-Nhi hỏi :

— Tháng tư năm trước ở chùa Thế-thiền ngươi có dự cuộc thi thơ mà bị bét, có phải không ?

Túc-Tượng thẹn-thò mà rằng :

— Chẳng hay Đô-đốc sao lại biết chuyện ấy ?

Qui-Nhi cười mà rằng :

— Tiếng hay chưa chắc đã ra khỏi cửa, thế mà tiếng xấu đồn xa đến nghìn dặm, ta sao lại không biết.

Túc-Tượng nghe nói ra dáng bẽn-lẽn thẹn-thò. Qui-Nhi lại hỏi :

— Ta nghe nói ngươi là con nhà giàu, vì làm sao mà đến đây ?

Túc-Tượng thưa rằng :

— Ti-chức nguyên chỉ vì thi thơ bị bét, mà đến nỗi hại thế này.

Qui-Nhi lấy làm lạ, hỏi lại rằng :

— Cái sự thi thơ bét có can-hệ gì, mà đến nỗi di-hại đến thế ?

Túc-Tượng khóc mà thưa rằng :

— Nguyên phụ-thân tôi là Hà Tiếu vì xấu-hổ sự thi thơ thua kém mà uất-phẫn đến chết. Nghiệp-sư tôi là Nhiêu Hữu bảo cái hấn-khích ấy là khởi ra tự Hoàng Phùng-Ngọc, phải nên báo-thù. Song tìm Phùng-Ngọc không thấy, lại tìm thấy nhà nhạc-phụ Phùng-Ngọc là Trương Hãn. Nhiêu Hữu lại xui ti-chức đem vàng bạc đút lễ xin nhận Lại đại-vương chủ trại Hỏa-đái làm nghĩa-phụ, rồi dẫn y đến cướp nhà Trương Hãn. Sau con trai Trương Hãn là Trương Chí-Long cùng với Hoàng Phùng-Ngọc đem việc cướp ấy lên thưa quan. Song nguyên trước kia vì Phùng-Ngọc có giao-kết với người mán-mèo làm phản, nên phải quan tỉnh bắt giữ lại, lấy nghiêm-hình khảo-tấn, phải chiêu-xưng thú-nhận phản-trạng, nên phải tống-giam tại huyện Nam-hải. Nhiêu Hữu nghe thấy tin-tức ấy lại xui ti-chức đem bảy tám mươi người đến thôn Mai-hoa để nã bắt Trương Chí-Long. Không ngờ rằng có người học-trò tự trên trại núi Gia-quế xuống, cực-kỳ cứng-cỏ, chúng đều bị hắn đánh tan cả, liền giết chết mất Nhiêu Hữu, rồi cứu gỡ cho Chí-Long đem đi mất.

Qui-Nhi nghe nói Phùng-Ngọc phải bị giam ở ngục huyện Nam-hải, cả kinh mà rằng :

— Ngươi có biết Phùng-Ngọc về sau này thế nào không ?

Túc-Tượng nói :

— Ti-chức sau chỉ vì cái sự nhân-mệnh Nhiêu Hữu, mắc phải những quân khi-biến rất nhiều, nên lại phải theo dấu trại Hỏa-đái. Lại đại-vương khi ấy phải quân mán-mèo lại đánh, bèn sai ti-chức đi đến Nam-lĩnh để cầu-cứu, khi ti-chức trở về đến Vi-tử lại phải tướng mán bắt được, đem giải đến trung-quân, không biết rằng Phùng-Ngọc được tha từ bao giờ, khi bấy giờ đã làm chức tướng - quân, đương cùng với một người mĩ-nữ ngồi ở trong trướng, nhận biết là ti-chức, toan điệu ti-chức ra chém ngang lưng để báo-thù. Lại chợt đâu một nàng mĩ-nữ nữa phi-mã chạy lại, nghe nói đó là nàng Mai tiểu-thư nào đấy, nói xin tha cho ti-chức, bảo ti-chức dẫn đến cửa ải để đánh phá Lại đại-vương, rồi tha ti-chức cho về làng, không ngờ đi đến Lịch-điền lại phải tướng của chủ trại đấy bắt được, thu lấy em gái của ti-chức. Khi thủ-tướng ấy chết rồi, ti-chức vẫn mông-ơn đại-vương cho đóng giữ ở đấy.

Qui-Nhi lại hỏi :

— Ngươi đã đến trại Hỏa-đái, thế có biết tin-tức cả nhà Trương thái-công thế nào không ?

Túc-Tượng nói :

— Ti-chức vừa mới đến trại Hỏa-đái, thì liền gặp ngay quân mán-mèo đến đánh, nên không kịp hỏi thăm được.

Qui-Nhi nghe nói, mới biết là Hoàng-lang chưa trở về, nguyên là chỉ vì việc nhà mình, bất - giác buồn-bã muốn khóc, bèn quở mắng Túc-Tượng lui ra, vội-vàng trở về nói cho Tư-trai và Kim-Liên biết chuyện. Sa phu-nhân nghe tin con bị phải quan-nha nghiêm-hình khảo-tấn, giọt lệ khôn

cầm. Qui-Nhi cũng khóc. Kim-Liên nói :

— Xin hiền-tỉ chớ nên thương dau, nay Hoàng - lang đã ở núi Gia-quế, nên mật sai người đến đó thông tin, bảo y nói với Lý công-chúa phát-binh lại cứu, để giết quân nghịch-tặc mà vì dân trừ hại đi.

Đương lúc bàn chuyện, chợt đâu tin báo Lam đại-vương có việc khẩn-cấp quân-tình, cho mời Đô-đốc vào ngay trong cung để thương-nghị kế chống giặc. Qui-Nhi nghe tin báo cả kinh, không biết là việc quân gì mà khẩn-cấp như vậy.

(Còn nữa)

ĐÔNG-CHÂU *biên-dịch*

VĂN-UYỂN

DỊCH THƠ TÀU

桃源圖

Đào-nguyên-đồ (1)

(唐人韓愈封昌黎伯)

Của ông Hàn Dũ đời Đường, tước là Xương-lê.

神僊有無何渺茫。
桃源之說誠荒唐。

Thần-tiên sự có, có hay không ?
Nghe chuyện Đào-nguyên cũng lạ lùng !

流水盤回山百轉。
生綃數幅垂中堂。

Khen ai khéo vẽ nét sơn-thủy,
Tấc gang thu xếp cảnh non Bồng.

武陵太守好事者。
題封遠寄南宮下。

Thầy huyện Vũ-lăng tin sự ảo,
Thẳng lối Nam-cung gửi sang bảo.

南宮先生忻得之。
波濤入筆驅文辭。

Rồi bác Nam-cung hớn-hở mừng,
Mưa xa gió tập liền tay thảo.

文工畫妙各臻極。
異境恍惚移於斯。

Vẽ đã khéo rồi, văn lại hay,
Này cảnh Đào-nguyên đâu ở đây.

架巖鑿谷開宮室。
接屋連牆千萬植。

Cửa nhà ngang dọc sườn non ghếch,
Cây cối um-thùm tường nóc chếch.

贏頗劉昫了不聞。
地坼天分非所恤。

Trời nghiêng, Hán hỡi mặc trời nghiêng !
Đất lệch, Tần ơi thây đất lệch !

種桃處處惟開花。
川原遠近蒸紅霞。

Trồng đào xan-xát bốn bề hoa,
Đỏ lững non-sông bóng vãn-hà.

初來猶自念鄉邑。
歲久此地還成家。

Mới đến ngậm-ngùi nhớ quê cũ,
Ở lâu vui thú đây là nhà.

---

(1) Tham đọc với bài *Đào-Nguyên-Hành* của Vương Ar-Ling đã dịch đăng kỳ trước, N. P. Nº 70, trang 338-339.

漁舟之子來何所。
物色相猜更問語。

Chàng ngư mới ở chốn nào lại ?
Bỡ-ngỡ nhìn nhau đắn-đo hỏi.

大蛇中斷喪前王。
羣馬南渡開新主。

Rắn nằm ngang lạch gươm đã mòn(1),
Ngựa nhảy qua sông đá còn mới (2).

聽終辭絕共凄然。
自說經今六百年。

Nghe nói thương vay lại xót thầm,
Đến giờ kể đã sáu trăm năm.

當辰萬事皆眼見。
不知幾許猶流傳。

Những chuyện vừa rồi mắt trông thấy,
Mọi sự hưng-vong khôn xiết nhắm.

爭持羊酒來相餉。
禮數不同榾柮異。

Này rượu sẵn ngon dê sẵn béo,
Thớt ngả ngay dê bàn rốc rượu.

月明伴宿玉堂空。
骨冷魂清無夢寐。

Hiên ngọc chênh-chênh mái nguyệt kề,
Hồn xuân một giấc êm thiu-thiu.

半夜金鷄啁哳鳴。
火輪飛出客心驚。

Tiếng gà xao-xác lúc canh khuya,
Vừng dông rạng tỏ ở chăng về ?

人間有累不可住。
依然離別難爲情。

Nợ trần chưa trả khôn nở dứt,
Áy-náy xui nên tình biệt-ly.

船開掉進一回顧。
萬里滄茫烟水暮。

Con chèo đủng-đỉnh ngẩm sau trước,
Bát-ngát trời hôm cảnh mây nước.

世俗寧知僞與眞。
至今傳者武陵人。

Rằng chân rằng ngụy ai biết chăng ?
Sự nghe ở miệng người Vũ-lăng.

Lời giải kiêm lời bình. — Thơ này là thơ để vào bức tranh Đào-nguyên, thuộc về mỗi đề-họa ; trung-gian thuần dùng bút tỉ-chân, mà lời phán-đoán thì ở hai câu đầu và hai câu cuối ; xem thơ này cũng đủ biết bút-pháp ông Hàn Xương-Lê.

Phụ-dịch bài «Đào-hoa-nguyên-ký» của ông Đào Uyên-Minh. — Năm Thái-khang nhà Tấn, có một người ở đất Vũ-lăng, vốn nghề-nghiệp đi kiếm cá ; một hôm lách vào khe suối đi, quên mất đường về. Chợt gặp thấy rừng hoa đào, giáp ngay trên bờ chừng độ vài trăm bước, xem ra thì suốt một vùng không có cây gì tạp-nhạp, chỉ thấy những cỏ thơm tươi-tốt, hoa rụng tơi-bời, chàng ngư-phủ lấy làm lạ lắm. Lại đi lên, muốn đi cho cùng cái rừng ấy, để xem ra làm sao. Rừng hết, thì thấy có nguồn nước, lại liền thấy một trái núi, núi có một cái hang nho-nhỏ, trong hang phẳng-phất như là có bóng sáng, mới hỏ thuyền đấy, chui vào trong hang ; lúc mới vào thì rất hẹp, chỉ có thể đi lọt người. Lại đi độ mươi bước nữa, thì thấy vừng ra rộng-rãi sáng-sủa, làn đất phẳng-phiu, nhà cửa xan-xát ; lại có ruộng tốt, có ao trong, cỏ dâu xanh, cỏ trúc biếc ; nào lối đường-sá giao-thông, nào là chó cắn, nào là gà gáy ; ở trong ấy kẻ đi người lại, làm-lụng chơi-bời, con trai con gái, cách hộ ăn mặc, đều như người ngoài ; ông già đầu bạc phơ, thằng bé tóc để chỏm, đều hớn-hở vui cười.

Khi trông thấy chàng ngư-phủ mới giật mình, hỏi bác ở đâu lại đây ? Chàng ngư-phủ đáp lại vân vân. Liền mời về nhà, đặt rượu, giết gà, làm cơm. Trong thôn nghe có khách lạ, đều lại hỏi-han, người trong ấy kể ra rằng : « Các cụ tôi ngày xưa tránh cái loạn nhà Tần, đem vợ con và người làng lại ở chỗ tuyệt-cảnh này, không đi ra nữa, rồi thành ra xa cách với cõi đời. » Người trong ấy lại hỏi : « Ở ngoài ấy bây giờ là đời nào ?» Chàng ngư-phủ mới đem những sự Đông-Tây Hán và những sự đời Ngụy đời Tấn, kể hết cho nghe. Người trong ấy nghe nói, ai cũng có ý ngậm-ngùi và than-thở cả. Người ấy người khác đều mời ngư-phủ đến nhà, cũng đều đem cơm rượu ra thết-đãi hẳn hoi.

Chàng ngư-phủ ở được mấy ngày, rồi từ-giã đi về ; người trong ấy bảo nhau rằng : « Người ngoài thì mặc người ngoài, chẳng hơi đâu mà vỗ về cho lắm. » Chàng ngư-phủ đã đi ra, lại bắt được thuyền, mới cứ theo lối vào trước mà đi ra, đi đến đâu đánh dấu đến đấy ; khi về đến quận, đến ngay quan Thái-thú nói có sự lạ như vậy, quan Thái-thú tức-khắc theo chàng ngư-phủ đi nhận chỗ đánh dấu trước mà tìm vào, thì mê man không nhớ đường lối nào nữa.

TỪNG-VÂN *dịch*

---

(1) Rắn nằm ngang lạch = Ông Xích-đế chém con bạch-xà, là điềm nhà Hán đánh được nhà Tần.

(2) Ngựa nhảy qua sông = Sự nhà Tấn, nghĩa đã chua ở trên.

THI - CA MỚI

Chơi động Hương-tích

Ngoài bốn-mươi năm lại tới đây,
Vẫn phong-cảnh cũ nước-non này.
Rừng mơ đượm tuyết hoa sen đá,
Chim mỏ khua canh tiếng vẳng mây.
Cõi Phật ba nghìn coi cũng rộng,
Trời Nam thứ nhất hỏi đâu tầy ?
Bể oan chìm nổi hà-sa-số,
Cứu vớt cùng ai chịu vén tay !

NGUYỄN ĐÌNH-GIÁC

Ngày xuân lễ đền Hùng-vương

Ba nén hương thơm một tấc lòng,
Ngày xuân lên lễ miếu vua Hùng.
Tổ mười-tám vì nay còn mộ,
Cháu bốn-nghìn năm vẫn nhớ ông.
Gò-núi gần-xa chầu bốn mặt,
Nước-non quanh-quất họp ba sông.
Hai-mươi-lăm triệu con Hồng-Lạc,
Ai biết vì sao có hội không ?

NGUYỄN VĂN-ĐÀO

Mùa thu

Bốn mùa tính dốt đã qua hai,
Thấm-thoắt thu xưa lại đó rồi.
Mặt đất sương dầm cây cỏ úa,
Lưng trời gió lạnh lá ngô rơi.
Biển đông nước phẳng in trời biếc,
Ải bắc nhạn về lướt dặm khơi.
Một bức tranh thu ai khéo vẽ ?
Đêm thanh vắng-vặc bóng trăng soi.

Đêm không ngủ

Một bóng trăng trong một ngọn đèn,
Một mình lần-thần thức thâu đêm.
Canh gà cảnh-thế kêu quanh xóm,
Giọng dế bi-thu khóc trước thềm.
Mặt bể sinh-nhai im bọt nước,
Con đường danh-lợi vắng người chen.
Thu này chừng đã bao thu nhỉ ?
Áo ấm cơm no phải nghĩ đền.

LÊ HÀO

Đêm nằm không ngủ

Phút chốc ngồi lên phút chốc nằm,
Ngủ không ngủ được luống đêm tăm.
O-oe trẻ khóc ru chiều mệt,
Thúng-thẳng già ho thở giọng căm.
Quả đất chậm xoay lòng cảnh-cảnh,
Bầu trời mau rạng dạ ngăm-ngăm,
Một mình mình thức mình mình nghĩ,
Thương kẻ năm canh mộng cả năm.

ĐOÀN TINH-CANH

Biệt bạn ra về

Xiết bao ngần-ngại lúc chia tay,
Ai ở ta về khó nỗi khuây.
Dặm liễu mịt-mù chừng khuất nẻo,
Vườn đào man-mác những mê say.
Chút tình quyến-luyến âu là thế,
Cái nghĩa phân-ly nọ mới hay.
Khôn biết cùng ai mà nhắn-nhủ,
Lá mai xin giải chút niềm tây.

Nhân-tình

Này hỡi ai ơi nghĩ đó mà,
Nhân-tình bạc-bẽo thói tinh-ma !
Khi vui tay vỗ cười giòn lạ,
Gặp nạn chân lùi bước lẳng ra.
Tình nghĩa mặn-mà đầu tấc lưỡi,
Nói cười thơn-thớt bộ ngoài da.
Ấy lòng nham-hiểm vô-cùng-tận,
Đã biết chưa ai chớ tưởng là...

PHẠM TUẤN-TÀI

Thuật-hoài

Ngày nào vừa mới bé con con,
Thấm-thoắt nay lên bác giáo còn,
Lương dã không nhiều tiêu lại khỏe,
Tuổi nào có ít học thời non.
Tang-bồng chút nợ chưa tay trắng,
Trung-hiếu bên lòng vẫn tấc son.
Cái nghĩa tùy-thời to mấy nhỉ,
Tính sao cho đủ mới vuông tròn.

Làm việc xả nhớ nhà

Nỗi thân, nỗi thế, nỗi tha-hương,
Một mối tơ lòng mấy đoạn vương.
Chung-đỉnh mong nhuần ơn vũ-lộ,
Mây râu từng dạn tiết phong-sương.
Chót cùng văn-tự duyên khăng-khít,
Lẽ để tang-bồng nợ dở-dang.
Mới biết chữ danh là chữ lụy,
Không thời ai dám bảo danh-cương?

NGUYỄN VĂN-AN

Đề động Hoa-lư

Một ngọn cờ lau cuộc chiến-trường,
Chín trăm năm lẻ mấy tinh-sương?
Dấu gươm Vạn-thắng hồn thu-thủy,
Tiếng địch Thư-hàm bóng tịch-dương.
Non nước chưa nguội hơn gió bụi,
Cỏ cây còn nhuộm vẻ tang-thương.
Ai đi qua đó dừng chân lại,
Đứng lại mà xem dấu đế-vương.

Đêm thu chơi sông

(Một lối thơ cổ)

Sông,
Sông.
Gió mát,
Trăng trong.
Thuyền lát-xát,
Sóng lung-tung.
Câu thơ Lý-Bá,
Chén rượu Tô-Công.
Đào-nương giăm bảy chị,
Tao-khách một vài ông.
Ba chén càn-khôn mê đặc,
Bốn bề non nước xa trông.
Người thế chưa tiêu mùi tục-lụy,
Thợ trời còn mãi cái kho chung!

Chơi sông Bồ

Đủng-đỉnh thuyền lan rượu một bầu,
Sông Bồ tha-thướt mấy ngàn dâu.
Chim nằm bãi cát toan chờ gió,
Cá lặn bên cồn chẳng cần câu.
Tiếng hát văng chài con nước tối,
Cung đàn đưa khách bóng trăng thâu.
Giang-hồ thú cũ người quen lạ,
Nước biếc trời xanh vẫn một mầu.

Trông trăng gửi cho bạn

Nhà bác đêm xưa trăng thế nào?
Trăng mờ hay tỏ thấp hay cao?
Cùng trông trăng ấy cùng đêm ấy,
Nào biết người sao với cảnh sao.
Muôn dặm quan-san tình khế-khoát,
Năm canh hoa-tuyết giấc chiêm-bao.
Ước gì tôi bác liền nhau nhỉ,
Một mảnh trăng thu chén rượu dào.

Tiễn bạn

Hai chữ tâm-giao chút nặng tình,
Cùng nhau ngao-ngán buổi phân-trình.
Biệt-ly nghìn dặm hai hàng lệ,
Tâm-sự năm canh một chén quỳnh.
Nhớ bác đường trường khi mộng-tưởng,
Buồn tôi đất khách nỗi công-danh.
Bác về ai hỏi tôi chăng tá,
Thì bác rằng tôi vẫn thái-bình.

HOÀN-BÍCH

THỜI-ĐÀM

Việc sông Ruhr. — Tháng trước Chính-phủ Đức đã có giấy xin điều-đình về việc sông *Ruhr*, mà các Đồng-minh đều không thuận cả. Tháng này, ngày mồng 7 *Juin*, Đức lại có quốc-thư cho Ngoại-vụ-bộ Pháp xin điều-đình việc bồi-thường như sau nay: 1· Xin hoãn sự đòi nợ cho trong một hạn bốn năm, để nước Đức kinh-lý lại việc tài-chính trong nước; 2· Xin hết hạn bốn năm ấy thời cứ mỗi một năm trả một ngàn triệu. Trong quốc-thư không nói rõ trả đến bao giờ và bao nhiêu là hết, xin để cho một Hội-đồng Vạn-quốc tài-định cái tổng-số bồi thường. Xem như thế thì Đức không công-nhận quyền tài-định của « Hội-đồng bồi-thường » đặt theo như hòa-ước *Versailles* và có quan nguyên Thủ-tướng Pháp BARTHOU làm Chánh Hội; nghĩa là Đức muốn xúy-xóa cả chuyện trước và không biết chiến-tranh với hòa-ước là gì cả, chỉ biết bắt đầu thương-thuyết từ bây giờ mà thôi. Coi chừng các báo Pháp không hoan-nghênh chút nào cả, và Chính-phủ Pháp cũng

khước như lần trước. — Vả hai Chính-phủ Pháp và Tỉ, hồi hai ông thủ-tướng hai nước hội-thương ở kinh-thành *Bruxelles*, đã đính-ước với nhau hai khoản như sau này: 1° bao giờ nước Đức trả tiền bồi-khoản rồi, hai nước Đồng-minh mới chịu rút quân ở hạt sông *Ruhr* về, 2° nước Đức có bỏ cái chính-sách « tiêu-cực kháng-cự » đối với quân Pháp Tỉ thì hai Chính-phủ Đồng-minh mới chịu thương-thuyết với Đức. Hiện nay thời quân hai nước đã thắng-thế, lại càng tiếp-phụ thêm để đóng giữ cho mạnh và cho vững. Hai nước đã cố-ý không nhân-nhu như thế, không biết Đức xử-trí ra thế nào, có chịu nhẫn-nhục mà phục-tòng cả không?

.·.

Việc giao-thiệp Âu với Mĩ. — Nước Mĩ trong khi chiến-tranh là đồng-minh với Pháp để đánh Đức. Từ khi chiến-tranh xong rồi thì đối với việc Âu-châu nghe chừng lãnh-đạm lắm. Đã không cùng với Đồng-minh cũ ký hòa-ước với Đức, lại không muốn can-thiệp gì đến việc đòi nợ Đức nữa, mà nợ của mình đối với Đồng-minh cũ thì vẫn cứ đòi hoài. Thiên-hạ không hiểu tình-ý Âu Mĩ ra thế nào. Nhà sử-học nước Ý Guglielmo Ferrero có một bài đại-luận trong báo Tây giải rõ nguyên-nhân sự ấy như sau này:

« Người Âu-châu ta thường phàn-nàn rằng: — Đến nước Mĩ bây giờ cũng bỏ mình nốt! đương lúc cựu-thế-giới ta gặp bước khó-khăn, sao mà họ điềm-nhiên cho đang nhỉ? Ta đương bão-cùng túng-bấn, sao họ nỡ đòi nợ ta cho đành? » — Trong mấy tháng đa-sự này, Âu-châu ta lại càng băn-khoăn về một cái vấn-đề đó. Ta giải không ra, ta cho nước Mĩ là có cái mưu-chước gì xa-xôi, ta trách người Mĩ là chỉ biết ích-kỷ một mình. Nhưng mà muốn giải-quyết cái vấn-đề ấy, không phải nhìn về tương-lai mà giải được, phải quay về kỳ-vãng và nhớ lại vì lẽ gì nước Hoa-kỳ tham-dự vào chiến-cục năm 1917, làm cho một cuộc chiến-tranh riêng của Âu-châu thành cuộc chiến-tranh chung cả thế-giới; vì sự đó, ta chưa từng hiểu rõ bao giờ, và ta cũng đã hầu quên đi mất cả, thật cũng lạ-lùng thay. Ta quên đã đành, mà chính nước Mĩ cũng quên, ấy mới lạ nữa; thành ra người Mĩ bây giờ so-sánh việc mình làm sáu năm trước với việc mình làm bây giờ, tự mình cũng phân-vân không biết xét đoán ra thế nào. Việc mới sáu năm trước còn chưa giải ra thế nào, trách chi việc ngay bây giờ không hiểu ra làm sao? Vậy ta hãng hồi-tưởng lại cái tình-hình thế-giới trong mười năm tới đây, mới có thể hiểu được cái vấn-đề Âu-Mĩ ngày nay.

« Mãi cho đến đầu năm 1914, thế-giới còn được hưởng một sự hạnh-phúc vô-ngần mà thường không ai biết đến: sự hạnh-phúc ấy là sự hòa-bình trên mặt bể. Tự cổ-đại đến cận-đại, chỉ mới trong một khoảng thế-kỷ vừa rồi là các bể lớn bể nhỏ trên mặt đất thành của chung của cả loài người được, giao-thông đi lại không có trở-ngại gì. Đến những nơi hải-phận thật là xa-xôi hẻo-lánh, cũng không đâu là có giặc bể quấy-nhiễu nữa. Sự chiến-tranh cũng ít xảy ra, và thường ngắn mà không hại gì mấy. Các bể thông-đồng cả, tàu-bè của các nước lớn nhỏ, mạnh yếu, đều được đi lại tự-do cả. Các nước trên mặt đất có hơn kém nhau mà trên mặt bể thật bình-đẳng cả, người *Anglais* cũng như người *Scandinaves*, người *Allemands* cũng như người *Grecs*. — Thật ra thì những chiến-hạm lớn vẫn ẩn nấp ở trong các cửa bể. Thứ nhất là hải-quân nước Anh, số tàu vừa nhiều và sức mạnh có tiếng. Rồi đến hải-quân nước Đức, tuy không nhiều bằng của Anh, nhưng mà mới-mẻ, hăng-hái, nóng-nảy muốn ra tay cho thiên-hạ biết. Sau đến hải-quân nước Mĩ, số cũng nhiều và binh-khí cũng mạnh; hải-quân Pháp, tuy không tăng thêm được mấy, nhưng tự-cổ đến giờ vẫn đã có tiếng hiển-hách, chiến-hạm mạnh-mẽ và quân-quan có tài; hải-quân nước Ý còn mới-mẻ, chưa được đều sức, nhưng mà có cơ mỗi ngày tinh-tiến; hải-quân nước Nga, vừa mới thua nước Nhật, còn đương nghỉ-ngơi cho khôi-phục lại cái vết thương đau-đớn ấy; hải-quân của Áo, tuy không lớn nhưng mà hùng-cứ một góc bể *Adriatique*. Sau hết đến hải-quân Nhật-bản, ở về cõi Cực-Đông, tuy đến sau các hải-quân kia, mà đã từng chiến-thắng được hiển-hách. — Song bấy nhiêu cái hải-quân, tuy cũng vẫn có ý cạnh-tranh nhau thật, nhưng mà cũng tương-đối lẫn nhau trong cái thế quân-bình, và tựa-hồ như mặt-ước với nhau rằng phải tôn-trọng cái bể là đường giao-thông lớn của

nhân-loại. Trong sách của các nhà luật-học, trong bút-lục của các bộ, cũng rải-rác có ít nhiều điều luật về sự hải-chiến, kể cũng sơ-sài, cũng lẩn-lộn và hơi dã-man ; nhưng mà ai là người nghĩ đến các điều luật ấy ? Thế-giới thái-bình, vì các bể yên-ổn cả, đến những nơi ngòi-vũng cũng có người thám-hiểm, bao nhiêu những vết giặc-cướp đời trước tảo-trừ hết, thật là rộng mở cho cả các dân đi lại làm ăn.

« Chợt một cái, giữa năm 1914, thế-giới thái-bình trở về thời-đại hỗn-mang. Thật như cái thiên-tai ở đâu giáng xuống, không những cho các nước ở trong chiến-cục, mà cho cả các nước trung-lập ở ngoài, bất-phân lớn nhỏ vậy. Vụt chốc các bể trên mặt địa-cầu như dẫy những chông gai cả, nào là ngư-lôi, nào là thủy-pháo, nào là tàu hiện, nào là tàu ngầm. Có hai nước ra tay ngăn-trở các đường hải-đạo, tựa-hồ như mặt bể là của riêng của mình, làm cho các nước trung-lập cũng không giao-thông với nhau được, muốn đi lại qua phần bể nào phải tuân theo lệ cấm riêng ở đấy, trái thời bị bắt bị phá. Hai nước ấy là nước Anh và nước Đức, nước Anh còn nhân-nhu một chút, hoặc có chiếc tàu nào phạm cấm, cũng không nỡ đến đánh đắm. Nhưng mà nước Anh cũng như nước Đức, đặt ra cái cách vây bể như thế thật là làm cho ngăn-trở cả các nước trung-lập, nước nào cũng lấy làm oán-thán lắm. Phần nhiều các nước trung-lập ấy, vì yếu sức quá, phải cam-tâm chịu vậy. Duy có nước Hoa-kỳ thời muốn bảo-hộ cho sự buôn-bán của mình, bèn hết sức kháng-nghị về cái cách vây bể đó, đối với nước Anh nước Đức yêu-cầu cho hạn-định phân-minh về quyền-lợi của các nước tham-chiến và các nước đứng ngoài thế nào. Trong phe Đồng-minh, không ai biết rõ những cuộc tranh-luận của nước Mĩ với nước Anh trong mấy năm đầu chiến-tranh về sự vây bể đó ; cuộc tranh-luận ấy nghe đâu cũng nhiều hồi khó-khăn kịch-liệt lắm. — Trong hai năm 1915, 1916, nước Mĩ, vì các lẽ đó, vừa bất-bình với Anh vừa bất-bình với Đức ; lý-ưng ra thì phải khai-chiến cả với hai nước ấy thì mới phải. Nay hai nước lại là địch-thủ với nhau, thế-tất phải chọn về bè với bên nào để đánh bên nào, bèn chọn nước Anh, vì nước Anh xét ra còn nhân-nhu hơn nước Đức. Nhưng Mĩ tham-dự vào chiến-cuộc như thế không phải để bảo-hộ cho quyền-lợi của các nước trung-lập, không phải để giữ-gìn lấy cái quyền tự-do giao-thông trên mặt bể, thì vì cớ gì ? Bên khởi quân đánh nước Đức, nhưng mà đánh Đức tức là gián-tiếp đánh Anh là đồng-minh minh vậy. Vì quyền-lợi của các nước trung-lập, không những nước Đức xâm-phạm, mà nước Anh cũng xâm-phạm, duy có không kịch-liệt bằng Đức mà thôi. — Sự mâu-thuẫn Mĩ với Anh, Anh với Mĩ, vừa là bạn vừa là thù ấy, chính là nơi khu-nữu của cái vấn-đề Âu Mĩ ngày nay. Âu với Mĩ ngày nay không hiểu vì cớ huyền-bí gì mà hai bên không được đồng-tình với nhau, chính là bởi hai bên đã quên rằng nước Mĩ năm 1917 sở-dĩ quyết-định vào chiến-cục là chủ để chống-giữ lấy không những cái thế quân-bình cho Âu-lục, mà cả cái thế quân-bình trên mặt bể nữa.

« Nước Mĩ tham-dự cuộc chiến-tranh để giữ lấy quyền tự-do trên bể, nghĩa là bảo-hộ quyền-lợi cho cả các nước trung-lập trong cuộc hải-chiến, thời đến khi chiến-tranh xong được thắng-trận, phải yêu-cầu chiến-phí ở ai ? Yêu-cầu ở nước Đức thời cũng vô-bổ, vì thủy quân của Đức hoặc bị phá, hoặc bị bắt hết cả, nước ấy tạm-thời không còn sợ làm hại được ai trên mặt bể nữa. Vậy không yêu-cầu chiến-phí ở Đức mà hết sức đòi nợ ở Anh, vì sau khi hải-quân của Đức, của Áo, của Nga đã bị diệt rồi, và hải-quân của Pháp và của Ý đã bị yếu sức đi nhiều, thời duy còn có hải-quân nước Anh là mạnh hơn cả, có cái thế tung-hoành trên

mặt bể không ai ngăn được. Nếu nước Anh không chịu giảm bớt cái hải-quyền của mình, không chịu công-nhận luật-pháp về việc đi bể và quyền-lợi của các nước trung-lập, thì thành ra nước Mĩ chiến-tranh uổng công, và chữ tự-do là một chữ không nghĩa ! Nước Đức sau khi ký-ước đình-chiến, cũng yêu-cầu quyền tự-do trên bể, thành ra trong khi chiến-tranh là thù mà đến khi nghị-hòa lại là bạn của Mĩ đối với Anh vậy. — Việc sau ngả ra thế nào, ai cũng đã biết. Thủ-tướng Anh LLOYD GEORGE hỏi thủ-tướng Pháp CLÉMENCEAU rằng vì trong khi chiến-tranh không có hải-quân Anh vây các mặt bể để giúp cho sự đánh nhau trên mặt đất, thì Đồng-minh có thắng-trận được không? Câu hỏi ấy kể cũng có thể nghị-luận được, nhưng mà cứ bình-tĩnh mà nói thì Đồng-minh cũng được nhờ hải-quân nước Anh nhiều. Ông CLÉMENCEAU bèn trả lời rằng không, và cả hội-đồng nghị-hòa bằng lòng không đề-cập tới việc bể, để cho bên thắng được tùy-ý. Mà bên thắng về hải-chiến, duy có nước Anh mà thôi. Nhưng không ai lưu-ý đến việc đó ; chính Giám-quốc WILSON, trước yêu-cầu cho hội-nghị phải bàn về việc bể, sau cũng phải chịu thôi. Trong khi chiến-tranh thời đất với bể mật-thiết-quan-hệ với nhau, đến khi nghị-hòa thời bể với đất lìa nhau, như vận-mệnh không đồng vậy. Đã bỏ việc bể không nói đến, các nhà chính-trị Âu-Mĩ bèn chỉ bàn đến việc trên đất, để tìm cách giải-quyết các vấn-đề hòa-bình. Nhưng mà càng bàn càng rối, không sao giải-quyết xong và không ai hiểu làm sao. Các việc điều-đình ở Âu-châu, ông Giám-quốc Mĩ thay mặt nước Mĩ đã thừa-nhận, mà quốc-dân Mĩ không công-nhận, thành-thử không chịu ký hòa-ước. Mời nước Mĩ vào Hội Vạn-quốc, nước Mĩ không chịu vào, nói rằng không muốn giảm mất cái quyền tự-chủ của mình. Lại mời cùng với nước Anh ký-ước để phòng-bị cho nước Pháp và bảo-thủ cái thế quân-bình ở Âu-châu ; trả lời rằng không muốn hứa trước điều gì, không muốn can-thiệp đến việc Âu-lục, còn sự giúp nước Pháp thì lâm-thời nên hay không sẽ quyết-định. Bấy giờ ai cũng đinh-ninh tưởng rằng Mĩ không muốn dính-dáng đến việc Âu-châu nữa, thời các khoản cho vay Đồng-minh về việc chiến-tranh, có lẽ cũng miễn đòi cả. Kỳ-thực Mĩ không bao giờ có cái ý muốn xóa nợ cho Đồng-minh cả. Thành ra hầu-hết cả Âu-châu đều đem lòng oán-giận nước Mĩ, cho là có cái mưu thâm chước độc gì, hay là bởi lòng tự-tư tự-kỷ gì. Kỳ-thực tình-trạng ấy chính là bởi cái vấn-đề hải-quyền mà ra, chỉ vì hải-quyền để cả cho một tay nước Anh nhất-thống, mà người Mĩ tự-nhiên sinh lòng nghi-kỵ và lạnh-nhạt đối với Âu-châu vậy. Hội nghị hòa khước đi không chịu bàn đến việc be, chẳng đã làm cho nước Mĩ mất cái lợi chiến-thắng dư ? Nước Mĩ sở-dĩ đem quân sang giúp Âu-châu trong cuộc chiến-tranh, há chẳng phải là vì thấy cường-quyền tung-hoành trên mặt bể mà sợ nguy đến quyền-lợi của mình dư ? Đến khi hải-quân của Đức, của Áo, của Nga đã bị phá tan rồi, hải-quân của Pháp, của Ý đã bị yếu sức đi rồi, thời hải-quân của Anh và của Nhật lại càng mạnh thêm lên bội-phần, và muốn đề-cập tới vấn-đề hải-quyền để bàn cách giữ-gìn cho quyền đi bể được tự-do, không phải ngăn-trở, thời lại cấm không cho nói tới, như thế thời phòng nước Mĩ tham-chiến còn được ích-lợi gì ? Tự năm 1919 đến giờ, muốn cho giữ lấy cái thế quân-bình trên mặt bể và thay vào những hải-quân đã bị phá để đủ sức chống lại với hai hải-quân nước Anh nước Nhật bây giờ, nước Mĩ chẳng đã phải chịu chi-xuất những trọng-khoản để tổ-chức thêm các hạm-đội của mình cho thật nhiều thật mạnh dư ? Thành ra cái kết-quả công chiến-tranh của nước Mĩ chỉ thấy : một là thế nước không được vững-vàng như trước ; hai là quân-phí lại thấy nặng-nề hơn xưa.

« Ai đã biết rõ tình-đầu như thế thời không lấy làm la rằng nước Mĩ không chịu xóa nợ cho các Đồng-minh cũ ở Âu-châu. Có lẽ nào nước Mĩ lại chịu xóa nợ cho nước Anh để nước ấy có tiền chế thêm những thiết-bạm mới, có ngày đánh lại mình? Mà nợ ấy đã đòi nước Anh thời có lẽ nào không đòi các Đồng-minh khác được? Lại đã hiểu tình-đầu như thế thì cũng không lấy làm lạ rằng nước Mĩ không bao giờ thuận hiệp-lực với nước Anh để dùng các phương-kế cải-cách cho Âu-châu. Cho dẫu nước Đức có cái sức mạnh chóng khôi-phục lại thế nào đi nữa, chắc rằng còn lâu nữa nước Mĩ không phải sợ nguy-hiểm về mặt Đức. Trái lại, thời cái nguy-hiểm nhỡn-tiền, hay là nói thế quá thì nói rằng sự đáng phòng-bị ngay bây giờ, là chính ngay về mặt nước Anh và nước Nhật. — Có người thuật chuyện với tôi rằng hồi cuối năm 1918, quan Giám-quốc WILSON một hôm thảo-luận với mấy nhà chính-trị và mấy viên thủy-soái nước Anh ở *Londres* kịch-liệt lắm, cãi về vấn-đề hải-quyền, hai bên không chịu nhau, quan Giám-quốc có ý nói dọa hễ bàn không xong thì về Mĩ ngay, mấy người kia nửa bỡn nửa thật trả lời rằng: « Chúng tôi cũng xin tùy-ý ngài muốn về thì về! » Tôi không dám quyết lời đó có đích-thực không, nhưng dẫu không đích-thực về lịch-sử-thượng; cũng là một câu tỉ-dụ có lý vậy. Câu ấy đủ chứng rằng những sự yêu-cầu, những lời trách-oán của Âu-châu đối với Mĩ-châu là không đáng cả. Vẫn biết rằng vì nước Mĩ chịu đảm-nhiệm cái chức-trách phòng-bị cho Âu-châu, thì thật là một sự may-mắn to cho Âu-châu lắm. Nhưng mà Âu-châu có thể nhờ nước Mĩ việc đó mà tự mình không chịu cam-đoan với nước ấy rằng về đường giao-thông trên mặt bể không nước nào dám lộng-quyền mà xâm-phạm đến quyền-lợi nước ấy không? Nước Mĩ trước sau khẩn-khoản về cái vấn-đề « hải-thương tự-do », mà Hội Nghị-hòa không chịu xét đến, chẳng phải là chỉ yêu-cầu có một điều đó không? — Cái thiên-chức của bể là vừa hòa-hợp, vừa phân-lìa các dân-tộc. Trong khi chiến-tranh, bể đã hòa-hợp châu Mĩ với châu Âu, đến khi hòa-bình thời lại phân-lìa vậy.

« Cái thảm-kịch mấy năm vừa rồi, nay muốn xét đến căn-nguyên, sao mà thấy nó xa-lắc xa-lơ như vậy! Trong các công-trình lớn-lao của người ta đã làm nên trong bốn thế-kỷ mới đây, sự chinh-phục được bể khơi là một cái công lớn nhất. Trong bốn thế-kỷ ấy, người ta đã đi lùng trên mặt bể, thám-hiểm khắp mọi nơi. Các dân-tộc không phải là ở đâu chỉ khu-khu biết một chỗ đó, dân nọ cách dân kia, không thường gặp biết nhau. Địa-cầu bây giờ thành một cái đoàn-thể thống-nhất, như một thân-thể người, mà bể là máu trong thân-thể ấy. Nhân-loại đời nay, cho được sinh-tồn, không những cần đất để khai-khẩn, lại phải cần bể để giao-thông. Nhưng nếu có kẻ cường-quyền lộng-hành trên mặt bể thời chưa có cách gì phòng-bị bằng trên đất. Từ xưa cho đến năm 1914, chưa ai biết như thế. Cho nên thời bấy giờ còn mơ-màng mà vẫn yên dạ. Từ cuộc thế-giới chiến-tranh đến giờ mới rõ rằng cái quyền chuyên-chế trên mặt bể có thể đàn-áp cả mấy đại-châu, cả khắp hoàn-cầu. — Cuộc chiến-tranh mới rồi, nhân sự cạnh-tranh đã lâu đời của hai giống *Latins* và *Germains* ở trên bờ sông *Rhin*, mà lan ra đến khắp mặt bể, không phải là sự ngẫu-nhiên. Lại cuộc thảo-luận về quyền giao-thông tự-do, về quyền vây bể, về sự chở lậu các binh-khí, về quyền được đánh đắm những tàu-bè phạm-cấm, khiến cho người Bắc-Mĩ phải đem quân đến tận đất *Champagne* và đất *Flandres* trên Âu-lục, cũng không phải là sự ngẫu-nhiên. Địa-cầu đã là một đoàn-thể thống-nhất, thời đất với bể không thể lìa nhau được, không có pháp-luật về bể, bởi vạn-quốc thuận nhận mà đặt ra, hay là bởi thế-lực quân-bình mà khiến nên, thì không những quyền tự-do trên mặt bể, quyền tự-do trên đất liền cũng bị nguy-ngập, vì đất

liền không thể dời bể khơi được. Sự quan-hệ đất với bể ấy có lẽ là điều phát-minh lớn nhất của cuộc đại-chiến vừa rồi. — Nghe như giữa cuộc binh-đao, thế-giới cũng đã hiểu điều đó rồi. Quan Giám-quốc WILSON để-binh sang Âu-lục để đánh giữ lấy hải-quyền, không phải là lầm vậy. Nhưng mà sau khi chiến-tranh, Âu-châu như mệt-nhọc quá, mơ-màng quên mất sự quan-hệ ấy. Các nhà chính-trị lại phân lìa đất với bể, làm cho thế-giới lại hỗn-độn như xưa. Nước Mĩ từ khi về nhà, muốn tìm cách tự-quyết lấy cái vấn-đề hải-quyền, trước là tổ-chức một cái hải-quân rất mạnh để địch nổi với hải-quân Anh Nhật, sau là họp Hội-nghị *Washington* để bàn với cái nước có hải-quyền to nên đồng-lòng nhau mà hạn-chế binh-bị lại. Nhưng mà sự đồng-lòng ấy cũng là miễn-cưỡng vậy, cũng là mong-manh lắm, cũng là tạm thời thôi ; chẳng nước nào thành-thực với nước nào, chẳng qua là tạm-đình cái chiến-họa được ít lâu, rồi cũng có ngày quyết liệt mà tranh nhau cái bá-quyền trên mặt bể, ngày ấy là ngày nguy to cho văn-minh Thái-Tây. — Mĩ đã lìa Âu thì Âu cũng đánh đời Mĩ, mà lo việc chỉnh-đốn một mình ; nhưng mà khó-khăn biết bao nhiêu, nhọc-nhằn biết bao nhiêu, nghiêu-khê biết bao nhiêu ! Dầu ta hết sức cũng không thắng được hết những sự khó-khăn, sự nguy-hiểm, sự ngờ-vực, sự sợ-hãi. Nước Mĩ mời ta giảm binh-bị, ta đã không làm tai nghe, thì ta mời nước Mĩ giúp việc ta, nước ấy tất cũng làm thinh. Nhưng mà không có Âu-châu, Mĩ-châu không giải-quyết được cái vấn-đề hải-quyền, mà không có Mĩ-châu, Âu-châu cũng không gây được cái nền bình-trị, vì rằng bể phân hai thế-giới, bể cũng lại phải hợp hai thế-giới. — Biết bao giờ cho Âu-châu với Mĩ-châu hiểu rõ cái chân-lý thâm-trầm ấy và biết lấy làm tiêu-chuẩn cho sự hành-động ? Thế-giới là gồm cả bể cùng đất và nhất-thống cả. Nếu không hiểu cái lẽ thống-nhất ấy thì không tài nào giải-quyết được các vấn-đề khó-khăn ngày nay. »

Bài đại-luận dịch trên này của một bậc danh-sĩ đời nay đăng trong tập « Đại-Họa-Báo » (*L'illustration*) thật đã khám-phá được hết cái tình u-ẩn trong việc Âu-Mĩ giao-thiệp vậy.

.·.

Vấn-đề hợp - nhất nước Tàu. — Xét việc nước Tàu, không thể không chán-ngán thay cho người Tàu. Nước gì mà cứ loạn hoài, cứ nát bét, chẳng ra chế-độ, thể-thống gì cả ! Trên thì mấy tay võ-tướng tranh-hùng, một bọn chính-khách tham-nhũng ; dưới thì lũ quân ô-hợp, nửa giặc nửa binh, quấy-nhiễu mấy trăm triệu dân vô-khả-nại ; ngoài thì liệt-cường rỏm-rỏ, chỉ chực qua-phân ; nước Tàu là một văn-hiến-cổ-quốc, có lẽ đâu suy-đồi đến bậc không còn có người nào trông thấy tình-cảnh ấy mà sốt ruột nữa hay sao ? Không có lẽ thế được. Nước Tàu chắc cũng có những người chí-sĩ biết lo đến vận nước, duy gặp buổi đại-biến, còn như hoảng-hốt, chưa kịp thu-thập nghị-lực tinh-thần để chấn-chỉnh việc nước. Hiện bây giờ đương có nhiều người lo về việc hợp-nhất nước Tàu, tuy chưa ai có sức làm nổi, nhưng phàm người tri-thức ai cũng đốc một lòng chung một dạ cố mưu-tính cho thành. — Vấn-đề hợp-nhất như thế nào, trong báo tây có thuật đại-khái như sau này.

Muốn cho nước Tàu hòa-bình, duy có một kế, là kế hợp-nhất, kế ấy tuy gần đây không thấy thường nói đến, nhưng phàm người tri-thức trong nước ai cũng lưu-tâm chú-ý. Việc hợp-nhất này là một việc thật khó-khăn, phi có một tay đại-anh-hùng không làm nổi. Phải có thủ-đoạn, lại phải có kiên-nhẫn mới được. Hoặc gặp sự trở-ngại mà chưa thành, cũng không được ngã lòng, tin rằng thế nào sớm trưa cũng có ngày được.

Hợp-nhất nước Tàu có phải là việc nhỏ đâu. Phải làm thế nào mà hòa-hợp được 18,20 tỉnh, mỗi tỉnh lớn bằng một nước Âu-châu, mỗi tỉnh như có một ông vua nhỏ

hùng-cứ một phương, không biết đến ai mà không để ai biết đến mình. Lý-ưng thì chính-phủ Bắc-kinh phải chủ-trương việc hợp-nhất ấy, nhưng chính-phủ Bắc-kinh có cũng như không, thật là vô-lực, tuy liệt-cường vẫn công-nhận nhưng không còn ai tin nữa rồi.

Muốn cho nước Tàu hợp-nhất thời phải hoặc hòa-hợp được các đốc-quân các tỉnh, hoặc lấy võ-lực mà đàn-áp, bắt phải phục-tòng, hay phải lui về. Người lãnh-tụ nào chủ-trương việc ấy, không có thể mong ở dân được, vì dân nhu-nhược sợ-hãi, hay lãnh-đạm không thiết. Người ấy phải có một cái thế-lực vô-hình, lại phải có một cái thế-lực hữu-hình rất mạnh, hai cái thế-lực ấy hoặc là thi-hành đồng-thời, hoặc là lợi-dụng rời nhau. Lấy cách hòa-bình mà hợp-nhất không được; vì bọn đốc-quân xem chừng ra không sẵn lòng bỏ quyền-lợi mình, thà chết chứ không chịu thua. Vậy thời phải dùng cách võ-đoán, phải dùng đến binh-lực thì mới xong.

Ông Tôn Văn đã hết sức điều-hòa các võ-tướng mà không xong, bây giờ ông định ra tay tảo-trừ đây. Quân Tôn với quân Trần (Quỳnh-Minh) đánh nhau ở Quảng-đông bây giờ, tức là một tấn trong cái đại huyết-kịch chiến-tranh để hợp-nhất nước Tàu vậy. Kịch này sẽ kết-quả thế nào? Không ai có tài đoán được. Nếu ông Tôn trục-xuất được bọn quân-nhân ra ngoài tỉnh Quảng-đông, chắc là ông sẽ gia-công điều-hòa một lần nữa. Nếu điều-hòa mà không được, chắc bị quân phía Bắc đánh, bấy giờ sẽ thành một cuộc Nam Bắc chiến-tranh to. Nước Tàu sẽ phải chịu lầm-than một hồi kịch-liệt nữa; nhưng chịu khổ như thế mà may ra hợp-nhất được thì cũng bõ công vậy.

— Theo như điện-tín gần đây thời chính-cục ở Bắc-kinh lại càng bối-rối lắm. Tổng-thống Lê Nguyên-Hồng phải dời Bắc-kinh, chạy trốn ra Thiên-tân. Không biết việc sau ra thế nào.

Tăng-bổ Dân-luật mới Bắc-kỳ. — Bộ Dân-luật mới Bắc-kỳ, quyển thứ nhất đã ban-hành từ năm 1921, nay mới có chỉ-dụ ngày 20 tháng 4 năm Khải-định thứ 8 (4 Juin 1923), và nghị-định quan Toàn-quyền ngày 15 Juin 1923, tăng-bổ mấy điều về khoản điền-sản, như sau này:

Điều thứ 92 — Phàm công-điền công-thổ không được đem bán đứt làm của tư, hoặc không được đem cầm đợ và cho thuê.

Điều thứ 93. — Nhưng muốn tiện việc đăng-lục và lập căn-cước bất-động-sản theo như đã định trong tiết III chương IV thiên thứ hai quyển thứ nhất Dân-luật, hễ khi nào đủ các điều-kiện như sau này thì cho đặc-cách không phải câu-chấp cái lệ định ở trên:

1) — Là những công-điền công-thổ đã biên rõ trong địa-bạ Gia-long mà đã có người chiếm-hữu rất ít là 20 năm trước ngày mồng một tháng giêng năm Khải-định thứ tám, nhưng phải chiếm-hữu một cách kế-tiếp, ổn-thỏa, công-nhiên, không có cầu-thả, và y như người chủ sở-hữu, thì sẽ được do tòa án có quyền lập án phán-giao cho là của sở-hữu riêng cho người chiếm-hữu;

2) — Là những công-thổ mà từ trước ngày mồng một tháng giêng năm Khải-Định thứ tám, đã có người làm thành nhà xây tường gạch hoặc lợp ngói, thì dẫu chưa đầy 20 năm nhưng cũng được chuẩn cho làm của tư cho người chiếm-hữu, theo như lệ trên. Còn như chỉ làm nhà lợp bằng tranh, tre, rạ, lá, tường bằng đất vách, tất khi trước đã do đồng-dân thuận bán hoặc thuận cấp cho từ trước ngày mồng một tháng giêng năm Khải-định thứ tám, mới được cho làm của tư.

Điều thứ 94. — Những hạng điền-thổ khác, xét ra nguyên là của công-dân thì lại giao trả cho xã-thôn để chiếu theo tập-tục và thể-lệ hiện-hành mà quân-cấp cho công-dân.

Điều thứ 95. — Khi nào cần phải tra xét về quyền sở-hữu của những tư-nhân chiếm-cứ công-điền công-thổ, thì không cứ là kỳ-mục nhân-dân bản-xã có khiếu-nại điều gì hay không, tòa đệ-nhị-cấp đều được chiếu lời trình-thỉnh của quan Công-sứ bản-tỉnh và bằng chức-vụ mình mà đem việc ấy ra trước tòa án tra xét.

Giới-thiệu sách mới. — Độ này đã thấy nhiều sách xuất-bản, nào là thơ-văn, nào là ca-dao, nào là tiểu-thuyết cũng thấy có cả. Văn quốc-ngữ ta dễ cũng đã thịnh đấy chứ, chẳng thịnh sao càng ngày lại thấy xuất-bản càng nhiều sách như vậy. Song mỗi quyển mới được độ 30 trang, hoặc

hơn 30 trang, có quyển tôi đã đọc hết, cũng có quyển tôi đọc còn dở-dang, nhưng cũng đã lĩnh-lược được lời văn hay, ý-tứ tốt của tác-giả, vậy cũng lấy làm vui lòng mà giới-thiệu cùng chư-độc-giả.

1) *Gương bể-dâu.* — Truyện *Gương bể-dâu* này là của ông Trần Tuấn-Khải tự lấy tài sáng-kiến mà soạn ra, trong bài tựa đã nói rằng : « Văn không cốt ở điêu-luyện ngông-nghênh, mà cốt sao có bóng-vang cùng xã-hội ; truyện không cần ở xa-xôi quái-lạ, mà cần sao cho thích-hợp với nhân-tâm. » Thế thì truyện *Gương bể-dâu* này ông cũng muốn làm cho thích-hợp với nhân-tâm, và có bóng-vang cùng xã-hội đấy, chứ chẳng không. Song quyển này mới là quyển thứ nhất, mới đến chương thứ VIII, mới in ra được 34 trang, còn về sau này « bao nhiêu những cảnh trong tiểu-thuyết, người trong tiểu-thuyết, lời ăn-nói, cách cư-xử trong tiểu-thuyết, đều đủ khiến cho người ta xem đó, nghe đó mà có khi quên thân ở nơi khổ-hải, có khi tưởng mình lên chốn vũ-đài. » Ấy những đoạn hay như thế còn phải xem tiếp theo cho hết mới biết rằng hay. Đây tôi hãy theo lời trong bài tựa mà giới-thiệu trước để chư-độc-giả biết.

2) *Nét mực giang-hồ.* — Quyển *Nét-mực giang-hồ* này là một tập văn thơ của ông Huấn-đạo Vũ Khắc-Tiệp, mà ông giáo-học Đào Văn-Nhuận in ra, trong tập có đủ cả thơ tứ-tuyệt, thơ tám câu, thơ trường-thiên, cùng là ca lục-bát song-thất, và văn tế đủ cả. Văn ông đã đủ giọng như vậy, có lẽ nào lại « chỉ làm trò cười cho các bậc văn-hào. » Giang-hồ còn đấy, nét mực còn đây, nguyên ý ông là muốn mượn văn thơ để khiến-hứng sau khi tan trống học, chớ không phải chỉ mua lấy tiếng nghề văn, vậy những nhà hứng văn-thơ cũng nên mua lại của ông để mà khiến-hứng.

3) *Nhời con trẻ.* — Quyển *Nhời con trẻ* này là của ông Bùi Huy-Cường làm ra, ông đã nói rằng : « Ông tự đặt mình xuống cái địa-vị trẻ con mà viết ra, chia làm ba mục : Trong nhà, trong trường, ngoài phố. » Làm ra nhiều giọng thơ-ca rất giản-dị, như giọng con gà thì *cục-tẻ cục-tác*, giọng đồng-hồ thì *tích-ta tích-tắc* ; ý ông muốn để cho trẻ làm sách tập đọc và sách học thuộc lòng, nếu quả hợp trình-độ thì trẻ con ắt lấy làm hoan-nghênh lắm.

Đ.-C.

— Ông Maurice Chapat, chủ kho-bạc ở Bắc-ninh, mới xuất-bản lần thứ nhì ở hiệu Mạc Đình-Tư (Hà-nội) một quyển sách dạy về « Phép kế-toán thực-dụng cho các nhà buôn » (*La Comptabilité commerciale pratique*). Sách này vừa có ích cho các người làm việc sở buôn, vừa có ích cho các nhà buôn-bán. Cứ xem mục-lục thì biết sách tường-tận lắm : thiên I, tổng-luận về sự buôn-bán và phép kế-toán ;— thiên II, nói về cách giữ sổ-sách ; — thiên III, nói về cách lập hội buôn và về thương-luật ; — thiên IV, nói các cách kế-toán khác nhau. Một thiên phụ dạy tập ứng-dụng những phép đã nói ở trên ra việc buôn-bán thực.

— Ông Nguyễn Ngọc-Quán, đốc trường Pháp-việt phố Yên-thành, Hà-nội, mới xuất-bản ở Vĩnh-thành-công-ty một quyển (*Ấu-học Toán-pháp*) « để dạy đếm và dạy tính cho con trẻ từ 8 đến 10 tuổi. Sách làm có thứ-tự, giảng-giải rõ-ràng, có thể giúp cho các trường yếu-lược nhà quê được nhiều.

— Ông Nguyễn Văn-Ích mới xuất-bản ở Đông-Kinh-Ấn-Quán một quyển *Chính-pháp-yếu-lược* để giúp các hàng tổng-lý trong việc hành-chính. Kỳ sau sẽ giới-thiệu tường.

Các bài diễn-thuyết ở Paris của bản-chí Chủ-bút sẽ in riêng ra thành sách, hơn ba trăm trang, vừa pháp-văn, vừa quốc-ngữ, ngài nào muốn mua xin cho biết trước, để liệu số xuất-bản.

N.-P.

TẬP KỶ - YẾU CỦA HỘI « KHAI - TRÍ TIẾN - ĐỨC »

Tiệc tháng ngày mồng 2 tháng 6 tây. — Nhân cuối tháng 5 tây có lễ kỷ-niệm ông PASTEUR, nên hội định tiệc tháng về tháng 5 đính ngày thứ bẩy mồng 2 tháng 6. Hôm ấy trời lại mưa to lắm, nên người đến dự tiệc không được nhiều bằng mấy lần trước. Song cũng tới hơn 40 vị. Trong số ấy có mấy ông danh-dự-hội-viên Tây mới. do Tòa trị-sự mời ; lại có cả quan Danh-dự Hội trưởng TISSOT cũng dự tiệc. Trong khi tiệc có phường nhạc Tây Hà-đông cử-nhạc.

Tiệc xong, ông Nguyễn Lễ, Hóa-học kỹ-sư, có chân Hội-đồng quản-trị Hội, diễn-thuyết về Vi-trùng, sau khi diễn-thuyết lại chiếu kính hiển-vi cho thính-giả xem. Bài diễn-thuyết ấy đã bắt đầu đăng ở báo *Nam-phong* kỳ này.

Giấy xin vào hội. — Trong tháng vừa rồi, có những ông sau này có giấy xin vào Hội, hạn trong hai tháng, trong Hội-viên có ai dị-nghị xin viết thơ về cho Hội biết.

A. — *Xin vào chân tán-trợ*

1· — Ông Nguyễn Đình-Cung, thầu-khoán, số 2 phố Moncay, Hải-phòng. *Đã nộp một trăm bạc vào Hội rồi. Nguyên trước đã là chủ-trì-hội-viên.*

B.—*Xin vào chân chủ-trì*

2· — Ông Bùi Kính-Chi, directeur de l'annexe B de l'Institution Trương Minh-Sanh. Rue Tien-tsin, Hà-nội (*Do ông Trương Minh-Sanh giới-thiệu*).

3·— Ông Lại Văn-Hàm, nguyên lục-sự, hiện làm ruộng ở xã Đinh-xá, tổng Thụy-lôi. huyện Kim-bảng, Hà-nam.

4· — Ông Lê Thành-Thân, Secrétaire au Gouvernement général (Service de Législation), 49 Rue du oton, Hà-nội.

5·—Ông Lý Văn-Hai, nguyên tri-châu, quán làng Hoành-mô, tổng Kiến-duyên, châu Bình-liêu, Hải-ninh (*Do ông Trần Văn-Có giới-thiệu*).

6· — Ông Nguyễn Bá-Phụ, kế-toán nhà Boulangeries Réunies, 65 Rue Sông-Tô-lịch. Hà-nội. (*Do ông Nguyễn Ngọc-Khuê giới-thiệu*).

7· — Ông Nguyễn Đình-Sinh, thượng-hạng-phán-sự sở Bưu-điện, 161 phố Hàng-Bông, Hà-nội.

8· Ông Nguyễn Nhún, phán-sự ngạch Tòa-án, Hà-nội.

9· — Ông Nguyễn Tám, Commis des Résidences, Résidence Supérieure (1er Bureau), Hà-nội. (*Do ông Trương Minh-Sanh giới-thiệu*).

10· — Trần Lưu-Chỉ, Secrétaire des Résidences. Hà-nam. (*Do ông Hàn Ngọc-Tri giới-thiệu*).

11· — Ông Trần Minh-Kính, Secrétaire à la Revue Hữu-thanh, quán làng Thịnh-quang, tổng An-hạ, huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-đông.

12. — Ông Trần Văn-Hanh, commercant, 105 Route mandarine, Hà-nội. *Do ông Ngạc Văn-Đồng giới-thiệu.*

13· — Ông Trương Du, tri-phủ, thông-phán ở nha Quan Tổng-đốc Bắc-ninh-quán làng Lương-xử, hộ thứ 6, Hà-nội.

14· — Ông Vũ Bá-Trung, agent d'affaires, 48 Rue Maréchal Pétain, Hà-nội. (*Do ông Nguyễn Văn-Giáp giới-thiệu*).

Hội-viên mới. — Những ông kê tên sau này có giấy xin vào Hội đã đăng trong báo số 69 (Mars 1923), nay hết hạn hai tháng, trong các hội-viên không ai dị-nghị, vậy được nhận vào Hội, kể từ ngày mồng 1 tháng 6 tây năm 1923 :

A. *Vào chân tán-trợ*

Ông Huỳnh Ngọc-Bỉnh, — Ngô Văn-Huấn, — Trương Xuân, Vương Nguyên, — Chung Vạng, — Trần Thất, — Võ Tuấn-Đức, — Vương Hữu-Hậu, — Cao Triều-Trung, — Cao Triều-Hưng, — Võ Thành-Tâm.

B. *Vào chân chủ-trì*

Ông Dương Đình-Thạc, — Nguyễn Đình-Dĩnh, — Nguyễn Đình-Toản, — Nguyễn Quế-Dương, — Nguyễn Văn-Thuyết, — Phan Chí-Thiện, — Trương Thúc-San, — Võ Thành-Vinh, — Lê Văn-Xuân.

C. *Vào thường-hội-viên*

Ông Lê Văn-Định, — Nguyễn Hữu-Nghi.

Danh-dự-hội-viên Tây. — Trong tháng mới rồi, Hội có thêm được mấy ông danh-dự-hội-viên Tây như sau này:

1° M. Giran, Résident de France à Sơn-tây (*lại vừa nộp tiền để kiêm chủ-trì hội-viên nữa*).

2° M. Louis, administrateur, Chef du 2e bureau à la Résidence Supérieure, Hanoi.

3° M. Marquet, contrôleur des Douanes, 25 tes Rue Pavie, Hanoi.

4° M. Yvon, administrateur, Directeur des bureaux à la Résidence Supérieure, Hanoi.

Ấu-trĩ-viên. — Ngày chủ-nhật 27 tháng 5 tây, có khánh-thành Ấu-trĩ-viên làng Hàn-thượng (gần tỉnh Hải-dương), do quan Phó Hội-trưởng Từ Đạm khuyên dân làng lập ra.

— Ông Vũ Văn-Huấn và mấy ông nữa làm việc ở Hán-khẩu bên Tàu, có nhờ ông Nguyễn Bá-Minh (là hội-viên cũng ở Hán-khẩu) gửi về quyên cho Hội 20 đồng và cho Ấu-trĩ-viên 10 đồng, ông Thủ-quĩ đã nhận được từ tháng 10 tây năm ngoái, và đã có gửi biên-lai cho cả các ông rồi. Nay có giấy của ông Vũ Văn-Huấn hỏi lại về việc ấy, vậy đăng báo cho rõ ràng.

Việc điều-tra tục-ngữ phương-ngôn. — Việc điều-tra này Hội có nhờ các quan đầu tỉnh giúp, nay mới nhận được một tập của tỉnh Bắc-giang (phần nhiều của ông trợ-giáo Gia-cát sưu-nhặt). — Văn Học-Ban lại tiếp được mấy tập của ông Nguyễn Tiến-Khoa (ở Phú-thọ), Nguyễn Trọng-Phủ (ở Bồng-sơn, Bình-định), và Lê Trọng-Bật (Thanh-chương, Vinh), — xin có lời cảm ơn cả các ngài.

Gải-chính. — Trong tập biên-bản đại-hội-đồng đăng kỳ báo trước (số 70), khi sắp chữ vội, có in lầm mất mấy chỗ, xin cải-chính như sau này:

Trang 354. Cột tay trái, ở dưới khoản thứ 3 « Tiền trợ cấp của Chánh-phủ », số cộng 9 549 $ 00 là biên lầm, không phải cộng ở đấy.

Trang 354. Cột tay trái, khoản thứ 6 « Số tiền diễn-kịch » là **1.531 $ 10**, chứ không phải 1.531 $ 00.

Trang 354. Cột tay phải, số cộng tiền vay của Ngân-hàng và giật của Ấu-trĩ-viên là **6.821 $ 19**, chứ không phải 76.821 $ 19 (thừa con số 7)

Trang 355. Cột tay phải: « Việc chung của Hội. Số tiền thu trong năm 1923 », chữa là: « . . . . năm **1922** ».

Trang 355. Cột tay phải: Số tiền chi, khoản « Đặt đèn quạt... » là **2.935 $ 84**, chứ không phải là 2.955 $ 84 (số 3 in lầm là số 5).

Trang 356. Cột tay phải: Về Ấu-trĩ viên, kể các số trợ-cấp cho các làng, còn thiếu làng *Phương-trung*, 270 $ (dưới làng Thanh-liệt).

Trang 357. Cột tay trái, trên « khoản thứ I », còn thiếu một câu « Các khoản dự-toán chi ra » (đối với « Các khoản dự-toán thu vào ở trang trên).

Trang 359 Cột tay phải, ngay dòng đầu, 4 ông Phó Hội-trưởng, chứ không phải 1.

Trang 360. Cột tay trái, ngay dòng đầu, câu « sang năm phải bầu lại xong, quan Hội-trưởng. . . », từ chữ « xong quan Hội-trưởng. . . » là bắt đầu đoạn khác, phải xuống dòng.

Lầu « Khuê-văn » ở Văn-miếu Hà-nội

(Bức vẽ của ông Trần Phềnh, treo ở Hội Khai-trí)